

# 中 文 水 平 考 试

## HSK 考试大纲

**Syllabus for the Chinese Proficiency Test**

2025-11 发布

2026-07 实施

中外语言交流合作中心 发布

## 目 录

HSK 词汇大纲.....	1
HSK (一级) .....	2
HSK (二级) .....	9
HSK (三级) .....	14
HSK (四级) .....	27
HSK (五级) .....	52
HSK (六级) .....	92
HSK (七—九级) .....	137
HSK 汉字大纲.....	277
HSK (一级) 认读字.....	278
HSK (二级) 认读字.....	280
HSK (三级) 认读字.....	281
HSK (四级) 认读字.....	283
HSK (五级) 认读字.....	286
HSK (六级) 认读字.....	289
HSK (七—九级) 认读字.....	292
HSK (一一九级) 书写字.....	299
HSK 语法大纲.....	307
HSK (一级) .....	308
HSK (二级) .....	311
HSK (三级) .....	314
HSK (四级) .....	317
HSK (五级) .....	320
HSK (六级) .....	323
HSK (七—九级) .....	325

# 词汇大纲

序号	等级	词语	拼音	词性
1	1	爱	ài	动
2	1	八	bā	数
3	1	爸爸	bàba	名
4	1	吧	ba	助
5	1	白天	báitiān	名
6	1	百	bǎi	数
7	1 (4)	半	bàn	数、(副)
8	1	包子	bāozi	名
9	1	杯子	bēizi	名
10	1	本1	běn	量
11	1	边	biān	名、后缀
12	1	病	bìng	名、动
13	1	不	bù	副
14	1	不客气	bú kèqì	副
15	1	不要	búyào	副
16	1	菜	cài	名
17	1	茶	chá	名
18	1	唱	chàng	动
19	1	超市	chāoshì	名
20	1	车	chē	名
21	1	吃	chī	动
22	1	出租车	chūzūchē	名
23	1	穿	chuān	动
24	1	打电话	dǎ diànhuà	
25	1	大	dà	形
26	1	大家	dàjiā	代
27	1	大学	dàxué	名
28	1	大学生	dàxuéshēng	名
29	1	到	dào	动
30	1	的	de	助
31	1	第	dì	前缀
32	1	弟弟	dìdi	名
33	1 (3)	点1	diǎn	量、(名)
34	1	店	diàn	名
35	1	电话	diànhuà	名
36	1	电脑	diànnǎo	名
37	1	电视	diànshì	名
38	1	电影	diànyǐng	名
39	1	电影院	diànyǐngyuàn	名
40	1	东西	dōngxi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
41	1	都	dōu	副
42	1	读	dú	动
43	1	读书	dúshū	动
44	1 (4)	对	duì	形、介、(动、量)
45	1	对不起	duìbuqǐ	动
46	1 (2)	多	duō	形、动、代、(数、副)
47	1	多少	duōshao	代
48	1	儿子	érzi	名
49	1	二	èr	数
50	1	饭	fàn	名
51	1	饭店	fàndiàn	名
52	1	房间	fángjiān	名
53	1	非常	fēicháng	副
54	1	飞机	fēijī	名
55	1 (3)	分	fēn	量、(动、名)
56	1	分钟	fēnzhōng	量
57	1	高兴	gāoxìng	形
58	1	歌	gē	名
59	1	哥哥	gēge	名
60	1	个	gè	量
61	1 (2)	给	gěi	动、(介)
62	1	公司	gōngsī	名
63	1	工作	gōngzuò	动、名
64	1	狗	gǒu	名
65	1	贵	guì	形
66	1	国	guó	名
67	1	还	hái	副
68	1	孩子	háizi	名
69	1	汉语	Hànyǔ	名
70	1	汉字	Hànzì	名
71	1 (2) (4)	好	hǎo	形、(副)、(动)
72	1	好吃	hǎochī	形
73	1	好看	hǎokàn	形
74	1	好听	hǎotīng	形
75	1	好玩儿	hǎowánr	形
76	1	号	hào	名、量
77	1	喝	hē	动
78	1	和1	hé	介、连
79	1	很	hěn	副
80	1	后	hòu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
81	1 (3)	回	huí	动、(量)
82	1	会1	huì	动
83	1	火车	huǒchē	名
84	1	鸡蛋	jīdàn	名
85	1	几	jǐ	代、数
86	1 (3)	家	jiā	名、量、(后缀)
87	1	家人	jiārén	名
88	1	见	jiàn	动
89	1	件	jiàn	量
90	1	饺子	jiǎozi	名
91	1 (4)	叫	jiào	动、(介)
92	1	姐姐	jiějie	名
93	1	今年	jīnnián	名
94	1	今天	jīntiān	名
95	1	九	jiǔ	数
96	1	觉得	juéde	动
97	1	开	kāi	动
98	1	开车	kāichē	动
99	1	看	kàn	动
100	1	看病	kànbìng	动
101	1	看见	kànjiàn	动
102	1	可以	kěyǐ	动、形
103	1	课	kè	名
104	1	口	kǒu	名、量
105	1	块	kuài	量
106	1	来	lái	动
107	1	老师	lǎoshī	名
108	1	了	le	助
109	1	冷	lěng	形
110	1	里	lǐ	名
111	1	两1	liǎng	数
112	1	零	líng	数
113	1	六	liù	数
114	1	妈妈	māma	名
115	1	吗	ma	助
116	1	买	mǎi	动
117	1	卖	mài	动
118	1	忙	máng	形、动
119	1	猫	māo	名
120	1	没关系	méi guānxì	

序号	等级	词语	拼音	词性
121	1	没事	méishì	动
122	1	没有	méiyǒu	动、副
123	1	妹妹	mèimei	名
124	1	们	men	后缀
125	1	米饭	mǐfan	名
126	1	面包	miànbāo	名
127	1	面条儿	miàntiáor	名
128	1	明年	míngnián	名
129	1	明天	míngtiān	名
130	1	名字	míngzì	名
131	1	哪	nǎ	代
132	1	哪个	nǎge	代
133	1	哪里	nǎlǐ	代
134	1	哪儿	nǎr	代
135	1	哪些	nǎxiē	代
136	1 (2)	那	nà	代、(连)
137	1	那边	nàbiān	代
138	1	那个	nàge	代
139	1	那里	nàlǐ	代
140	1	那儿	nàr	代
141	1	那些	nàxiē	代
142	1	男	nán	形
143	1	男朋友	nánpéngyou	名
144	1	呢	ne	助
145	1	能	néng	动
146	1	你	nǐ	代
147	1	你好	nǐ hǎo	
148	1	你们	nǐmen	代
149	1	年	nián	名、量
150	1	您	nín	代
151	1	牛奶	niúníǎi	名
152	1	女	nǚ	形
153	1	女儿	nǚ'ér	名
154	1	女朋友	nǚpéngyou	名
155	1	女士	nǚshì	名
156	1	朋友	péngyou	名
157	1	便宜	piányi	形
158	1	漂亮	piàoliang	形
159	1	苹果	píngguǒ	名
160	1	七	qī	数

序号	等级	词语	拼音	词性
161	1	起床	qǐchuáng	动
162	1	千	qiān	数
163	1	前	qián	名
164	1	钱	qián	名
165	1	请	qǐng	动
166	1	请问	qǐngwèn	动
167	1	去	qù	动
168	1	去年	qùnián	名
169	1	热	rè	形
170	1	人	rén	名
171	1	认识	rènshi	动
172	1 (4)	日	rì	量、(名)
173	1	三	sān	数
174	1	商店	shāngdiàn	名
175	1	上	shàng	名、动
176	1	上班	shàngbān	动
177	1	上课	shàngkè	动
178	1	上午	shàngwǔ	名
179	1	上学	shàngxué	动
180	1	少	shǎo	形、动
181	1	谁	shéi/shuí	代
182	1	什么	shénme	代
183	1	生病	shēngbìng	动
184	1	十	shí	数
185	1	时候	shíhou	名
186	1	时间	shíjiān	名
187	1	事	shì	名
188	1	是	shì	动
189	1	手机	shǒujī	名
190	1	书	shū	名
191	1	书店	shūdiàn	名
192	1	水	shuǐ	名
193	1	水果	shuǐguǒ	名
194	1	睡	shuì	动
195	1	睡觉	shuìjiào	动
196	1	说	shuō	动
197	1	说话	shuōhuà	动
198	1	四	sì	数
199	1	岁	suì	量
200	1	他	tā	代

序号	等级	词语	拼音	词性
201	1	它	tā	代
202	1	她	tā	代
203	1	他们	tāmen	代
204	1	它们	tāmen	代
205	1	她们	tāmen	代
206	1	太	tài	副
207	1	天	tiān	名、量
208	1	天气	tiānqì	名
209	1	听	tīng	动
210	1	听见	tīngjiàn	动
211	1	同学	tóngxué	名
212	1	外	wài	名
213	1	外边	wàibian	名
214	1	玩	wán	动
215	1	晚	wǎn	形
216	1	晚饭	wǎnfàn	名
217	1	晚上	wǎnshàng	名
218	1	喂1	wèi	叹
219	1	问	wèn	动
220	1	问题	wèntí	名
221	1	我	wǒ	代
222	1	我们	wǒmen	代
223	1	五	wǔ	数
224	1	午饭	wǔfàn	名
225	1	喜欢	xǐhuān	动
226	1	下	xià	名、动、量
227	1	下雨	xiàyǔ	
228	1	下班	xiàbān	动
229	1	下课	xiàkè	动
230	1	下午	xiàwǔ	名
231	1	先生	xiānsheng	名
232	1	现在	xiànzài	名
233	1	想	xiǎng	动
234	1	小	xiǎo	形、前缀
235	1	小朋友	xiǎopéngyǒu	名
236	1	小时	xiǎoshí	名
237	1	小学	xiǎoxué	名
238	1	小学生	xiǎoxuéshēng	名
239	1	些	xiē	量
240	1	写	xiě	动

序号	等级	词语	拼音	词性
241	1	谢谢	xièxie	动
242	1	新	xīn	形
243	1	星期	xīngqī	名
244	1	星期日	xīngqīrì	名
245	1	星期天	xīngqītiān	名
246	1	休息	xiūxi	动
247	1	学	xué	动
248	1	学生	xuéshēng	名
249	1	学习	xuéxí	动
250	1	学校	xuéxiào	名
251	1	雪	xuě	名
252	1	要	yào	动
253	1	也	yě	副
254	1	一	yī	数
255	1	衣服	yīfu	名
256	1	医生	yīshēng	名
257	1	医院	yīyuàn	名
258	1	一半	yíbàn	数
259	1 (4)	一下	yíxià	数量、(副)
260	1	椅子	yǐzi	名
261	1	一点儿	yìdiǎnr	数量
262	1	一些	yìxiē	数量
263	1	有	yǒu	动
264	1	有的	yǒude	代
265	1	有点儿	yǒudiǎnr	副
266	1 (3)	有些	yǒuxiē	代、(副)
267	1	雨	yǔ	名
268	1	元	yuán	量
269	1	月	yuè	名
270	1	再	zài	副
271	1	在	zài	动、介、副
272	1	再见	zàijiàn	动
273	1	早	zǎo	形
274	1	早饭	zǎofàn	名
275	1	早上	zǎoshang	名
276	1	怎么	zěnme	代
277	1	怎么样	zěnmeyàng	代
278	1	找	zhǎo	动
279	1	这	zhè	代
280	1	这边	zhèbiān	代

序号	等级	词语	拼音	词性
281	1	这个	zhège	代
282	1	这里	zhèlǐ	代
283	1	这儿	zhèr	代
284	1	这些	zhèxiē	代
285	1 (4)	真	zhēn	副、(形)
286	1	正在	zhèngzài	副
287	1	只	zhī	量
288	1	知道	zhīdào	动
289	1	中国	Zhōngguó	名
290	1	中文	Zhōngwén	名
291	1	中午	zhōngwǔ	名
292	1	中学	zhōngxué	名
293	1	中学生	zhōngxuéshēng	名
294	1	住	zhù	动
295	1	桌子	zhuōzi	名
296	1	字	zì	名
297	1	昨天	zuótiān	名
298	1	坐	zuò	动
299	1	做	zuò	动
300	1	做饭	zuò fàn	
301	2	啊	a	助
302	2	爱好	àihào	动、名
303	2	白色	báisè	名
304	2 (5)	班	bān	名、(量)
305	2	帮	bāng	动
306	2	帮忙	bāngmáng	动
307	2	包	bāo	动、名、量
308	2	本子	běnzi	名
309	2	比	bǐ	动、介
310	2 (5)	笔	bǐ	名、(量)
311	2	别1	bié	副
312	2	不错	búcuò	形
313	2	不好意思	bù hǎoyìsi	
314	2	长	cháng	形
315	2	车站	chēzhàn	名
316	2	出	chū	动
317	2	出国	chūguó	动
318	2	出来	chūlái	动
319	2	出门	chūmén	动
320	2	出去	chūqù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
321	2	床	chuáng	名
322	2	词	cí	名
323	2 (7-9)	次	cì	量、(形)
324	2 (4)	从	cóng	介、(副)
325	2	从小	cóngxiǎo	副
326	2	错	cuò	形
327	2	打1	dǎ	动
328	2	打车	dǎchē	动
329	2	打开	dǎkāi	动
330	2 (7-9)	但	dàn	连、(副)
331	2	但是	dànshì	连
332	2	得	de	助
333	2	地	de	助
334	2 (4)	等1	děng	动、(介)
335	2	地铁	dìtiě	名
336	2 (4)	点2	diǎn	动、(名、量)
337	2	懂	dǒng	动
338	2	动	dòng	动
339	2	饭馆	fànguǎn	名
340	2	飞	fēi	动
341	2	高	gāo	形、名
342	2	高中	gāozhōng	名
343	2	告诉	gàosu	动
344	2	个子	gèzi	名
345	2 (5)	跟	gēn	介、连、(名、动)
346	2	公交车	gōngjiāochē	名
347	2	过	guò	动
348	2	过来	guòlái	动
349	2	过年	guònián	动
350	2	过去1	guòqù	动
351	2	过	guo	助
352	2	还是	háishi	副、连
353	2	黑色	hēisè	名
354	2	红茶	hóngchá	名
355	2	红色	hóngsè	名
356	2	后面	hòumiàn	名
357	2	花1	huā	动
358	2 (6)	花2	huā	名、(形)
359	2	画	huà	动、名
360	2	坏	huài	形

序号	等级	词语	拼音	词性
361	2	回来	huílái	动
362	2	回去	huíqù	动
363	2	机场	jīchǎng	名
364	2	机票	jīpiào	名
365	2	记得	jìde	动
366	2 (4)	间	jiān	量、(名)
367	2	教	jiāo	动
368	2	教室	jiàoshì	名
369	2	介绍	jièshào	动
370	2	进	jìn	动
371	2	近	jìn	形
372	2	进来	jìnlái	动
373	2	进去	jìngqù	动
374	2	经常	jīngcháng	副
375	2	酒店	jiǔdiàn	名
376	2 (7-9)	就	jiù	副、(介)
377	2	咖啡	kāfēi	名
378	2	开始	kāishǐ	动、名
379	2	开学	kāixué	动
380	2	考	kǎo	动
381	2	考试	kǎoshì	动、名
382	2	可能	kěnéng	形、名、动
383	2	裤子	kùzi	名
384	2	快	kuài	形、副
385	2	快乐	kuàilè	形
386	2	快要	kuàiyào	副
387	2	篮球	lánqiú	名
388	2	累	lèi	形、动
389	2	离	lí	动
390	2	里面	lǐmiàn	名
391	2	楼	lóu	名
392	2	路	lù	名
393	2	路上	lùshàng	名
394	2	旅游	lǚyóu	动
395	2	绿茶	lǜchá	名
396	2 (4)	绿色	lǜsè	名、(形)
397	2	慢	màn	形
398	2	没意思	méi yìsì	
399	2 (4)	每	měi	代、(副)
400	2	门	mén	名

序号	等级	词语	拼音	词性
401	2	门口	ménkǒu	名
402	2	门票	ménpiào	名
403	2 (5)	面1	miàn	后缀、(动、名、量)
404	2	名	míng	名、量
405	2	拿	ná	动
406	2	那么	nàme	代、连
407	2	那样	nàyàng	代
408	2	奶茶	nǎichá	名
409	2	奶奶	nǎinai	名
410	2	男孩儿	nánhái	名
411	2	鸟	niǎo	名
412	2	女孩儿	nǚhái	名
413	2	旁边	pángbiān	名
414	2	跑	pǎo	动
415	2	跑步	pǎobù	动
416	2	票	piào	名
417	2	妻子	qīzi	名
418	2	起来	qǐlái	动
419	2	前面	qiánmiàn	名
420	2	晴	qíng	形
421	2	球	qiú	名
422	2 (4)	让	ràng	动、(介)
423	2	肉	ròu	名
424	2	商场	shāngchǎng	名
425	2	上来	shànglái	动
426	2	上面	shàngmiàn	名
427	2	上去	shàngqù	动
428	2	上网	shàngwǎng	动
429	2	身体	shēntǐ	名
430	2	生日	shēngrì	名
431	2 (6)	时	shí	名、(量)
432	2	事情	shìqing	名
433	2	手	shǒu	名
434	2	手表	shǒubiǎo	名
435	2	书包	shūbāo	名
436	2	舒服	shūfu	形
437	2	送	sòng	动
438	2	虽然	suīrán	连
439	2	所以	suǒyǐ	连
440	2 (6)	疼	téng	形、(动)

序号	等级	词语	拼音	词性
441	2	踢	tī	动
442	2	题	tí	名
443	2 (5)	条	tiáo	量、(名)
444	2	跳舞	tiào wǔ	动
445	2 (3) (5)	头	tóu	名、(量)、(形)
446	2	外国	wàiguó	名
447	2	外面	wài miàn	名
448	2	完	wán	动
449	2	万	wàn	数
450	2	往	wǎng	动、介
451	2	网上	wǎngshàng	名
452	2	忘	wàng	动
453	2	位	wèi	量
454	2	为什么	wèi shénme	
455	2	希望	xīwàng	动
456	2	洗	xǐ	动
457	2	洗手间	xǐshǒujiān	名
458	2	下来	xiàlái	动
459	2	下面	xiàmiàn	名
460	2	下去	xiàqù	动
461	2	小孩儿	xiǎoháir	名
462	2	小时候	xiǎoshíhou	名
463	2	笑	xiào	动
464	2	姓	xìng	名、动
465	2	姓名	xìngmíng	名
466	2	颜色	yánse	名
467	2	眼睛	yǎnjing	名
468	2	药	yào	名
469	2	药店	yàodiàn	名
470	2	爷爷	yéye	名
471	2 (3)	一会儿	yíhuǐr	数量、(副)
472	2	已经	yǐjīng	副
473	2	一起	yìqǐ	副
474	2	意思	yìsī	名
475	2	阴	yīn	形
476	2	因为	yīnwèi	介、连
477	2	游	yóu	动
478	2	游泳	yóuyǒng	动
479	2	有意思	yǒu yìsī	
480	2	有时	yǒushí	副

序号	等级	词语	拼音	词性
481	2	右	yòu	名
482	2	右边	yòubian	名
483	2	鱼	yú	名
484	2	远	yuǎn	形
485	2	运动	yùndòng	动、名
486	2	站1	zhàn	名
487	2	丈夫	zhàngfu	名
488	2	这么	zhème	代
489	2	这样	zhèyàng	代
490	2	着	zhe	助
491	2 (5)	正	zhèng	副、(形)
492	2 (6)	周	zhōu	名、(量)
493	2	准备	zhǔnbèi	动
494	2	自己	zìjǐ	代
495	2	走	zǒu	动
496	2	走路	zǒulù	动
497	2	足球	zúqiú	名
498	2	最	zuì	副
499	2	左	zuǒ	名
500	2	左边	zuǒbian	名
501	3	阿姨	āyí	名
502	3	矮	ǎi	形
503	3	爱人	àiuren	名
504	3	安静	ānjìng	形
505	3	安全	ānquán	形
506	3	把	bǎ	量、介
507	3	搬	bān	动
508	3	班级	bānjí	名
509	3	搬家	bānjiā	动
510	3	办	bàn	动
511	3	办法	bànfǎ	名
512	3	办公室	bàngōngshì	名
513	3	半天	bàntiān	数量
514	3	帮助	bāngzhù	动
515	3	饱	bǎo	形
516	3	报纸	bào zhǐ	名
517	3	北	běi	名
518	3	北方	běifāng	名
519	3	被	bèi	介
520	3	笔记	bìjì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
521	3	比较	bǐjiào	动、介、副
522	3	笔记本	bìjiběn	名
523	3	比如	bǐrú	动
524	3	比赛	bǐsài	动、名
525	3	必须	bìxū	副
526	3	变	biàn	动
527	3	遍	biàn	量
528	3	变成	biànchéng	动
529	3	变化	biànhuà	动、名
530	3	表演	biǎoyǎn	动
531	3	别的	biéde	代
532	3	别人	biérén	代
533	3	宾馆	bīnguǎn	名
534	3 (5)	冰	bīng	名、(动)
535	3	冰激凌	bīngjīlíng	名
536	3	冰箱	bīngxiāng	名
537	3	病人	bìngrén	名
538	3	不但	bùdàn	连
539	3	不见	bújiàn	动
540	3	不用	búyòng	副
541	3	不同	bùtóng	
542	3	不久	bùjiǔ	形
543	3	不行	bùxíng	动、形
544	3	才1	cái	副
545	3	菜单	càidān	名
546	3	参加	cānjiā	动
547	3	草	cǎo	名
548	3	草地	cǎodì	名
549	3	层	céng	量
550	3	查	chá	动
551	3	差	chà	形、动
552	3	差不多	chàbuduō	形、副
553	3	尝	cháng	动
554	3	常	cháng	副
555	3	常见	cháng jiàn	
556	3	常用	cháng yòng	
557	3	常常	chángcháng	副
558	3	衬衫	chènshān	名
559	3	成绩	chéngjì	名
560	3	城市	chéngshì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
561	3	迟到	chídào	动
562	3	出发	chūfā	动
563	3	出生	chūshēng	动
564	3	出院	chūyuàn	动
565	3	初中	chūzhōng	名
566	3	除了	chúle	介
567	3	船	chuán	名
568	3	春天	chūntiān	名
569	3	词典	cídiǎn	名
570	3	聪明	cōngmíng	形
571	3	打扫	dǎsǎo	动
572	3	打算	dǎsuàn	动、名
573	3 (6)	大概	dàgài	形、副、(名)
574	3	大人	dàren	名
575	3	大小	dàixiǎo	名
576	3	大熊猫	dàxióngmāo	名
577	3	大衣	dàyī	名
578	3 (5)	带	dài	动、(名)
579	3	担心	dānxīn	动
580	3	蛋糕	dàngāo	名
581	3	当然	dāngrán	副
582	3	到处	dàochù	副
583	3	得	dé	动
584	3	得到	déđào	动
585	3	得分	défēn	动、名
586	3	的话	dehuà	助
587	3	得	děi	动
588	3	灯	dēng	名
589	3	地	dì	名
590	3	地点	dìdiǎn	名
591	3	地方	dìfang	名
592	3	地图	dìtú	名
593	3 (5)	电	diàn	名、(动)
594	3	电梯	diàntī	名
595	3	电子书	diànzǐshū	名
596	3	丢	diū	动
597	3	东	dōng	名
598	3	东北	dōngběi	名
599	3	东方	dōngfāng	名
600	3	东南	dōngnán	名

序号	等级	词语	拼音	词性
601	3	冬天	dōngtiān	名
602	3	懂得	dǒngde	动
603	3	动物	dòngwù	名
604	3	动物园	dòngwùyuán	名
605	3	短	duǎn	形
606	3	短裤	duǎnkù	名
607	3	段	duàn	量
608	3	锻炼	duànliàn	动
609	3	对话	duìhuà	动
610	3	饿	è	形
611	3	而且	érqìe	连
612	3	耳朵	ěrduo	名
613	3	耳机	ěrjī	名
614	3	发	fā	动
615	3	发烧	fāshāo	动
616	3	发生	fāshēng	动
617	3	发现	fāxiàn	动
618	3	发展	fāzhǎn	动
619	3	方便	fāngbiàn	形
620	3	方便面	fāngbiànmìàn	名
621	3	方法	fāngfǎ	名
622	3	方向	fāngxiàng	名
623	3	房子	fángzǐ	名
624	3	放	fàng	动
625	3	放假	fàngjià	动
626	3	放心	fàngxīn	动
627	3	放学	fàngxué	动
628	3	分开	fēnkāi	动
629	3	风	fēng	名
630	3 (6)	封	fēng	量、(动)
631	3	夫妻	fūqī	名
632	3	服务	fúwù	动
633	3	附近	fùjìn	名
634	3	复习	fùxí	动
635	3	该1	gāi	动
636	3	干净	gānjìng	形
637	3	感兴趣	gǎnxìngqù	
638	3	感到	gǎndào	动
639	3	感冒	gǎnmào	名、动
640	3	干	gàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
641	3	刚	gāng	副
642	3	刚才	gāngcái	名
643	3	刚刚	gānggāng	副
644	3	高铁	gāotiě	名
645	3 (5)	根据	gēnjù	动、介、(名)
646	3	更	gèng	副
647	3	公斤	gōngjīn	量
648	3	公园	gōngyuán	名
649	3	工作日	gōngzuòrì	名
650	3	故事	gùshi	名
651	3	刮	guā	动
652	3 (5)	关	guān	动、(名)
653	3	关机	guānjī	动
654	3 (4)	关系	guānxì	名、(动)
655	3	关心	guānxīn	动
656	3	关于	guānyú	介
657	3	关注	guānzhù	动
658	3	国家	guójiā	名
659	3	过节	guòjié	动
660	3	过去2	guòqù	名
661	3	海	hǎi	名
662	3	害怕	hài pà	动
663	3	好多	hǎoduō	数
664	3	好久	hǎo jiǔ	形
665	3	好像	hǎoxiàng	动、副
666	3	号码	hào mǎ	名
667	3	河	hé	名
668	3	合适	héshì	形
669	3	黑板	hēibǎn	名
670	3	红绿灯	hóng-lǜdēng	名
671	3	后来	hòulái	名
672	3	后年	hòunián	名
673	3	后天	hòutiān	名
674	3	护照	hùzhào	名
675	3	花园	huāyuán	名
676	3	画家	huàjiā	名
677	3	欢迎	huānyíng	动
678	3	还	huán	动
679	3	环境	huánjìng	名
680	3	换	huàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
681	3	黄色	huángsè	名
682	3	回答	huídá	动
683	3	会2	huì	名
684	3	会议	huìyì	名
685	3 (6)	或	huò	连、(副)
686	3	或者	huòzhě	连
687	3	鸡	jī	名
688	3	几乎	jīhū	副
689	3	机会	jīhuì	名
690	3	极	jí	副
691	3	急	jí	形、动
692	3	记	jì	动
693	3	季	jì	名
694	3	季节	jìjié	名
695	3	加	jiā	动
696	3	假期	jiàqī	名
697	3	坚持	jiānchí	动
698	3	检查	jiǎnchá	动
699	3	简单	jiǎndān	形
700	3	检票	jiǎnpiào	动
701	3	健康	jiànkāng	形
702	3	见面	jiànmiàn	动
703	3	讲	jiǎng	动
704	3	角	jiǎo	量
705	3	脚	jiǎo	名
706	3	接	jiē	动
707	3	街	jiē	名
708	3 (4)	节	jié	量、名、(动)
709	3	结婚	jiéhūn	动
710	3	节目	jiémù	名
711	3	节日	jiérì	名
712	3	结束	jiéshù	动
713	3	解决	jiějué	动
714	3	姐妹	jiěmèi	名
715	3	借	jiè	动
716	3	斤	jīn	量
717	3	经过	jīngguò	动、名
718	3	经理	jīnglǐ	名
719	3	久	jiǔ	形
720	3	酒	jiǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
721	3	旧	jiù	形
722	3	句	jù	量
723	3	句子	jùzì	名
724	3	决定	juédìng	动、名
725	3	卡	kǎ	名
726	3	开花	kāihuā	动
727	3	开会	kāihuì	动
728	3	开机	kāijī	动
729	3	开心	kāixīn	形
730	3	看来	kànle	动
731	3 (5)	可	kě	连、(副)
732	3	渴	kě	形
733	3	可爱	kě'ài	形
734	3	可是	kěshì	连
735	3 (5)	刻	kè	量、(动)
736	3	课本	kèběn	名
737	3	客人	kèrén	名
738	3	课文	kèwén	名
739	3	空调	kōngtiáo	名
740	3	哭	kū	动
741	3	筷子	kuàizi	名
742	3	矿泉水	kuàngquánshuǐ	名
743	3	来自	lái zì	动
744	3	蓝	lán	形
745	3 (4)	老	lǎo	形、前缀、(副)
746	3	老人	lǎorén	名
747	3	离开	líkāi	动
748	3	礼物	lǐwù	名
749	3	历史	lìshǐ	名
750	3	脸	liǎn	名
751	3	练	liàan	动
752	3	练习	liànxí	动、名
753	3	凉快	liángkuai	形
754	3	辆	liàng	量
755	3	聊	liáo	动
756	3	聊天儿	liáotiānr	动
757	3	了解	liǎojiě	动
758	3	邻居	línjū	名
759	3	留学	liúxué	动
760	3	留学生	liúxuéshēng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
761	3	楼梯	lóutī	名
762	3	路边	lùbiān	名
763	3	路口	lùkǒu	名
764	3	马	mǎ	名
765	3	马路	mǎlù	名
766	3	马上	mǎshàng	副
767	3	满意	mǎnyì	动
768	3 (5)	毛	máo	量、(名)
769	3	米	mǐ	量
770	3	面前	miànqián	名
771	3	明白	míngbai	形、动
772	3	名单	míngdān	名
773	3	名人	míngrén	名
774	3	南	nán	名
775	3 (6)	难	nán	形、(动)
776	3	南方	nánfāng	名
777	3	难过	nánghuò	形
778	3	难看	nánkàn	形
779	3	男人	nánrén	名
780	3	男生	nánshēng	名
781	3	难题	nántí	名
782	3	难听	nántíng	形
783	3	年级	niánjí	名
784	3	年轻	niánqīng	形
785	3 (5)	牛	niú	名、(形)
786	3	努力	nǔlì	动、形
787	3	女人	nǚrén	名
788	3	女生	nǚshēng	名
789	3	爬	pá	动
790	3 (4)	怕	pà	动、(副)
791	3	拍照	pāizhào	动
792	3	盘子	pánzi	名
793	3	胖	pàng	形
794	3	啤酒	píjiǔ	名
795	3	平时	píngshí	名
796	3	瓶子	píngzi	名
797	3	骑	qí	动
798	3	奇怪	qíguài	形
799	3	其实	qíshí	副
800	3	其他	qítā	代

序号	等级	词语	拼音	词性
801	3 (5)	起	qǐ	动、(量)
802	3	起飞	qǐfēi	动
803	3	汽车	qìchē	名
804	3	铅笔	qiānbì	名
805	3	前年	qiánnián	名
806	3	前天	qiántiān	名
807	3	清楚	qīngchu	形、动
808	3	请假	qǐngjià	动
809	3	请客	qǐngkè	动
810	3	秋天	qiūtiān	名
811	3	球场	qiúchǎng	名
812	3	裙子	qúnzi	名
813	3	然后	ránhòu	连
814	3	热情	rèqíng	形
815	3	认得	rènde	动
816	3	认为	rènwéi	动
817	3	认真	rènzhēn	形
818	3	容易	róngyì	形
819	3	如果	rúguǒ	连
820	3	伞	sǎn	名
821	3	扫	sǎo	动
822	3	沙发	shāfā	名
823	3	山	shān	名
824	3	上衣	shàngyī	名
825	3	勺子	sháozi	名
826	3	身边	shēnbiān	名
827	3	身高	shēngāo	名
828	3	声	shēng	名、量
829	3	生活	shēnghuó	名、动
830	3	生气	shēngqì	动
831	3	声音	shēngyīn	名
832	3	市	shì	名
833	3	试	shì	动
834	3	室	shì	名
835	3	世界	shìjìè	名
836	3	收	shōu	动
837	3	收到	shōudào	动
838	3	受	shòu	动
839	3	瘦	shòu	形
840	3	受到	shòudào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
841	3	叔叔	shūshu	名
842	3	树	shù	名
843	3	数学	shùxué	名
844	3	刷	shuā	动
845	3	双	shuāng	量
846	3	水平	shuǐpíng	名
847	3	司机	sījī	名
848	3	四季	sìjì	名
849	3	太阳	tàiyang	名
850	3	糖	táng	名
851	3	特别	tèbié	形、副
852	3	提高	tígāo	动
853	3	体育	tǐyù	名
854	3	体育馆	tǐyùguǎn	名
855	3	甜	tián	形
856	3	跳	tiào	动
857	3	听说	tīngshuō	动
858	3 (7-9)	挺	tǐng	副、(动)
859	3	同事	tóngshì	名
860	3	同意	tóngyì	动
861	3	头发	tóufa	名
862	3	突然	tūrán	形
863	3	图书馆	túshūguǎn	名
864	3	腿	tuǐ	名
865	3	外地	wàidi	名
866	3	外卖	wàimài	动、名
867	3	外语	wàiyǔ	名
868	3	完成	wánchéng	动
869	3	碗	wǎn	名
870	3	晚点	wǎndiǎn	动
871	3	晚会	wǎnhuì	名
872	3	网球	wǎngqiú	名
873	3	网站	wǎngzhàn	名
874	3	忘记	wàngjì	动
875	3	为	wèi	介
876	3	为了	wèile	介
877	3	卫生间	wèishēngjiān	名
878	3	文化	wénhuà	名
879	3	屋子	wūzi	名
880	3	西	xī	名

序号	等级	词语	拼音	词性
881	3	西北	xībēi	名
882	3	西方	xīfāng	名
883	3	西瓜	xīguā	名
884	3	西南	xīnán	名
885	3	习惯	xíguàn	动、名
886	3	喜爱	xǐ'ài	动
887	3	洗衣机	xǐyījī	名
888	3	洗澡	xǐzǎo	动
889	3	夏天	xiàtiān	名
890	3	先	xiān	副
891	3	香蕉	xiāngjiāo	名
892	3	相信	xiāngxìn	动
893	3	箱子	xiāngzi	名
894	3	向	xiàng	动、介
895	3 (4) (7-9)	像	xiàng	动、(副)、(名)
896	3	相机	xiàngjī	名
897	3	小区	xiǎoqū	名
898	3	小心	xiǎoxīn	动、形
899	3	校园	xiàoyuán	名
900	3	校长	xiàozhǎng	名
901	3	鞋	xié	名
902	3	心里	xīnlǐ	名
903	3	新年	xīnnián	名
904	3	新闻	xīnwén	名
905	3	新鲜	xīnxiān	形
906	3	信	xìn	动、名
907	3	信用卡	xìnyòngkǎ	名
908	3	行	xíng	动、形
909	3	行李	xíngli	名
910	3	兴趣	xìngqù	名
911	3	休假	xiūjià	动
912	3	需要	xūyào	动、名
913	3	选	xuǎn	动
914	3	选择	xuǎnzé	动
915	3	学期	xuéqī	名
916	3	牙	yá	名
917	3	牙刷	yáshuā	名
918	3	羊	yáng	名
919	3	养	yǎng	动
920	3	要求	yāoqiú	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
921	3	页	yè	量
922	3	一定	yídìng	形、副
923	3	一共	yígòng	副
924	3	一块儿	yíkuàir	名、副
925	3	一样	yíyàng	形
926	3	以后	yǐhòu	名
927	3	以前	yǐqián	名
928	3	以上	yǐshàng	名
929	3	以外	yǐwài	名
930	3	以为	yǐwéi	动
931	3	以下	yǐxià	名
932	3	一般	yìbān	形
933	3	一边	yìbiān	副
934	3	一直	yìzhí	副
935	3	音乐	yīnyuè	名
936	3	银行	yínháng	名
937	3	银行卡	yínhángkǎ	名
938	3	饮料	yǐnlào	名
939	3	应该	yīnggāi	动
940	3	影响	yǐngxiǎng	动、名
941	3	用	yòng	动
942	3	邮件	yóujiàn	名
943	3	游客	yóukè	名
944	3	游戏	yóuxì	名
945	3	邮箱	yóuxiāng	名
946	3	有关	yǒuguān	动、介
947	3	有名	yǒumíng	形
948	3	有用	yǒuyòng	形
949	3	又	yòu	副
950	3	羽毛球	yǔmáoqiú	名
951	3	语言	yǔyán	名
952	3	雨衣	yǔyī	名
953	3	遇到	yùdào	动
954	3	遇见	yùjiàn	动
955	3	园	yuán	名
956	3	员	yuán	后缀
957	3	愿意	yuànyì	动
958	3	越	yuè	副
959	3	月亮	yuèliang	名
960	3	运动会	yùndònghuì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
961	3	运动员	yùndòngyuán	名
962	3	咱们	zánmen	代
963	3	脏	zāng	形
964	3	怎么办	zěnme bàn	
965	3	怎样	zěnyàng	代
966	3	站2	zhàn	动
967	3	张	zhāng	动、量
968	3	长	zhǎng	动、后缀
969	3	着急	zháojí	形
970	3	照	zhào	动
971	3	照顾	zhàogù	动
972	3	照片	zhàopiàn	名
973	3	照相	zhàoxiàng	动
974	3	直到	zhídào	动
975	3	只	zhǐ	副
976	3	纸	zhǐ	名
977	3	只能	zhǐ néng	
978	3	只是	zhǐshì	副、连
979	3	只要	zhǐyào	连
980	3	只有	zhǐyǒu	连
981	3	中	zhōng	名
982	3	中间	zhōngjiān	名
983	3	终于	zhōngyú	副
984	3	种	zhǒng	量
985	3	重要	zhòngyào	形
986	3	周末	zhōumò	名
987	3	主要	zhǔyào	形
988	3	注意	zhùyì	动
989	3	住院	zhùyuàn	动
990	3	字典	zìdiǎn	名
991	3	自行车	zìxíngchē	名
992	3	子	zi	后缀
993	3 (5)	总	zǒng	副、(动、形)
994	3	总是	zǒngshì	副
995	3	嘴	zuǐ	名
996	3	最好	zuìhǎo	副
997	3	最后	zuìhòu	名
998	3	最近	zuìjìn	名
999	3	做客	zuòkè	动
1000	3	作业	zuòyè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1001	4	啊	ā	叹
1002	4	爱情	àiqíng	名
1003	4	爱心	àixīn	名
1004	4	安检	ānjiǎn	动
1005	4	安排	ānpái	动
1006	4	按	àn	动、介
1007	4	按时	ànshí	副
1008	4	按照	ànzhào	介
1009	4	白酒	báijiǔ	名
1010	4	办公	bàngōng	动
1011	4	办理	bànlǐ	动
1012	4	办事	bànshì	动
1013	4 (5)	棒	bàng	形、(名)
1014	4	保护	bǎohù	动
1015	4	保证	bǎozhèng	动、名
1016	4	抱	bào	动
1017	4	报考	bàokǎo	动
1018	4	报名	bàomíng	动
1019	4	抱歉	bàoqiàn	形
1020	4	背	bēi	动
1021	4	背包	bēibāo	名
1022	4	北部	běibù	名
1023	4	倍	bèi	量
1024	4	本科	běnkē	名
1025	4	本来	běnlái	形、副
1026	4	笨	bèn	形
1027	4	鼻子	bízi	名
1028	4	笔试	bǐshì	动
1029	4	毕业	bìyè	动
1030	4	毕业生	bìyèshēng	名
1031	4	便于	biànyú	动
1032	4	标准	biāozhǔn	名、形
1033	4 (7-9)	表	biǎo	名、(动)
1034	4	表格	biǎogé	名
1035	4	表示	biǎoshì	动
1036	4	表现	biǎoxiàn	动
1037	4	表扬	biǎoyáng	动
1038	4	饼干	bǐnggān	名
1039	4	并	bìng	动、副、连
1040	4	并且	bìngqìe	连

序号	等级	词语	拼音	词性
1041	4	播放	bōfàng	动
1042	4	博士	bóshì	名
1043	4	不必	búbì	副
1044	4	不便	búbiàn	形、动
1045	4	不断	búduàn	动、副
1046	4	不够	búgòu	动、副
1047	4 (5)	不过	búguò	连、(副)
1048	4	不论	búlùn	连
1049	4	步	bù	名
1050	4	部	bù	名、量
1051	4	不得不	bùdébù	副
1052	4	部分	bùfen	名
1053	4	不管	bùguǎn	连
1054	4	不光	bùguāng	副、连
1055	4	不仅	bùjǐn	连
1056	4	不满	bùmǎn	形
1057	4	部门	bùmén	名
1058	4	不如	bùrú	动
1059	4	擦	cā	动
1060	4	猜	cāi	动
1061	4	材料	cáiliào	名
1062	4	参观	cānguān	动
1063	4	参赛	cānsài	动
1064	4	餐厅	cāntīng	名
1065	4	操场	cāochǎng	名
1066	4	厕所	cèsuǒ	名
1067	4	查看	chákàn	动
1068	4	茶叶	cháyè	名
1069	4	查找	cházhǎo	动
1070	4	差点儿	chàdiǎnr	形、副
1071	4	产生	chǎnshēng	动
1072	4	厂	chǎng	名
1073	4	场	chǎng	量
1074	4	超过	chāoguò	动
1075	4	车速	chēsù	名
1076	4	车位	chēwèi	名
1077	4	城	chéng	名
1078	4	乘1	chéng	动
1079	4	成功	chénggōng	动、形
1080	4	乘客	chéngkè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1081	4	诚实	chéngshí	形
1082	4	成为	chéngwéi	动
1083	4	乘坐	chéngzuò	动
1084	4	吃惊	chījīng	动
1085	4	迟	chí	形
1086	4 (5)	重	chóng	副、(动)
1087	4	重新	chóngxīn	副
1088	4	出差	chūchāi	动
1089	4 (5)	出口	chūkǒu	名、(动)
1090	4	出现	chūxiàn	动
1091	4	出行	chūxíng	动
1092	4	出租	chūzū	动
1093	4	厨房	chúfáng	名
1094	4	厨师	chúshī	名
1095	4	窗	chuāng	名
1096	4	窗户	chuānghu	名
1097	4	吹	chuī	动
1098	4	词语	cíyǔ	名
1099	4	此	cǐ	代
1100	4	此次	cǐ cì	
1101	4	此外	cǐwài	
1102	4	从此	cóngcǐ	副
1103	4	从来	cónglái	副
1104	4	从中	cóngzhōng	副
1105	4	粗	cū	形
1106	4	粗心	cūxīn	形
1107	4	村	cūn	名
1108	4	存	cún	动
1109	4	错过	cuòguò	动
1110	4	错误	cuòwù	形、名
1111	4	答应	dāying	动
1112	4	答	dá	动
1113	4	答案	dá'àn	名
1114	4	达到	dádào	动
1115	4	打招呼	dǎ zhāohu	
1116	4	打败	dǎbài	动
1117	4	打工	dǎgōng	动
1118	4	打扰	dǎrǎo	动
1119	4	打印	dǎyìn	动
1120	4	打印机	dǎyìn jī	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1121	4	打折	dǎzhé	动
1122	4	打针	dǎzhēn	动
1123	4	大巴	dàbā	名
1124	4	大大	dàdà	副
1125	4	大夫	dàifu	名
1126	4	大量	dàoliàng	形
1127	4	大赛	dàsài	名
1128	4	大厅	dàtīng	名
1129	4	大约	dàyuē	副
1130	4	大自然	dàzírán	名
1131	4	待	dāi	动
1132	4	戴	dài	动
1133	4	袋子	dàizi	名
1134	4	单位	dānwèi	名
1135	4	当	dāng	动、介
1136	4	当时	dāngshí	名
1137	4	刀	dāo	名
1138	4	导游	dǎoyóu	动、名
1139	4 (6)	倒	dào	动、(副)
1140	4	道	dào	名、量
1141	4	到底	dàodǐ	副
1142	4	到来	dàolái	动
1143	4	道路	dàolù	名
1144	4	道歉	dàoqiàn	动
1145	4	得意	déyì	形
1146	4	登机	dēngjī	动
1147	4 (5)	等2	děng	助、(名、量)
1148	4	等到	děngdào	介
1149	4	低	dī	形、动
1150	4	低价	dījià	名
1151	4	低温	dīwēn	名
1152	4	低于	dīyú	动
1153	4	底	dǐ	名
1154	4	底下	dǐxia	名
1155	4	地球	dìqiú	名
1156	4	地址	dìzhǐ	名
1157	4	点名	diǎnmíng	动
1158	4	点头	diǎntóu	动
1159	4	电动车	diàndòngchē	名
1160	4	电视剧	diànshìjù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1161	4	掉	dào	动
1162	4	调查	diàochá	动
1163	4	订	dìng	动
1164	4	定	dìng	动
1165	4	东部	dōngbù	名
1166	4	动车	dòngchē	名
1167	4	动作	dòngzuò	名
1168	4	读者	dúzhě	名
1169	4	堵车	dǔchē	动
1170	4	度假	dùjià	动
1171	4	肚子	dùzi	名
1172	4	短信	duǎnxìn	名
1173	4 (5)	队	duì	名、(量)
1174	4	对方	duìfāng	名
1175	4	对面	duìmiàn	名
1176	4	对于	duìyú	介
1177	4	队员	duìyuán	名
1178	4	队长	duìzhǎng	名
1179	4 (7-9)	顿	dùn	量、(动)
1180	4	多么	duōme	副
1181	4	多数	duōshù	名
1182	4	多样	duōyàng	形
1183	4	而	ér	连
1184	4	儿童	ér tóng	名
1185	4	发出	fā chū	动
1186	4	发送	fā sòng	动
1187	4	法	fǎ	名
1188	4	法律	fǎ lü	名
1189	4	翻译	fānyì	动、名
1190	4	烦	fán	形、动
1191	4	烦恼	fán nǎo	形
1192	4	反对	fǎnduì	动
1193	4	方面	fāngmiàn	名
1194	4	方式	fāngshì	名
1195	4	房东	fáng dōng	名
1196	4	房租	fáng zū	名
1197	4	放弃	fàng qì	动
1198	4	放松	fàng sōng	动
1199	4	费	fèi	名、动
1200	4	费用	fèi yòng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1201	4	分数	fēnshù	名
1202	4	分为	fēnwéi	动
1203	4	份	fèn	量
1204	4	丰富	fēngfù	形容词
1205	4	风景	fēngjǐng	名词
1206	4	否则	fǒuzé	连词
1207	4	幅	fú	量词
1208	4	符合	fúhé	动词
1209	4	付	fù	动词
1210	4	父母	fùmǔ	名词
1211	4	父女	fùnǚ	名词
1212	4	父亲	fùqīn	名词
1213	4	复印	fùyìn	动词
1214	4	复杂	fùzá	形容词
1215	4	负责	fùzé	动词、形容词
1216	4	负责人	fùzérén	名词
1217	4	父子	fùzǐ	名词
1218	4	改	gǎi	动词
1219	4	改变	gǎibiàn	动词
1220	4 (5)	干	gān	形容词、(名)
1221	4	干杯	gānbēi	动词
1222	4	赶	gǎn	动词
1223	4	敢	gǎn	动词
1224	4	感	gǎn	后缀
1225	4	感动	gǎndòng	形容词、动词
1226	4	赶紧	gǎnjǐn	副词
1227	4	感觉	gǎnjué	名词、动词
1228	4	赶快	gǎnkuài	副词
1229	4	感情	gǎnqíng	名词
1230	4	感人	gǎnrén	形容词
1231	4	赶上	gǎnshàng	动词
1232	4	感受	gǎnshòu	动词、名词
1233	4	感谢	gǎnxiè	动词
1234	4	干活儿	gànhuór	动词
1235	4	钢琴	gāngqín	名词
1236	4	高价	gāojià	名词
1237	4	高考	gāokǎo	名词
1238	4	高速	gāosù	形容词
1239	4	高温	gāowēn	名词
1240	4	高于	gāoyú	动词

序号	等级	词语	拼音	词性
1241	4	胳膊	gēbo	名
1242	4	歌声	gēshēng	名
1243	4	歌手	gēshǒu	名
1244	4	各	gè	代、副
1245	4	各地	gèdì	名
1246	4	各个	gègè	代、副
1247	4	各位	gèwèi	代
1248	4	各种	gèzhǒng	代
1249	4	更加	gèngjiā	副
1250	4	工厂	gōngchǎng	名
1251	4	功夫	gōngfu	名
1252	4	公共	gōnggòng	形
1253	4	功课	gōngkè	名
1254	4	公里	gōnglǐ	量
1255	4	公路	gōnglù	名
1256	4	工人	gōngrén	名
1257	4	工资	gōngzī	名
1258	4	共	gòng	副
1259	4	共同	gòngtóng	形
1260	4	够	gòu	动、副
1261	4	购买	gòumǎi	动
1262	4	购物	gòuwù	动
1263	4	估计	gūjì	动
1264	4	姑娘	gūniang	名
1265	4	鼓励	gǔlì	动
1266	4	顾客	gùkè	名
1267	4	故意	gùyì	副
1268	4	挂	guà	动
1269	4	关键	guānjiàn	名、形
1270	4	观看	guānkàn	动
1271	4	观众	guānzhòng	名
1272	4 (5)	管	guǎn	动、(名、量)
1273	4	管理	guǎnlǐ	动
1274	4	光	guāng	名、形、动、副
1275	4	广播	guǎngbō	动、名
1276	4	广告	guǎnggào	名
1277	4	逛	guàng	动
1278	4	规定	guīdìng	动、名
1279	4	国籍	guójí	名
1280	4	国际	guójì	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
1281	4	果汁	guǒzhī	名
1282	4	过程	guòchéng	名
1283	4	海洋	hǎiyáng	名
1284	4	害羞	hàixiū	形
1285	4	寒假	hánjià	名
1286	4	寒冷	hánlěng	形
1287	4	喊	hǎn	动
1288	4	汗	hàn	名
1289	4	航班	hángbān	名
1290	4	好处	hǎochù	名
1291	4	好好	hǎohǎo	形、副
1292	4	好笑	hǎoxiào	形
1293	4	合格	hégé	形
1294	4	盒子	hézi	名
1295	4	红包	hóngbāo	名
1296	4	厚	hòu	形
1297	4	后悔	hòuhuǐ	动
1298	4	忽然	hūrán	副
1299	4	互联网	hùliánwǎng	名
1300	4	护士	hùshī	名
1301	4	互相	hùxiāng	副
1302	4	话剧	huàjù	名
1303	4	怀疑	huáiyí	动
1304	4	坏处	huàichù	名
1305	4	环保	huánbǎo	名、形
1306	4	换乘	huànchéng	动
1307	4	回复	huífù	动
1308	4	回信	huíxìn	动、名
1309	4	回忆	huíyì	动
1310	4	会员	huìyuán	名
1311	4	活	huó	动、形、名
1312	4	活动	huódòng	动、名
1313	4	活泼	huópō	形
1314	4	火	huǒ	名、形
1315	4	货	huò	名
1316	4	获得	huòdé	动
1317	4	获奖	huòjiǎng	动
1318	4	获取	huòqǔ	动
1319	4	基本	jīběn	形、副
1320	4	基本上	jīběnshàng	副

序号	等级	词语	拼音	词性
1321	4	基础	jīchǔ	名
1322	4	激动	jīdòng	形、动
1323	4	积极	jījí	形
1324	4	积累	jīlěi	动
1325	4	及时	jíshí	形、副
1326	4	即使	jíshí	连
1327	4	既	jì	副、连
1328	4	寄	jì	动
1329	4	计划	jìhuà	名、动
1330	4	既然	jìrán	连
1331	4	技术	jìshù	名
1332	4	继续	jìxù	动
1333	4	记者	jìzhě	名
1334	4	加班	jiābān	动
1335	4	家具	jiājù	名
1336	4	加快	jiākuài	动
1337	4	加强	jiāqiáng	动
1338	4	加入	jiārù	动
1339	4	加上	jiāshàng	连
1340	4	家庭	jiātíng	名
1341	4	家乡	jiāxiāng	名
1342	4	加油	jiāyóu	动
1343	4	加油站	jiāyóuzhàn	名
1344	4	家长	jiāzhǎng	名
1345	4	假	jiǎ	形
1346	4	价格	jiàgé	名
1347	4	价钱	jiàqián	名
1348	4	假日	jiàrì	名
1349	4	减	jiǎn	动
1350	4	减轻	jiǎnqīng	动
1351	4	减少	jiǎnshǎo	动
1352	4	健身	jiànshēn	动
1353	4	健身房	jiànshēnfáng	名
1354	4	建议	jiànyì	动、名
1355	4	江	jiāng	名
1356	4	将	jiāng	介、副
1357	4	将来	jiānglái	名
1358	4	将要	jiāngyào	副
1359	4 (5)	奖	jiǎng	名、(动)
1360	4	奖金	jiǎngjīn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1361	4	奖学金	jiǎngxuéjīn	名
1362	4	降	jiàng	动
1363	4	降低	jiàngdī	动
1364	4	降价	jiàngjià	动
1365	4	降落	jiàngluò	动
1366	4	降温	jiàngwēn	动
1367	4 (7-9)	交	jiāo	动、(名)
1368	4	骄傲	jiāo'ào	形、名
1369	4	交警	jiāojǐng	名
1370	4	交流	jiāoliú	动
1371	4	郊区	jiāoqū	名
1372	4	交通	jiāotōng	名
1373	4	教练	jiàoliàn	名
1374	4	教师	jiàoshī	名
1375	4	教授	jiàoshòu	名
1376	4	教学	jiàoxué	名
1377	4	教育	jiàoyù	名、动
1378	4	叫作	jiàozuò	动
1379	4	街道	jiēdào	名
1380	4	接受	jiēshòu	动
1381	4	接着	jiēzhe	动、副
1382	4	结果	jiéguǒ	名、连
1383	4	节假日	jiéjiàri	名
1384	4	节约	jiéyuē	动
1385	4	结账	jiézhàng	动
1386	4	解释	jiěshì	动
1387	4	今后	jīnhòu	名
1388	4	仅	jǐn	副
1389	4	尽管	jǐnguǎn	副、连
1390	4	仅仅	jǐnjǐn	副
1391	4	紧张	jǐnzhāng	形
1392	4	进入	jìnru	动
1393	4	进行	jìn xíng	动
1394	4	禁止	jìnzhǐ	动
1395	4	精彩	jīngcǎi	形
1396	4 (5)	经济	jīngjì	名、(形)
1397	4	京剧	jīngjù	名
1398	4	经历	jīnglì	动、名
1399	4	经验	jīngyàn	名
1400	4	警察	jǐngchá	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1401	4	景点	jǐngdiǎn	名
1402	4	景区	jǐngqū	名
1403	4	景色	jǐngsè	名
1404	4	竟然	jìngrán	副
1405	4	竞争	jìngzhēng	动
1406	4	镜子	jìngzi	名
1407	4 (5)	究竟	jiūjìng	副、(名)
1408	4	就是	jiùshì	助、副、连
1409	4	举	jǔ	动
1410	4	举办	jǔbàn	动
1411	4	举例	jǔlì	动
1412	4	举行	jǔxíng	动
1413	4	聚	jù	动
1414	4	聚餐	jùcān	动
1415	4	聚会	jùhuì	动、名
1416	4	拒绝	jùjué	动
1417	4	距离	jùlí	动、名
1418	4	剧院	jùyuàn	名
1419	4	开玩笑	kāi wánxiào	
1420	4	看法	kànfa	名
1421	4	烤	kǎo	动
1422	4	考虑	kǎolǜ	动
1423	4	考生	kǎoshēng	名
1424	4	棵	kē	量
1425	4	科技	kējì	名
1426	4	科学	kēxué	名、形
1427	4	咳	ké	动
1428	4	咳嗽	késou	动
1429	4	可惜	kěxī	形
1430	4	克	kè	量
1431	4	课程	kèchéng	名
1432	4	客气	kèqi	形、动
1433	4	课堂	kètáng	名
1434	4	客厅	kètīng	名
1435	4	肯定	kěndìng	动、形、副
1436	4 (5)	空	kōng	形、(副)
1437	4	空气	kōngqì	名
1438	4	恐怕	kǒngpà	动、副
1439	4	空	kòng	动、形、名
1440	4	口语	kǒuyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1441	4	苦	kǔ	形
1442	4	快餐	kuàicān	名
1443	4	快递	kuàidì	名
1444	4	快速	kuàisù	形
1445	4 (5)	困	kùn	形、(动)
1446	4	困难	kùnnan	形、名
1447	4	拉	lā	动
1448	4	垃圾	lājī	名
1449	4	辣	là	形
1450	4	来不及	lái bù jí	动
1451	4	来得及	lái dé jí	动
1452	4	懒	lǎn	形
1453	4	浪费	làng fèi	动
1454	4	浪漫	làng mèn	形
1455	4	老虎	lǎohǔ	名
1456	4	老家	lǎo jiā	名
1457	4	老年	lǎonián	名
1458	4	老是	lǎoshì	副
1459	4	冷静	lěng jìng	形
1460	4	理发	lǐfà	动
1461	4	理解	lǐjiě	动
1462	4	礼貌	lǐmào	名、形
1463	4	理想	lǐxiǎng	名、形
1464	4	厉害	lìhai	形
1465	4	力气	lìqi	名
1466	4	例如	lìrú	动
1467	4	例子	lìzi	名
1468	4	俩	liǎ	数量
1469	4 (5)	连	lián	介、(动、副)
1470	4	联系	liánxì	动
1471	4	凉	liáng	形
1472	4	量	liáng	动
1473	4	两2	liǎng	量
1474	4	亮	liàng	形、动
1475	4	列	liè	动、量
1476	4	零下	líng xià	
1477	4	零花钱	líng huā qián	名
1478	4	零钱	líng qián	名
1479	4	零食	líng shí	名
1480	4 (6)	另	lìng	代、(副)

序号	等级	词语	拼音	词性
1481	4	另外	lìngwài	代、副、连
1482	4	留	liú	动
1483	4	流	liú	动
1484	4	流利	liúlì	形
1485	4	留下	liúxià	动
1486	4	流行	liúxíng	动
1487	4	路过	lùguò	动
1488	4	旅馆	lǚguǎn	名
1489	4	旅客	lǚkè	名
1490	4	旅行	lǚxíng	动
1491	4	律师	lǜshī	名
1492	4	乱	luàn	形、副
1493	4	落	luò	动
1494	4	麻烦	máfan	形、动、名
1495	4	馒头	mántou	名
1496	4	满	mǎn	形、动
1497	4	毛巾	máojīn	名
1498	4	毛衣	máoyī	名
1499	4	帽子	màozi	名
1500	4	美	měi	形
1501	4	美好	měihǎo	形
1502	4	美景	měijǐng	名
1503	4	美丽	měilì	形
1504	4	美食	měishí	名
1505	4	梦	mèng	名、动
1506	4	梦想	mèngxiǎng	动、名
1507	4	密码	mìmǎ	名
1508	4	免费	miǎnfèi	动
1509	4	面对	miànduì	动
1510	4	面试	miànshì	动
1511	4	秒	miǎo	量
1512	4	民族	mínzú	名
1513	4	末	mò	名
1514	4	母女	mǔnǚ	名
1515	4	母亲	mǔqīn	名
1516	4	母子	mǔzǐ	名
1517	4	目标	mùbiāo	名
1518	4	目的	mùdì	名
1519	4	目的地	mùdìdì	名
1520	4	目前	mùqián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1521	4	耐心	nàixīn	形、名
1522	4	南部	nánbù	名
1523	4	难道	nándào	副
1524	4	男士	nánshì	名
1525	4	难受	nánshòu	形
1526	4	难忘	nánwàng	动
1527	4	男性	nánxìng	名
1528	4	内	nèi	名
1529	4	内容	nèiróng	名
1530	4	内心	nèixīn	名
1531	4	能否	néng fǒu	
1532	4	能够	nénggòu	动
1533	4	能力	nénglì	名
1534	4	嗯	ǹg	叹
1535	4	年底	niándǐ	名
1536	4	年齡	niánlíng	名
1537	4	农村	nóngcūn	名
1538	4	弄	nòng	动
1539	4	女性	nǚxìng	名
1540	4	暖和	nuǎnhuo	形、动
1541	4	偶尔	ǒu’er	副、形
1542	4	拍	pāi	动、名
1543	4	排	pái	动、名、量
1544	4	牌	pái	名
1545	4	排队	páiduì	动
1546	4	排球	páiqiú	名
1547	4	牌子	páizi	名
1548	4	判断	pànduàn	动
1549	4	陪	péi	动
1550	4	批评	pīpíng	动
1551	4	皮肤	pífū	名
1552	4	脾气	píqi	名
1553	4	皮鞋	píxié	名
1554	4	篇	piān	名、量
1555	4	片	piàn	名、量
1556	4	乒乓球	pīngpāngqiú	名
1557	4	平常	píngcháng	形、名
1558	4	破	pò	动、形
1559	4	葡萄	pútao	名
1560	4	葡萄酒	pútaojiǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1561	4	普遍	pǔbiàn	形
1562	4	普通	pǔtōng	形
1563	4	普通话	pǔtōnghuà	名
1564	4	期	qī	量
1565	4	期末	qīmò	名
1566	4	期中	qīzhōng	名
1567	4	其次	qícì	代
1568	4	其中	qízhōng	名
1569	4	起到	qǐdào	动
1570	4	气	qì	名、动
1571	4	气候	qìhòu	名
1572	4	汽水	qìshuǐ	名
1573	4	气温	qìwēn	名
1574	4	千克	qiānkè	量
1575	4	千万	qiānwàn	副
1576	4	签证	qiānzhèng	动、名
1577	4	前方	qiánfāng	名
1578	4	前后	qiánhòu	名
1579	4	强	qiáng	形
1580	4	敲	qiāo	动
1581	4	桥	qiáo	名
1582	4	巧	qiǎo	形
1583	4	巧克力	qiǎokělì	名
1584	4	亲戚	qīnqi	名
1585	4	琴	qín	名
1586	4	轻	qīng	形
1587	4	青年	qīngnián	名
1588	4	轻松	qīngsōng	形
1589	4	情况	qíngkuàng	名
1590	4	庆祝	qìngzhù	动
1591	4	球队	qiúduì	名
1592	4	球迷	qiúmí	名
1593	4	区	qū	名
1594	4	区别	qūbié	动、名
1595	4	取	qǔ	动
1596	4	取得	qǔdé	动
1597	4	取消	qǔxiāo	动
1598	4	全	quán	形、副
1599	4	全部	quánbù	名
1600	4	全都	quándōu	副

序号	等级	词语	拼音	词性
1601	4	全球	quánqiú	名
1602	4	全身	quánshēn	名
1603	4	缺	quē	动
1604	4	缺点	quēdiǎn	名
1605	4	缺少	quēshǎo	动
1606	4	却	què	副
1607	4	确实	quèshí	副
1608	4	然而	rán'ér	连
1609	4	热闹	rènao	形、动、名
1610	4	人生	rénhēng	名
1611	4	人数	rénhù	名
1612	4	人员	rényuán	名
1613	4	任何	rènhé	代
1614	4	任务	rènwù	名
1615	4	扔	rēng	动
1616	4	仍	réng	副
1617	4	仍然	réngrán	副
1618	4	日常	rìcháng	形
1619	4	日记	rìjì	名
1620	4	日期	rìqī	名
1621	4	日子	rìzi	名
1622	4	入	rù	动
1623	4	入口	rùkǒu	名
1624	4	入学	rùxué	动
1625	4	入住	rùzhù	动
1626	4	散步	sàn步	动
1627	4	扫码	sǎomǎ	动
1628	4	森林	sēnlín	名
1629	4	商量	shāngliang	动
1630	4	商品	shāngpǐn	名
1631	4	伤心	shāngxīn	形
1632	4	上门	shàngmén	动
1633	4	稍	shāo	副
1634	4	稍微	shāowēi	副
1635	4	少见	shǎojiàn	形
1636	4	少量	shǎoliàng	形
1637	4	少数	shǎoshù	名
1638	4	少年	shàonián	名
1639	4	社会	shèhuì	名
1640	4	摄氏度	shèshì dù	量

序号	等级	词语	拼音	词性
1641	4	身	shēn	名、量
1642	4 (5)	深	shēn	形、(副)
1643	4	身份证	shēnfènzhèng	名
1644	4	申请	shēnqǐng	动
1645	4	甚至	shènzhì	连
1646	4	生1	shēng	动
1647	4 (7-9)	生2	shēng	形、(副)
1648	4	生命	shēngmìng	名
1649	4	生意	shēngyi	名
1650	4	省1	shěng	名
1651	4	剩	shèng	动
1652	4	失败	shībài	动、形
1653	4	师傅	shīfu	名
1654	4	失去	shīqù	动
1655	4	师生	shīshēng	名
1656	4	失望	shīwàng	动、形
1657	4	十分	shífēn	副
1658	4	实际	shíjí	名、形
1659	4	时间表	shíjīānbiǎo	名
1660	4	实际上	shíjīshàng	副
1661	4	食品	shípǐn	名
1662	4	食堂	shítáng	名
1663	4	食物	shíwù	名
1664	4	实在	shízài	形、副
1665	4	十字路口	shízì lùkǒu	
1666	4	使	shǐ	动
1667	4	使馆	shǐguǎn	名
1668	4	使用	shǐyòng	动
1669	4	市场	shìchǎng	名
1670	4	是否	shìfǒu	副
1671	4	适合	shìhé	动
1672	4	世纪	shìjì	名
1673	4	视频	shípín	名
1674	4	市区	shìqū	名
1675	4	试题	shítí	名
1676	4	适应	shìyìng	动
1677	4	收费	shōufèi	动
1678	4	收入	shōurù	动、名
1679	4	收拾	shōushi	动
1680	4	收听	shōutīng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1681	4	首	shǒu	量
1682	4	首都	shǒudū	名
1683	4	首先	shǒuxiān	副、代
1684	4	受不了	shòubuliǎo	动
1685	4	售票员	shòupiàoyuán	名
1686	4	受伤	shòushāng	动
1687	4	输	shū	动
1688	4	熟	shú/shóu	形
1689	4	熟悉	shúxi	动
1690	4	暑假	shǔjià	名
1691	4	数	shù	名、数
1692	4	数量	shùliàng	名
1693	4	树林	shùlín	名
1694	4	数字	shùzì	名
1695	4	帅	shuài	形
1696	4	顺便	shùnbiàn	副
1697	4	顺利	shùnlì	形
1698	4	顺序	shùnxù	名
1699	4	说法	shuōfǎ	名
1700	4	说明	shuōmíng	动、名
1701	4	说明书	shuōmíngshū	名
1702	4	硕士	shuòshì	名
1703	4 (5)	死	sǐ	动、形、(副)
1704	4	速度	sùdù	名
1705	4	塑料	sùliào	名
1706	4	酸	suān	形
1707	4	酸奶	suānnǎi	名
1708	4	算	suàn	动、副
1709	4	随便	suíbiàn	动、形、连
1710	4	随着	suízhe	介
1711	4	孙女	sūnnǚ	名
1712	4	孙子	sūnzi	名
1713	4 (5)	所有	suǒyǒu	形、(动、名)
1714	4 (5)	台	tái	量、(名)
1715	4	抬	tái	动
1716	4	抬头	táitóu	动
1717	4	态度	tàidù	名
1718	4	弹	tán	动
1719	4	谈	tán	动
1720	4	汤	tāng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1721	4	躺	tǎng	动
1722	4	趟	tàng	量
1723	4	讨论	tǎolùn	动
1724	4	讨厌	tǎoyàn	形、动
1725	4	特点	tèdiǎn	名
1726	4	提	tí	动
1727	4	提出	tíchū	动
1728	4	提到	tídào	动
1729	4	提供	tígōng	动
1730	4	提前	tíqián	动
1731	4	提醒	tíxǐng	动
1732	4	体检	tǐjiǎn	动
1733	4	体温	tǐwēn	名
1734	4	体重	tǐzhòng	名
1735	4	填写	tiánxiě	动
1736	4	条件	tiáojìan	名
1737	4	听力	tīnglì	名
1738	4	听众	tīngzhòng	名
1739	4	停	tíng	动
1740	4	停车	tíngchē	动
1741	4	停车场	tíngchēchǎng	名
1742	4	停止	tíngzhǐ	动
1743	4 (7-9)	通	tōng	动、形、(量)
1744	4	通过	tōngguò	动、介
1745	4	通知	tōngzhī	动、名
1746	4	童年	tóngnián	名
1747	4	同时	tóngshí	名、连
1748	4	同样	tóngyàng	形
1749	4	桶	tǒng	名
1750	4 (7-9)	痛	tòng	形、(副)
1751	4	头痛	tóutòng	形
1752	4 (7-9)	图	tú	名、(动)
1753	4	图片	túpiàn	名
1754	4 (6)	土	tǔ	名、(形)
1755	4	推	tuī	动
1756	4	推迟	tuīchí	动
1757	4	推出	tuīchū	动
1758	4	脱	tuō	动
1759	4	袜子	wàzi	名
1760	4	外出	wàichū	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1761	4	外套	wàitào	名
1762	4	完全	wánquán	形、副
1763	4	晚安	wǎn'ān	动
1764	4	晚餐	wǎncān	名
1765	4	网购	wǎnggòu	动
1766	4	往往	wǎngwǎng	副
1767	4	网页	wǎngyè	名
1768	4	网友	wǎngyǒu	名
1769	4	网址	wǎngzhǐ	名
1770	4	危险	wēixiǎn	形、名
1771	4	为1	wéi	动
1772	4	味	wèi	名
1773	4	味道	wèidào	名
1774	4	卫生	wèishēng	形、名
1775	4	温度	wēndù	名
1776	4	闻	wén	动
1777	4	文件	wénjiàn	名
1778	4	文章	wénzhāng	名
1779	4	文字	wénzì	名
1780	4	污染	wūrǎn	动
1781	4	无	wú	动
1782	4	无法	wúfǎ	动
1783	4	无聊	wúliáo	形
1784	4	无论	wúlùn	连
1785	4	午餐	wǔcān	名
1786	4	误会	wùhuì	动、名
1787	4	吸	xī	动
1788	4	西部	xībù	名
1789	4	西红柿	xīhóngshì	名
1790	4	吸引	xīyǐn	动
1791	4	细	xì	形
1792	4	细心	xìxīn	形
1793	4	下降	xiàjíàng	动
1794	4	鲜	xiān	形
1795	4	鲜花	xiān huā	名
1796	4	咸	xián	形
1797	4	现金	xiàn jīn	名
1798	4	羡慕	xiàn mù	动
1799	4	线上	xiàn shàng	名
1800	4	线下	xiàn xià	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1801	4	现有	xiànyǒu	动、形
1802	4	香	xiāng	形
1803	4	相比	xiāngbǐ	动
1804	4	相反	xiāngfǎn	形、连
1805	4	相互	xiānghù	副
1806	4	相同	xiāngtóng	形
1807	4	详细	xiángxì	形
1808	4	响	xiǎng	动、形
1809	4	想法	xiǎngfǎ	名
1810	4	项	xiàng	量
1811	4	消息	xiāoxi	名
1812	4	小吃	xiǎochī	名
1813	4	小伙子	xiǎohuǒzi	名
1814	4	小说	xiǎoshuō	名
1815	4	小组	xiǎozǔ	名
1816	4	效果	xiàoguǒ	名
1817	4	笑话	xiàohuá	名、动
1818	4	血	xiě	名
1819	4	心	xīn	名
1820	4	辛苦	xīnkǔ	形、动
1821	4	心情	xīnqíng	名
1822	4	信号	xìnhào	名
1823	4	信息	xìnxī	名
1824	4	信心	xìnxīn	名
1825	4	兴奋	xīngfèn	形、动
1826	4	星星	xīngxing	名
1827	4	醒	xǐng	动
1828	4	性	xìng	后缀
1829	4	性别	xìngbié	名
1830	4	幸福	xìngfú	名、形
1831	4	性格	xìnggé	名
1832	4	兄弟	xiōngdì	名
1833	4	熊	xióng	名
1834	4	修	xiū	动
1835	4	修理	xiūlǐ	动
1836	4	许多	xǔduō	数
1837	4	学费	xuéfèi	名
1838	4	学院	xuéyuàn	名
1839	4	压	yā	动
1840	4	压力	yālì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1841	4	牙膏	yágāo	名
1842	4	亚洲	Yàzhōu	名
1843	4	烟	yān	名
1844	4	盐	yán	名
1845	4	严格	yángé	形、动
1846	4	研究	yánjiū	动
1847	4	研究生	yánjiūshēng	名
1848	4	严重	yánzhòng	形容词
1849	4	演	yǎn	动
1850	4	演唱	yǎnchàng	动
1851	4	演出	yǎnchū	动
1852	4	眼镜	yǎnjìng	名
1853	4	眼前	yǎnqián	名
1854	4	演员	yǎnyuán	名
1855	4	阳光	yángguāng	名
1856	4	养成	yǎngchéng	动
1857	4	样子	yàngzi	名
1858	4	邀请	yāoqǐng	动
1859	4	要是	yào shi	连词
1860	4	钥匙	yào shi	名
1861	4	也许	yě xǔ	副词
1862	4	夜	yè	名、量词
1863	4	夜晚	yè wǎn	名
1864	4	叶子	yè zi	名
1865	4	一切	yí qìè	代词
1866	4	已	yǐ	副词
1867	4	以内	yǐnèi	名
1868	4	意见	yì jiàn	名
1869	4	一生	yì shēng	名
1870	4	艺术	yì shù	名
1871	4	因此	yīncǐ	连词
1872	4	引起	yǐnqǐ	动
1873	4	印象	yìn xiàng	名
1874	4	赢	yíng	动
1875	4	赢得	yíng dé	动
1876	4	应聘	yìng pìn	动
1877	4	勇敢	yǒng gǎn	形容词
1878	4	永远	yǒng yuǎn	副词、名
1879	4	用来	yòng lái	动
1880	4	用于	yòng yú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1881	4	优点	yōudiǎn	名
1882	4	幽默	yōumò	形
1883	4	优秀	yōuxiù	形
1884	4	由	yóu	介
1885	4	油	yóu	名
1886	4	尤其	yóuqí	副
1887	4	游玩	yóuwán	动
1888	4	由于	yóuyú	介、连
1889	4	友好	yǒuhǎo	形
1890	4	友情	yǒuqíng	名
1891	4	有趣	yǒuqù	形
1892	4	有效	yǒuxiào	动
1893	4	友谊	yǒuyì	名
1894	4	有着	yǒuzhe	动
1895	4	愉快	yúkuài	形
1896	4	于是	yúshì	连
1897	4	与	yǔ	介、连
1898	4	语法	yǔfǎ	名
1899	4	预习	yùxí	动
1900	4	原来	yuánlái	名、形、副
1901	4	原谅	yuánliàng	动
1902	4	原因	yuányīn	名
1903	4	远离	yuǎnlí	动
1904	4	院长	yuànzhǎng	名
1905	4	院子	yuànzi	名
1906	4	约	yuē	动、副
1907	4	约会	yuēhuì	动、名
1908	4	月饼	yuèbing	名
1909	4	阅读	yuèdú	动
1910	4	月份	yuèfèn	名
1911	4	云	yún	名
1912	4	允许	yǔnxǔ	动
1913	4	杂志	zázhì	名
1914	4	再次	zàicì	副
1915	4	再说	zàishuō	动、连
1916	4	暂时	zànshí	形
1917	4	暂停	zàntíng	动
1918	4	早餐	zǎocān	名
1919	4	早晨	zǎochén	名
1920	4	责任	zérèn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1921	4	增加	zēngjiā	动
1922	4	增长	zēngzhǎng	动
1923	4	招聘	zhāopìn	动
1924	4	着	zháo	动
1925	4	着火	zháohuǒ	动
1926	4	者	zhě	助
1927	4	真正	zhēnzhèng	形、副
1928	4	整	zhěng	形
1929	4	整个	zhěnggè	形
1930	4	整理	zhěnglǐ	动
1931	4	证	zhèng	名
1932	4	正常	zhèngcháng	形
1933	4	正好	zhènghǎo	形、副
1934	4	证件	zhèngjiàn	名
1935	4	证明	zhèngmíng	动、名
1936	4	正确	zhèngquè	形
1937	4	正式	zhèngshì	形
1938	4	之1	zhī	助
1939	4	支持	zhīchí	动
1940	4	支付	zhīfù	动
1941	4	之后	zhīhòu	名
1942	4	之间	zhījiān	名
1943	4	之前	zhīqián	名
1944	4	知识	zhīshí	名
1945	4	之中	zhīzhōng	名
1946	4	值	zhí	动、形
1947	4	值得	zhídé	动
1948	4	直接	zhíjē	形
1949	4	植物	zhíwù	名
1950	4	职业	zhíyè	名
1951	4	指	zhǐ	动
1952	4	指出	zhǐchū	动
1953	4	只好	zhǐhǎo	副
1954	4	纸巾	zhǐjīn	名
1955	4	质量	zhìliàng	名
1956	4	至少	zhìshǎo	副
1957	4	中餐	zhōngcān	名
1958	4	中年	zhōngnián	名
1959	4	种	zhòng	动
1960	4	重	zhòng	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
1961	4	重点	zhòngdiǎn	名、副
1962	4	重视	zhòngshì	动
1963	4	周围	zhōuwéi	名
1964	4	主意	zhǔyi	名
1965	4	祝	zhù	动
1966	4	祝贺	zhùhè	动
1967	4	著名	zhùmíng	形
1968	4	专门	zhuānmén	副、形
1969	4	专业	zhuānyè	名、形
1970	4	转	zhuǎn	动
1971	4	转发	zhuǎnfā	动
1972	4	转机1	zhuǎnjī	动
1973	4	赚	zhuàn	动
1974	4	装	zhuāng	动
1975	4 (5)	准	zhǔn	形、(副)
1976	4	准确	zhǔnquè	形
1977	4	准时	zhǔnshí	形
1978	4	资料	zīliào	名
1979	4	仔细	zǐxì	形
1980	4	自	zì	介
1981	4	自然	zìrán	名、形、副
1982	4	自习	zìxí	动
1983	4	自信	zìxìn	动、名、形
1984	4	自学	zìxué	动
1985	4	总结	zǒngjié	动、名
1986	4	租	zū	动
1987	4 (5)	组	zǔ	名、(动、量)
1988	4	最终	zuìzhōng	名
1989	4	尊重	zūnzhòng	动、形
1990	4 (7-9)	左右	zuòyòu	名、(动)
1991	4	座	zuò	名、量
1992	4	做法	zuòfǎ	名
1993	4	作家	zuòjiā	名
1994	4	做梦	zuòmèng	动
1995	4	作品	zuòpǐn	名
1996	4	作为1	zuòwéi	动、介
1997	4	座位	zuòwèi	名
1998	4	作文	zuòwén	动、名
1999	4 (6)	作用	zuòyòng	名、(动)
2000	4	作者	zuòzhě	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2001	5	哎	āi	叹
2002	5	哎呀	āiyā	叹
2003	5	唉	ài	叹
2004	5	爱护	àihù	动
2005	5	安	ān	形、动
2006	5	安全带	ānquándài	名
2007	5	安慰	ānwèi	动、形
2008	5	安装	ānzhuāng	动
2009	5	暗	àn	形
2010	5	熬夜	áoyè	动
2011	5	把握	bǎwò	动、名
2012	5	白	bái	形、副
2013	5	半夜	bànyè	数量、名
2014	5	傍晚	bàngwǎn	名
2015	5	包裹	bāoguǒ	动、名
2016	5	包含	bāohán	动
2017	5	包括	bāokuò	动
2018	5	包装	bāozhuāng	动、名
2019	5	薄	báo	形
2020	5	宝	bǎo	名
2021	5	保	bǎo	动、名
2022	5	保安	bǎo'ān	动、名
2023	5	宝贝	bǎobèi	名
2024	5	保持	bǎochí	动
2025	5	保存	bǎocún	动
2026	5	宝贵	bǎoguì	形
2027	5	保留	bǎoliú	动
2028	5	保险	bǎoxiǎn	名、形
2029	5	保质期	bǎozhìqī	名
2030	5	报到	bàodào	动
2031	5	报道	bàodào	动、名
2032	5	报告	bàogào	动、名
2033	5	报警	bàojǐng	动
2034	5	暴雨	bàoyǔ	名
2035	5	抱怨	bàoyuàn	动
2036	5	背	bèi	名、动、形
2037	5	背后	bèihòu	名
2038	5	背景	bèijǐng	名
2039	5	被子	bèizi	名
2040	5	本2	běn	副、代

序号	等级	词语	拼音	词性
2041	5	本地	běndì	名
2042	5	本领	běnlǐng	名
2043	5	本人	běnrén	代
2044	5	本质	běnzhì	名
2045	5	彼此	bǐcǐ	代
2046	5	比分	bǐfēn	名
2047	5	比例	bǐlì	名
2048	5	比喻	bǐyù	动、名
2049	5	必	bì	副
2050	5	毕竟	bìjìng	副
2051	5	避免	bìmǐan	动
2052	5	闭幕式	bìmùshì	名
2053	5	必然	bìrán	形、名
2054	5	必需	bìxū	动
2055	5	必要	bìyào	形
2056	5	便	biàn	副
2057	5	变动	biàndòng	动
2058	5	便利	biànlì	形、动
2059	5	便利店	biànlìdiàn	名
2060	5	标题	biāotí	名
2061	5	标志	biāozhì	名、动
2062	5	表达	biǎodá	动
2063	5	表面	biǎomiàn	名
2064	5	表明	biǎomíng	动
2065	5	表情	biǎoqíng	名
2066	5	别2	bié	动
2067	5	饼	bǐng	名
2068	5	病房	bìngfáng	名
2069	5	病情	bìngqíng	名
2070	5	拨打	bōdǎ	动
2071	5	玻璃	bōli	名
2072	5	博物馆	bówùguǎn	名
2073	5	不利	búlì	形
2074	5	不幸	búxìng	形、名
2075	5	不要紧	búyàojǐn	形
2076	5	补充	bǔchōng	动
2077	5	不得了	bùdéliǎo	形
2078	5	不符	bùfú	动
2079	5	不良	bùliáng	形
2080	5 (7-9)	不然	bùrán	连、(形)

序号	等级	词语	拼音	词性
2081	5	步行	bùxíng	动
2082	5	不足	bùzú	动、名
2083	5	才2	cái	名
2084	5	裁判	cáiipàn	动、名
2085	5	采访	cǎifǎng	动
2086	5	采取	cǎiqǔ	动
2087	5	彩色	cǎisè	名
2088	5	采用	cǎiyòng	动
2089	5	参考	cānkǎo	动
2090	5	餐饮	cānyǐn	名
2091	5	参与	cānyù	动
2092	5	藏	cáng	动
2093	5	操作	cāozuò	动
2094	5	册	cè	量
2095	5	测	cè	动
2096	5	测试	cèshì	动
2097	5	曾	céng	副
2098	5	曾经	céngjīng	副
2099	5	插	chā	动
2100	5	差别	chābié	名
2101	5	差距	chājù	名
2102	5	叉子	chāzi	名
2103	5	拆	chāi	动
2104	5	产	chǎn	动
2105	5	产量	chǎnliàng	名
2106	5	产品	chǎnpǐn	名
2107	5	产业	chǎnyè	名
2108	5	长处	chángchù	名
2109	5	长度	chángdù	名
2110	5	长久	chángjiǔ	形
2111	5	长期	chángqī	名、形
2112	5	常识	chángshí	名
2113	5	尝试	chángshì	动
2114	5	长途	chángtú	形
2115	5	长远	chángyuǎn	形
2116	5	场所	chǎngsuǒ	名
2117	5	超	chāo	动
2118	5	超出	chāochū	动
2119	5	超级	chāojí	形
2120	5	超速	chāosù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2121	5	朝	cháo	动、介
2122	5	吵	chǎo	形、动
2123	5	炒	chǎo	动
2124	5	车祸	chēhuò	名
2125	5	车库	chēkù	名
2126	5	车辆	chēliàng	名
2127	5	车厢	chēxiāng	名
2128	5	车主	chēzhǔ	名
2129	5	彻底	chèdǐ	形
2130	5	沉	chén	动、形
2131	5	沉默	chénmò	动
2132	5	称1	chēng	动
2133	5	称2	chēng	动
2134	5	称为	chēngwéi	动
2135	5	称赞	chēngzàn	动
2136	5	成本	chéngběn	名
2137	5	承担	chéngdān	动
2138	5	程度	chéng dù	名
2139	5	成分	chéngfèn	名
2140	5	成果	chéngguǒ	名
2141	5	成就	chéngjiù	名、动
2142	5	成立	chénglì	动
2143	5	成年1	chéngnián	动
2144	5	城区	chéngqū	名
2145	5	成人	chéngrén	动、名
2146	5	承认	chéngrèn	动
2147	5	承受	chéngshòu	动
2148	5	成熟	chéngshú	动、形
2149	5	乘务员	chéngwùyuán	名
2150	5	程序	chéngxù	名
2151	5	成员	chéngyuán	名
2152	5	成长	chéngzhǎng	动
2153	5	橙子	chéngzi	名
2154	5	池	chí	名
2155	5	持续	chíxù	动
2156	5	尺子	chǐzi	名
2157	5	翅膀	chìbǎng	名
2158	5	冲	chōng	动
2159	5	充电	chōngdiàn	动
2160	5	充分	chōngfèn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2161	5	充满	chōngmǎn	动
2162	5	充值	chōngzhí	动
2163	5	充足	chōngzú	形
2164	5	重复	chóngfù	动
2165	5	虫子	chóngzi	名
2166	5	宠物	chǒngwù	名
2167	5	抽	chōu	动
2168	5	丑	chǒu	形
2169	5	臭	chòu	形
2170	5	初	chū	名、副、前缀
2171	5	出版	chūbǎn	动
2172	5	初级	chūjí	形
2173	5	初期	chūqī	名
2174	5	出色	chūsè	形
2175	5	出售	chūshòu	动
2176	5	出席	chūxí	动
2177	5	出自	chūzì	动
2178	5	除夕	chúxī	名
2179	5	处	chǔ	动
2180	5	处理	chǔlǐ	动
2181	5	处于	chǔyú	动
2182	5	处	chù	名
2183	5	传	chuán	动
2184	5	传播	chuánbō	动
2185	5	传递	chuándì	动
2186	5	传说	chuánshuō	动、名
2187	5	传统	chuántǒng	名、形
2188	5	窗台	chuāngtái	名
2189	5	床单	chuāngdān	名
2190	5	创新	chuàngxīn	动、名
2191	5	创业	chuàngyè	动
2192	5	创造	chuàngzào	动
2193	5	创作	chuàngzuò	动、名
2194	5	词汇	cíhuì	名
2195	5	辞职	cízhí	动
2196	5	此后	cǐhòu	名
2197	5	此前	cǐqián	名
2198	5	此时	cǐshí	名
2199	5	刺激	cìjī	动、名
2200	5	从不	cóng bù	

序号	等级	词语	拼音	词性
2201	5	从而	cóng'ér	连
2202	5	从前	cóngqián	名
2203	5	从事	cóngshì	动
2204	5	促进	cùjìn	动
2205	5	促使	cùshǐ	动
2206	5	促销	cùxiāo	动
2207	5	催	cuī	动
2208	5	存放	cúnfàng	动
2209	5	存款	cúnkuǎn	动、名
2210	5	存在	cúnzài	动
2211	5	措施	cuòshī	名
2212	5	达成	dáchéng	动
2213	5	打扮	dǎban	动
2214	5	打包	dǎbāo	动
2215	5	打断	dǎduàn	动
2216	5	打破	dǎpò	动
2217	5	打听	dǎting	动
2218	5	大胆	dàdǎn	形
2219	5	大多	dàduō	副
2220	5	大会	dàhuì	名
2221	5	大力	dàlì	名、副
2222	5	大妈	dàmā	名
2223	5	大米	dàmǐ	名
2224	5	大脑	dànǎo	名
2225	5	大批	dàpī	形
2226	5	大厦	dàshà	名
2227	5	大事	dàshì	名
2228	5	大象	dàxiàng	名
2229	5	大型	dàxíng	形
2230	5	大爷	dàye	名
2231	5	大于	dàyú	动
2232	5	大众	dàzhòng	名
2233	5	代	dài	动、名
2234	5	代表	dàibiǎo	名、动
2235	5	带动	dàidòng	动
2236	5	代替	dài tì	动
2237	5	待遇	dài yù	名
2238	5	单	dān	形、副、名、量
2239	5	单独	dāndú	副
2240	5	担任	dānrèn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2241	5	单一	dānyī	形
2242	5	单元	dānyuán	名
2243	5	胆小	dǎnxiǎo	形
2244	5	淡	dàn	形
2245	5	当地	dāngdì	名
2246	5	当年	dāngnián	名
2247	5	当前	dāngqián	动、名
2248	5	当中	dāngzhōng	名
2249	5	挡	dǎng	动
2250	5	当	dàng	动
2251	5	当成	dàngchéng	动
2252	5	当作	dàngzuò	动
2253	5	倒	dǎo	动
2254	5	导演	dǎoyǎn	动、名
2255	5	导致	dǎozhì	动
2256	5	到达	dàodá	动
2257	5	道理	dàolǐ	名
2258	5	到期	dàoqī	动
2259	5	登	dēng	动
2260	5	灯光	dēngguāng	名
2261	5	登记	dēngjì	动
2262	5	登录	dēnglù	动
2263	5	等待	děngdài	动
2264	5	等候	děnghòu	动
2265	5	等于	děngyú	动
2266	5	低头	dītóu	动
2267	5	的确	díquè	副
2268	5	敌人	dírénn	名
2269	5	递	dì	动
2270	5	地理	dìlǐ	名
2271	5	地面	dìmiàn	名
2272	5	地区	dìqū	名
2273	5	地位	dìwèi	名
2274	5	地下	dìxià	名、形
2275	5	地震	dìzhèn	动
2276	5	点心	diǎnxīn	名
2277	5	点赞	diǎnzàn	动
2278	5	电池	diàncí	名
2279	5	电动	diàndòng	形
2280	5	电器	diànrì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2281	5	电商	diànshāng	名
2282	5	电视台	diànshitái	名
2283	5	电子版	diànzibǎn	名
2284	5	调1	diào	动
2285	5	调研	diàoyán	动
2286	5	定期	dìngqī	动、形
2287	5	丢失	diūshī	动
2288	5	冻	dòng	动
2289	5	洞	dòng	名
2290	5	动画	dònghuà	名
2291	5	动人	dòngrén	形
2292	5	动手	dòngshǒu	动
2293	5	豆腐	dòufu	名
2294	5	豆浆	dòujiāng	名
2295	5	独立	dúlì	动、形
2296	5	独特	dútè	形
2297	5	读音	dúyīn	名
2298	5	独自	dúzì	副
2299	5	堵	dǔ	动、形、量
2300	5	度	dù	量、名、动、后缀
2301	5	短处	duǎnchù	名
2302	5	短期	duǎnqī	名、形
2303	5	断	duàn	动
2304	5	堆	duī	动、名、量
2305	5	对比	duìbǐ	动、名
2306	5	对待	duìdài	动
2307	5	对手	duìshǒu	名
2308	5	队伍	duìwu	名
2309	5	对象	duìxiàng	名
2310	5	吨	dūn	量
2311	5	朵	duǒ	量
2312	5	躲	duǒ	动
2313	5	儿女	érnǚ	名
2314	5	二手	èrshǒu	形
2315	5	二维码	èrwéimǎ	名
2316	5	发表	fābiǎo	动
2317	5	发布	fābù	动
2318	5	发达	fādá	形、动
2319	5	发挥	fāhuī	动
2320	5	发明	fāmíng	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
2321	5	发起	fāqǐ	动
2322	5	发言	fāyán	动、名
2323	5	发音	fāyīn	动、名
2324	5	罚	fá	动
2325	5	罚款	fákuǎn	动、名
2326	5	法院	fǎyuàn	名
2327	5	翻	fān	动
2328	5	番茄	fānqié	名
2329	5	繁荣	fánróng	形、动
2330	5	反	fǎn	形、动、副
2331	5	反而	fǎn'ér	副
2332	5	反复	fǎnfù	副、动、名
2333	5	返回	fǎn huí	动
2334	5	反应	fǎnyìng	动、名
2335	5	反映	fǎnyìng	动
2336	5	反正	fǎnzhèng	副
2337	5	范围	fànwéi	名
2338	5	方	fāng	形、名
2339	5	方案	fāng'àn	名
2340	5	防	fáng	动
2341	5	房屋	fángwū	名
2342	5	防止	fángzhǐ	动
2343	5	仿佛	fǎngfú	副
2344	5	访问	fǎngwèn	动
2345	5	飞行	fēixíng	动
2346	5	飞行员	fēixíngyuán	名
2347	5	非洲	Fēizhōu	名
2348	5	分别	fēnbéi	动、副、名
2349	5	分布	fēnbù	动
2350	5	纷纷	fēnfēn	形、副
2351	5	分类	fēnlèi	动
2352	5	分离	fēnlí	动
2353	5	分配	fēnpèi	动
2354	5	分手	fēnshǒu	动
2355	5	分析	fēnxī	动
2356	5	分享	fēnxiǎng	动
2357	5	奋斗	fèndòu	动
2358	5	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi	
2359	5	风格	fēnggé	名
2360	5	疯狂	fēngkuáng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2361	5	风俗	fēngsú	名
2362	5	风险	fēngxiǎn	名
2363	5	否定	fǒudìng	动、形
2364	5	否认	fǒurèn	动
2365	5	夫妇	fūfù	名
2366	5	扶	fú	动
2367	5	福	fú	名
2368	5	服装	fúzhuāng	名
2369	5	副1	fù	量
2370	5	富	fù	形
2371	5	付出	fùchū	动
2372	5	负担	fùdān	动、名
2373	5	妇女	fùnǚ	名
2374	5	富有	fùyōu	形、动
2375	5	复制	fùzhì	动
2376	5	改革	gǎigé	动
2377	5	改进	gǎijìn	动
2378	5	改善	gǎishàng	动
2379	5	改天	gǎitiān	副
2380	5	改正	gǎizhèng	动
2381	5	盖	gài	名、动
2382	5	概括	gàikuò	动、形
2383	5	概念	gàiniàn	名
2384	5	敢于	gǎnyú	动
2385	5	刚好	gānghǎo	形、副
2386	5	高大	gāodà	形
2387	5	高档	gāodàng	形
2388	5	高度	gāodù	名、形
2389	5	高级	gāojí	形
2390	5	高科技	gāokējì	名
2391	5	高效	gāoxiào	形
2392	5	搞	gǎo	动
2393	5	告别	gàobié	动
2394	5	歌词	gēcí	名
2395	5	歌曲	gēqǔ	名
2396	5	隔	gé	动
2397	5	格外	géwài	副
2398	5	个别	gèbié	副、形
2399	5	各行各业	gèháng-gèyè	
2400	5	个人	gèrén	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2401	5	个性	gèxìng	名
2402	5	各自	gèzì	代
2403	5	根	gēn	名、量
2404	5	根本	gēnběn	名、形、副
2405	5	更换	gēnghuàn	动
2406	5	更新	gēngxīn	动
2407	5	公布	gōngbù	动
2408	5	工程	gōngchéng	名
2409	5	工程师	gōngchéngshī	名
2410	5	工具	gōngjù	名
2411	5	功能	gōngnéngr	名
2412	5	公平	gōngpíng	形
2413	5	公务员	gōngwùyuán	名
2414	5	恭喜	gōngxǐ	动
2415	5	工业	gōngyè	名
2416	5	工艺	gōngyì	名
2417	5	公寓	gōngyù	名
2418	5	贡献	gòngxiàan	动、名
2419	5	共享	gòngxiǎng	动
2420	5	沟通	gōutōng	动
2421	5	构成	gòuchéng	动、名
2422	5	古	gǔ	形
2423	5	鼓	gǔ	名、动、形
2424	5	古代	gǔdài	名
2425	5	古老	gǔlǎo	形
2426	5	鼓掌	gǔzhǎng	动
2427	5	固定	gùdìng	动
2428	5	故乡	gùxiāng	名
2429	5	挂号	guàihào	动
2430	5	怪	guài	形、动、副
2431	5	关闭	guānbì	动
2432	5	观察	guānchá	动
2433	5	观点	guāndiǎn	名
2434	5	观念	guānniàn	名
2435	5	冠军	guànjūn	名
2436	5	光临	guānglín	动
2437	5	光明	guāngmíng	名、形
2438	5	光线	guāngxiànr	名
2439	5	广	guǎng	形
2440	5	广场	guǎngchǎng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2441	5	广大	guǎngdà	形
2442	5	广泛	guǎngfàn	形
2443	5	规律	guīlǜ	名、形
2444	5	规模	guīmó	名
2445	5	规则	guīzé	名、形
2446	5	贵姓	guìxìng	名
2447	5	柜子	guìzi	名
2448	5	滚	gǔn	动
2449	5	锅	guō	名
2450	5	国画	guóhuà	名
2451	5	国庆	guóqìng	名
2452	5	果然	guǒrán	副
2453	5	果实	guǒshí	名
2454	5	过度	guòdù	形
2455	5	过分	guòfèn	形
2456	5	过敏	guòmǐn	动
2457	5	过期	guòqī	动
2458	5	过于	guòyú	副
2459	5	哈	hā	拟声、叹
2460	5	海关	hǎiguān	名
2461	5	海外	hǎiwài	名
2462	5	海鲜	hǎixiān	名
2463	5	含	hán	动
2464	5	含量	hánliàng	名
2465	5	含有	hányǒu	动
2466	5	汗水	hànshuǐ	名
2467	5	行	háng	名、量
2468	5	行业	hángyè	名
2469	5	好评	hǎopíng	名
2470	5	好运	hǎoyùn	名
2471	5	好转	hǎozhuǎn	动
2472	5	好	hào	动
2473	5	好奇	hàoqí	形
2474	5	合	hé	动
2475	5	合法	héfǎ	形
2476	5	盒饭	héfàn	名
2477	5	合理	héli	形
2478	5	河流	héliú	名
2479	5	合同	hétóng	名
2480	5	合影	héyǐng	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
2481	5	合作	hézuò	动
2482	5	黑	hēi	形
2483	5	红	hóng	形
2484	5	猴子	hóuzi	名
2485	5	厚度	hòudù	名
2486	5	后果	hòuguǒ	名
2487	5	忽视	hūshì	动
2488	5	呼吸	hūxī	动
2489	5	湖	hú	名
2490	5	蝴蝶	húdié	名
2491	5	胡同	hútòng	名
2492	5	互动	hùdòng	动
2493	5	户外	hùwài	名
2494	5	花费	huāfèi	动
2495	5	滑	huá	形、动
2496	5	划	huá	动
2497	5 (6)	化	huà	后缀、(动)
2498	5	话费	huàfèi	名
2499	5	画面	huàmiàn	名
2500	5	话题	huàtí	名
2501	5	化学	huàxué	名
2502	5	环节	huánjié	名
2503	5	缓解	huǎnjiě	动
2504	5	缓慢	huǎnmàn	形
2505	5	黄瓜	huángguā	名
2506	5	黄金	huángjīn	名
2507	5	灰	huī	名、形
2508	5	挥	huī	动
2509	5	恢复	huīfù	动
2510	5	灰色	huīsè	名、形
2511	5	回收	huíshōu	动
2512	5	汇率	huìlǜ	名
2513	5	婚礼	hūnlǐ	名
2514	5	伙	huǒ	量
2515	5	伙伴	huǒbàn	名
2516	5	火锅	huǒguō	名
2517	5	或是	huòshì	副、连
2518	5	货物	huòwù	名
2519	5	或许	huòxǔ	副
2520	5	机构	jīgòu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2521	5	激烈	jīliè	形
2522	5	机器	jīqì	名
2523	5	机器人	jīqì rén	名
2524	5	肌肉	jīròu	名
2525	5	及	jí	连
2526	5	级	jí	名、量
2527	5	集	jí	名、量
2528	5	疾病	jíbìng	名
2529	5	及格	jígé	动
2530	5	集合	jíhé	动
2531	5	即将	jíjīāng	副
2532	5	急忙	jímáng	副
2533	5	极其	jíqí	副
2534	5	集体	jítǐ	名
2535	5	急需	jíxū	动
2536	5	急诊	jízhěn	动、名
2537	5	集中	jízhōng	动、形
2538	5	挤	jǐ	动、形
2539	5	系	jì	动
2540	5	季度	jìdù	名
2541	5	记录	jìlù	动、名
2542	5	纪录	jìlù	名
2543	5	纪录片	jìlùpiàn	名
2544	5	技能	jìnnéng	名
2545	5	纪念	jìniàn	动、名
2546	5	纪念日	jìniànrì	名
2547	5	计算	jìsuàn	动
2548	5	计算机	jìsuànjī	名
2549	5	记忆	jìyì	动、名
2550	5	记载	jìzǎi	动
2551	5	嘉宾	jiābīn	名
2552	5	家电	jiādiàn	名
2553	5	加工	jiāgōng	动
2554	5	加热	jiārè	动
2555	5	加深	jiāshēn	动
2556	5	加速	jiāsù	动
2557	5	家务	jiāwù	名
2558	5	甲	jiǎ	名
2559	5	假如	jiǎrú	连
2560	5	架	jià	名、动、量

序号	等级	词语	拼音	词性
2561	5	驾驶	jiàshǐ	动
2562	5	驾照	jiàzhào	名
2563	5	价值	jiàzhí	名
2564	5	艰苦	jiānkǔ	形
2565	5	坚强	jiānqiáng	形
2566	5	捡	jiǎn	动
2567	5	剪	jiǎn	动
2568	5	剪刀	jiǎndāo	名
2569	5	减肥	jiǎnféi	动
2570	5	简历	jiǎnlì	名
2571	5	简直	jiǎnzhí	副
2572	5	建	jiàn	动
2573	5	键	jiàn	名
2574	5	渐渐	jiànjiàn	副
2575	5	建立	jiànlì	动
2576	5	键盘	jiànpán	名
2577	5	建设	jiànshè	动
2578	5	建造	jiànzào	动
2579	5	建筑	jiànzhù	动、名
2580	5	将近	jiāngjìn	副
2581	5	讲话	jiǎnghuà	名
2582	5	讲究	jiǎngjiu	动、形
2583	5	奖励	jiǎnglì	动
2584	5	讲述	jiǎngshù	动
2585	5	讲座	jiǎngzuò	名
2586	5	降水	jiàngshuǐ	动
2587	5	浇	jiāo	动
2588	5	交换	jiāohuàn	动
2589	5	交往	jiāowǎng	动
2590	5	交易	jiāoyì	动、名
2591	5	脚步	jiǎobù	名
2592	5	角度	jiǎodù	名
2593	5	较	jiào	介、副
2594	5	教材	jiàocái	名
2595	5	接触	jiēchù	动
2596	5	接待	jiēdài	动
2597	5	阶段	jiēduàn	名
2598	5	接近	jiējìn	动
2599	5	接收	jiēshōu	动
2600	5	结	jié	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
2601	5	结构	jiégòu	名
2602	5	结合	jiéhé	动
2603	5	结论	jiélùn	名
2604	5	节省	jiéshěng	动
2605	5	届	jiè	量
2606	5	今日	jīnrì	名
2607	5	紧	jǐn	形、动
2608	5	紧急	jǐnjí	形
2609	5	尽快	jǐnkuài	副
2610	5	尽量	jǐnliàng	副
2611	5	紧密	jǐnmì	形
2612	5	谨慎	jǐnshèn	形
2613	5	进步	jìnbu	动、形
2614	5	近代	jìndài	名
2615	5	进口	jìnkǒu	动
2616	5	尽力	jìnlì	动
2617	5	近年来	jìnnián lái	
2618	5	近期	jìnpī	名
2619	5	近日	jìnrì	名
2620	5	进一步	jìnyínbù	副
2621	5	经典	jīngdiǎn	名、形
2622	5	精力	jīnglì	名
2623	5	精神	jīngshen	名、形
2624	5	惊喜	jīngxǐ	形
2625	5	经营	jīngyíng	动
2626	5	静	jìng	形、动
2627	5	酒吧	jiǔbā	名
2628	5	久远	jiǔyuǎn	形
2629	5	救	jiù	动
2630	5	救护车	jiùhùchē	名
2631	5	就业	jiùyè	动
2632	5	居民	jūmín	名
2633	5	居然	jūrán	副
2634	5	居住	jūzhù	动
2635	5	橘子	júzi	名
2636	5	据	jù	介
2637	5	距	jù	动
2638	5	具备	jùbèi	动
2639	5	剧场	jùchǎng	名
2640	5	巨大	jùdà	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2641	5	据说	jùshuō	动
2642	5	具体	jùtǐ	形、动
2643	5	具有	jùyǒu	动
2644	5	捐	juān	动
2645	5	绝对	juéduì	形、副
2646	5	决赛	juésài	动、名
2647	5	角色	juésè	名
2648	5	决心	juéxīn	名、动
2649	5	开发	kāifā	动
2650	5	开放	kāifàng	动、形
2651	5	开幕	kāimù	动
2652	5	开幕式	kāimùshì	名
2653	5	开水	kāishuǐ	名
2654	5	开通	kāitōng	动
2655	5	开业	kāiyè	动
2656	5	开展	kāizhǎn	动
2657	5	看	kān	动
2658	5	看望	kànwàng	动
2659	5	看作	kànzuò	动
2660	5	靠	kào	动
2661	5	靠近	kào jìn	动
2662	5	颗	kē	量
2663	5	科研	kēyán	动
2664	5	可见	kějiàn	连
2665	5	可靠	kěkào	形
2666	5	可怕	kěpà	形
2667	5	克服	kèfú	动
2668	5	客服	kèfú	形
2669	5	客观	kèguān	形
2670	5	客户	kèhù	名
2671	5	空间	kōngjiān	名
2672	5	空中	kōngzhōng	名、形
2673	5	控制	kòngzhì	动
2674	5	口袋	kǒudai	名
2675	5	口味	kǒuwèi	名
2676	5	库	kù	名
2677	5 (6)	宽	kuān	形、名、(动)
2678	5	宽度	kuāndù	名
2679	5	亏	kuī	动
2680	5	昆虫	kūnchóng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2681	5	扩大	kuàdà	动
2682	5	来源	láiyuán	名、动
2683	5	劳动	láo동	名、动
2684	5	老百姓	lǎobǎixìng	名
2685	5	老板	lǎobǎn	名
2686	5	老公	lǎogōng	名
2687	5	姥姥	lǎolao	名
2688	5	老婆	lǎopo	名
2689	5	姥爷	lǎoye	名
2690	5	乐观	lèguān	形
2691	5	乐趣	lèqù	名
2692	5	泪	lèi	名
2693	5	类	lèi	名、量
2694	5	泪水	lèishuǐ	名
2695	5	类似	lèisì	动
2696	5	类型	lèixíng	名
2697	5	梨	lí	名
2698	5	离婚	líhūn	动
2699	5	厘米	límǐ	量
2700	5	离职	lízhí	动
2701	5	理论	lǐlùn	名、动
2702	5	里头	lǐtóu	名
2703	5	理由	lǐyóu	名
2704	5	力	lì	名、后缀
2705	5	立即	lìjí	副
2706	5	立刻	lìkè	副
2707	5	力量	lìliàng	名
2708	5	利润	lìrùn	名
2709	5	利益	lìyì	名
2710	5	利用	lìyòng	动
2711	5	联合	liánhé	动、形
2712	5	连接	liánjiē	动
2713	5	连忙	liánmáng	副
2714	5	连续	liánxù	动
2715	5	脸色	liǎnsè	名
2716	5	恋爱	liàn'ài	动、名
2717	5	良好	liánghǎo	形
2718	5	粮食	liángshí	名
2719	5	量	liàng	名
2720	5	了不起	liǎobuqǐ	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2721	5	列车	lièchē	名
2722	5	临时	línshí	副、形
2723	5	铃	líng	名
2724	5	灵活	línghuó	形
2725	5	领	lǐng	名、动
2726	5	领带	lǐngdài	名
2727	5	领导	lǐngdǎo	动、名
2728	5	领取	lǐngqǔ	动
2729	5	领先	lǐngxiān	动
2730	5	领域	lǐngyù	名
2731	5	令	lìng	动、名
2732	5	流传	liúchuán	动
2733	5	流感	liúgǎn	名
2734	5	浏览	liúlǎn	动
2735	5	留言	liúyán	动、名
2736	5	龙	lóng	名
2737	5	漏	lòu	动
2738	5	录	lù	动
2739	5	陆地	lùdì	名
2740	5	录取	lùqǔ	动
2741	5	路人	lùrénn	名
2742	5	路线	lùxiàn	名
2743	5	陆续	lùxù	副
2744	5	录音	lùyīn	动、名
2745	5	旅行社	lǚxíngshè	名
2746	5	论文	lùnwén	名
2747	5	逻辑	luójí	名
2748	5	骂	mà	动
2749	5	买卖	mǎimai	名
2750	5	满足	mǎnzú	动
2751	5	忙碌	máglù	形
2752	5	毛笔	máobì	名
2753	5	毛病	máobìng	名
2754	5	矛盾	máodùn	名、动、形
2755	5	没法儿	méifǎr	动
2756	5	玫瑰	méigui	名
2757	5	媒体	méitǐ	名
2758	5	美术	měishù	名
2759	5	美味	měiwèi	名
2760	5	魅力	mèilì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2761	5	门诊	ménzhěn	动
2762	5	迷	mí	动
2763	5	迷路	mílù	动
2764	5	秘密	mìmì	形、名
2765	5	密切	mìqiè	形、动
2766	5	秘书	mìshū	名
2767	5	面2	miàn	名
2768	5	面积	miànjī	名
2769	5	面临	miànlín	动
2770	5	面向	miànxiàng	动
2771	5	描述	miáoshù	动
2772	5	敏感	mǐngǎn	形
2773	5	名称	míngchēng	名
2774	5	名牌	míngpái	名
2775	5	名片	míngpiàn	名
2776	5	明确	míngquè	形、动
2777	5	明显	míngxiǎn	形
2778	5	明星	míngxīng	名
2779	5	命1	mìng	名
2780	5	命运	mìngyùn	名
2781	5	摸	mō	动
2782	5	模糊	móhu	形、动
2783	5	模式	móshì	名
2784	5	陌生	mòshēng	形
2785	5	某	mǒu	代
2786	5	目光	mùguāng	名
2787	5	木头	mùtou	名
2788	5	哪怕	nǎpà	连
2789	5	难得	nándé	形
2790	5	难度	nán dù	名
2791	5	难以	nán yǐ	动
2792	5	男子	nánzǐ	名
2793	5	闹	nào	形、动
2794	5	闹钟	nàozhōng	名
2795	5	内部	nèibù	名
2796	5	能干	nénggàn	形
2797	5	年初	niánchū	名
2798	5	年代	niándài	名
2799	5	年纪	niánjì	名
2800	5	年夜饭	niányèfàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2801	5	念	niàn	动
2802	5	牛仔裤	niúzǎikù	名
2803	5	浓	nóng	形
2804	5	农民	nóngmín	名
2805	5	农业	nóngyè	名
2806	5	女子	nǚzǐ	名
2807	5	哦	ò	叹
2808	5	欧洲	Ōuzhōu	名
2809	5	偶然	ǒurán	形
2810	5	拍摄	pāishè	动
2811	5	排列	pái liè	动
2812	5 (7-9)	派	pài	动、(名、量)
2813	5	派出所	pàichūsuǒ	名
2814	5	跑道	pǎodào	名
2815	5	赔	péi	动
2816	5	陪伴	péibàn	动
2817	5	培训	péixùn	动
2818	5	培养	péiyǎng	动
2819	5	配	pèi	动、形
2820	5	配合	pèihé	动
2821	5	配送	pèisòng	动
2822	5	盆	pén	名
2823	5	碰	pèng	动
2824	5	碰见	pèngjiàn	动
2825	5	批1	pī	量
2826	5	批2	pī	动
2827	5	批准	pīzhǔn	动
2828	5	匹	pǐ	量
2829	5	骗	piàn	动
2830	5	拼	pīn	动
2831	5	拼音	pīnyīn	动
2832	5 (7-9)	品	pǐn	后缀、(动)
2833	5	品牌	pǐnpái	名
2834	5	品质	pǐnzhì	名
2835	5	品种	pǐnzhǒng	名
2836	5	聘请	pìnqǐng	动
2837	5 (7-9)	平	píng	形、(动)
2838	5	评	píng	动
2839	5	凭	píng	动、介
2840	5	平安	píng'ān	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2841	5	平衡	pínghéng	形、动
2842	5	评价	píngjià	动、名
2843	5	凭借	píngjiè	动
2844	5	平静	píngjìng	形
2845	5	平均	píngjūn	动、形
2846	5	屏幕	píngmù	名
2847	5	平台	píngtái	名
2848	5	破坏	pòhuài	动
2849	5	普及	pǔjí	动
2850	5	期待	qīdài	动
2851	5	期间	qījiān	名
2852	5 (6)	齐	qí	形、(动、副)
2853	5	其	qí	代
2854	5	奇迹	qíjì	名
2855	5	其余	qíyú	代
2856	5	企业	qǐyè	名
2857	5	气球	qìqiú	名
2858	5	汽油	qìyóu	名
2859	5	签1	qiān	动
2860	5	签订	qiāndìng	动
2861	5	签名	qiānmíng	动、名
2862	5	签字	qiānzì	动、名
2863	5	前进	qiánjìn	动
2864	5	前来	qiánlái	动
2865	5	前途	qiántú	名
2866	5	前往	qiánwǎng	动
2867	5	浅	qiǎn	形
2868	5	欠	qiàn	动
2869	5	墙	qiáng	名
2870	5	强大	qiángdà	形
2871	5	强调	qiángdiào	动
2872	5	强度	qiángdù	名
2873	5	强烈	qiángliè	形
2874	5	抢	qiǎng	动
2875	5	抢救	qiǎngjiù	动
2876	5	悄悄	qiāoqiāo	副
2877	5	切	qiē	动
2878	5	亲	qīn	形、动
2879	5	亲爱	qīn'ài	形
2880	5	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu	

序号	等级	词语	拼音	词性
2881	5	亲切	qīnqiè	形
2882	5	亲情	qīnqíng	名
2883	5	亲人	qīnrén	名
2884	5	亲自	qīnzhì	副
2885	5	勤奋	qínfèn	形
2886	5	青	qīng	形
2887	5	轻易	qīngyì	形、副
2888	5	轻重	qīngzhòng	名
2889	5	情感	qínggǎn	名
2890	5	情景	qíngjǐng	名
2891	5	情绪	qíngxù	名
2892	5	请教	qǐngjiào	动
2893	5	请求	qǐngqiú	动、名
2894	5	穷	qióng	形
2895	5	趋势	qūshì	名
2896	5	区域	qūyù	名
2897	5	去世	qùshì	动
2898	5 (7-9)	权	quán	名、(副)
2899	5	权利	quánlì	名
2900	5	全力	quánlì	名、副
2901	5	全面	quánmiàn	形
2902	5	全体	quántǐ	名
2903	5	全新	quánxīn	形
2904	5	劝	quàn	动
2905	5	缺乏	quēfá	动
2906	5	确保	quèbǎo	动
2907	5	确定	quèdìng	形、动
2908	5	确认	quèrèn	动
2909	5	群	qún	量、名
2910	5	群体	qún tǐ	名
2911	5	燃烧	ránshāo	动
2912	5	绕	rào	动
2913	5	热爱	rè'ài	动
2914	5	热量	rèliàng	名
2915	5	热烈	rèliè	形
2916	5	热心	rèxīn	形
2917	5	人才	réncái	名
2918	5	人工	réngōng	形、名
2919	5	人际	rénjì	形
2920	5	人口	rénkǒu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2921	5	人类	rénlèi	名
2922	5	人力	rénlì	名
2923	5	人民	rénmín	名
2924	5	人民币	rénmínbì	名
2925	5	人群	réngún	名
2926	5	人体	réntǐ	名
2927	5	人物	rénwù	名
2928	5	忍	rěn	动
2929	5	认	rèn	动
2930	5	日历	rìlì	名
2931	5	日用品	rìyòngpǐn	名
2932	5	如	rú	动、连
2933	5	如此	rúcǐ	代
2934	5	如何	rúhé	代
2935	5	如今	rújīn	名
2936	5	如同	rútóng	动
2937	5	如下	rúxià	动
2938	5	软	ruǎn	形
2939	5	软件	ruǎnjiàn	名
2940	5	弱	ruò	形
2941	5	洒	sǎ	动
2942	5	赛场	sàichǎng	名
2943	5	色彩	sècǎi	名
2944	5	沙漠	shāmò	名
2945	5	沙子	shāzi	名
2946	5	傻	shǎ	形
2947	5	晒	shài	动
2948	5	删	shān	动
2949	5	扇	shān	动
2950	5	删除	shānchú	动
2951	5	山区	shānqū	名
2952	5	擅长	shàngcháng	动
2953	5	善良	shànliáng	形
2954	5	善于	shàngyú	动
2955	5	扇子	shànzi	名
2956	5	伤	shāng	名、动
2957	5	伤害	shānghài	动
2958	5	商家	shāngjiā	名
2959	5	商人	shāngrén	名
2960	5	商务	shāngwù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2961	5	商业	shāngyè	名
2962	5	赏	shǎng	动
2963	5	上传	shàngchuán	动
2964	5	上升	shàngshēng	动
2965	5	上下	shàngxià	名
2966	5	上涨	shàngzhǎng	动
2967	5	烧	shāo	动、名
2968	5	烧烤	shāokǎo	名
2969	5	蛇	shé	名
2970	5	舍不得	shěbude	动
2971	5	舍得	shěde	动
2972	5	设备	shèbèi	名
2973	5	设计	shèjì	动、名
2974	5	设立	shèlì	动
2975	5	社区	shèqū	名
2976	5	设施	shèshī	名
2977	5	摄影	shèyǐng	动
2978	5	设置	shèzhì	动
2979	5	伸	shēn	动
2980	5	身材	shēncái	名
2981	5	深度	shēndù	名、形
2982	5	身份	shēnfèn	名
2983	5	深厚	shēnhòu	形
2984	5	深刻	shēnkè	形
2985	5	深入	shēnrù	动、形
2986	5	深远	shēnyuǎn	形
2987	5	神话	shénhuà	名
2988	5	神秘	shénmì	形
2989	5	升1	shēng	动
2990	5	生产	shēngchǎn	动
2991	5	生存	shēngcún	动
2992	5	生动	shēngdòng	形
2993	5	升级	shēngjí	动
2994	5	升温	shēngwēn	动
2995	5	生物	shēngwù	名
2996	5	生肖	shēngxiào	名
2997	5	生长	shēngzhǎng	动
2998	5	省2	shěng	动
2999	5	省份	shěngfèn	名
3000	5	省会	shěnghuì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3001	5	胜	shèng	动
3002	5	胜利	shènglì	动
3003	5	诗	shī	名
3004	5	湿	shī	形
3005	5	失恋	shīliàn	动
3006	5	失眠	shīmián	动
3007	5	诗人	shīrén	名
3008	5	失误	shīwù	动、名
3009	5	失业	shīyè	动
3010	5	时差	shíchā	名
3011	5	时常	shícháng	副
3012	5	时代	shídài	名
3013	5	实践	shíjiàn	动
3014	5	时刻	shíkè	名、副
3015	5	实力	shílì	名
3016	5	时期	shíqī	名
3017	5	实施	shíshī	动
3018	5	石头	shítou	名
3019	5	实习	shíxí	动
3020	5	实现	shíxiàn	动
3021	5	实行	shíxíng	动
3022	5	实验	shíyàn	动、名
3023	5	实验室	shíyànshì	名
3024	5	实用	shíyòng	形
3025	5	食用	shíyòng	动
3026	5	使得	shǐde	动
3027	5	始终	shǐzhōng	名、副
3028	5	式	shì	后缀
3029	5	适当	shìdàng	形
3030	5	似的	shìde	助
3031	5	事故	shìgù	名
3032	5	事件	shìjiàn	名
3033	5	试卷	shìjuàn	名
3034	5	市民	shìmín	名
3035	5	事实	shìshí	名
3036	5	视为	shìwéi	动
3037	5	事物	shìwù	名
3038	5	事先	shìxiān	名
3039	5	试验	shìyàn	动
3040	5	事业	shìyè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3041	5	试用	shìyòng	动
3042	5	适用	shìyòng	形
3043	5	收获	shōuhuò	动、名
3044	5	收集	shōují	动
3045	5	收看	shōukàn	动
3046	5	守	shǒu	动
3047	5	首次	shǒucì	数量
3048	5	手段	shǒuduàn	名
3049	5	手工	shǒugōng	名
3050	5	手术	shǒushù	名、动
3051	5	手套	shǒutào	名
3052	5	手续	shǒuxù	名
3053	5	手指	shǒuzhǐ	名
3054	5	售价	shòujia	名
3055	5	蔬菜	shūcài	名
3056	5	书法	shūfǎ	名
3057	5	书房	shūfáng	名
3058	5	书架	shūjià	名
3059	5	输入	shūrù	动
3060	5	舒适	shūshì	形
3061	5	熟练	shúliàn	形
3062	5	熟人	shúrén	名
3063	5	数	shǔ	动
3064	5	鼠标	shǔbiāo	名
3065	5	属于	shǔyú	动
3066	5	束	shù	量
3067	5	数据	shùjù	名
3068	5	树木	shùmù	名
3069	5	摔	shuāi	动
3070	5	双方	shuāngfāng	名
3071	5	水分	shuǐfèn	名
3072	5	税	shuì	名
3073	5	睡眠	shuǐmián	名
3074	5	顺	shùn	动、介、形
3075	5	说不完	shuōbuwán	动、副
3076	5	说服	shuōfú	动
3077	5	思考	sīkǎo	动
3078	5	私人	sīrénn	名
3079	5	思维	sīwéi	名、动
3080	5	思想	sīxiǎng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3081	5	四处	sìchù	名
3082	5	似乎	sìhū	副
3083	5	四周	sìzhōu	名
3084	5	搜	sōu	动
3085	5	搜索	sōusuǒ	动
3086	5	宿舍	sùshè	名
3087	5	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là	
3088	5	随	suí	动
3089	5	随后	suíhòu	副
3090	5	随时	suíshí	副
3091	5	随手	suíshǒu	副
3092	5	随意	suíyì	形
3093	5	碎	suì	动、形
3094	5	损害	sǔnhài	动
3095	5	损失	sǔnshī	动、名
3096	5	缩短	suōduǎn	动
3097	5	缩小	suōxiǎo	动
3098	5	所1	suǒ	量、名
3099	5	锁	suǒ	名、动
3100	5	他人	tārén	代
3101	5	台灯	táidēng	名
3102	5	台阶	táijiē	名
3103	5	太太	tàitai	名
3104	5	谈话	tánhuà	动
3105	5	桃	táo	名
3106	5	套	tào	名、动、量
3107	5	特产	tèchǎn	名
3108	5	特色	tèsè	名
3109	5	特殊	tèshū	形
3110	5	特有	tèyǒu	形
3111	5	特征	tèzhēng	名
3112	5	疼痛	téngtòng	形
3113	5	提倡	tíchàng	动
3114	5	提交	tíjīāo	动
3115	5	题目	tímù	名
3116	5	提起	tíqǐ	动
3117	5	提升	tíshēng	动
3118	5	提问	tíwèn	动
3119	5	体会	tǐhuì	动、名
3120	5	体力	tǐlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3121	5	体现	tǐxiàn	动
3122	5	体验	tǐyàn	动
3123	5	替	tì	动、介
3124	5	天空	tiānkōng	名
3125	5	天上	tiānshàng	名
3126	5	填	tián	动
3127	5	甜品	tiánpǐn	名
3128	5	挑	tiāo	动
3129	5	挑选	tiāoxuǎn	动
3130	5	调	tiáo	动
3131	5	调皮	tiáopí	形
3132	5	调整	tiáozhěng	动
3133	5	挑战	tiǎozhàn	动、名
3134	5	跳高	tiàogāo	动
3135	5	跳远	tiàoyuǎn	动
3136	5	贴	tiē	动
3137	5	铁路	tiělù	名
3138	5	停留	tíngliú	动
3139	5	通常	tōngcháng	形、副
3140	5	通行	tōngxíng	动
3141	5	同	tóng	形、动、副、介、连
3142	5	同情	tóngqíng	动
3143	5	同一	tóngyī	形
3144	5	统计	tǒngjì	动
3145	5	统一	tǒngyī	动、形
3146	5	痛苦	tòngkǔ	形
3147	5	投	tóu	动
3148	5	投入	tóurù	动、形、名
3149	5	头	tou	后缀
3150	5	突出	tūchū	动、形
3151	5	图画	túhuà	名
3152	5	图书	túshū	名
3153	5	土地	tǔdì	名
3154	5	土豆	tǔdòu	名
3155	5	兔子	tùzi	名
3156	5	团	tuán	动、名、量
3157	5	团队	tuánduì	名
3158	5	推动	tuīdòng	动
3159	5	推广	tuīguǎng	动
3160	5	推荐	tuījiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3161	5	推进	tuījìn	动
3162	5	退	tuì	动
3163	5	退出	tuìchū	动
3164	5	退还	tuìhuán	动
3165	5	退休	tuìxiū	动
3166	5	拖鞋	tuōxié	名
3167	5	外部	wài bù	名
3168	5	外公	wàigōng	名
3169	5	外观	wàiguān	名
3170	5	外婆	wàipó	名
3171	5	外形	wàixíng	名
3172	5	弯	wān	形、动、名
3173	5	玩具	wán jù	名
3174	5	完美	wánměi	形
3175	5	完善	wánshàn	形、动
3176	5	完整	wánzhěng	形
3177	5	万一	wàn yī	名、连
3178	5	往返	wǎng fǎn	动
3179	5	网络	wǎng luò	名
3180	5	危害	wēihài	动
3181	5	微笑	wēixiào	动、名
3182	5	威胁	wēixié	动
3183	5	围	wéi	动
3184	5	为2	wéi	介
3185	5	维持	wéichí	动
3186	5	违法	wéifǎ	动
3187	5	违反	wéifǎn	动
3188	5	围巾	wéijīn	名
3189	5	围绕	wéirào	动
3190	5	维修	wéixiū	动
3191	5	唯一	wéiyī	形
3192	5	尾巴	wěiba	名
3193	5	伟大	wěidà	形
3194	5	胃	wèi	名
3195	5	喂2	wèi	动
3196	5	未来	wèilái	形、名
3197	5	位于	wèiyú	动
3198	5	位置	wèizhì	名
3199	5	温暖	wēnnuǎn	形、动
3200	5	文学	wénxué	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3201	5	稳定	wěndìng	形、动
3202	5	问卷	wènjuàn	名
3203	5	握	wò	动
3204	5	卧室	wòshì	名
3205	5	握手	wòshǒu	动
3206	5	无关	wúguān	动
3207	5	无奈	wúnài	动、连
3208	5	无数	wúshù	形
3209	5	无限	wúxiàin	形
3210	5	无效	wúxiào	动
3211	5	舞蹈	wǔdǎo	名
3212	5	武术	wǔshù	名
3213	5	舞台	wǔtái	名
3214	5	五颜六色	wǔyán-liùsè	
3215	5	雾	wù	名
3216	5	物价	wùjià	名
3217	5	物理	wùlǐ	名
3218	5	物品	wùpǐn	名
3219	5	物业	wùyè	名
3220	5	物质	wùzhì	名
3221	5	西餐	xīcān	名
3222	5	吸管	xīguǎn	名
3223	5	吸收	xīshōu	动
3224	5	西装	xīzhuāng	名
3225	5	戏	xì	名
3226	5	系	xì	名
3227	5	细节	xìjié	名
3228	5	戏剧	xìjù	名
3229	5	系统	xìtǒng	名、形
3230	5	下载	xiàzài	动
3231	5	先后	xiānhòu	名、副
3232	5	先进	xiānjìn	形、名
3233	5	闲	xián	形
3234	5	显得	xiǎnde	动
3235	5	显然	xiǎnrán	形
3236	5	显示	xiǎnshì	动
3237	5	县	xiàn	名
3238	5	现场	xiànchǎng	名
3239	5	现代	xiàndài	名、形
3240	5	现代化	xiàndàihuà	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3241	5	线路	xiànlù	名
3242	5	现实	xiànshí	名、形
3243	5	现象	xiànxìàng	名
3244	5	限制	xiànzhì	动、名
3245	5	现状	xiànzhuàng	名
3246	5	乡	xiāng	名
3247	5	相处	xiāngchǔ	动
3248	5	乡村	xiāngcūn	名
3249	5	相当	xiāngdāng	动、副
3250	5	相对	xiāngduì	动、形
3251	5	相关	xiāngguān	动
3252	5	相似	xiāngsì	形
3253	5	想念	xiǎngniàn	动
3254	5	响声	xiǎngshēng	名
3255	5	享受	xiǎngshòu	动
3256	5	想象	xiǎngxiàng	动
3257	5	相册	xiàngcè	名
3258	5	项目	xiàngmù	名
3259	5	橡皮	xiàngpí	名
3260	5	向上	xiàngshàng	动
3261	5	象征	xiàngzhēng	动、名
3262	5	消费	xiāofèi	动
3263	5	消费者	xiāofèizhě	名
3264	5	消化	xiāohuà	动
3265	5	消极	xiāojí	形
3266	5	销量	xiāoliàng	名
3267	5	消失	xiāoshī	动
3268	5	销售	xiāoshòu	动
3269	5	小姐	xiǎojiě	名
3270	5	小型	xiǎoxíng	形
3271	5	小于	xiǎoyú	动
3272	5	效率	xiàolǜ	名
3273	5	斜	xié	形、动
3274	5	协议	xiéyì	动、名
3275	5	写作	xiězuò	动
3276	5	新郎	xīnláng	名
3277	5	心理	xīnlǐ	名
3278	5	新娘	xīnniáng	名
3279	5	新人	xīnrén	名
3280	5	欣赏	xīnshǎng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3281	5	心态	xīntài	名
3282	5	新型	xīnxíng	形
3283	5	信封	xìnfēng	名
3284	5	信任	xìnrèn	动
3285	5	信用	xìnyòng	名
3286	5	行程	xíngchéng	名
3287	5	形成	xíngchéng	动
3288	5	行动	xíngdòng	动、名
3289	5	行人	xíngrén	名
3290	5	形容	xíngróng	动
3291	5	形式	xíngshì	名
3292	5	形势	xíngshì	名
3293	5	行驶	xíngshí	动
3294	5	行为	xíngwéi	名
3295	5	形象	xíngxiàng	名、形
3296	5	形状	xíngzhuàng	名
3297	5	行走	xíngzǒu	动
3298	5	幸运	xìngyùn	名、形
3299	5	性质	xìngzhì	名
3300	5	修改	xiūgǎi	动
3301	5	修建	xiūjiàn	动
3302	5	休闲	xiūxián	动
3303	5	需	xū	动
3304	5	需求	xūqiú	名
3305	5	虚心	xūxīn	形
3306	5	宣布	xuānbù	动
3307	5	宣传	xuānchuán	动
3308	5	选手	xuǎnshǒu	名
3309	5	学分	xuéfēn	名
3310	5	学科	xuékē	名
3311	5	学历	xuélì	名
3312	5	学年	xuénián	名
3313	5	学术	xuéshù	名
3314	5	学者	xuézhě	名
3315	5	雪糕	xuěgāo	名
3316	5	询问	xúnwèn	动
3317	5	寻找	xúnzhǎo	动
3318	5	训练	xùnliàn	动
3319	5	迅速	xùnsù	形
3320	5	呀	yā	叹

序号	等级	词语	拼音	词性
3321	5	押金	yājīn	名
3322	5	压岁钱	yāsuìqián	名
3323	5	鸭子	yāzi	名
3324	5	牙齿	yáichǐ	名
3325	5	沿	yán	介、动、名
3326	5	延长	yáncháng	动
3327	5	研发	yánfā	动
3328	5	严肃	yánsù	形、动
3329	5	研制	yánzhì	动
3330	5	眼	yǎn	名、量
3331	5	演讲	yǎnjiǎng	动
3332	5	眼泪	yǎnlèi	名
3333	5	阳台	yángtái	名
3334	5	样式	yàngshì	名
3335	5	腰	yāo	名
3336	5	摇	yáo	动
3337	5	咬	yǎo	动
3338	5	要不	yào bù	连
3339	5	要不是	yào bù shì	连
3340	5	药品	yàopǐn	名
3341	5	药物	yàowù	名
3342	5	夜间	yèjiān	名
3343	5	夜市	yèshì	名
3344	5	业务	yèwù	名
3345	5	业余	yèyú	形
3346	5	依据	yījù	名、动、介
3347	5	依靠	yīkào	动、名
3348	5	医疗	yīliáo	动
3349	5	依然	yǐrán	副
3350	5	医学	yīxué	名
3351	5	移	yí	动
3352	5	一次性	yícìxìng	形
3353	5	一代	yídài	名
3354	5	一旦	yídàn	副
3355	5	移动	yídòng	动
3356	5	遗憾	yǐhàn	名、形
3357	5	一路	yílù	名、副
3358	5	一路顺风	yílù-shùnfēng	
3359	5	疑问	yíwèn	名
3360	5	一致	yízhì	形、副

序号	等级	词语	拼音	词性
3361	5	乙	yǐ	名
3362	5 (7-9)	以	yǐ	介、(连)
3363	5	以及	yǐjí	连
3364	5	以来	yǐlái	名
3365	5	亿	yì	数
3366	5	意识	yìshí	动、名
3367	5	意外	yìwài	形、名
3368	5	意味着	yìwèizhe	动
3369	5	义务	yìwù	名、形
3370	5	意义	yìyì	名
3371	5	因而	yīn'ér	连
3372	5	音量	yīnliàng	名
3373	5	因素	yīnsù	名
3374	5	引进	yǐnjìn	动
3375	5	饮食	yǐnshí	名
3376	5	印刷	yìnshuā	动
3377	5	应当	yīngdāng	动
3378	5	迎	yíng	动
3379	5	迎接	yíngjiē	动
3380	5	营养	yíngyǎng	名
3381	5	营业	yíngyè	动
3382	5	影片	yǐngpiàn	名
3383	5	影视	yǐngshì	名
3384	5	硬	yìng	形、副
3385	5	应对	yìngduì	动
3386	5	硬件	yìngjiàn	名
3387	5	应用	yìngyòng	动、形
3388	5	拥抱	yōngbào	动
3389	5	拥有	yōngyǒu	动
3390	5	勇气	yǒngqì	名
3391	5	用法	yòngfǎ	名
3392	5	用户	yònghù	名
3393	5	用力	yònglì	动
3394	5	用品	yòngpǐn	名
3395	5	用途	yòngtú	名
3396	5	优惠	yōuhuì	形
3397	5	悠久	yōujiǔ	形
3398	5	优良	yōuliáng	形
3399	5	优美	yōuměi	形
3400	5	优势	yōushì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3401	5	优质	yōuzhì	形
3402	5	由此	yóu cǐ	
3403	5	邮寄	yóujì	动
3404	5	邮局	yóujú	名
3405	5	游览	yóulǎn	动
3406	5	邮票	yóupiào	名
3407	5	油条	yóutiáo	名
3408	5	犹豫	yóuyù	形
3409	5	有害	yǒu害	
3410	5	有力	yǒu力	形
3411	5	有利	yǒu利	形
3412	5	有限	yǒuxiàan	形
3413	5	有益	yǒuyì	形
3414	5	有助于	yǒuzhùyú	动
3415	5	幼儿园	yòu'ér yuán	名
3416	5	娱乐	yúlè	动、名
3417	5	语气	yǔqì	名
3418	5	雨水	yǔshuǐ	名
3419	5	语文	yǔwén	名
3420	5	语音	yǔyīn	名
3421	5	预报	yùbào	动、名
3422	5	预测	yùcè	动
3423	5	预订	yùdìng	动
3424	5	预防	yùfáng	动
3425	5	预计	yùjì	动
3426	5	玉米	yùmǐ	名
3427	5	预约	yùyuē	动
3428	5	原	yuán	形
3429	5	圆	yuán	名、形
3430	5	原有	yuán yǒu	
3431	5	元旦	Yuándàn	名
3432	5	员工	yuángōng	名
3433	5	原则	yuánzé	名
3434	5	愿	yuàn	动
3435	5	愿望	yuàn wàng	名
3436	5	约定	yuēdìng	动
3437	5	运	yùn	动
3438	5	运费	yùnfèi	名
3439	5	运气	yùnqì	名
3440	5	运输	yùnshū	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3441	5	运用	yùnyòng	动
3442	5	在场	zài chǎng	动
3443	5	在乎	zài hu	动
3444	5	在内	zài nèi	名
3445	5	在线	zài xiàn	动
3446	5	在于	zài yú	动
3447	5	赞成	zàn chéng	动
3448	5	糟	zāo	形
3449	5	糟糕	zāo gāo	形
3450	5	早期	zǎo qī	名
3451	5	早晚	zǎo wǎn	名、副
3452	5	早已	zǎo yǐ	副
3453	5	造	zào	动
3454	5	造成	zào chéng	动
3455	5	增	zēng	动
3456	5	增进	zēng jìn	动
3457	5	增强	zēng qiáng	动
3458	5	赠	zèng	动
3459	5	赠送	zèng sòng	动
3460	5	炸	zhá	动
3461	5	摘	zhāi	动
3462	5	窄	zhǎi	形
3463	5	展出	zhǎn chū	动
3464	5	展开	zhǎn kāi	动
3465	5	展览	zhǎn lǎn	动
3466	5	展示	zhǎn shì	动
3467	5	展现	zhǎn xiàn	动
3468	5	占	zhàn	动
3469	5	站台	zhàntái	名
3470	5	占线	zhàn xiàn	动
3471	5	涨	zhǎng	动
3472	5	涨价	zhǎng jià	动
3473	5	掌声	zhǎng shēng	名
3474	5	掌握	zhǎng wò	动
3475	5	账号	zhàng hào	名
3476	5	账户	zhàng hù	名
3477	5	着凉	zháoliáng	动
3478	5	召开	zhào kāi	动
3479	5	折扣	zhé kòu	名
3480	5	哲学	zhé xué	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3481	5	真诚	zhēnchéng	形
3482	5	针对	zhēnduì	动
3483	5	珍贵	zhēnguì	形
3484	5	真实	zhēnshí	形
3485	5	珍惜	zhēnxī	动
3486	5	诊断	zhěnduàn	动
3487	5	阵	zhèn	量
3488	5	争	zhēng	动
3489	5	争取	zhēngqǔ	动
3490	5	整齐	zhěngqí	形
3491	5	整体	zhěngtǐ	名
3492	5	整整	zhěngzhěng	副
3493	5	挣	zhèng	动
3494	5	政府	zhèngfǔ	名
3495	5	证据	zhèngjù	名
3496	5	正如	zhèngrú	动
3497	5	证书	zhèngshū	名
3498	5	政治	zhèngzhì	名
3499	5	支1	zhī	量
3500	5	知名	zhīmíng	形
3501	5	直	zhí	形、动、副
3502	5	直播	zhíbō	动
3503	5	职场	zhíchǎng	名
3504	5	职工	zhígōng	名
3505	5	执行	zhíxíng	动、形
3506	5	止	zhǐ	动
3507	5	指导	zhǐdǎo	动
3508	5	至	zhì	动
3509	5	治	zhì	动
3510	5	制订	zhìdìng	动
3511	5	制定	zhìdìng	动
3512	5	制度	zhì dù	名
3513	5	智慧	zhìhuì	名
3514	5	至今	zhìjīn	副
3515	5	治疗	zhìliáo	动
3516	5	智能	zhìnéng	名、形
3517	5	志愿者	zhìyuànzhě	名
3518	5	制造	zhìzào	动
3519	5	制作	zhìzuò	动
3520	5	中华	Zhōnghuá	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3521	5	中华民族	Zhōnghuá Mínzú	
3522	5	中级	zhōngjí	形
3523	5	中介	zhōngjiè	名
3524	5	中期	zhōngqī	名
3525	5	中外	zhōngwài	名
3526	5	中心	zhōngxīn	名
3527	5	中药	zhōngyào	名
3528	5	中医	zhōngyī	名
3529	5	种类	zhǒnglèi	名
3530	5	种子	zhǒngzǐ	名
3531	5	重大	zhòngdà	形
3532	5	众多	zhòngduō	形
3533	5	重量	zhòngliàng	名
3534	5	种植	zhòngzhí	动
3535	5	周年	zhōunián	名
3536	5	猪	zhū	名
3537	5	逐步	zhúbù	副
3538	5	逐渐	zhújiàn	副
3539	5	竹子	zhúzi	名
3540	5	煮	zhǔ	动
3541	5	主持	zhǔchí	动
3542	5	主动	zhǔdòng	形
3543	5	主观	zhǔguān	形
3544	5	主人	zhǔrén	名
3545	5	主任	zhǔrèn	名
3546	5	主食	zhǔshí	名
3547	5	主题	zhǔtí	名
3548	5	主席	zhǔxí	名
3549	5	注册	zhùcè	动
3550	5	住房	zhùfáng	名
3551	5	住宿	zhùsù	动
3552	5	住址	zhùzhǐ	名
3553	5	注重	zhùzhòng	动
3554	5	抓	zhuā	动
3555	5	抓紧	zhuājīn	动
3556	5	专家	zhuānjiā	名
3557	5	专心	zhuānxīn	形
3558	5	转变	zhuǎnbiàn	动
3559	5	转告	zhuǎnggào	动
3560	5	装饰	zhuāngshì	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
3561	5	装修	zhuāngxiū	动
3562	5	撞	zhuàng	动
3563	5	状况	zhuàngkuàng	名
3564	5	状态	zhuàngtài	名
3565	5	追	zhuī	动
3566	5	追求	zhuīqiú	动
3567	5	资格	zīgé	名
3568	5	资金	zījīn	名
3569	5	姿势	zīshì	名
3570	5	咨询	zīxún	动
3571	5	资源	zīyuán	名
3572	5	紫	zǐ	形
3573	5	子女	zǐnǚ	名
3574	5	自从	zìcóng	介
3575	5	自动	zìdòng	副、形
3576	5	自觉	zìjué	动、形
3577	5	字母	zìmǔ	名
3578	5	自身	zìshēn	名
3579	5	自由	zìyóu	形、名
3580	5	综合	zōnghé	动
3581	5	总部	zǒngbù	名
3582	5	总共	zǒnggòng	副
3583	5	总数	zǒngshù	名
3584	5	总体	zǒngtǐ	名
3585	5	总统	zǒngtǒng	名
3586	5	总之	zǒngzhī	连
3587	5	租金	zūjīn	名
3588	5	族	zú	后缀
3589	5	足够	zúgòu	动
3590	5	组成	zǔchéng	动
3591	5	组合	zǔhé	动、名
3592	5	阻止	zǔzhǐ	动
3593	5	组织	zǔzhī	动、名
3594	5	嘴巴	zuǐba	名
3595	5	醉	zuì	动
3596	5	最初	zuìchū	名
3597	5	最佳	zuìjiā	形
3598	5	尊敬	zūnjìng	动、形
3599	5	遵守	zūnshǒu	动
3600	5	作出	zuòchū	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3601	6	岸	àn	名
3602	6	案例	ànlì	名
3603	6	按摩	ànmó	动
3604	6	暗示	ànhì	动
3605	6	昂贵	ángguì	形
3606	6	白白	báibái	副
3607	6	白领	báilǐng	名
3608	6	摆	bǎi	动
3609	6	摆放	bǎifàng	动
3610	6	百分点	bǎifēndiǎn	名
3611	6	百货	bǎihuò	名
3612	6	摆脱	bǎituō	动
3613	6	败	bài	动
3614	6	拜访	bàifǎng	动
3615	6	拜年	bàinián	动
3616	6	版	bǎn	名、量
3617	6	版本	bǎnběn	名
3618	6	伴随	bànsuí	动
3619	6	扮演	bànyǎn	动
3620	6	榜样	bǎngyàng	名
3621	6	棒球	bàngqiú	名
3622	6	保管	bǎoguǎn	动
3623	6	保健	bǎojiàn	动
3624	6	保暖	bǎonuǎn	动
3625	6	保修	bǎoxiū	动
3626	6	保障	bǎozhàng	动、名
3627	6	爆	bào	动
3628	6	爆发	bàofā	动
3629	6	报刊	bàokān	名
3630	6	暴力	bàolì	名
3631	6	暴露	bàolù	动
3632	6	报社	bàoshè	名
3633	6	爆炸	bàozhà	动
3634	6	悲观	bēiguān	形
3635	6	悲剧	bēijù	名
3636	6	悲伤	bēishāng	形
3637	6	北极	běijí	名
3638	6	北美洲	Běiměizhōu	名
3639	6	被动	bèidòng	形
3640	6	被迫	bèipò	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3641	6	背心	bèixīn	名
3642	6	备用	bèiyòng	动
3643	6	倍增	bèizēng	动
3644	6	奔跑	bēnpǎo	动
3645	6	本能	běnnéng	名、副
3646	6	本身	běnshēn	代
3647	6	本土	běntǔ	名
3648	6	逼	bī	动
3649	6	比方	bǐfang	动
3650	6	比重	bǐzhòng	名
3651	6	闭	bì	动
3652	6	避	bì	动
3653	6	必修	bìxiū	形
3654	6	编	biān	动
3655	6	编辑	biānjí	动、名
3656	6	编写	biānxiě	动
3657	6	遍地	biàndì	动、副
3658	6	便捷	biànjié	形
3659	6	变质	biànzhì	动
3660	6	兵	bīng	名
3661	6	病毒	bìngdú	名
3662	6	播	bō	动
3663	6	播种	bōzhǒng	动
3664	6	博览会	bólǎnhuì	名
3665	6	薄弱	bóruò	形
3666	6	脖子	bózi	名
3667	6	不耐烦	bú nài fán	
3668	6	不顾	búgù	动
3669	6	不料	búliào	连
3670	6	不适	búshì	形
3671	6	不至于	búzhìyú	动
3672	6	补	bǔ	动
3673	6	捕	bǔ	动
3674	6	补偿	bǔcháng	动
3675	6	补课	bǔkè	动
3676	6	补贴	bǔtiē	动、名
3677	6	补习	bǔxí	动
3678	6	布	bù	名
3679	6	不安	bù'ān	形
3680	6	不曾	bùcéng	副

序号	等级	词语	拼音	词性
3681	6	不成	bùchéng	动、形、助
3682	6	不得	bùdé	动
3683	6	部队	bùduì	名
3684	6	不禁	bùjīn	副
3685	6	不时	bùshí	副、名
3686	6	部位	bùwèi	名
3687	6	不许	bùxǔ	动
3688	6	不宜	bùyí	动
3689	6	不已	bùyǐ	动
3690	6	布置	bùzhì	动
3691	6	不止	bùzhǐ	动、副
3692	6	步骤	bùzhòu	名
3693	6	猜测	cāicè	动
3694	6	财产	cáichǎn	名
3695	6	财富	cái fù	名
3696	6	才华	cái huá	名
3697	6	才能	cái néng	名
3698	6	财务	cái wù	名
3699	6	财物	cái wù	名
3700	6	材质	cái zhì	名
3701	6	踩	cǎi	动
3702	6	采购	cǎigòu	动、名
3703	6	彩虹	cǎihóng	名
3704	6	采集	cǎijí	动
3705	6	采纳	cǎinà	动
3706	6	彩票	cǎipiaò	名
3707	6	参展	cānzhǎn	动
3708	6	残疾	cánjí	名
3709	6	仓库	cāngkù	名
3710	6	草原	cǎoyuán	名
3711	6	侧	cè	名、动
3712	6	策划	cèhuà	动
3713	6	测量	cèliáng	动
3714	6	策略	cèlùè	名
3715	6	层次	céngcì	名
3716	6	层面	céngmiàn	名
3717	6	叉	chā	名、动
3718	6	差异	chāiyì	名
3719	6	插座	chāzuò	名
3720	6	查询	cháxún	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3721	6	拆除	chāichú	动
3722	6	产出	chǎnchū	动
3723	6	产地	chǎndì	名
3724	6	肠	cháng	名
3725	6	长短	chángduǎn	名
3726	6	常规	chángguī	名、形
3727	6	常年	chángnián	副、名
3728	6	长寿	chángshòu	形
3729	6	常温	chángwēn	名
3730	6	场次	chǎngcì	名
3731	6	场地	chǎngdì	名
3732	6	场馆	chǎngguǎn	名
3733	6	场合	chǎnghé	名
3734	6	厂家	chǎngjiā	名
3735	6	场景	chǎngjǐng	名
3736	6	场面	chǎngmiàn	名
3737	6	厂商	chǎngshāng	名
3738	6	畅通	chàngtōng	形
3739	6	畅销	chàngxiāo	动
3740	6	抄	chāo	动
3741	6	超越	chāoyuè	动
3742	6	朝代	cháodài	名
3743	6	潮流	cháoliú	名
3744	6	潮湿	cháoshī	形
3745	6	嘲笑	cháoxiào	动
3746	6	炒股	chǎogǔ	动
3747	6	吵架	chǎojià	动
3748	6	撤回	chèhuí	动
3749	6	撤销	chèxiāo	动
3750	6	沉重	chéngzhòng	形
3751	6	趁	chèn	介
3752	6	撑	chēng	动
3753	6	称号	chēnghào	名
3754	6	称呼	chēnghu	动、名
3755	6	称作	chēngzuò	动
3756	6	成	chéng	量
3757	6	乘2	chéng	动
3758	6	盛	chéng	动
3759	6	承办	chéngbàn	动
3760	6	惩罚	chéngfá	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3761	6	成交	chéngjiāo	动
3762	6	承诺	chéngnuò	动
3763	6	成千上万	chéngqiān-shàngwàn	
3764	6	呈现	chéngxiàn	动
3765	6	成效	chéngxiào	名
3766	6	诚信	chéngxìng	形
3767	6	成语	chéngyǔ	名
3768	6	城镇	chéngzhèn	名
3769	6	持久	chíjiǔ	形
3770	6	持有	chíyǒu	动
3771	6	尺	chǐ	量、名
3772	6	尺寸	chǐcùn	名
3773	6	冲动	chōngdòng	名、形
3774	6	冲击	chōngjī	动
3775	6	充实	chōngshí	形、动
3776	6	冲突	chōngtū	动
3777	6	崇拜	chóngbài	动
3778	6	重建	chóngjiàn	动
3779	6	冲	chòng	动、介
3780	6	抽奖	chōujiǎng	动
3781	6	抽象	chōuxiàng	形
3782	6	愁	chóu	动
3783	6	筹备	chóubèi	动
3784	6	初步	chūbù	形
3785	6	出场	chūchǎng	动
3786	6	初等	chūděng	形
3787	6	出境	chūjìng	动
3788	6	出力	chūlì	动
3789	6	出名	chūmíng	形
3790	6	出入	chūrù	名
3791	6	出示	chūshì	动
3792	6	出游	chūyóu	动
3793	6	出于	chūyú	动
3794	6	除	chú	动、介
3795	6	除非	chúfēi	连
3796	6	储存	chǔcún	动
3797	6	处罚	chǔfá	动
3798	6	储蓄	chǔxù	动、名
3799	6	处处	chùchù	副
3800	6	穿过	chuānguò	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3801	6	传承	chuánchéng	动
3802	6	传达	chuándá	动
3803	6	传染	chuánrǎn	动
3804	6	传染病	chuánrǎnbìng	名
3805	6	传授	chuánshòu	动
3806	6	传输	chuánshū	动
3807	6	传真	chuánzhēn	名
3808	6	船只	chuánzhī	名
3809	6	串	chuàn	名、量
3810	6	窗口	chuāngkǒu	名
3811	6	闯	chuǎng	动
3812	6	创办	chuàngbàn	动
3813	6	创建	chuàngjiàn	动
3814	6	创立	chuànglì	动
3815	6	创意	chuàngyì	名、动
3816	6	垂直	chuízhí	动
3817	6	纯	chún	形、副
3818	6	瓷器	cíqì	名
3819	6	此刻	cǐkè	名
3820	6	刺	cì	动、名
3821	6	次数	cìshù	名
3822	6	匆匆	cōngcōng	形
3823	6	匆忙	cōngmáng	形
3824	6	从未	cóngwèi	副
3825	6	从业	cóngyè	动
3826	6	醋	cù	名
3827	6	脆	cuì	形
3828	6	脆弱	cuìruò	形
3829	6	村庄	cūnzhūāng	名
3830	6	存储	cúnchǔ	动
3831	6	寸	cùn	量
3832	6	挫折	cuòzhé	动
3833	6	搭	dā	动
3834	6	搭配	dāpèi	动、形
3835	6	答复	dáfù	动
3836	6	打交道	dǎ jiāodao	
3837	6	打动	dǎdòng	动
3838	6	打击	dǎjī	动
3839	6	打架	dǎjià	动
3840	6	打卡	dǎkǎ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3841	6	打雷	dǎléi	动
3842	6	打造	dǎzào	动
3843	6	打仗	dǎzhàng	动
3844	6	大臣	dàchén	名
3845	6	大吃一惊	dàchī-yìjīng	
3846	6	大地	dàdì	名
3847	6	大都	dàdū	副
3848	6	大方	dàfang	形
3849	6	大幅	dàfú	副
3850	6	大伙儿	dàhuǒr	代
3851	6	大使	dàshǐ	名
3852	6	大师	dàshī	名
3853	6	大洋洲	Dàyángzhōu	名
3854	6	大致	dàzhì	形、副
3855	6	呆	dāi	形
3856	6	待	dài	动
3857	6	代价	dàijià	名
3858	6	贷款	dàikuǎn	动、名
3859	6	代理	dàilǐ	动
3860	6	带领	dàilíng	动
3861	6	单纯	dānchún	形
3862	6	单调	dāndiào	形
3863	6	耽误	dānwu	动
3864	6	担忧	dānyōu	动
3865	6	蛋白质	dànbáizhī	名
3866	6	诞生	dànshēng	动
3867	6	当场	dāngchǎng	副
3868	6	当初	dāngchū	名
3869	6	当代	dāngdài	名
3870	6	当今	dāngjīn	名
3871	6	当面	dāngmiàn	副
3872	6	当下	dāngxià	名、副
3873	6	当选	dāngxuǎn	动
3874	6	档案	dàng'àn	名
3875	6	当天	dàngtiān	名
3876	6	岛	dǎo	名
3877	6	倒闭	dǎobì	动
3878	6	倒车	dǎochē	动
3879	6	导师	dǎoshī	名
3880	6	道德	dàodé	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
3881	6	倒是	dàoshì	副
3882	6	得了	déle	动、助
3883	6	得以	déyǐ	动
3884	6	得知	dézhī	动
3885	6	灯笼	dēnglong	名
3886	6	等级	děngjí	名
3887	6	滴	dī	动、量
3888	6	低碳	dītàn	形
3889	6	抵达	dǐdá	动
3890	6	抵抗	dǐkàng	动
3891	6	地道	dìdao	形
3892	6	地方	dìfāng	名
3893	6	地形	dìxíng	名
3894	6	地域	dìyù	名
3895	6	地质	dìzhì	名
3896	6	点击	diǎnjī	动
3897	6	典礼	diǎnlǐ	名
3898	6	点燃	diǎnrán	动
3899	6	典型	diǎnxíng	名、形
3900	6	电饭锅	diànfànkuō	名
3901	6	电力	diànlì	名
3902	6	店铺	diànpù	名
3903	6	电源	diànyuán	名
3904	6	吊	diào	动
3905	6	调动	diàodòng	动
3906	6	钓鱼	diàoyú	动
3907	6	跌	diē	动
3908	6	顶	dǐng	名、动、量
3909	6	订单	dìngdān	名
3910	6	订婚	dìnhūn	动
3911	6	定价	dìngjià	动、名
3912	6	定时	dìngshí	动、名
3913	6	定位	dìngwèi	动、名
3914	6	定义	dìngyì	名、动
3915	6	定制	dìngzhì	动
3916	6	栋	dòng	量
3917	6	动机	dòngjī	名
3918	6	动力	dònglì	名
3919	6	动漫	dòngmàn	名
3920	6	动态	dòngtài	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
3921	6	动听	dòngtīng	形
3922	6	逗	dòu	动、形
3923	6	斗争	dòuzhēng	动、名
3924	6	都市	dūshì	名
3925	6	毒	dú	名、动、形
3926	6	渡	dù	动
3927	6	端	duān	动
3928	6	短缺	duǎnquē	动
3929	6	对称	duìchèn	形
3930	6	对接	duìjíē	动
3931	6	对抗	duìkàng	动
3932	6	对立	duìlì	动
3933	6	对应	duìyìng	动、形
3934	6	蹲	dūn	动
3935	6	顿时	dùnshí	副
3936	6	多才多艺	duōcái-duōyì	
3937	6	多亏	duōkuī	动
3938	6	多媒体	duōméiti	名
3939	6	多余	duōyú	动、形
3940	6	多元	duōyuán	形
3941	6	夺	duó	动
3942	6	夺取	duóqǔ	动
3943	6	躲避	duǒbì	动
3944	6	恶心	ěxin	形、动
3945	6	恶劣	èliè	形
3946	6	儿科	érkē	名
3947	6	耳环	ěrhuán	名
3948	6	二氧化碳	èryānghuàtàn	名
3949	6	发病	fābìng	动
3950	6	发愁	fāchóu	动
3951	6	发电	fādiàn	动
3952	6	发动	fādòng	动
3953	6	发放	fāfàng	动
3954	6	发光	fāguāng	动
3955	6	发票	fāpiào	名
3956	6	发行	fāxíng	动
3957	6	发炎	fāyán	动
3958	6	发育	fāyù	动
3959	6	法定	fǎdìng	形
3960	6	法官	fǎguān	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3961	6	法规	fǎguī	名
3962	6	番	fān	量
3963	6	繁忙	fánmáng	形
3964	6	凡是	fánshì	副
3965	6	繁殖	fánzhí	动
3966	6	反馈	fǎnkui	动
3967	6	反思	fǎnsī	动
3968	6	犯	fàn	动
3969	6	方方面面	fāngfāngmiànmìàn	名
3970	6	方位	fāngwèi	名
3971	6	方言	fāngyán	名
3972	6	妨碍	fáng'ài	动
3973	6	房价	fángjià	名
3974	6	防治	fángzhì	动
3975	6	访谈	fǎngtán	动
3976	6	放大	fàngdà	动
3977	6	放飞	fàngfēi	动
3978	6	飞速	fēisù	副
3979	6	肥	féi	形、动、名
3980	6	肥胖	féipàng	形
3981	6	肥沃	féiwò	形
3982	6	肺	fèi	名
3983	6	肺炎	fèiyán	名
3984	6	分工	fēngōng	动
3985	6	分级	fēnjí	动
3986	6	分期	fēnqī	动
3987	6	分散	fēnsàn	形、动
3988	6	氛围	fēnwéi	名
3989	6	粉	fěn	名、形
3990	6	愤怒	fènnù	形
3991	6	封闭	fēngbì	动
3992	6	风光	fēngguāng	名
3993	6	风力	fēnglì	名
3994	6	丰收	fēngshōu	动
3995	6	风雨	fēngyǔ	名
3996	6	奉献	fèngxiān	动
3997	6	夫人	fūrén	名
3998	6	服	fú	动
3999	6	浮	fú	动
4000	6	服从	fúcóng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4001	6	幅度	fú dù	名
4002	6	符号	fú hào	名
4003	6	福利	fú lì	名、动
4004	6	服用	fú yòng	动
4005	6	辅导	fǔ dǎo	动
4006	6	辅助	fǔ zhù	动、形
4007	6	副2	fù	形
4008	6	覆盖	fù gài	动
4009	6	附件	fù jiàn	名
4010	6	负面	fù miàn	形
4011	6	富裕	fù yù	形、动
4012	6	赋予	fù yǔ	动
4013	6	该2	gāi	代
4014	6	改编	gǎi biān	动
4015	6	改造	gǎi zào	动
4016	6	概率	gài lǜ	名
4017	6	肝	gān	名
4018	6	干脆	gān cuì	形、副
4019	6	尴尬	gān gà	形
4020	6	干旱	gān hàn	形
4021	6	干扰	gān rǎo	动
4022	6	干燥	gān zào	形
4023	6	感激	gǎn jī	动
4024	6	赶忙	gǎn máng	副
4025	6	感染	gǎn rǎn	动
4026	6	感想	gǎn xiǎng	名
4027	6	钢笔	gāng bì	名
4028	6	港口	gǎng kǒu	名
4029	6	岗位	gǎng wèi	名
4030	6	高层	gāo céng	名、形
4031	6	高超	gāo chāo	形
4032	6	高等	gāo děng	形
4033	6	高端	gāo duān	形、名
4034	6	高峰	gāo fēng	名
4035	6	高尚	gāo shàng	形
4036	6	高手	gāo shǒu	名
4037	6	高新技术	gāo xīn-jì shù	
4038	6	高原	gāo yuán	名
4039	6	稿件	gǎo jiàn	名
4040	6	稿子	gǎo zi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4041	6	割	gē	动
4042	6	歌唱	gēchàng	动
4043	6	隔壁	gébì	名
4044	6	革命	géming	动、形
4045	6	个体	gètǐ	名
4046	6	给予	jǐyǔ	动
4047	6	跟前	gēnqián	名
4048	6	跟随	gēnsuí	动
4049	6	跟踪	gēnzōng	动
4050	6	公	gōng	形
4051	6	宫	gōng	名
4052	6	公安	gōng'ān	名
4053	6	工地	gōngdì	名
4054	6	工夫	gōngfu	名
4055	6	公告	gōnggào	动、名
4056	6	供给	gōngjǐ	动
4057	6	攻击	gōngjī	动
4058	6	公开	gōngkāi	形、动
4059	6	公民	gōngmín	名
4060	6	公认	gōngrèn	动
4061	6	功效	gōngxiào	名
4062	6	工序	gōngxù	名
4063	6	公益	gōngyì	名
4064	6	供应	gōngyìng	动
4065	6	公元	gōngyuán	名
4066	6	公正	gōngzhèng	形
4067	6	公众	gōngzhòng	名
4068	6	公主	gōngzhǔ	名
4069	6	巩固	gǒnggù	形、动
4070	6	共计	gòngjì	动
4071	6	沟	gōu	名
4072	6	构造	gòuzào	动
4073	6	孤独	gūdú	形
4074	6	姑姑	gūgu	名
4075	6	古典	gǔdiǎn	形
4076	6	古迹	gǔjì	名
4077	6	股票	gǔpiào	名
4078	6	古人	gǔrénn	名
4079	6	股市	gǔshì	名
4080	6	骨头	gǔtou	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4081	6	鼓舞	gǔwǔ	动、形
4082	6	顾	gù	动
4083	6	固体	gùtǐ	名
4084	6	顾问	gùwèn	名
4085	6	故障	gùzhàng	名
4086	6	拐	guǎi	动
4087	6	拐弯	guǎiwān	动
4088	6	官	guān	名
4089	6	关爱	guān'ài	动
4090	6	官方	guānfāng	名
4091	6	观光	guānguāng	动
4092	6	关怀	guānhuái	动
4093	6	关联	guānlían	动
4094	6	观赏	guānshǎng	动
4095	6	官员	guānyuán	名
4096	6	管道	guǎndào	名
4097	6	罐	guàn	名
4098	6	广阔	guǎngkuò	形
4099	6	归	guī	动、介
4100	6	规范	guīfàn	名、形、动
4101	6	规划	guīhuà	名、动
4102	6	归还	guīhuán	动
4103	6	规矩	guīju	名、形
4104	6	轨道	guǐdào	名
4105	6	跪	guì	动
4106	6	贵重	guìzhòng	形
4107	6	棍	gùn	名
4108	6	国宝	guóbǎo	名
4109	6	国产	guóchǎn	形
4110	6	国歌	guógē	名
4111	6	国旗	guóqí	名
4112	6	国情	guóqíng	名
4113	6	国王	guówáng	名
4114	6	过渡	guòdù	动
4115	6	过后	guòhòu	名
4116	6	过时	guòshí	动、形
4117	6	海内外	hǎi nèiwài	
4118	6	海岸	hǎi'àn	名
4119	6	海拔	hǎibá	名
4120	6	海面	hǎimian	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4121	6	海域	hǎiyù	名
4122	6	害	hài	名、动
4123	6	寒冬	hán dōng	名
4124	6	含义	hán yì	名
4125	6	罕见	hǎn jiàn	形
4126	6	旱灾	hàn zāi	名
4127	6	航空	háng kōng	动
4128	6	毫不	háo bù	
4129	6	毫无	háo wú	
4130	6	毫米	háomǐ	量
4131	6	毫升	háoshēng	量
4132	6	好不	hǎobù	副
4133	6	好感	hǎogǎn	名
4134	6	好不容易	hǎoróngyì	形
4135	6	好客	hào kè	形
4136	6	好学	hào xué	动
4137	6	号召	hào zhào	动
4138	6	合并	hé bìng	动
4139	6	合成	hé chéng	动
4140	6	和平	hé píng	名
4141	6	和谐	hé xié	形
4142	6	核心	hé xīn	名
4143	6	嘿	hēi	叹
4144	6	黑暗	hēi àn	形
4145	6	痕迹	hén jì	名
4146	6	狠	hěn	形、动、副
4147	6	恨	hèn	动
4148	6	横	héng	形、动、名
4149	6	衡量	héng liáng	动
4150	6	宏大	hóng dà	形
4151	6	洪水	hóng shuǐ	名
4152	6	后代	hòu dài	名
4153	6	后期	hòu qī	名
4154	6	后人	hòu rén	名
4155	6	后退	hòu tuì	动
4156	6	后者	hòu zhě	名
4157	6	忽略	hū lüè	动
4158	6	壶	hú	名
4159	6	胡子	hú zi	名
4160	6	户	hù	量

序号	等级	词语	拼音	词性
4161	6	互助	hùzhù	动
4162	6	花朵	huāduǒ	名
4163	6	花生	huāshēng	名
4164	6	滑冰	huábīng	动
4165	6	滑行	huáxíng	动
4166	6	滑雪	huáxuě	动
4167	6	划	huà	动
4168	6	划分	huàfēn	动
4169	6	化石	huàshí	名
4170	6	话筒	huàtǒng	名
4171	6	化妆	huàzhuāng	动
4172	6	怀	huái	名、动
4173	6	怀念	huáiniàn	动
4174	6	怀孕	huáiyùn	动
4175	6	欢乐	huānlè	形
4176	6	环	huán	名、量、动
4177	6	还原	huányuán	动
4178	6	患	huàn	动
4179	6	幻想	huànxiǎng	动、名
4180	6	患者	huànzhe	名
4181	6	黄	huáng	名
4182	6	皇帝	huángdì	名
4183	6	灰尘	huīchén	名
4184	6	灰心	huīxīn	形
4185	6	回报	huíbào	动
4186	6	回顾	huígù	动
4187	6	回头	huítóu	动、副、连
4188	6	汇	huì	动
4189	6	汇报	huìbào	动
4190	6	绘画	huìhuà	动
4191	6	会见	huìjiàn	动
4192	6	汇款	huìkuǎn	动、名
4193	6	婚姻	hūnyīn	名
4194	6	混	hùn	动、副
4195	6	混合	hùnhé	动
4196	6	混乱	hùnluàn	形
4197	6	活力	huólì	名
4198	6	活跃	huóyuè	形、动
4199	6	火柴	huǒchái	名
4200	6	火灾	huǒzāi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4201	6	货币	huòbì	名
4202	6	货车	huòchē	名
4203	6	击败	jībāi	动
4204	6	基地	jīdì	名
4205	6	机动车	jīdòngchē	名
4206	6	饥饿	jī'è	形
4207	6	激发	jīfā	动
4208	6	基金	jījīn	名
4209	6	激励	jīlì	动
4210	6	激情	jīqíng	名
4211	6	机械	jīxiè	名、形
4212	6	基因	jīyīn	名
4213	6	机遇	jīyù	名
4214	6	机制	jīzhì	名
4215	6	即便	jíbiàn	连
4216	6	极端	jíduān	名、副、形
4217	6	急救	jíjiù	动
4218	6	急切	jíqiè	形
4219	6	集团	jítuán	名
4220	6	极为	jíwéi	副
4221	6	吉祥	jíxiáng	形
4222	6	继承	jíchéng	动
4223	6	季军	jìjūn	名
4224	6	纪律	jìlǜ	名
4225	6	寂寞	jìmò	形
4226	6	技巧	jìqiǎo	名
4227	6	技艺	jìyì	名
4228	6	夹	jiā	动
4229	6	加倍	jiābèi	动、副
4230	6	家常	jiācháng	名
4231	6	家家户户	jiājiāhùhù	名
4232	6	加剧	jiājù	动
4233	6	家居	jiājū	名
4234	6	家属	jiāshǔ	名
4235	6	加以	jiāyǐ	动、连
4236	6	家园	jiāyuán	名
4237	6	加重	jiāzhòng	动
4238	6	假设	jiǎshè	动、名
4239	6	嫁	jià	动
4240	6	尖	jiān	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
4241	6	肩膀	jiānbǎng	名
4242	6	监测	jiāncè	动
4243	6	坚定	jiāndìng	形、动
4244	6	监督	jiāndū	动
4245	6	坚固	jiāngù	形
4246	6	坚决	jiānjué	形
4247	6	艰难	jiānnán	形
4248	6	艰辛	jiānxīn	形
4249	6	坚硬	jiānyìng	形
4250	6	兼职	jiānzhí	动、名
4251	6	检测	jiǎncè	动
4252	6	简化	jiǎnhuà	动
4253	6	简介	jiǎnjiè	动、名
4254	6	减弱	jiǎnruò	动
4255	6	减压	jiǎnyā	动
4256	6	检验	jiǎnyàn	动
4257	6	剑	jiàn	名
4258	6	箭	jiàn	名
4259	6	鉴定	jiàndìng	动、名
4260	6	间隔	jiàngé	名、动
4261	6	间接	jiànjiē	形
4262	6	健全	jiànquán	形、动
4263	6	建筑物	jiànzhùwù	名
4264	6	将军	jiāngjūn	名
4265	6	讲解	jiǎngjiě	动
4266	6	奖牌	jiǎngpái	名
4267	6	奖品	jiǎngpǐn	名
4268	6	酱	jiàng	名、动
4269	6	酱油	jiàngyóu	名
4270	6	胶带	jiāodài	名
4271	6	焦点	jiāodiǎn	名
4272	6	交际	jiāojí	动
4273	6	焦虑	jiāolǜ	形容词
4274	6	胶水	jiāoshuǐ	名词
4275	6	交谈	jiāotán	动
4276	6	郊外	jiāowài	名
4277	6	角落	jiǎoluò	名
4278	6	脚印	jiǎoyìn	名
4279	6	较为	jiàowéi	副
4280	6	教训	jiào xùn	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
4281	6	结	jiē	动
4282	6	结果	jiēguǒ	动
4283	6	接连	jiēlián	动、副
4284	6	结实	jiēshí	形
4285	6	街头	jiētóu	名
4286	6	杰出	jiéchū	形
4287	6	节能	jiénéng	动
4288	6	结尾	jiéwěi	动、名
4289	6	截至	jiézhì	动
4290	6	截止	jiézhǐ	动
4291	6	节奏	jiézòu	名
4292	6	解	jiě	动
4293	6	解答	jiědá	动
4294	6	解读	jiědú	动
4295	6	解放	jiěfàng	动
4296	6	解说	jiěshuō	动
4297	6	借鉴	jièjiàn	动
4298	6	戒指	jièzhī	名
4299	6	借助	jièzhù	动
4300	6	金额	jīn' é	名
4301	6	金牌	jīnpái	名
4302	6	金钱	jīnqián	名
4303	6	金融	jīnróng	名
4304	6	金属	jīnshǔ	名
4305	6	金子	jīnzi	名
4306	6 (7-9)	尽	jìn	动、(副)
4307	6	进而	jìn'ér	连
4308	6	进度	jìndù	名
4309	6	进化	jìnhuà	动
4310	6	近来	jìnlái	名
4311	6	近视	jìnshì	形
4312	6	进展	jìnzhǎn	动
4313	6	精美	jīngměi	形
4314	6	精确	jīngquè	形
4315	6	惊人	jīngrén	形
4316	6	经商	jīngshāng	动
4317	6	精通	jīngtōng	动
4318	6	精心	jīngxīn	形
4319	6	惊讶	jīngyà	形
4320	6	精致	jīngzhì	形

序号	等级	词语	拼音	词性
4321	6	精准	jīngzhǔn	形
4322	6	井	jǐng	名
4323	6	警告	jǐnggào	动
4324	6	景观	jǐngguān	名
4325	6	景象	jǐngxiàng	名
4326	6	颈椎	jǐngzhuī	名
4327	6	净	jìng	形、副
4328	6	竞赛	jìngsài	动
4329	6	镜头	jìngtóu	名
4330	6	纠纷	jiūfēn	名
4331	6	纠正	jiūzhèng	动
4332	6	酒精	jiǔjīng	名
4333	6	酒水	jiǔshuǐ	名
4334	6	就读	jiùdú	动
4335	6	舅舅	jiùjiu	名
4336	6	救命	jiùmìng	动
4337	6	就算	jiùsuàn	连
4338	6	救援	jiùyuán	动
4339	6	救灾	jiùzāi	动
4340	6	救助	jiùzhù	动
4341	6	局1	jú	量
4342	6	局2	jú	名
4343	6	菊花	júhuā	名
4344	6	局面	júmiàn	名
4345	6	局限	júxiàn	动
4346	6	举动	jǔdòng	名
4347	6	剧本	jùběn	名
4348	6	聚集	jùjí	动
4349	6	俱乐部	jùlèbù	名
4350	6	剧烈	jùliè	形
4351	6	捐款	juānkuǎn	动、名
4352	6	捐赠	juānzèng	动
4353	6	卷	juǎn	动、名、量
4354	6	卷	juàn	量、名
4355	6	决策	juécè	动、名
4356	6	绝望	juéwàng	动
4357	6	军队	jūnduì	名
4358	6	军人	jūnrén	名
4359	6	均匀	jūnyún	形
4360	6	卡片	kǎpiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4361	6	开创	kāichuàng	动
4362	6	开关	kāiguān	名
4363	6	开启	kāiqǐ	动
4364	6	开设	kāishè	动
4365	6	开头	kāitóu	动、名
4366	6	砍	kǎn	动
4367	6	看不起	kànbuqǐ	动
4368	6	看待	kàndài	动
4369	6	看得起	kàndeqǐ	动
4370	6	看好	kànghǎo	动
4371	6	看似	kànsì	动
4372	6	看中	kànzhòng	动
4373	6	看重	kànzhòng	动
4374	6	康复	kāngfù	动
4375	6	考察	kǎochá	动
4376	6	考古	kǎogǔ	动、名
4377	6	考核	kǎohé	动
4378	6	考验	kǎoyàn	动
4379	6	科	kē	名
4380	6	科幻	kēhuàn	名
4381	6	科目	kēmù	名
4382	6	科普	kēpǔ	动
4383	6	可口	kěkǒu	形
4384	6	可怜	kělián	形、动
4385	6	渴望	kěwàng	动
4386	6	可行	kěxíng	形
4387	6	客车	kèchē	名
4388	6	课题	kètí	名
4389	6	肯	kěn	动
4390	6	恐惧	kǒngjù	形
4391	6	空地	kòngdì	名
4392	6	空闲	kòngxián	形、名
4393	6	口感	kǒugǎn	名
4394	6	口号	kǒuhào	名
4395	6	口腔	kǒuqiāng	名
4396	6	口头	kǒutóu	名、形
4397	6	扣	kòu	动、名
4398	6	枯燥	kūzào	形
4399	6	酷	kù	形
4400	6	夸	kuā	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4401	6	夸奖	kuājiǎng	动
4402	6	夸张	kuāzhāng	形
4403	6	会计	kuàijì	名
4404	6	快捷	kuàijié	形
4405	6	款	kuǎn	名、量
4406	6	款式	kuǎnshì	名
4407	6	亏损	kuīsǔn	动
4408	6	困扰	kùnrǎo	动
4409	6	扩展	kuòzhǎn	动
4410	6	落	là	动
4411	6	辣椒	làjiāo	名
4412	6	啦	la	助
4413	6	来临	lái lín	动
4414	6	来往	lái wǎng	动
4415	6	赖	lài	形、动
4416	6	拦	lán	动
4417	6	栏	lán	名
4418	6	兰花	lán huā	名
4419	6	烂	làn	形
4420	6	狼	láng	名
4421	6	朗读	lǎngdú	动
4422	6	牢	láo	名、形
4423	6	劳动力	láo dòng lì	名
4424	6	老实	lǎoshi	形
4425	6	老鼠	lǎoshǔ	名
4426	6	老太太	lǎotàitai	名
4427	6	乐于	lè yú	动
4428	6	雷	léi	名
4429	6	类别	lèi bié	名
4430	6	理	lǐ	名、动
4431	6	理财	lǐ cái	动
4432	6	理科	lǐ kē	名
4433	6	理念	lǐn iàn	名
4434	6	理性	lǐxìng	形、名
4435	6	立	lì	动
4436	6	粒	lì	名、量
4437	6	立场	lì chǎng	名
4438	6	力度	lì dù	名
4439	6	历经	lì jīng	动
4440	6	历年	lì nián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4441	6	例外	lìwài	动、名
4442	6	利息	lìxī	名
4443	6	联合国	Liánhéguó	名
4444	6	联网	liánwǎng	动
4445	6	联想	liánxiǎng	动
4446	6	链接	liànjiē	动
4447	6	两岸	liǎng'àn	名
4448	6	两极	liǎngjí	名
4449	6	晾	liàng	动
4450	6	料1	liào	名
4451	6	料2	liào	动
4452	6	淋	lín	动
4453	6	凌晨	língchén	名
4454	6	流程	liúchéng	名
4455	6	流动	liúdòng	动
4456	6	浏览器	liúlǎnqì	名
4457	6	流量	liúliàng	名
4458	6	流入	liúrù	动
4459	6	流通	liútōng	动
4460	6	楼道	lóudào	名
4461	6	露	lòu	动
4462	6	漏洞	lòudòng	名
4463	6	露1	lù	动
4464	6	路程	lùchéng	名
4465	6	路况	lùkuàng	名
4466	6	路面	lùmiàn	名
4467	6	录像	lùxiàng	动、名
4468	6	录用	lùyòng	动
4469	6	录制	lùzhì	动
4470	6	旅程	lǚchéng	名
4471	6	旅途	lǚtú	名
4472	6	履行	lǚxíng	动
4473	6	率	lǜ	后缀
4474	6	绿化	lùhuà	动
4475	6	轮	lún	名、动、量
4476	6	轮船	lúnchuán	名
4477	6	轮流	lúnliú	动
4478	6	轮椅	lúnyǐ	名
4479	6	轮子	lúnzi	名
4480	6	论坛	lùntán	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4481	6	落地	luòdì	动
4482	6	落后	luòhòu	动、形
4483	6	马虎	mǎhu	形
4484	6	码头	mǎtóu	名
4485	6	蚂蚁	mǎyǐ	名
4486	6	嘛	ma	助
4487	6	埋	mái	动
4488	6	迈	mài	动
4489	6	麦克风	màikèfēng	名
4490	6	漫长	màncháng	形
4491	6	漫画	mànhuà	名
4492	6	盲人	mángrén	名
4493	6	冒	mào	动
4494	6	冒险	màoxiǎn	动
4495	6	贸易	màoyì	名
4496	6	煤	méi	名
4497	6	梅花	méihuā	名
4498	6	眉毛	méimao	名
4499	6	美观	měiguān	形
4500	6	弥补	míbù	动
4501	6	迷人	mírén	形
4502	6	密	mì	形
4503	6	密度	mì dù	名
4504	6	蜜蜂	mífēng	名
4505	6	密集	mìjí	动、形
4506	6	棉	mián	名
4507	6	免	miǎn	动
4508	6	勉强	miǎnqiǎng	形、动
4509	6	免税	miǎnshuì	动
4510	6	免疫	miǎnyì	动
4511	6	面部	miàn bù	名
4512	6	面粉	miàn fěn	名
4513	6	面子	miàn zi	名
4514	6	描绘	miáohuì	动
4515	6	描写	miáoxiě	动
4516	6	妙	miào	形
4517	6	灭	miè	动
4518	6	民歌	míngē	名
4519	6	民间	mínjiān	名
4520	6	民俗	mínsú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4521	6	民宿	mǐnsù	名
4522	6	民众	mínzhòng	名
4523	6	民主	mínzhǔ	名、形
4524	6	名额	míng'é	名
4525	6	明亮	míngliàng	形
4526	6	明明	míngmíng	副
4527	6	名气	míngqì	名
4528	6	名胜	míngshèng	名
4529	6	命令	mìnglìng	动、名
4530	6	命名	mìngmíng	动
4531	6	模仿	mófǎng	动
4532	6	模拟	mónǐ	动
4533	6	模特儿	mótèr	名
4534	6	摩托车	mótúōchē	名
4535	6	模型	móxíng	名
4536	6	默默	mòmò	副
4537	6	模样	múyàng	名
4538	6	母	mǔ	形
4539	6	母语	mǔyǔ	名
4540	6	木材	mùcái	名
4541	6	目录	mùlù	名
4542	6	奶粉	nǎifěn	名
4543	6	难点	nándiǎn	名
4544	6	南极洲	Nánjízhōu	名
4545	6	南美洲	Nánměizhōu	名
4546	6	难免	nánmiǎn	形
4547	6	脑袋	nǎodai	名
4548	6	脑子	nǎozi	名
4549	6	内涵	nèihán	名
4550	6	内科	nèikē	名
4551	6	内外	nèiwài	名
4552	6	内衣	nèiyī	名
4553	6	能量	néngliàng	名
4554	6	能源	néngyuán	名
4555	6	泥	ní	名
4556	6	年度	niándù	名
4557	6	年终	niánzhōng	名
4558	6	念书	niànshū	动
4559	6	扭	niǔ	动
4560	6	农产品	nóngchǎnpǐn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4561	6	浓厚	nónghòu	形
4562	6	农田	nóngtián	名
4563	6	暖	nuǎn	形、动
4564	6	暖气	nuǎnqì	名
4565	6	偶像	ǒuxiàng	名
4566	6	排除	páichú	动
4567	6	排放	pái fàng	动
4568	6	排练	pái liànr	动
4569	6	排名	pái míng	动
4570	6 (7-9)	盘	pán	量、(动)
4571	6	盼望	pàn wàng	动
4572	6	庞大	páng dà	形
4573	6	抛	pāo	动
4574	6	泡	pào	名、动
4575	6	赔偿	péi cháng	动
4576	6	陪同	péi tóng	动
4577	6	培育	péi yù	动
4578	6	配备	pèi bèi	动、名
4579	6	佩服	pèi fú	动
4580	6	配套	pèi tào	动
4581	6	喷	pēn	动
4582	6	捧	pěng	动、量
4583	6	碰撞	pèng zhuàng	动
4584	6	披	pī	动
4585	6	皮	pí	名、形
4586	6	疲劳	pí láo	形
4587	6	片刻	pí àn kè	名
4588	6	片面	pí àn miàn	形
4589	6	骗子	pí àn zi	名
4590	6	飘	píāo	动、形
4591	6	漂	píāo	动
4592	6	频道	píndào	名
4593	6	频繁	pínfán	形
4594	6	贫困	pínkùn	形
4595	6	频率	pín lǜ	名
4596	6	品尝	pǐn cháng	动
4597	6	平等	píng děng	形
4598	6	平凡	píng fán	形
4599	6	平方	píng fāng	名、量
4600	6	平方米	píng fāng mǐ	量

序号	等级	词语	拼音	词性
4601	6	评估	pínggū	动
4602	6	评论	pínglùn	动、名
4603	6	评选	píngxuǎn	动
4604	6	坡	pō	名、形
4605	6	泼	pō	动
4606	6	破产	pòchǎn	动
4607	6	迫切	pòqìè	形
4608	6	扑	pū	动
4609	6	铺	pū	动
4610	6	扑灭	pūmìe	动
4611	6	朴素	pǔsù	形
4612	6	欺骗	qīpiàn	动
4613	6	期望	qīwàng	动
4614	6	期限	qīxiàn	名
4615	6	其间	qījīān	名
4616	6	齐全	qíquán	形
4617	6	棋子	qízǐ	名
4618	6	起初	qǐchū	名
4619	6	起点	qǐdiǎn	名
4620	6	启动	qǐdòng	动
4621	6	启发	qǐfā	动
4622	6	启示	qǐshì	动、名
4623	6	启事	qǐshì	名
4624	6	起源	qǐyuán	动、名
4625	6	气氛	qìfēn	名
4626	6	气体	qìtǐ	名
4627	6	气味	qìwèi	名
4628	6	气质	qìzhì	名
4629	6	恰当	qiàdàng	形
4630	6	恰好	qiàhǎo	副
4631	6	恰恰	qiàqià	副
4632	6	牵	qiān	动
4633	6	千家万户	qiānjiā-wàn hù	
4634	6	谦虚	qiānxū	形、动
4635	6	前景	qiánjǐng	名
4636	6	潜力	qiánlì	名
4637	6	前期	qiánqī	名
4638	6	前提	qiántí	名
4639	6	前者	qiánzhě	名
4640	6	枪	qiāng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4641	6	墙壁	qiángbì	名
4642	6	强化	qiánghuà	动
4643	6	强壮	qiángzhuàng	形、动
4644	6	强迫	qiǎngpò	动
4645	6	瞧	qiáo	动
4646	6	桥梁	qiáoliáng	名
4647	6	巧妙	qiǎomiào	形
4648	6	切实	qièshí	形
4649	6	亲密	qīnmì	形
4650	6	亲属	qīnshǔ	名
4651	6	勤劳	qínláo	形
4652	6	清	qīng	形、动
4653	6	清晨	qīngchén	名
4654	6	青春	qīngchūn	名
4655	6	青春期	qīngchūnqī	名
4656	6	清淡	qīngdàn	形
4657	6	清洁	qīngjié	形
4658	6	清理	qīnglǐ	动
4659	6	清扫	qīngsǎo	动
4660	6	倾听	qīngtīng	动
4661	6	清洗	qīngxǐ	动
4662	6	清晰	qīngxī	形
4663	6	倾向	qīngxiàng	动、名
4664	6	清醒	qīngxǐng	形、动
4665	6	情节	qíngjié	名
4666	6	晴朗	qínglǎng	形
4667	6	情形	qíngxìng	名
4668	6	求	qiú	动
4669	6	求婚	qiúhūn	动
4670	6	求救	qiújiù	动
4671	6	求职	qiúzhí	动
4672	6	求助	qiúzhù	动
4673	6	区分	qūfēn	动
4674	6	渠道	qúdào	名
4675	6	曲	qǔ	名
4676	6	娶	qǔ	动
4677	6	取代	qǔdài	动
4678	6	趣味	qùwèi	名
4679	6	圈	quān	名、动
4680	6	全程	quánchéng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4681	6	权力	quánlì	名
4682	6	券	quàn	名
4683	6	缺陷	quēxiàan	名
4684	6	确立	quèlì	动
4685	6	群众	qúnzhòng	名
4686	6	燃料	ránliào	名
4687	6	染	rǎn	动
4688	6	热点	rèdiǎn	名
4689	6	热度	rèdù	名
4690	6	热门	rèmén	名
4691	6	热水器	rèshuǐqì	名
4692	6	热线	rèxiàn	名
4693	6	热议	rèyì	动
4694	6	人工智能	réngōng zhìnnéng	
4695	6	人家	rénjia	代
4696	6	人均	rénjūn	动
4697	6	人山人海	rénshān-rénhǎi	
4698	6	人士	rénshì	名
4699	6	人事	rénshì	名
4700	6	人为	rénwéi	形
4701	6	人行道	rénxíngdào	名
4702	6	忍受	rěnshòu	动
4703	6	认错	rèncuò	动
4704	6	认定	rèndìng	动
4705	6	认可	rènkě	动
4706	6	认同	rèntóng	动
4707	6	认知	rènzhī	动
4708	6	仍旧	réngjiù	副
4709	6	日后	rìhòu	名
4710	6	日前	rìqián	名
4711	6	日夜	rìyè	名
4712	6	日益	rìyì	副
4713	6	融合	rónghé	动
4714	6	融化	rónghuà	动
4715	6	容量	róngliàng	名
4716	6	融入	róngrù	动
4717	6	荣誉	róngyù	名
4718	6	柔软	róuruǎn	形
4719	6	入境	rùjìng	动
4720	6	入门	rùmén	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
4721	6	入选	rùxuǎn	动
4722	6	弱点	ruòdiǎn	名
4723	6	撒	sǎ	动
4724	6	塞	sāi	动、名
4725	6	赛事	sàishì	名
4726	6	散	sǎn	动
4727	6	散文	sǎnwén	名
4728	6	散	sàn	动
4729	6	散发	sànfā	动
4730	6	嗓子	sǎngzǐ	名
4731	6	丧失	sàngshī	动
4732	6	扫描	sǎomiáo	动
4733	6	杀	shā	动
4734	6	刹车	shāchē	动、名
4735	6	鲨鱼	shāyú	名
4736	6	筛选	shāixuǎn	动
4737	6	山顶	shāndǐng	名
4738	6	山峰	shānfēng	名
4739	6	山坡	shānpō	名
4740	6	闪	shǎn	动
4741	6	闪电	shǎndiàn	名
4742	6	扇	shàn	量
4743	6	商标	shāngbiāo	名
4744	6	伤口	shāngkǒu	名
4745	6	伤亡	shāngwáng	动、名
4746	6	伤员	shāngyuán	名
4747	6	上当	shàngdàng	动
4748	6	上级	shàngjí	名
4749	6	上进	shàngjìn	动
4750	6	上市	shàngshì	动
4751	6	上述	shàngshù	形
4752	6	上台	shàngtái	动
4753	6	上旬	shàngxún	名
4754	6	少儿	shào'ér	名
4755	6	舌头	shéitou	名
4756	6	社	shè	名
4757	6	射	shè	动
4758	6	涉及	shèjí	动
4759	6	射击	shèjī	动
4760	6	摄像	shèxiàng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4761	6	设想	shèxiǎng	动
4762	6	摄像头	shèxiàngtóu	名
4763	6	身心	shēnxīn	名
4764	6	深夜	shēnyè	名
4765	6	神	shén	名、形
4766	6	神经	shénjīng	名
4767	6	神奇	shénqí	形
4768	6	审美	shěnměi	动
4769	6	升2	shēng	量
4770	6	生成	shēngchéng	动
4771	6	声调	shēngdiào	名
4772	6	生命力	shēngmìnglì	名
4773	6	生态	shēngtài	名
4774	6	升学	shēngxué	动
4775	6	剩余	shèngyú	动
4776	6	诗词	shīcí	名
4777	6	湿度	shī dù	名
4778	6	师父	shīfù	名
4779	6	诗歌	shīgē	名
4780	6	狮子	shīzi	名
4781	6	识	shí	动
4782	6	拾	shí	动
4783	6	识别	shíbié	动
4784	6	时光	shíguāng	名
4785	6	实话	shíhuà	名
4786	6	实惠	shíhuì	名、形
4787	6	时机	shíjī	名
4788	6	时尚	shíshàng	名、形
4789	6	实时	shíshí	副
4790	6	时速	shísù	名
4791	6	石油	shíyóu	名
4792	6	食欲	shíyù	名
4793	6	实质	shízhì	名
4794	6	十足	shízú	形
4795	6	使劲	shǐjìn	动
4796	6	士兵	shìbīng	名
4797	6	适度	shìdù	形
4798	6	示范	shìfàn	动
4799	6	释放	shìfàng	动
4800	6	事后	shìhòu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4801	6	视觉	shìjué	名
4802	6	势力	shìlì	名
4803	6	视力	shìlì	名
4804	6	试图	shìtú	动
4805	6	事务	shìwù	名
4806	6	事项	shìxiàng	名
4807	6	适宜	shìyí	形
4808	6	收藏	shōucáng	动
4809	6	收购	shōugòu	动
4810	6	收取	shōuqǔ	动
4811	6	收益	shōuyì	名
4812	6	手臂	shǒubì	名
4813	6	手法	shǒufǎ	名
4814	6	手势	shǒushì	名
4815	6	首要	shǒuyào	形
4816	6	寿命	shòumìng	名
4817	6	受灾	shòuzāi	动
4818	6	输出	shūchū	动
4819	6	书画	shūhuà	名
4820	6	书籍	shūjí	名
4821	6	书面	shūmiàn	形
4822	6	输送	shūsòng	动
4823	6	书写	shūxiě	动
4824	6	属	shǔ	动
4825	6	薯片	shǔpiàn	名
4826	6	竖	shù	形、动、名
4827	6	树立	shùlì	动
4828	6	数目	shùmù	名
4829	6	数字化	shùzìhuà	动
4830	6	衰老	shuāilǎo	形
4831	6	率领	shuài lǐng	动
4832	6	率先	shuàixiān	副
4833	6	水稻	shuǐdào	名
4834	6	水库	shuǐkù	名
4835	6	水流	shuǐliú	名
4836	6	水面	shuǐmiàn	名
4837	6	水泥	shuǐní	名
4838	6	瞬间	shùnjiān	名
4839	6	思路	sīlù	名
4840	6	思念	sīniàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4841	6	死亡	sǐwáng	动
4842	6	松	sōng	形、动
4843	6	艘	sōu	量
4844	6	搜集	sōují	动
4845	6	塑造	sùzào	动
4846	6	素质	sùzhì	名
4847	6	算了	suànlè	动、助
4848	6	算是	suànsì	动、副
4849	6	虽	suī	连
4850	6	岁数	suìshù	名
4851	6	岁月	suìyuè	名
4852	6	损坏	sǔnhuài	动
4853	6	损伤	sǔnshāng	动
4854	6	所2	suǒ	助
4855	6	踏实	tāshi	形
4856	6	塔	tǎ	名
4857	6	台风	táifēng	名
4858	6	台球	táiqú	名
4859	6	太空	tàikōng	名
4860	6	太阳能	tài yáng néng	名
4861	6	谈论	tánlùn	动
4862	6	谈判	tánpàn	动
4863	6	弹性	tánxìng	名
4864	6	探索	tàn suǒ	动
4865	6	探讨	tàn tǎo	动
4866	6	汤圆	tāngyuán	名
4867	6	糖果	tángguǒ	名
4868	6	烫	tàng	动、形
4869	6	掏	tāo	动
4870	6	逃	táo	动
4871	6	逃跑	táopǎo	动
4872	6	淘气	táoqì	形
4873	6	淘汰	táotài	动
4874	6	套餐	tàocān	名
4875	6	特	tè	副
4876	6	特长	tècháng	名
4877	6	特地	tèdì	副
4878	6	特定	tèdìng	形
4879	6	特性	tèxìng	名
4880	6	特意	tèyì	副

序号	等级	词语	拼音	词性
4881	6	题材	tícái	名
4882	6	提取	tíqǔ	动
4883	6	提示	tíshì	动
4884	6	体操	tǐcāo	名
4885	6	体积	tǐjī	名
4886	6	体系	tǐxì	名
4887	6	添	tiān	动
4888	6	天才	tiāncái	名
4889	6	添加	tiānjiā	动
4890	6	天然	tiānrán	形
4891	6	天然气	tiānránqì	名
4892	6	天文	tiānwén	名
4893	6	天下	tiānxià	名
4894	6	天真	tiānzhēn	形
4895	6	田	tián	名
4896	6	田径	tiánjìng	名
4897	6	调节	tiáojié	动
4898	6	跳水	tiàoshuǐ	动
4899	6	贴近	tiējìn	动、形
4900	6	听话	tīnghuà	形
4901	6	听觉	tīngjué	名
4902	6	听取	tīngqǔ	动
4903	6	通道	tōngdào	名
4904	6	通风	tōngfēng	动
4905	6	通话	tōnghuà	动
4906	6	通信	tōngxìn	动
4907	6	通讯	tōngxùn	名
4908	6	通用	tōngyòng	动
4909	6	铜	tóng	名
4910	6	同伴	tóngbàn	名
4911	6	同行	tóngháng	动、名
4912	6	童话	tónghuà	名
4913	6	同类	tónglèi	形、名
4914	6	铜牌	tóngpái	名
4915	6	痛快	tòngkuài	形
4916	6	偷	tōu	动、副
4917	6	偷偷	tōutōu	副
4918	6	头脑	tóunǎo	名
4919	6	投票	tóupiào	动
4920	6	投诉	tóusù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4921	6	投资	tóuzī	动、名
4922	6	透	tòu	动、形
4923	6	透过	tòuguò	动
4924	6	透露	tòulù	动
4925	6	透明	tòumíng	形
4926	6	突发	tūfā	动
4927	6	突破	tūpò	动
4928	6	图案	tú'àn	名
4929	6	图表	túbiǎo	名
4930	6	徒弟	túdì	名
4931	6	途径	tújìng	名
4932	6	图像	túxiàng	名
4933	6	吐	tǔ	动
4934	6	土壤	tǔrǎng	名
4935	6	吐	tù	动
4936	6	团结	tuánjié	动、形
4937	6	团体	tuántǐ	名
4938	6	团圆	tuányuán	动
4939	6	推测	tuīcè	动
4940	6	推销	tuīxiāo	动
4941	6	推行	tuīxíng	动
4942	6	退税	tuìshuì	动
4943	6	吞	tūn	动
4944	6	拖	tuō	动
4945	6	拖延	tuōyán	动
4946	6	托运	tuōyùn	动
4947	6	挖	wā	动
4948	6	哇	wā	拟声
4949	6	娃娃	wáwa	名
4950	6	歪	wāi	形
4951	6	外表	wàibìǎo	名
4952	6	外交	wàijiāo	名
4953	6	外界	wàijiè	名
4954	6	外科	wàikē	名
4955	6	外来	wài lái	形
4956	6	外甥	wàisheng	名
4957	6	弯曲	wānqū	形
4958	6	顽强	wánqiáng	形
4959	6	万物	wàn wù	名
4960	6	王子	wángzǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4961	6	网	wǎng	名、动
4962	6	往后	wǎnghòu	名
4963	6	往来	wǎnglái	动
4964	6	往年	wǎngnián	名
4965	6	望	wàng	动
4966	6	危机	wēijī	名
4967	6	微小	wēixiǎo	形
4968	6	违规	wéiguī	动
4969	6	维护	wéihù	动
4970	6	为难	wéinán	形、动
4971	6	围棋	wéiqí	名
4972	6	为期	wéiqī	动
4973	6	维生素	wéishēngsù	名
4974	6	为止	wéizhǐ	动
4975	6	委屈	wěiqu	形、动
4976	6	委托	wěitù	动
4977	6	未	wèi	副
4978	6	未必	wèibì	副
4979	6	未成年人	wèichéngniánrén	名
4980	6	为此	wèicǐ	连
4981	6	为何	wèihé	副
4982	6	味觉	wèijué	名
4983	6	胃口	wèikǒu	名
4984	6	温和	wēnhé	形
4985	6	温柔	wēnróu	形
4986	6	文档	wéndàng	名
4987	6	文具	wénjù	名
4988	6	文科	wénkē	名
4989	6	文明	wénmíng	名、形
4990	6	闻名	wénmíng	动
4991	6	文物	wénwù	名
4992	6	文献	wénxiàn	名
4993	6	文艺	wényì	名
4994	6	乌龟	wūguī	名
4995	6	污水	wūshuǐ	名
4996	6	无所谓	wúsuǒwèi	动
4997	6	无疑	wúyí	动
4998	6	武器	wǔqì	名
4999	6	误	wù	动
5000	6	误解	wùjiě	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
5001	6	物体	wùtǐ	名
5002	6	吸取	xīqǔ	动
5003	6	媳妇	xífu	名
5004	6	习俗	xísú	名
5005	6	喜剧	xǐjù	名
5006	6	喜事	xǐshì	名
5007	6	洗漱	xǐshù	动
5008	6	细胞	xìbāo	名
5009	6	细菌	xìjūn	名
5010	6	系列	xìliè	名
5011	6	戏曲	xìqǔ	名
5012	6	细致	xìzhì	形
5013	6	吓	xià	动
5014	6	下功夫	xià gōngfu	
5015	6	下单	xiàdān	动
5016	6	夏令营	xiàlìngyíng	名
5017	6	下线	xiàxiàn	动
5018	6	下旬	xiàxún	名
5019	6	鲜明	xiānmíng	形
5020	6	先前	xiānqián	名
5021	6	鲜艳	xiānyàn	形
5022	6	嫌	xián	动
5023	6	显	xiǎn	形、动
5024	6	险	xiǎn	形、副
5025	6	显著	xiǎnzhù	形
5026	6	限	xiàn	动
5027	6	线	xiàn	名、量
5028	6	现存	xiàncún	动
5029	6	限度	xiàndù	名
5030	6	现货	xiànhuò	名
5031	6	陷入	xiànrù	动
5032	6	线索	xiànsuǒ	名
5033	6	限于	xiànyú	动
5034	6	相差	xiāngchà	动
5035	6	香肠	xiāngcháng	名
5036	6	相传	xiāngchuán	动
5037	6	相等	xiāngděng	动
5038	6	相连	xiānglián	动
5039	6	香水	xiāngshuǐ	名
5040	6	相应	xiāngyìng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5041	6	项链	xiàngliàn	名
5042	6	象棋	xiàngqí	名
5043	6	相声	xiāngshēng	名
5044	6	向往	xiāngwǎng	动
5045	6	消除	xiāochú	动
5046	6	消毒	xiāodú	动
5047	6	消防	xiāofáng	动
5048	6	消耗	xiāohào	动
5049	6	消灭	xiāomiè	动
5050	6	小麦	xiǎomài	名
5051	6	小气	xiǎoqì	形
5052	6	小偷儿	xiǎotōur	名
5053	6	笑容	xiàoróng	名
5054	6	效应	xiàoyìng	名
5055	6	歇	xiē	动
5056	6	携带	xiédài	动
5057	6	协会	xiéhuì	名
5058	6	协调	xiétiáo	形、动
5059	6	协助	xiézhù	动
5060	6	心爱	xīn'ài	形
5061	6	心底	xīndǐ	名
5062	6	新款	xīnkuǎn	名
5063	6	心灵	xīnlíng	名
5064	6	新媒体	xīnméiti	名
5065	6	心目	xīnmù	名
5066	6	新能源	xīnnéngyuán	名
5067	6	薪水	xīnshui	名
5068	6	心疼	xīnténg	动
5069	6	新兴	xīnxīng	形
5070	6	新颖	xīnyǐng	形
5071	6	心愿	xīnyuàn	名
5072	6	心脏	xīnzàng	名
5073	6	信赖	xìnlài	动
5074	6	信念	xìnniàn	名
5075	6	兴起	xīngqǐ	动
5076	6	型号	xínghào	名
5077	6	形态	xíngtài	名
5078	6	性价比	xìngjiàbǐ	名
5079	6	性能	xìngnéngr	名
5080	6	胸	xiōng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5081	6	修订	xiūdìng	动
5082	6	修复	xiūfù	动
5083	6	袖子	xiùzi	名
5084	6	许可	xǔkě	动
5085	6	叙述	xùshù	动
5086	6	旋转	xuánzhuǎn	动
5087	6	选拔	xuǎnbá	动
5088	6	选修	xuǎnxīu	动
5089	6	学会	xuéhuì	名
5090	6	学位	xuéwèi	名
5091	6	学问	xuéwen	名
5092	6	学员	xuéyuán	名
5093	6	血管	xuèguǎn	名
5094	6	血型	xuèxíng	名
5095	6	血压	xuèyā	名
5096	6	血液	xuèyè	名
5097	6	循环	xúnhuán	动
5098	6	寻求	xúnqiú	动
5099	6	压缩	yāsuō	动
5100	6	亚军	yàjūn	名
5101	6	淹	yān	动
5102	6	淹没	yānmò	动
5103	6	严	yán	形
5104	6	沿海	yánhǎi	名
5105	6	严寒	yánhán	形
5106	6	严禁	yánjìn	动
5107	6	严厉	yánlì	形
5108	6	延期	yánqī	动
5109	6	炎热	yánrè	形
5110	6	延伸	yánshēn	动
5111	6	研讨	yántǎo	动
5112	6	延续	yánxù	动
5113	6	言语	yányǔ	名
5114	6	炎症	yánzhèng	名
5115	6	眼光	yǎngguāng	名
5116	6	眼看	yǎnkàn	副、动
5117	6	演奏	yǎnzòu	动
5118	6	宴会	yànhuì	名
5119	6	验证	yànzhèng	动
5120	6	仰	yǎng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5121	6	痒	yǎng	形
5122	6	养老	yǎnglǎo	动
5123	6	养老院	yǎnglǎoyuàn	名
5124	6	氧气	yǎngqì	名
5125	6	样	yàng	量
5126	6	遥远	yáoyuǎn	形
5127	6	要点	yàodiǎn	名
5128	6	要么	yàome	连
5129	6	要素	yàosù	名
5130	6	野	yě	形
5131	6	也好	yěhǎo	助
5132	6	野生	yěshēng	形
5133	6	野外	yěwài	名
5134	6	业	yè	后缀
5135	6	液体	yètǐ	名
5136	6	依旧	yījiù	动、副
5137	6	依赖	yīlài	动
5138	6	一流	yīliú	形
5139	6	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng	
5140	6	医药	yīyào	名
5141	6	一一	yīyī	副
5142	6	姨	yí	名
5143	6	一辈子	yíbèizi	名
5144	6	遗产	yíchǎn	名
5145	6	遗传	yíchuán	动
5146	6	一带	yídài	名
5147	6	一道	yídào	副
5148	6	一贯	yíguàn	形
5149	6	疑惑	yíhuò	动、名
5150	6	一律	yílǜ	副
5151	6	移民	yímín	动、名
5152	6	仪器	yíqì	名
5153	6	仪式	yíshì	名
5154	6	一向	yíxiàng	副
5155	6	一系列	yíxiliè	形
5156	6	一再	yízài	副
5157	6	一阵	yízhèn	数量
5158	6	遗址	yízhǐ	名
5159	6	以便	yǐbiàn	连
5160	6	以免	yǐmiǎn	连

序号	等级	词语	拼音	词性
5161	6	以往	yǐwǎng	名
5162	6	异常	yìcháng	形、副
5163	6	益处	yìchù	名
5164	6	一帆风顺	yífān-fēngshùn	
5165	6	一口气	yìkǒuqì	副
5166	6	议论	yìlùn	动、名
5167	6	一模一样	yímú-yíyàng	
5168	6	艺人	yìrén	名
5169	6	一身	yìshēn	名
5170	6	一时	yìshí	名、副
5171	6	一同	yítóng	副
5172	6	易于	yìyú	动
5173	6	抑制	yìzhì	动
5174	6	因	yīn	介、连
5175	6	音节	yīnjié	名
5176	6	银	yín	名
5177	6	银牌	yínpái	名
5178	6	引	yǐn	动
5179	6	隐藏	yǐncáng	动
5180	6	引导	yǐndǎo	动
5181	6	引发	yǐnfā	动
5182	6	引入	yǐnrù	动
5183	6	隐私	yǐnsī	名
5184	6	饮用水	yǐnyòngshuǐ	名
5185	6	印	yìn	名、动
5186	6	婴儿	yīng'ér	名
5187	6	英雄	yīngxióng	名
5188	6	影子	yǐngzi	名
5189	6	拥挤	yōngjǐ	动、形
5190	6	涌现	yǒngxiàn	动
5191	6	勇于	yǒngyú	动
5192	6	用餐	yòngcān	动
5193	6	用处	yòngchù	名
5194	6	用功	yònggōng	动、形
5195	6	用人	yònggrén	动
5196	6	用心	yòngxīn	形
5197	6	优化	yōuhuà	动
5198	6	优先	yōuxiān	动
5199	6	优异	yōuyì	形
5200	6	由来	yóulái	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5201	6	游人	yóurén	名
5202	6	犹如	yóurú	动
5203	6	有机	yōujī	形
5204	6	有劲	yōujìn	动、形
5205	6	有序	yǒuxù	形
5206	6	于	yú	介
5207	6	余额	yú'é	名
5208	6	与其	yǔqí	连
5209	6	羽绒服	yǔróngfú	名
5210	6	预定	yùdìng	动
5211	6	预料	yùliào	动、名
5212	6	预期	yùqī	动
5213	6	浴室	yùshì	名
5214	6	欲望	yùwàng	名
5215	6	原本	yuánběn	副
5216	6	原材料	yuáncáiliào	名
5217	6	原理	yuánlǐ	名
5218	6	原料	yuánliào	名
5219	6	园林	yuánlín	名
5220	6	圆满	yuánmǎn	形
5221	6	原始	yuánshǐ	形
5222	6	元素	yuánsù	名
5223	6	原先	yuánxiān	名
5224	6	元宵	yuánxiāo	名
5225	6	源于	yuányú	动
5226	6	远程	yuǎnchéng	形
5227	6	远方	yuǎnfāng	名
5228	6	约束	yuēshù	动
5229	6	月光	yuèguāng	名
5230	6	乐器	yuèqì	名
5231	6	月球	yuèqiú	名
5232	6	乐曲	yuèqǔ	名
5233	6	晕	yūn	形、动
5234	6	晕车	yùnchē	动
5235	6	运送	yùnsòng	动
5236	6	运行	yùnxíng	动
5237	6	运营	yùnyíng	动
5238	6	杂	zá	形
5239	6	灾	zāi	名
5240	6	灾害	zāihài	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5241	6	灾难	zāinàn	名
5242	6	灾区	zāiqū	名
5243	6	再三	zài sān	副
5244	6	再生	zài shēng	动
5245	6	在意	zài yì	动
5246	6	赞赏	zàn shǎng	动
5247	6	赞同	zàn tóng	动
5248	6	遭到	zāo dào	动
5249	6	遭受	zāo shòu	动
5250	6	遭遇	zāo yù	动、名
5251	6	噪声	zào shēng	名
5252	6	造型	zào xíng	动、名
5253	6 (7-9)	则1	zé	连、(助)
5254	6	扎	zhā	动
5255	6	炸	zhà	动
5256	6	粘	zhān	动
5257	6	粘贴	zhān tiē	动
5258	6	崭新	zhǎn xīn	形
5259	6	占比	zhàn bǐ	名
5260	6	战斗	zhàn dòu	名、动
5261	6	占据	zhàn jù	动
5262	6	战胜	zhàn shèng	动
5263	6	占有	zhàn yǒu	动
5264	6	战争	zhàn zhēng	名
5265	6	章	zhāng	量
5266	6	长辈	zhǎng bēi	名
5267	6	障碍	zhàng ài	名、动
5268	6	账单	zhàng dān	名
5269	6	招	zhāo	动
5270	6	招待	zhāo dài	动
5271	6	招生	zhāo shēng	动
5272	6	招手	zhāo shǒu	动
5273	6	招收	zhāo shōu	动
5274	6	照明	zhào míng	动
5275	6	折	zhé	动
5276	6	针	zhēn	名
5277	6	真相	zhēn xiàng	名
5278	6	珍珠	zhēn zhū	名
5279	6	枕头	zhěn tou	名
5280	6	镇	zhèn	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
5281	6	阵雨	zhènyǔ	名
5282	6	睁	zhēng	动
5283	6	争吵	zhēngchǎo	动
5284	6	争夺	zhēngduó	动
5285	6	争论	zhēnglùn	动
5286	6	征求	zhēngqiú	动
5287	6	争议	zhēngyì	动
5288	6	政策	zhèngcè	名
5289	6	正规	zhèngguī	形
5290	6	正面	zhèngmiàn	名、形
5291	6	证实	zhèngshí	动
5292	6	正义	zhèngyì	名、形
5293	6	症状	zhèngzhuàng	名
5294	6	支2	zhī	动
5295	6	枝	zhī	名、量
5296	6	支撑	zhīchēng	动
5297	6	支出	zhīchū	动、名
5298	6	脂肪	zhīfáng	名
5299	6	之所以	zhīsuǒyǐ	连
5300	6	值班	zhíbān	动
5301	6	职位	zhíwèi	名
5302	6	职务	zhíwù	名
5303	6	职员	zhíyuán	名
5304	6	职责	zhízé	名
5305	6	侄子	zhízi	名
5306	6	只得	zhǐdé	副
5307	6	指定	zhǐdìng	动
5308	6	只顾	zhǐgù	副
5309	6	指挥	zhǐhuī	动、名
5310	6	指示	zhǐshì	动、名
5311	6	指责	zhǐzé	动
5312	6	制	zhì	动
5313	6	至关重要	zhìguān-zhòngyào	
5314	6	智力	zhìlì	名
5315	6	治理	zhìlǐ	动
5316	6	制品	zhìpǐn	名
5317	6	秩序	zhìxù	名
5318	6	质疑	zhìyí	动
5319	6	至于	zhìyú	动、介
5320	6	中等	zhōngděng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
5321	6	终点	zhōngdiǎn	名
5322	6	中断	zhōngduàn	动
5323	6	终身	zhōngshēn	名
5324	6	钟头	zhōngtóu	名
5325	6	中旬	zhōngxún	名
5326	6	中央	zhōngyāng	名
5327	6	肿	zhǒng	动
5328	6	中	zhòng	动
5329	6	种地	zhòngdì	动
5330	6	中毒	zhòngdú	动
5331	6	中奖	zhòngjiǎng	动
5332	6	众人	zhònggrén	名
5333	6	中暑	zhòngshǔ	名、动
5334	6	众所周知	zhōngsuǒzhōuzhī	
5335	6	重心	zhòngxīn	名
5336	6	州	zhōu	名
5337	6	粥	zhōu	名
5338	6	周边	zhōubiān	名
5339	6	周到	zhōudào	形
5340	6	周期	zhōuqī	名
5341	6	株	zhū	量
5342	6	珠宝	zhūbǎo	名
5343	6	诸多	zhūduō	形
5344	6	主办	zhǔbàn	动
5345	6	主播	zhǔbō	动、名
5346	6	主导	zhǔdǎo	动、名
5347	6	主管	zhǔguǎn	动、名
5348	6	主角	zhǔjué	名
5349	6	主流	zhǔliú	名
5350	6	主演	zhǔyǎn	动、名
5351	6	主张	zhǔzhāng	动、名
5352	6	祝福	zhùfú	动
5353	6	助理	zhùlǐ	形、名
5354	6	助手	zhùshǒu	名
5355	6	祝愿	zhùyuàn	动
5356	6	住宅	zhùzhái	名
5357	6	著作	zhùzuò	名
5358	6	砖	zhuān	名
5359	6	专科	zhuānkē	名
5360	6	专利	zhuānlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5361	6	专题	zhuāntí	名
5362	6	专用	zhuānyòng	动
5363	6	专注	zhuānzhù	形
5364	6	转换	zhuǎnhuàn	动
5365	6	转交	zhuǎnjiāo	动
5366	6	转让	zhuǎnràng	动
5367	6	转身	zhuǎnshēn	动
5368	6	转移	zhuǎnyí	动
5369	6	转	zhuàn	动
5370	6	转动	zhuàndòng	动
5371	6	装备	zhuāngbèi	动、名
5372	6	庄稼	zhuāngjia	名
5373	6	追究	zhuījū	动
5374	6	捉	zhuō	动
5375	6	资本	zīběn	名
5376	6	资产	zīchǎn	名
5377	6	自豪	zìháo	形
5378	6	自来水	zìláishuǐ	名
5379	6	自律	zìlǜ	动
5380	6	字幕	zìmù	名
5381	6	自杀	zìshā	动
5382	6	自我	zìwǒ	代
5383	6	自言自语	zìyán-zìyǔ	
5384	6	自愿	zìyuàn	动
5385	6	自助	zìzhù	动
5386	6	棕色	zōngsè	名
5387	6	总裁	zǒngcái	名
5388	6	总计	zǒngjì	动
5389	6	总理	zǒnglǐ	名
5390	6	总算	zǒngsuàn	副
5391	6	粽子	zòngzi	名
5392	6	走廊	zǒuláng	名
5393	6	足	zú	形、副
5394	6	足以	zúyǐ	动
5395	6	阻碍	zǔ'ài	动、名
5396	6	阻挡	zǔdǎng	动
5397	6	祖国	zǔguó	名
5398	6	祖先	zǔxiān	名
5399	6	钻	zuān	动
5400	6	罪	zuì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5401	7-9	挨	āi	动、介
5402	7-9	挨家挨户	āijiā-āihù	
5403	7-9	哀求	āiqiú	动
5404	7-9	挨	ái	动
5405	7-9	癌	ái	名
5406	7-9	癌症	áizhèng	名
5407	7-9	爱不释手	àibúshìshǒu	
5408	7-9	爱戴	ài dài	动
5409	7-9	暧昧	ài mèi	形
5410	7-9	爱慕	ài mù	动
5411	7-9	碍事	ài shì	动、形
5412	7-9	爱惜	ài xī	动
5413	7-9	艾滋病	àizībìng	名
5414	7-9	安定	āndìng	形、动
5415	7-9	安抚	ānfǔ	动
5416	7-9	安眠药	ānmiányào	名
5417	7-9	安宁	ānníng	形
5418	7-9	安稳	ānwěn	形
5419	7-9	安详	ānxíang	形
5420	7-9	安心	ānxīn	形
5421	7-9	安逸	ānyì	形
5422	7-9	安置	ānzhì	动
5423	7-9	暗地里	àn dì lǐ	名
5424	7-9	案件	ànjiàn	名
5425	7-9	按理	ànlǐ	副
5426	7-9	按钮	ànniǔ	名
5427	7-9	按说	ànshuō	副
5428	7-9	暗中	ànzhōng	名
5429	7-9	凹	āo	形
5430	7-9	熬	áo	动
5431	7-9	傲	ào	形
5432	7-9	傲慢	àomàn	形
5433	7-9	奥秘	àomì	名
5434	7-9	扒	bā	动
5435	7-9	疤	bā	名
5436	7-9	巴不得	bābudé	动
5437	7-9	八成	bāchéng	数量、副
5438	7-9	八卦	bāguà	名、形
5439	7-9	巴结	bājie	动
5440	7-9	芭蕾	bālēi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5441	7-9	巴掌	bāzhǎng	名
5442	7-9	拔	bá	动
5443	7-9	把柄	bǎbǐng	名
5444	7-9	把关	bǎguān	动
5445	7-9	把手	bǎshǒu	名
5446	7-9	靶子	bǎizi	名
5447	7-9	坝	bà	名
5448	7-9	霸道	bàdào	形
5449	7-9	罢工	bàgōng	动
5450	7-9	罢了	bàle	助
5451	7-9	罢免	bàmiǎn	动
5452	7-9	罢休	bàxiū	动
5453	7-9	霸占	bàzhàn	动
5454	7-9	掰	bāi	动
5455	7-9	百般	bǎibān	副、数量
5456	7-9	摆动	bǎidòng	动
5457	7-9	百分比	bǎifēnbǐ	名
5458	7-9	百合	bǎihé	名
5459	7-9	百科全书	bǎikē quánshū	
5460	7-9	摆平	bǎipíng	动
5461	7-9	摆设	bǎishe	名
5462	7-9	柏树	bǎishù	名
5463	7-9	败坏	bàihuài	动、形
5464	7-9	拜会	bàihuì	动
5465	7-9	拜见	bàijian	动
5466	7-9	拜托	bàitúō	动
5467	7-9	扳	bān	动
5468	7-9	颁布	bānbù	动
5469	7-9	斑点	bāndiǎn	名
5470	7-9	颁发	bānfā	动
5471	7-9	颁奖	bānjiǎng	动
5472	7-9	斑马线	bānmǎxiàn	名
5473	7-9	搬迁	bānqiān	动
5474	7-9	板块	bǎnkuài	名
5475	7-9	版权	bǎnqúaN	名
5476	7-9	扮	bàn	动
5477	7-9	伴	bàn	名、动
5478	7-9	拌	bàn	动
5479	7-9	绊	bàn	动
5480	7-9	半边天	bànbiāntiān	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5481	7-9	半岛	bàndǎo	名
5482	7-9	半导体	bàndǎotǐ	名
5483	7-9	绊脚石	bànjiǎoshí	名
5484	7-9	半径	bànjìng	名
5485	7-9	伴侣	bànlǚ	名
5486	7-9	办事处	bànshìchù	名
5487	7-9	半数	bànshù	名
5488	7-9	半途而废	bàntú'érfèi	
5489	7-9	半信半疑	bànxìn-bànyí	
5490	7-9	办学	bànxué	动
5491	7-9	伴奏	bànzòu	动
5492	7-9	帮手	bāngshǒu	名
5493	7-9	绑	bǎng	动
5494	7-9	绑架	bǎngjià	动
5495	7-9	磅	bàng	量、名
5496	7-9	煲	bāo	名、动
5497	7-9	剥	bāo	动
5498	7-9	包庇	bāobì	动
5499	7-9	褒贬	bāobiǎn	动
5500	7-9	包袱	bāofu	名
5501	7-9	包罗万象	bāoluó-wànxiàng	
5502	7-9	包容	bāoróng	动
5503	7-9	包围	bāowéi	动
5504	7-9	包扎	bāozā	动
5505	7-9	饱和	bǎohé	动
5506	7-9	饱经沧桑	bǎojīng-cāngsāng	
5507	7-9	宝库	bǎokù	名
5508	7-9	堡垒	bǎolěi	名
5509	7-9	饱满	bǎomǎn	形
5510	7-9	保密	bǎomì	动
5511	7-9	保姆	bǎomǔ	名
5512	7-9	宝石	bǎoshí	名
5513	7-9	保守	bǎoshǒu	动、形
5514	7-9	保卫	bǎowèi	动
5515	7-9	保鲜	bǎoxiān	动
5516	7-9	保养	bǎoyǎng	动
5517	7-9	保佑	bǎoyòu	动
5518	7-9	宝藏	bǎozàng	名
5519	7-9	保重	bǎozhòng	动
5520	7-9	报	bào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5521	7-9	豹	bào	名
5522	7-9	报案	bào'àn	动
5523	7-9	报酬	bàochou	名
5524	7-9	报仇	bàochóu	动
5525	7-9	报答	bàodá	动
5526	7-9	报废	bàofèi	动
5527	7-9	暴风骤雨	bàofēng-zhòuyǔ	
5528	7-9	报复	bàofù	动
5529	7-9	抱负	bàofù	名
5530	7-9	曝光	bàoguāng	动
5531	7-9	暴利	bàolì	名
5532	7-9	爆满	bàomǎn	动
5533	7-9	报销	bàoxiāo	动
5534	7-9	暴躁	bàozào	形
5535	7-9	爆竹	bàozhú	名
5536	7-9	碑	bēi	名
5537	7-9	悲哀	bēiāi	形
5538	7-9	卑鄙	bēibǐ	形
5539	7-9	悲惨	bēicǎn	形
5540	7-9	背负	bēifù	动
5541	7-9	悲欢离合	bēihuān-líhé	
5542	7-9	悲痛	bēitòng	形
5543	7-9	卑微	bēiwēi	形
5544	7-9	备	bèi	动、副
5545	7-9	备份	bèifèn	名、动
5546	7-9	被告	bèigào	名
5547	7-9	贝壳	bèiké	名
5548	7-9	备课	bèikè	动
5549	7-9	背面	bèimian	名
5550	7-9	背叛	bèipàn	动
5551	7-9	背诵	bèisòng	动
5552	7-9	备忘录	bèiwànglù	名
5553	7-9	背影	bèiyǐng	名
5554	7-9	备战	bèizhàn	动
5555	7-9	奔波	bēnbō	动
5556	7-9	奔驰	bēnchí	动
5557	7-9	奔赴	bēnfù	动
5558	7-9	本分	běnfèn	名、形
5559	7-9	本钱	běnqián	名
5560	7-9	本色	běnsè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5561	7-9	本事	běnshì	名
5562	7-9	本性	běnxìng	名
5563	7-9	本意	běnyì	名
5564	7-9	本着	běnzhé	介
5565	7-9	奔	bèn	动
5566	7-9	笨蛋	bèndàn	名
5567	7-9	笨重	bènzhòng	形
5568	7-9	笨拙	bènzhuō	形
5569	7-9	绷	bēng	动
5570	7-9	绷带	bēngdài	名
5571	7-9	崩溃	bēngkuì	动
5572	7-9	蹦	bèng	动
5573	7-9	迸发	bèngfā	动
5574	7-9	逼近	bījìn	动
5575	7-9	逼迫	bīpò	动
5576	7-9	逼真	bīzhēn	形
5577	7-9	鼻涕	bíti	名
5578	7-9	比比皆是	bǐbǐ-jíeshì	
5579	7-9	笔墨	bǐmò	名
5580	7-9	比试	bǐshi	动
5581	7-9	鄙视	bǐshì	动
5582	7-9	弊病	bìbìng	名
5583	7-9	必不可少	bìbùkěshǎo	
5584	7-9	必定	bìdìng	副
5585	7-9	弊端	bìduān	名
5586	7-9	壁画	bìhuà	名
5587	7-9	必将	bìjiāng	副
5588	7-9	壁垒	bìlěi	名
5589	7-9	碧绿	bìlǜ	形
5590	7-9	避难	bìnàn	动
5591	7-9	避让	bìnràng	动
5592	7-9	毕生	bìshēng	名
5593	7-9	避暑	bìshǔ	动
5594	7-9	鞭策	biāncè	动
5595	7-9	编程	biānchéng	动
5596	7-9	编号	biānhào	动、名
5597	7-9	边疆	biānjiāng	名
5598	7-9	边界	biānjiè	名
5599	7-9	边境	biānjìng	名
5600	7-9	编剧	biānjù	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
5601	7-9	编排	biānpái	动
5602	7-9	鞭炮	biānpào	名
5603	7-9	边缘	biānyuán	名、形
5604	7-9	边远	biānyuǎn	形
5605	7-9	编造	biānzào	动
5606	7-9	编制	biānzhì	动
5607	7-9	编织	biānzhī	动
5608	7-9	扁	biǎn	形
5609	7-9	贬低	biǎndī	动
5610	7-9	贬值	biǎnzhí	动
5611	7-9	辩	biàn	动
5612	7-9	辨别	biànbié	动
5613	7-9	遍布	biànbù	动
5614	7-9	便饭	biànfàn	名
5615	7-9	变革	biàngé	动
5616	7-9	变更	biàngēng	动
5617	7-9	变故	biàngù	名
5618	7-9	辩护	biànhù	动
5619	7-9	变换	biànhuàn	动
5620	7-9	变幻莫测	biànhuàn-mòcè	
5621	7-9	辩解	biànniě	动
5622	7-9	辩论	biànlùn	动
5623	7-9	变迁	biànqiān	动
5624	7-9	辨认	biànrèn	动
5625	7-9	变通	biàntōng	动
5626	7-9	便携式	biànxiéshì	形
5627	7-9	变形	biànxíng	动
5628	7-9	变异	biànyì	动
5629	7-9	辩证	biànzhèng	动、形
5630	7-9	辫子	biānzi	名
5631	7-9	标	biāo	动
5632	7-9	标榜	biāobǎng	动
5633	7-9	标本	biāoběn	名
5634	7-9	标点	biāodiǎn	名
5635	7-9	标记	biāojì	动、名
5636	7-9	标签	biāoqīan	名
5637	7-9	飙升	biāoshēng	动
5638	7-9	标识	biāoshí	动、名
5639	7-9	标示	biāoshì	动
5640	7-9	标语	biāoyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5641	7-9	标致	biāozhì	形
5642	7-9	表白	biǎobáí	动
5643	7-9	表决	biǎojué	动
5644	7-9	表述	biǎoshù	动
5645	7-9	表率	biǎoshuài	名
5646	7-9	表态	biǎotài	动
5647	7-9	表彰	biǎozhāng	动
5648	7-9	憋	biē	动、形
5649	7-9	别具匠心	biéjù-jìàngxīn	
5650	7-9	别看	biékàn	连
5651	7-9	别墅	biéshù	名
5652	7-9	别说	biéshuō	连
5653	7-9	别致	biézhì	形
5654	7-9	别扭	bièniu	形
5655	7-9	彬彬有礼	bīnbīn-yǒulǐ	
5656	7-9	缤纷	bīnfēn	形
5657	7-9	濒临	bīnlín	动
5658	7-9	濒危	bīnwēi	动
5659	7-9	冰雹	bīngbáo	名
5660	7-9	冰棍儿	bīnggùnr	名
5661	7-9	冰山一角	bīngshān-yìjǐǎo	
5662	7-9	冰天雪地	bīngtiān-xuědì	
5663	7-9	丙	bǐng	名
5664	7-9	秉承	bǐngchéng	动
5665	7-9	秉持	bǐngchí	动
5666	7-9	并发症	bìngfāzhèng	名
5667	7-9	并非	bìngfēi	动
5668	7-9	并购	bìnggòu	动
5669	7-9	并肩	bìngjiān	动、副
5670	7-9	病历	bìnglì	名
5671	7-9	并列	bìngliè	动
5672	7-9	并行	bìngxíng	动
5673	7-9	病症	bìngzhèng	名
5674	7-9	拨	bō	动、量
5675	7-9	波动	bōdòng	动
5676	7-9	剥夺	bōduó	动
5677	7-9	波及	bōjí	动
5678	7-9	拨款	bōkuǎn	动、名
5679	7-9	波澜	bōlán	名
5680	7-9	波浪	bōlàng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5681	7-9	波涛	bōtāo	名
5682	7-9	剥削	bōxuē	动
5683	7-9	波折	bōzhé	名
5684	7-9	伯伯	bóbo	名
5685	7-9	博大精深	bódà-jīngshēn	
5686	7-9	搏斗	bódòu	动
5687	7-9	伯父	bófù	名
5688	7-9	驳回	bóhuí	动
5689	7-9	伯母	bómǔ	名
5690	7-9	博学	bóxué	形
5691	7-9	博弈	bóyì	动
5692	7-9	不算	bú suàn	
5693	7-9	不当	búdàng	形
5694	7-9	不定	búdìng	形、副
5695	7-9	不动产	búdòngchǎn	名
5696	7-9	不见得	bújiàndé	副
5697	7-9	不愧	búkuì	副
5698	7-9	不力	búlì	形
5699	7-9	不妙	búmiào	形
5700	7-9	不慎	búshèn	形
5701	7-9	不下	búxià	动
5702	7-9	不像话	búxiànghuà	形
5703	7-9	不肖	búxiào	形
5704	7-9	不屑	búxiè	动
5705	7-9	不懈	búxiè	形
5706	7-9	不厌其烦	búyàn-qífán	
5707	7-9	不亚于	búyàyú	动
5708	7-9	不翼而飞	búyì'érfei	
5709	7-9	不亦乐乎	búyìlèhū	
5710	7-9	不正之风	búzhèngzhīfēng	
5711	7-9	捕获	bǔhuò	动
5712	7-9	补给	bǔjǐ	动、名
5713	7-9	补救	bǔjiù	动
5714	7-9	哺乳	bǔrǔ	动
5715	7-9	捕食	bǔshí	动
5716	7-9	哺育	bǔyù	动
5717	7-9	补助	bǔzhù	动、名
5718	7-9	捕捉	bǔzhuō	动
5719	7-9	不经意	bù jīngyì	
5720	7-9	不予以	bù yǔ	

序号	等级	词语	拼音	词性
5721	7-9	不准	bù zhǔn	
5722	7-9	不耻下问	bù chǐ-xiàwèn	
5723	7-9	不辞而别	bù cí'ér bié	
5724	7-9	不得而知	bù dé'érzhī	
5725	7-9	不得已	bù déyǐ	形
5726	7-9	不乏	bù fá	动
5727	7-9	步伐	bù fá	名
5728	7-9	不法	bù fǎ	形
5729	7-9	不妨	bù fáng	副
5730	7-9	不服	bù fú	动
5731	7-9	不敢当	bù gǎndāng	动
5732	7-9	不及	bù jí	动
5733	7-9	部件	bù jiàn	名
5734	7-9	不假思索	bù jiǎ-sīsuō	
5735	7-9	不解	bù jiě	动
5736	7-9	不景气	bù jǐngqì	形
5737	7-9	布局	bù jú	动、名
5738	7-9	不堪	bù kān	动、形
5739	7-9	不可或缺	bù kě-huòquē	
5740	7-9	不可思议	bù kě-sīyì	
5741	7-9	不了了之	bù liǎo-liǎozhī	
5742	7-9	不免	bù miǎn	副
5743	7-9	不平	bù píng	形
5744	7-9	不容	bù róng	动
5745	7-9	步入	bù rù	动
5746	7-9	部首	bù shǒu	名
5747	7-9	部署	bù shǔ	动
5748	7-9	不惜	bù xī	动
5749	7-9	不相上下	bù xiāng-shàngxià	
5750	7-9	不言而喻	bù yán'éryù	
5751	7-9	不以为然	bù yí wéirán	
5752	7-9	不由得	bù yóude	动、副
5753	7-9	不由自主	bù yóu zì zhǔ	
5754	7-9	不约而同	bù yuē'értóng	
5755	7-9	不折不扣	bù zhé-bú kòu	
5756	7-9	不知不觉	bù zhī-bù jué	
5757	7-9	不知所措	bù zhī-suōcuò	
5758	7-9	猜想	cāixiāng	动
5759	7-9	裁	cái	动
5760	7-9	裁定	cái dìng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5761	7-9	裁缝	cái feng	名
5762	7-9	才干	cái gàn	名
5763	7-9	财经	cái jīng	名
5764	7-9	裁决	cái jué	动
5765	7-9	财力	cái lì	名
5766	7-9	裁员	cái yuán	动
5767	7-9	财政	cái zhèng	名
5768	7-9	采	cǎi	动
5769	7-9	采矿	cǎi kuàng	动
5770	7-9	采摘	cǎi zhāi	动
5771	7-9	菜肴	cài yáo	名
5772	7-9	参见	cān jiàn	动
5773	7-9	参谋	cān móu	名、动
5774	7-9	参照	cān zhào	动
5775	7-9	残	cán	动
5776	7-9	残酷	cán kù	形
5777	7-9	惭愧	cán kuì	形
5778	7-9	残留	cán liú	动
5779	7-9	残缺	cán quē	动
5780	7-9	残忍	cán rěn	形
5781	7-9	惨	cǎn	形
5782	7-9	惨白	cǎn bái	形
5783	7-9	惨痛	cǎn tòng	形
5784	7-9	惨重	cǎn zhòng	形
5785	7-9	灿烂	càn làn	形
5786	7-9	舱	cāng	名
5787	7-9	苍白	cāng bái	形
5788	7-9	仓促	cāng cù	形
5789	7-9	沧桑	cāng sāng	名
5790	7-9	苍蝇	cāng yíng	名
5791	7-9	藏匿	cáng nì	动
5792	7-9	藏品	cáng pǐn	名
5793	7-9	藏身	cáng shēn	动
5794	7-9	操控	cāo kòng	动
5795	7-9	操劳	cāo láo	动
5796	7-9	操练	cāo liàan	动
5797	7-9	操心	cāo xīn	动
5798	7-9	操纵	cāo zòng	动
5799	7-9	嘈杂	cáo zá	形
5800	7-9	草案	cǎo'àn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5801	7-9	草丛	cǎocóng	名
5802	7-9	草坪	cǎopíng	名
5803	7-9	草率	cǎoshuài	形
5804	7-9	草药	cǎoyào	名
5805	7-9	测定	cèdìng	动
5806	7-9	侧面	cèmiàn	名
5807	7-9	测算	cèsuàn	动
5808	7-9	测验	cèyàn	动、名
5809	7-9	侧重	cèzhòng	动
5810	7-9	层出不穷	céngchū-bùqióng	
5811	7-9	蹭	cèng	动
5812	7-9	差错	chācuò	名
5813	7-9	差额	chāé	名、形
5814	7-9	插曲	chāqǔ	名
5815	7-9	插手	chāshǒu	动
5816	7-9	插图	chātú	名
5817	7-9	插嘴	chāzuǐ	动
5818	7-9	查处	cháchǔ	动
5819	7-9	查获	cháhuò	动
5820	7-9	察觉	chájué	动
5821	7-9	察看	chákàn	动
5822	7-9	查明	chálmíng	动
5823	7-9	岔	chà	名、动
5824	7-9	刹那	chànà	名
5825	7-9	诧异	chàiyì	形
5826	7-9	拆迁	chāiqiān	动
5827	7-9	柴油	cháiyóu	名
5828	7-9	掺	chān	动
5829	7-9	搀	chān	动
5830	7-9	馋	chán	形、动
5831	7-9	缠	chán	动
5832	7-9	缠绕	chánrào	动
5833	7-9	铲	chǎn	名、动
5834	7-9	产权	chǎnquán	名
5835	7-9	阐释	chǎnshì	动
5836	7-9	阐述	chǎnshù	动
5837	7-9	产物	chǎnwù	名
5838	7-9	产业链	chǎnyèliàn	名
5839	7-9	产值	chǎnzhí	名
5840	7-9	颤抖	chàn dǒu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5841	7-9	猖狂	chāngkuáng	形
5842	7-9	昌盛	chāngshèng	形
5843	7-9	偿还	chánghuán	动
5844	7-9	常理	chánglǐ	名
5845	7-9	长期以来	chángqī yǐlái	
5846	7-9	常人	chángrén	名
5847	7-9	常态	chángtài	名
5848	7-9	长效	chángxiào	名、形
5849	7-9	长征	chángzhēng	动、名
5850	7-9	长足	chángzú	形
5851	7-9	敞开	chǎngkāi	动、副
5852	7-9	倡导	chàngdǎo	动
5853	7-9	唱片	chàngpiàn	名
5854	7-9	畅谈	chàngtán	动
5855	7-9	倡议	chàngyì	动、名
5856	7-9	超标	chāobiāo	动
5857	7-9	钞票	chāopiào	名
5858	7-9	超前	chāoqián	形、动
5859	7-9	抄袭	chāoxí	动
5860	7-9	潮	cháo	名、形
5861	7-9	嘲弄	cháonòng	动
5862	7-9	潮水	cháoshuǐ	名
5863	7-9	巢穴	cháoxtué	名
5864	7-9	炒作	chǎozuò	动
5865	7-9	车间	chēijiān	名
5866	7-9	扯	chě	动
5867	7-9	撤	chè	动
5868	7-9	撤离	chèlí	动
5869	7-9	撤退	chètuì	动
5870	7-9	彻夜	chèyè	副
5871	7-9	沉淀	chéndiàn	动、名
5872	7-9	沉甸甸	chéndiàndiàn	形
5873	7-9	沉浸	chénjìn	动
5874	7-9	陈旧	chénjiù	形
5875	7-9	陈列	chénliè	动
5876	7-9	沉闷	chénmèn	形
5877	7-9	沉迷	chénmí	动
5878	7-9	陈述	chénshù	动
5879	7-9	沉睡	chénshuì	动
5880	7-9	沉思	chénstī	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5881	7-9	沉稳	chénwěn	形
5882	7-9	沉着	chénzhuó	形
5883	7-9	趁机	chènjī	副
5884	7-9	衬托	chèntuō	动
5885	7-9	称心如意	chènxīn-rúyì	
5886	7-9	趁早	chènzǎo	副
5887	7-9	呈	chéng	动
5888	7-9	承包	chéngbāo	动
5889	7-9	成才	chéngcái	动
5890	7-9	成家	chéngjiā	动
5891	7-9	成家立业	chéngjiā-lìyè	
5892	7-9	承接	chéngjiē	动
5893	7-9	诚恳	chéngkěn	形
5894	7-9	成年2	chéngnián	副
5895	7-9	成品	chéngpǐn	名
5896	7-9	城墙	chéngqiáng	名
5897	7-9	澄清	chéngqīng	形、动
5898	7-9	成全	chéngquán	动
5899	7-9	成群结队	chéngqún-jiéduì	
5900	7-9	成天	chéngtiān	副
5901	7-9	成心	chéngxīn	副
5902	7-9	成型	chéngxíng	动
5903	7-9	诚意	chéngyì	名
5904	7-9	承载	chéngzài	动
5905	7-9	诚挚	chéngzhì	形
5906	7-9	逞强	chěngqiáng	动
5907	7-9	秤	chèng	名
5908	7-9	痴呆	chīdāi	形
5909	7-9	吃喝玩乐	chī-hē-wán-lè	
5910	7-9	吃苦	chīkǔ	动
5911	7-9	吃亏	chīkuī	动
5912	7-9	吃力	chīlì	形
5913	7-9	痴迷	chīmí	动
5914	7-9	痴心	chīxīn	名、形
5915	7-9	持	chí	动
5916	7-9	迟迟	chíchí	副
5917	7-9	迟钝	chídùn	形
5918	7-9	迟缓	chíhuǎn	形
5919	7-9	驰名	chímíng	动
5920	7-9	持平	chípíng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5921	7-9	池塘	chítáng	名
5922	7-9	迟疑	chíyí	形
5923	7-9	迟早	chízǎo	副
5924	7-9	持之以恒	chízhī-yíhéng	
5925	7-9	尺度	chǐdù	名
5926	7-9	耻辱	chǐrǔ	名
5927	7-9	耻笑	chǐxiào	动
5928	7-9	赤道	chìdào	名
5929	7-9	赤字	chìzì	名
5930	7-9	充	chōng	动
5931	7-9	充斥	chōngchì	动
5932	7-9	冲刺	chōngcì	动
5933	7-9	充当	chōngdāng	动
5934	7-9	憧憬	chōngjǐng	动
5935	7-9	冲浪	chōnglàng	动
5936	7-9	充沛	chōngpèi	形
5937	7-9	冲洗	chōngxǐ	动
5938	7-9	充裕	chōngyù	形
5939	7-9	冲撞	chōngzhuàng	动
5940	7-9	重重	chóngchóng	形
5941	7-9	重叠	chóngdié	动、名
5942	7-9	重返	chóngfǎn	动
5943	7-9	崇高	chónggāo	形
5944	7-9	重合	chónghé	动
5945	7-9	崇敬	chóngjìng	动
5946	7-9	崇尚	chóngshàng	动
5947	7-9	重申	chóngshēn	动
5948	7-9	重现	chóngxiàn	动
5949	7-9	重组	chóngzǔ	动
5950	7-9	宠	chǒng	动
5951	7-9	宠爱	chǒng'ài	动
5952	7-9	抽查	chōuchá	动
5953	7-9	抽签	chōuqiān	动
5954	7-9	抽屉	chōutī	名
5955	7-9	抽样	chōuyàng	动
5956	7-9	仇	chóu	名
5957	7-9	稠	chóu	形
5958	7-9	筹	chóu	动
5959	7-9	筹办	chóubàn	动
5960	7-9	筹措	chóucuò	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5961	7-9	仇恨	chóuhèn	动、名
5962	7-9	筹划	chóuhuà	动
5963	7-9	筹集	chóují	动
5964	7-9	筹码	chóumǎ	名
5965	7-9	愁眉苦脸	chóuméi-kǔliǎn	
5966	7-9	稠密	chóumì	形
5967	7-9	仇人	chóurén	名
5968	7-9	瞅	chǒu	动
5969	7-9	丑恶	chǒu'è	形
5970	7-9	丑陋	chǒulòu	形
5971	7-9	丑闻	chǒuwén	名
5972	7-9	出厂	chūchǎng	动
5973	7-9	出丑	chūchǒu	动
5974	7-9	出动	chūdòng	动
5975	7-9	出发点	chūfādiǎn	名
5976	7-9	出访	chūfǎng	动
5977	7-9	出局	chūjú	动
5978	7-9	出具	chūjù	动
5979	7-9	出口成章	chūkǒu-chéngzhāng	
5980	7-9	出路	chūlù	名
5981	7-9	出卖	chūmài	动
5982	7-9	出面	chūmiàn	动
5983	7-9	出任	chūrèn	动
5984	7-9	出人意料	chūrényìliào	
5985	7-9	出神	chūshén	动
5986	7-9	出身	chūshēn	动、名
5987	7-9	出手	chūshǒu	动、名
5988	7-9	出台	chūtái	动
5989	7-9	出头	chūtóu	动
5990	7-9	出土	chūtǔ	动
5991	7-9	出息	chūxi	名
5992	7-9	出征	chūzhēng	动
5993	7-9	出众	chūzhòng	形
5994	7-9	初衷	chūzhōng	名
5995	7-9	出资	chūzī	动
5996	7-9	出走	chūzǒu	动
5997	7-9	锄	chú	名、动
5998	7-9	橱窗	chúchuāng	名
5999	7-9	除去	chúqù	动、介
6000	7-9	除外	chúwài	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6001	7-9	储备	chǔbèi	动、名
6002	7-9	处方	chǔfāng	动、名
6003	7-9	处分	chǔfèn	动、名
6004	7-9	处境	chǔjìng	名
6005	7-9	储量	chǔliàng	名
6006	7-9	处事	chǔshì	动
6007	7-9	处置	chǔzhì	动
6008	7-9	触动	chùdòng	动
6009	7-9	触犯	chùfàn	动
6010	7-9	触觉	chùjué	名
6011	7-9	矗立	chùlì	动
6012	7-9	触摸	chùmō	动
6013	7-9	触目惊心	chùmù-jīngxīn	
6014	7-9	揣	chuāi	动
6015	7-9	揣测	chuǎicè	动
6016	7-9	揣摩	chuǎimó	动
6017	7-9	踹	chuài	动
6018	7-9	川流不息	chuānlíu-bùxī	
6019	7-9	穿梭	chuānsuō	动
6020	7-9	穿越	chuānyuè	动
6021	7-9	穿着	chuānzhuó	名
6022	7-9	船舶	chuánbó	名
6023	7-9	传单	chuándān	名
6024	7-9	传媒	chuánméi	名
6025	7-9	传奇	chuánqí	名
6026	7-9	传人	chuánrén	动、名
6027	7-9	传闻	chuánwén	动、名
6028	7-9	传言	chuányán	名、动
6029	7-9	喘	chuǎn	动
6030	7-9	喘息	chuǎnxī	动
6031	7-9	串门	chuànmén	动
6032	7-9	窗帘	chuānglián	名
6033	7-9	创伤	chuāngshāng	名
6034	7-9	床位	chuángwèi	名
6035	7-9	刨	chuàng	动
6036	7-9	创始人	chuàngshǐrén	名
6037	7-9	吹牛	chuīniú	动
6038	7-9	吹捧	chuīpěng	动
6039	7-9	炊烟	chuīyān	名
6040	7-9	垂	chuí	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6041	7-9	捶	chuí	动
6042	7-9	锤	chuí	名、动
6043	7-9	垂头丧气	chuítóu-sàngqì	
6044	7-9	纯粹	chúncuì	形、副
6045	7-9	醇厚	chúnhòu	形
6046	7-9	纯洁	chúnjié	形、动
6047	7-9	纯朴	chúnpǔ	形
6048	7-9	淳朴	chúnpǔ	形
6049	7-9	蠢	chǔn	形
6050	7-9	戳	chuō	动、名
6051	7-9	绰号	chuòhào	名
6052	7-9	辞	cí	动
6053	7-9	辞呈	cíchéng	名
6054	7-9	磁带	cídài	名
6055	7-9	辞典	cídǎn	名
6056	7-9	慈善	císhàn	形
6057	7-9	磁铁	cítiě	名
6058	7-9	辞退	cítuì	动
6059	7-9	慈祥	cíxiáng	形
6060	7-9	雌性	cíxìng	名
6061	7-9	此起彼伏	cǐqǐ-bǐfú	
6062	7-9	此致	cǐzhì	动
6063	7-9	赐	cì	动
6064	7-9	刺耳	cì'ěr	形
6065	7-9	刺骨	cìgǔ	动
6066	7-9	伺候	cìhou	动
6067	7-9	赐教	cìjiào	动
6068	7-9	次品	cìpǐn	名
6069	7-9	次日	cìrì	名
6070	7-9	刺绣	cìxiù	动、名
6071	7-9	次序	cìxù	名
6072	7-9	刺眼	cìyǎn	形
6073	7-9	次要	cìyào	形
6074	7-9	葱	cōng	名
6075	7-9	丛	cóng	量
6076	7-9	丛林	cónglín	名
6077	7-9	从容	cóngróngh	形
6078	7-9	从容不迫	cóngróngh-búpò	
6079	7-9	从头	cóngtóu	副
6080	7-9	凑	còu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6081	7-9	凑合	còuhé	动
6082	7-9	凑巧	còuqiǎo	形
6083	7-9	粗暴	cūbào	形
6084	7-9	粗糙	cūcāo	形
6085	7-9	粗鲁	cūlǔ	形
6086	7-9	粗略	cūlüè	形
6087	7-9	粗心大意	cūxīn-dàiyì	
6088	7-9	促成	cùchéng	动
6089	7-9	簇拥	cùyōng	动
6090	7-9	窜	cuàn	动
6091	7-9	摧残	cuīcán	动
6092	7-9	催促	cuīcù	动
6093	7-9	摧毁	cuīhuǐ	动
6094	7-9	催眠	cuīmián	动
6095	7-9	璀璨	cuǐcàn	形
6096	7-9	翠绿	cuìlǜ	形
6097	7-9	存活	cúnhuó	动
6098	7-9	存货	cúnhuò	动、名
6099	7-9	存心	cúnxīn	动、副
6100	7-9	存折	cúnzhé	名
6101	7-9	搓	cuō	动
6102	7-9	磋商	cuōshāng	动
6103	7-9	挫败	cuòbài	动
6104	7-9	错别字	cuòbiézì	名
6105	7-9	错觉	cuòjué	名
6106	7-9	措手不及	cuòshǒu-bùjí	
6107	7-9	错位	cuòwèi	动
6108	7-9	错综复杂	cuòzōng-fùzá	
6109	7-9	搭乘	dāchéng	动
6110	7-9	搭档	dādàng	动、名
6111	7-9	搭建	dājiàn	动
6112	7-9	答辩	dábiàn	动
6113	7-9	达标	dábiāo	动
6114	7-9	打2	dǎ	介
6115	7-9	打喷嚏	dǎ pēntì	
6116	7-9	打下手	dǎ xiàshǒu	
6117	7-9	打岔	dǎchà	动
6118	7-9	打倒	dǎdǎo	动
6119	7-9	打赌	dǎdǔ	动
6120	7-9	打盹儿	dǎdǔnr	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6121	7-9	打发	dǎfa	动
6122	7-9	打搅	dǎjiǎo	动
6123	7-9	打捞	dǎlāo	动
6124	7-9	打量	dǎliang	动
6125	7-9	打猎	dǎliè	动
6126	7-9	打磨	dǎmó	动
6127	7-9	打消	dǎxiāo	动
6128	7-9	大不了	dàbuliǎo	形、副
6129	7-9	大大咧咧	dàdaliēliē	形
6130	7-9	大纲	dàgāng	名
6131	7-9	大公无私	dàgōng-wúsī	
6132	7-9	大街小巷	dàjīe-xiǎoxiàng	
6133	7-9	大惊小怪	dàjīng-xiǎoguài	
6134	7-9	大局	dàjú	名
6135	7-9	大陆	dàlù	名
6136	7-9	大名鼎鼎	dàmíng-dǐngdǐng	
6137	7-9	大片	dàpiàn	名
6138	7-9	大气	dàqì	名、形
6139	7-9	大数据	dàshùjù	名
6140	7-9	大肆	dàsì	副
6141	7-9	大体	dàtǐ	名、副
6142	7-9	大同小异	dàtóng-xiǎoyì	
6143	7-9	大为	dàwéi	副
6144	7-9	大雁	dàyàn	名
6145	7-9	大意	dàyi	形
6146	7-9	大意	dàyi	名
6147	7-9	大有可为	dàyǒu-kěwéi	
6148	7-9	大宗	dàzōng	形、名
6149	7-9	逮	dǎi	动
6150	7-9	歹徒	dǎitú	名
6151	7-9	逮捕	dǎibǔ	动
6152	7-9	带队	dàiduì	动
6153	7-9	怠工	dài gōng	动
6154	7-9	代号	dài hào	名
6155	7-9	代理人	dài lǐ rén	名
6156	7-9	带路	dài lù	动
6157	7-9	怠慢	dài mǎn	动
6158	7-9	带头	dài tóu	动
6159	7-9	代言	dài yán	动
6160	7-9	担	dān	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6161	7-9	担保	dānbǎo	动
6162	7-9	单边	dānbiān	形
6163	7-9	单薄	dānbó	形
6164	7-9	担当	dāndāng	动
6165	7-9	单方面	dānfāngmiàn	名
6166	7-9	担负	dānfù	动
6167	7-9	耽搁	dānge	动
6168	7-9	单价	dānjià	名
6169	7-9	单身	dānshēn	动、名、副
6170	7-9	胆量	dǎnliàng	名
6171	7-9	胆怯	dǎnqiè	形
6172	7-9	胆小鬼	dǎnxiaoguǐ	名
6173	7-9	担	dàn	名、量
6174	7-9	诞辰	dànchén	名
6175	7-9	淡化	dàn huà	动
6176	7-9	淡季	dàn jì	名
6177	7-9	淡水	dàn shuǐ	名
6178	7-9	但愿	dàn yuàn	动
6179	7-9	担子	dàn zi	名
6180	7-9	当即	dāngjí	副
6181	7-9	当机立断	dāngjī-lìduàn	
6182	7-9	当日	dāng rì	名
6183	7-9	当事人	dāngshírén	名
6184	7-9	当务之急	dāngwùzhījí	
6185	7-9	当心	dāngxīn	动
6186	7-9	当之无愧	dāngzhīwúkuì	
6187	7-9	当众	dāngzhòng	副
6188	7-9	党	dǎng	名
6189	7-9	档次	dàngcì	名
6190	7-9	当晚	dàngwǎn	名
6191	7-9	荡漾	dàngyàng	动
6192	7-9	当真	dàngzhēn	动、副
6193	7-9	导弹	dǎodàn	名
6194	7-9	导航	dǎoháng	动
6195	7-9	导火索	dǎohuǒsuǒ	名
6196	7-9	捣乱	dǎoluàn	动
6197	7-9	倒霉	dǎoméi	形
6198	7-9	倒塌	dǎotā	动
6199	7-9	导向	dǎoxiàng	动、名
6200	7-9	岛屿	dǎoyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6201	7-9	盗	dào	动
6202	7-9	盗版	dàobǎn	动、名
6203	7-9	道别	dàobié	动
6204	7-9	稻草	dàocǎo	名
6205	7-9	倒计时	dàojìshí	动
6206	7-9	道具	dàojù	名
6207	7-9	悼念	dàoniàn	动
6208	7-9	盗窃	dàoqiè	动
6209	7-9	倒数	dàoshù	动
6210	7-9	到头来	dàotóulái	副
6211	7-9	倒退	dàotuì	动
6212	7-9	到位	dàowèi	动、形
6213	7-9	得不偿失	débùchángshī	
6214	7-9	德才兼备	décái-jīnbèi	
6215	7-9	得当	dédàng	形
6216	7-9	得力	délì	形
6217	7-9	得失	déshī	名
6218	7-9	得手	déshǒu	形
6219	7-9	得体	déthǐ	形
6220	7-9	得天独厚	détiāndúhòu	
6221	7-9	得心应手	déxīn-yìngshǒu	
6222	7-9	得意	déyì	动
6223	7-9	得意洋洋	déyì-yángyáng	
6224	7-9	得罪	dézuì	动
6225	7-9	蹬	dēng	动
6226	7-9	登场	dēngchǎng	动
6227	7-9	登顶	dēngdǐng	动
6228	7-9	登陆	dēnglù	动
6229	7-9	灯泡	dēngpào	名
6230	7-9	瞪	dèng	动
6231	7-9	凳子	dèngzi	名
6232	7-9	堤	dī	名
6233	7-9	堤坝	dībà	名
6234	7-9	低调	dīdiào	名、形
6235	7-9	提防	dīfang	动
6236	7-9	低谷	dīgǔ	名
6237	7-9	低估	dīgū	动
6238	7-9	低落	dīluò	形
6239	7-9	低迷	dīmí	形
6240	7-9	低下	dīxià	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6241	7-9	嘀咕	dígu	动
6242	7-9	敌视	díshì	动
6243	7-9	笛子	dízi	名
6244	7-9	抵	dǐ	动
6245	7-9	底层	dǐcéng	名
6246	7-9	抵触	dǐchù	动
6247	7-9	抵挡	dǐdǎng	动
6248	7-9	底线	dǐxiàn	名
6249	7-9	抵消	dǐxiāo	动
6250	7-9	抵押	dǐyā	动
6251	7-9	抵御	dǐyù	动
6252	7-9	底蕴	dǐyùn	名
6253	7-9	抵制	dǐzhì	动
6254	7-9	底子	dǐzi	名
6255	7-9	地板	dìbǎn	名
6256	7-9	地步	dìbù	名
6257	7-9	地带	dìdài	名
6258	7-9	地道	dìdào	名
6259	7-9	地段	dìduàn	名
6260	7-9	帝国	dìguó	名
6261	7-9	递交	dìjiāo	动
6262	7-9	地势	dìshì	名
6263	7-9	地毯	dítǎn	名
6264	7-9	地下水	dìxiàshuǐ	名
6265	7-9	第一手	dìyīshǒu	形
6266	7-9	地狱	dìyù	名
6267	7-9	递增	dìzēng	动
6268	7-9	弟子	dízǐ	名
6269	7-9	颠簸	diānbǒ	动
6270	7-9	颠倒	diāndǎo	动
6271	7-9	颠倒黑白	diāndǎo-hēibái	动
6272	7-9	巅峰	diānfēng	名
6273	7-9	颠覆	diānfù	动
6274	7-9	典范	diǎnfàn	名
6275	7-9	点火	diǎnhuǒ	动
6276	7-9	点评	diǎnpíng	动、名
6277	7-9	点缀	diǎnzhuì	动
6278	7-9	点子	diǎnzi	名
6279	7-9	垫	diàn	动、名
6280	7-9	垫底	diàndǐ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6281	7-9	奠定	diàndìng	动
6282	7-9	淀粉	diànfěn	名
6283	7-9	惦记	diànjì	动
6284	7-9	电台	diàntái	名
6285	7-9	殿堂	diàntáng	名
6286	7-9	电网	diànwǎng	名
6287	7-9	电线	diànxìan	名
6288	7-9	电信	diànxìn	名
6289	7-9	电讯	diànxùn	名
6290	7-9	垫子	diànzǐ	名
6291	7-9	叼	diāo	动
6292	7-9	雕	diāo	动
6293	7-9	雕刻	diāokè	动、名
6294	7-9	刁难	diāonàn	动
6295	7-9	雕塑	diāosù	动、名
6296	7-9	雕像	diāoxiàng	名
6297	7-9	凋谢	diāoxiè	动
6298	7-9	调2	diào	名
6299	7-9	调度	diàodù	动、名
6300	7-9	掉队	diàoduì	动
6301	7-9	掉头	diàotóu	动
6302	7-9	吊销	diàoxiāo	动
6303	7-9	爹	diē	名
6304	7-9	跌幅	diēfú	名
6305	7-9	叠	dié	动
6306	7-9	碟	dié	名
6307	7-9	迭起	diéqǐ	动
6308	7-9	丁	dīng	名
6309	7-9	盯	dīng	动
6310	7-9	叮嘱	dīngzhǔ	动
6311	7-9	钉子	dīngzi	名
6312	7-9	顶多	dǐngduō	副
6313	7-9	顶级	dǐngjí	形
6314	7-9	顶尖	dǐngjiān	名、形
6315	7-9	钉	dìng	动
6316	7-9	订购	dìnggòu	动
6317	7-9	定金	dìngjīn	名
6318	7-9	定居	dìngjū	动
6319	7-9	订立	dìnglì	动
6320	7-9	定律	dìnglǜ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6321	7-9	定论	dìnglùn	名
6322	7-9	定向	dìngxiàng	动
6323	7-9	定心丸	dìngxīnwán	名
6324	7-9	订阅	dìngyuè	动
6325	7-9	定做	dìngzuò	动
6326	7-9	丢脸	diūliǎn	动
6327	7-9	丢弃	diūqì	动
6328	7-9	丢人	diūrén	动
6329	7-9	丢三落四	diūsān-làsì	
6330	7-9	东奔西走	dōngbēn-xīzǒu	
6331	7-9	东道主	dōngdàozhǔ	名
6332	7-9	东张西望	dōngzhāng-xīwàng	
6333	7-9	董事	dǎngshì	名
6334	7-9	懂事	dǒngshì	形
6335	7-9	董事会	dǎngshìhuì	名
6336	7-9	董事长	dǎngshìzhǎng	名
6337	7-9	动不动	dòngbùdòng	副
6338	7-9	动荡	dòngdàng	动、形
6339	7-9	动感	dònggǎn	名
6340	7-9	动工	dònggōng	动
6341	7-9	冻结	dòngjié	动
6342	7-9	动静	dòngjing	名
6343	7-9	栋梁	dòngliáng	名
6344	7-9	动脉	dòngmài	名
6345	7-9	动身	dòngshēn	动
6346	7-9	动弹	dòngtan	动
6347	7-9	动向	dòngxiàng	名
6348	7-9	洞穴	dòngxué	名
6349	7-9	动摇	dòngyáo	形、动
6350	7-9	动用	dòngyòng	动
6351	7-9	动员	dòngyuán	动
6352	7-9	兜	dōu	名、动
6353	7-9	兜售	dōushòu	动
6354	7-9	抖	dǒu	动
6355	7-9	陡	dǒu	形
6356	7-9	陡峭	dǒuqiào	形
6357	7-9	斗	dòu	动
6358	7-9	逗留	dòuliú	动
6359	7-9	斗志	dòuzhì	名
6360	7-9	豆子	dòuzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6361	7-9	督促	dūcù	动
6362	7-9	都会	dūhuì	名
6363	7-9	独	dú	副
6364	7-9	独家	dújiā	名
6365	7-9	毒品	dúpǐn	名
6366	7-9	独身	dúshēn	动
6367	7-9	读物	dúwù	名
6368	7-9	独一无二	dúyī-wú'èr	
6369	7-9	赌	dǔ	动
6370	7-9	赌博	dǔbó	动
6371	7-9	堵塞	dǔsè	动
6372	7-9	杜绝	dùjué	动
6373	7-9	端正	duānzhèng	形、动
6374	7-9	短暂	duǎnzàn	形
6375	7-9	断定	duàndìng	动
6376	7-9	断断续续	duàn duàn xùxù	形
6377	7-9	断绝	duànjué	动
6378	7-9	断裂	duànliè	动
6379	7-9	段落	duànluò	名
6380	7-9	断然	duànrán	形、副
6381	7-9	断章取义	duànzhāng-qǔyì	
6382	7-9	堆积	duījī	动
6383	7-9	堆砌	duīqì	动
6384	7-9	兑	duì	动
6385	7-9	对岸	duì'àn	名
6386	7-9	对白	duìbái	名
6387	7-9	对策	duìcè	名
6388	7-9	对得起	duìdeqǐ	动
6389	7-9	对付	duìfu	动
6390	7-9	兑换	duìhuàn	动
6391	7-9	对联	duìlián	名
6392	7-9	对流	duìliú	动
6393	7-9	对牛弹琴	duìniú-tánqín	
6394	7-9	兑现	duìxiàn	动
6395	7-9	队形	duìxíng	名
6396	7-9	对弈	duìyì	动
6397	7-9	对照	duìzhào	动
6398	7-9	对症下药	duìzhèng-xiàyào	
6399	7-9	对峙	duìzhì	动
6400	7-9	敦促	dūncù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6401	7-9	敦厚	dūnhòu	形
6402	7-9	炖	dùn	动
6403	7-9	多年来	duō nián lái	
6404	7-9	多半	duōbàn	数、副
6405	7-9	多边	duōbiān	形
6406	7-9	哆嗦	duōsuo	动
6407	7-9	多心	duōxīn	动
6408	7-9	夺冠	duóguàn	动
6409	7-9	夺魁	duókuí	动
6410	7-9	堕落	duòluò	动
6411	7-9	鹅	é	名
6412	7-9	额度	édù	名
6413	7-9	额外	éwài	形
6414	7-9	讹诈	ézhà	动
6415	7-9	恶	è	形
6416	7-9	噩耗	èhào	名
6417	7-9	恶化	èhuà	动
6418	7-9	恶性	èxìng	形
6419	7-9	恶意	èyì	名
6420	7-9	鳄鱼	èyú	名
6421	7-9	厄运	èyùn	名
6422	7-9	遏制	èzhì	动
6423	7-9	恶作剧	èzuòjù	动、名
6424	7-9	恩爱	ēn'ài	形
6425	7-9	恩情	ēnqíng	名
6426	7-9	恩人	ēnrén	名
6427	7-9	恩怨	ēnyuàn	名
6428	7-9	而已	éryǐ	助
6429	7-9	耳光	ěrguāng	名
6430	7-9	耳目一新	ěrmù-yìxīn	
6431	7-9	耳熟能详	ěrshú-néngxiáng	
6432	7-9	发财	fācái	动
6433	7-9	发呆	fādāi	动
6434	7-9	发抖	fādǒu	动
6435	7-9	发火	fāhuǒ	动
6436	7-9	发酵	fājiào	动
6437	7-9	发觉	fājué	动
6438	7-9	发掘	fājué	动
6439	7-9	发愣	fālèng	动
6440	7-9	发怒	fānù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6441	7-9	发热	fārè	动
6442	7-9	发射	fāshè	动
6443	7-9	发誓	fāshì	动
6444	7-9	发泄	fāxiè	动
6445	7-9	发芽	fāyá	动
6446	7-9	发扬	fāyáng	动
6447	7-9	发扬光大	fāyáng-guāngdà	
6448	7-9	发言人	fāyánrén	名
6449	7-9	发源	fāyuán	动
6450	7-9	发源地	fāyuándì	名
6451	7-9	发作	fāzuò	动
6452	7-9	乏力	fáli	形、动
6453	7-9	阀门	fálmén	名
6454	7-9	法人	fǎrénn	名
6455	7-9	法庭	fǎtíng	名
6456	7-9	法则	fǎzé	名
6457	7-9	法制	fǎzhì	名
6458	7-9	法治	fǎzhì	名、动
6459	7-9	发型	fàxíng	名
6460	7-9	帆	fān	名
6461	7-9	帆船	fānchuán	名
6462	7-9	翻番	fānfān	动
6463	7-9	翻来覆去	fānlái-fùqù	
6464	7-9	翻身	fānshēn	动
6465	7-9	翻天覆地	fāntiān-fùdì	
6466	7-9	翻新	fānxīn	动
6467	7-9	繁多	fánduō	形
6468	7-9	繁华	fánhuá	形
6469	7-9	烦闷	fánmèn	形
6470	7-9	繁体字	fántǐzì	名
6471	7-9	繁衍	fányǎn	动
6472	7-9	繁杂	fánzá	形
6473	7-9	烦躁	fánzào	形
6474	7-9	繁重	fánzhòng	形
6475	7-9	反驳	fǎnbó	动
6476	7-9	反差	fǎnchā	名
6477	7-9	反常	fǎncháng	形
6478	7-9	反倒	fǎndào	副
6479	7-9	反感	fǎngǎn	名、形
6480	7-9	返还	fǎnhuán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6481	7-9	反击	fǎn jī	动
6482	7-9	反抗	fǎn kàng	动
6483	7-9	反面	fǎn miàn	名、形
6484	7-9	反射	fǎn shè	动
6485	7-9	反弹	fǎn tán	动
6486	7-9	反问	fǎn wèn	动
6487	7-9	反响	fǎn xiǎng	名
6488	7-9	反省	fǎn xǐng	动
6489	7-9	反之	fǎn zhī	连
6490	7-9	犯愁	fàn chóu	动
6491	7-9	范畴	fàn chóu	名
6492	7-9	犯规	fàn guī	动
6493	7-9	泛滥	fàn làn	动
6494	7-9	贩卖	fàn mài	动
6495	7-9	饭碗	fàn wǎn	名
6496	7-9	犯罪	fàn zuì	动
6497	7-9	方向盘	fāng xiàng pán	名
6498	7-9	方圆	fāng yuán	名
6499	7-9	方针	fāng zhēn	名
6500	7-9	防盗	fáng dào	动
6501	7-9	房地产	fáng dì chǎn	名
6502	7-9	防范	fáng fàn	动
6503	7-9	防护	fáng hù	动
6504	7-9	防火墙	fáng huǒ qíáng	名
6505	7-9	防守	fáng shǒu	动
6506	7-9	防卫	fáng wèi	动
6507	7-9	防汛	fáng xùn	动
6508	7-9	防疫	fáng yì	动
6509	7-9	防御	fáng yù	动
6510	7-9	仿	fǎng	动
6511	7-9	仿真	fǎng zhēn	动、形
6512	7-9	仿制	fǎng zhì	动
6513	7-9	纺织	fǎng zhī	动
6514	7-9	放过	fàng guò	动
6515	7-9	放宽	fàng kuān	动
6516	7-9	放射	fàng shè	动
6517	7-9	放水	fàng shuǐ	动
6518	7-9	放肆	fàng sì	形
6519	7-9	放映	fàng yìng	动
6520	7-9	放置	fàng zhì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6521	7-9	放纵	fàngzòng	动、形
6522	7-9	非	fēi	动、副、前缀
6523	7-9	飞船	fēichuán	名
6524	7-9	非但	fēidàn	连
6525	7-9	非得	fēiděi	副
6526	7-9	飞碟	fēidié	名
6527	7-9	非法	fēifǎ	形
6528	7-9	非凡	fēifán	形
6529	7-9	飞禽走兽	fēiqín-zǒushòu	
6530	7-9	绯闻	fēiwén	名
6531	7-9	飞翔	fēixiáng	动
6532	7-9	飞跃	fēiyuè	动
6533	7-9	肥料	fēiliào	名
6534	7-9	肥皂	fēizào	名
6535	7-9	诽谤	fěibàng	动
6536	7-9	废	fèi	动、形
6537	7-9	废除	fèichú	动
6538	7-9	沸沸扬扬	fèifèiyángyáng	
6539	7-9	废话	fèihuà	名、动
6540	7-9	费劲	fèijìn	动
6541	7-9	费力	fèilì	动
6542	7-9	废品	fèipǐn	名
6543	7-9	废弃	fèiqì	动
6544	7-9	废寝忘食	fèiqǐn-wàngshí	
6545	7-9	沸腾	fèiténg	动
6546	7-9	废物	fèiwù	名
6547	7-9	废墟	fèixū	名
6548	7-9	分辨	fēnbiàn	动
6549	7-9	分成	fēnchéng	动
6550	7-9	分寸	fēncùn	名
6551	7-9	分担	fēndān	动
6552	7-9	分发	fēnfā	动
6553	7-9	芬芳	fēnfāng	形、名
6554	7-9	吩咐	fēnfù	动
6555	7-9	分割	fēngē	动
6556	7-9	分红	fēnhóng	动
6557	7-9	分化	fēnhuà	动
6558	7-9	分解	fēnjiě	动
6559	7-9	分裂	fēnliè	动
6560	7-9	分泌	fēnmì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6561	7-9	分明	fēnmíng	形、副
6562	7-9	分歧	fēnqí	形、名
6563	7-9	分支	fēnzhī	名
6564	7-9	坟	fén	名
6565	7-9	坟墓	fénmù	名
6566	7-9	焚烧	fénshāo	动
6567	7-9	粉末	fěnmò	名
6568	7-9	粉丝1	fěnsī	名
6569	7-9	粉丝2	fěnsī	名
6570	7-9	粉碎	fěnsuì	形、动
6571	7-9	粪	fèn	名
6572	7-9	粪便	fènbiàn	名
6573	7-9	份额	fèn'έ	名
6574	7-9	奋力	fènlì	副
6575	7-9	分量	fènliàng	名
6576	7-9	分外	fènwài	副、形
6577	7-9	奋勇	fènyǒng	动
6578	7-9	疯	fēng	动、形
6579	7-9	风暴	fēngbào	名
6580	7-9	风波	fēngbō	名
6581	7-9	风采	fēngcǎi	名
6582	7-9	风餐露宿	fēngcān-lùsù	
6583	7-9	风吹雨打	fēngchuí-yǔdǎ	
6584	7-9	封顶	fēngdǐng	动
6585	7-9	风度	fēngdù	名
6586	7-9	风范	fēngfàn	名
6587	7-9	风和日丽	fēnghé-rìlì	
6588	7-9	丰厚	fēnghòu	形
6589	7-9	峰会	fēnghuì	名
6590	7-9	峰回路转	fēnghuí-lùzhuǎn	
6591	7-9	封建	fēngjiàn	名、形
6592	7-9	风景线	fēngjǐngxiàn	名
6593	7-9	风浪	fēnglàng	名
6594	7-9	锋利	fēnglì	形
6595	7-9	风流	fēngliú	形
6596	7-9	丰满	fēngmǎn	形
6597	7-9	风貌	fēngmào	名
6598	7-9	蜂蜜	fēngmì	名
6599	7-9	封面	fēngmiàn	名
6600	7-9	风气	fēngqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6601	7-9	风情	fēngqíng	名
6602	7-9	风趣	fēngqù	形
6603	7-9	风沙	fēngshā	名
6604	7-9	风尚	fēngshàng	名
6605	7-9	丰盛	fēngshèng	形
6606	7-9	风水	fēngshuǐ	名
6607	7-9	丰硕	fēngshuò	形
6608	7-9	封锁	fēngsuǒ	动
6609	7-9	风土人情	fēngtǔ-rénqíng	
6610	7-9	风味	fēngwèi	名
6611	7-9	风云	fēngyún	名
6612	7-9	风雨无阻	fēngyǔ-wúzǔ	
6613	7-9	风筝	fēngzheng	名
6614	7-9	疯子	fēngzi	名
6615	7-9	逢	féng	动
6616	7-9	缝	féng	动
6617	7-9	缝合	fénghé	动
6618	7-9	讽刺	fěngcì	动
6619	7-9	缝	fèng	名
6620	7-9	凤凰	fènghuáng	名
6621	7-9	凤毛麟角	fèngmáo-línjiǎo	
6622	7-9	佛	fó	名
6623	7-9	否决	fǒujué	动
6624	7-9	敷	fū	动
6625	7-9	孵化	fūhuà	动
6626	7-9	肤浅	fūqiǎn	形
6627	7-9	敷衍	fūyǎn	动
6628	7-9	扶持	fúchí	动
6629	7-9	浮动	fúdòng	动
6630	7-9	俘获	fúhuò	动
6631	7-9	浮力	fúlì	名
6632	7-9	俘虏	fúlǔ	动、名
6633	7-9	福气	fúqì	名
6634	7-9	服气	fúqì	动
6635	7-9	辐射	fúshè	动
6636	7-9	服饰	fúshì	名
6637	7-9	服务器	fúwùqì	名
6638	7-9	浮现	fúxiàn	动
6639	7-9	浮躁	fúzào	形
6640	7-9	腐败	fǔbài	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
6641	7-9	腐烂	fǔlàn	动、形
6642	7-9	抚摸	fǔmō	动
6643	7-9	腐蚀	fǔshí	动
6644	7-9	俯视	fǔshì	动
6645	7-9	俯首	fǔshǒu	动
6646	7-9	腐朽	fǔxiǔ	动、形
6647	7-9	抚恤	fǔxù	动
6648	7-9	抚养	fǔyǎng	动
6649	7-9	斧子	fǔzi	名
6650	7-9	负	fù	动、形
6651	7-9	附	fù	动
6652	7-9	赴	fù	动
6653	7-9	腹	fù	名
6654	7-9	副本	fùběn	名
6655	7-9	复查	fùchá	动
6656	7-9	附带	fùdài	动、副、形
6657	7-9	复发	fùfā	动
6658	7-9	富含	fùhán	动
6659	7-9	富豪	fùháo	名
6660	7-9	复合	fùhé	动
6661	7-9	附和	fùhè	动
6662	7-9	复活	fùhuó	动
6663	7-9	附加	fùjiā	动
6664	7-9	富强	fùqiáng	形
6665	7-9	附属	fùshǔ	形、动
6666	7-9	复苏	fùsū	动
6667	7-9	富翁	fùwēng	名
6668	7-9	腹泻	fùxiè	动
6669	7-9	复兴	fùxīng	动
6670	7-9	复原	fùyuán	动
6671	7-9	负重	fùzhòng	动
6672	7-9	富足	fùzú	形
6673	7-9	副作用	fùzuòyòng	名
6674	7-9	改版	gǎibǎn	动
6675	7-9	改动	gǎidòng	动
6676	7-9	改观	gǎiguān	动
6677	7-9	改良	gǎiliáng	动
6678	7-9	改日	gǎirì	副
6679	7-9	改邪归正	gǎixié-guīzhèng	
6680	7-9	改装	gǎizhuāng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6681	7-9	钙	gài	名
6682	7-9	概	gài	副
6683	7-9	概况	gài kuàng	名
6684	7-9	概论	gài lùn	名
6685	7-9	干戈	gāngē	名
6686	7-9	干枯	gānkū	形
6687	7-9	干涉	gānshè	动
6688	7-9	甘心	gānxīn	动
6689	7-9	干预	gānyù	动
6690	7-9	杆	gǎn	名、量
6691	7-9	感触	gǎnchù	名
6692	7-9	感恩	gǎnēn	动
6693	7-9	赶赴	gǎnfù	动
6694	7-9	感慨	gǎnkǎi	动
6695	7-9	感叹	gǎntàn	动
6696	7-9	感悟	gǎnwù	动
6697	7-9	感性	gǎnxìng	形
6698	7-9	干部	gànbu	名
6699	7-9	干劲	gànjìn	名
6700	7-9	干事	gànshì	名
6701	7-9	缸	gāng	名
6702	7-9	纲领	gānglǐng	名
6703	7-9	钢铁	gāngtiě	名、形
6704	7-9	纲要	gāngyào	名
6705	7-9	港	gǎng	名
6706	7-9	港湾	gǎngwān	名
6707	7-9	杠杆	gànggǎn	名
6708	7-9	高额	gāo'é	形
6709	7-9	高昂	gāo'áng	动、形
6710	7-9	高傲	gāo'ào	形
6711	7-9	高潮	gāocháo	名
6712	7-9	高调	gāodiào	名、形
6713	7-9	高贵	gāoguì	形
6714	7-9	高见	gāo jian	名
6715	7-9	高空	gāokōng	名
6716	7-9	高龄	gāolíng	名、形
6717	7-9	高明	gāomíng	形、名
6718	7-9	高血压	gāoxuèyā	名
6719	7-9	高雅	gāoyǎ	形
6720	7-9	高压	gāoyā	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
6721	7-9	高涨	gāozhǎng	动、形
6722	7-9	搞鬼	gǎoguǐ	动
6723	7-9	搞笑	gǎoxiào	动、形
6724	7-9	告	gào	动
6725	7-9	告辞	gàocí	动
6726	7-9	告诫	gàojiè	动
6727	7-9	告示	gàoshi	名
6728	7-9	告知	gàozhī	动
6729	7-9	告状	gàozhuàng	动
6730	7-9	搁	gē	动
6731	7-9	戈壁	gēbì	名
6732	7-9	疙瘩	gēda	名
6733	7-9	歌剧	gējù	名
6734	7-9	搁浅	gēqiǎn	动
6735	7-9	歌颂	gēsòng	动
6736	7-9	歌舞	gēwǔ	名
6737	7-9	歌谣	gēyáo	名
6738	7-9	搁置	gēzhì	动
6739	7-9	鸽子	gēzi	名
6740	7-9	格格不入	gége-bùrù	
6741	7-9	隔阂	géhé	名
6742	7-9	格局	géjú	名
6743	7-9	隔离	gélí	动
6744	7-9	阁楼	gélóu	名
6745	7-9	格式	géshì	名
6746	7-9	革新	géxīn	动
6747	7-9	格子	gézi	名
6748	7-9	个案	gè'àn	名
6749	7-9	各抒己见	gèshū-jǐjiàn	
6750	7-9	个头儿	gètóur	名
6751	7-9	根基	gēnjī	名
6752	7-9	跟进	gēnjin	动
6753	7-9	根深蒂固	gēnshēn-dìgù	
6754	7-9	根源	gēnyuán	名、动
6755	7-9	根治	gēnzhì	动
6756	7-9	耕	gēng	动
6757	7-9	耕地	gēngdì	动、名
6758	7-9	更改	gēnggǎi	动
6759	7-9	更衣室	gēngyīshì	名
6760	7-9	耕耘	gēngyún	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6761	7-9	更正	gēngzhèng	动
6762	7-9	哽咽	gěngyè	动
6763	7-9	耿直	gěngzhí	形
6764	7-9	弓	gōng	名、动
6765	7-9	功	gōng	名
6766	7-9	攻	gōng	动
6767	7-9	供	gōng	动
6768	7-9	公办	gōngbàn	形
6769	7-9	供不应求	gōngbùyìngqiú	
6770	7-9	功臣	gōngchén	名
6771	7-9	公道	gōngdao	形
6772	7-9	功底	gōngdǐ	名
6773	7-9	宫殿	gōngdiàn	名
6774	7-9	攻读	gōngdú	动
6775	7-9	公费	gōngfèi	名
6776	7-9	公关	gōngguān	名
6777	7-9	攻关	gōngguān	动
6778	7-9	工会	gōnghuì	名
6779	7-9	工匠	gōngjiàng	名
6780	7-9	恭敬	gōngjìng	形
6781	7-9	攻克	gōngkè	动
6782	7-9	工科	gōngkē	名
6783	7-9	公款	gōngkuǎn	名
6784	7-9	功劳	gōngláo	名
6785	7-9	公立	gōnglì	形
6786	7-9	功力	gōnglì	名
6787	7-9	功利	gōnglì	名
6788	7-9	功率	gōnglǜ	名
6789	7-9	公墓	gōngmù	名
6790	7-9	供暖	gōngnuǎn	动
6791	7-9	公仆	gōngpú	名
6792	7-9	公顷	gōngqǐng	量
6793	7-9	供求	gōngqiú	名
6794	7-9	公然	gōngrán	副
6795	7-9	公示	gōngshì	动
6796	7-9	公式	gōngshì	名
6797	7-9	公事	gōngshì	名
6798	7-9	攻势	gōngshì	名
6799	7-9	宫廷	gōngtíng	名
6800	7-9	恭维	gōngwéi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6801	7-9	公务	gōngwù	名
6802	7-9	供需	gōngxū	名
6803	7-9	供养	gōngyǎng	动
6804	7-9	供应链	gōngyìngliàn	名
6805	7-9	公用	gōngyòng	动
6806	7-9	公约	gōngyuē	名
6807	7-9	公证	gōngzhèng	动
6808	7-9	工整	gōngzhěng	形
6809	7-9	公职	gōngzhí	名
6810	7-9	拱	gǒng	动
6811	7-9	供奉	gòngfèng	动、名
6812	7-9	共和国	gònghéguó	名
6813	7-9	共鸣	gòngmíng	动
6814	7-9	共识	gòngshí	名
6815	7-9	共同体	gòngtóngtǐ	名
6816	7-9	共性	gòngxìng	名
6817	7-9	勾	gōu	动
6818	7-9	钩	gōu	名、动
6819	7-9	勾结	gōujié	动
6820	7-9	勾勒	gōulè	动
6821	7-9	构建	gòujiàn	动
6822	7-9	够呛	gòuqiàng	形
6823	7-9	构思	gòusī	动
6824	7-9	构想	gòuxiǎng	动、名
6825	7-9	孤单	gūdān	形
6826	7-9	孤儿	gū'ér	名
6827	7-9	辜负	gūfù	动
6828	7-9	孤立	gūlì	形、动
6829	7-9	孤零零	gūlínglíng	形
6830	7-9	孤陋寡闻	gūlòu-guǎwén	
6831	7-9	姑且	gūqiě	副
6832	7-9	估算	gūsuàn	动
6833	7-9	股	gǔ	量
6834	7-9	鼓动	gǔdòng	动
6835	7-9	古董	gǔdǒng	名
6836	7-9	股东	gǔdōng	名
6837	7-9	股份	gǔfèn	名
6838	7-9	骨干	gǔgàn	名
6839	7-9	骨骼	gǔgé	名
6840	7-9	古怪	gǔguài	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6841	7-9	古籍	gǔjí	名
6842	7-9	骨架	gǔjià	名
6843	7-9	古今中外	gǔjīn-zhōngwài	
6844	7-9	股民	gǔmín	名
6845	7-9	古朴	gǔpǔ	形
6846	7-9	骨气	gǔqì	名
6847	7-9	谷物	gǔwù	名
6848	7-9	骨折	gǔzhé	动
6849	7-9	故	gù	副、连
6850	7-9	雇	gù	动
6851	7-9	固化	gùhuà	动
6852	7-9	顾及	gùjí	动
6853	7-9	顾虑	gùlǜ	动、名
6854	7-9	顾名思义	gùmíng-sīyì	
6855	7-9	顾全大局	gùquán-dàjú	
6856	7-9	固然	gùrán	连
6857	7-9	雇佣	gùyōng	动
6858	7-9	固有	gùyǒu	形
6859	7-9	雇员	gùyuán	名
6860	7-9	固执	gùzhí	形
6861	7-9	雇主	gùzhǔ	名
6862	7-9	瓜分	guāfēn	动
6863	7-9	刮目相看	guāmù-xiāngkàn	
6864	7-9	瓜子	guāzǐ	名
6865	7-9	寡妇	guǎfu	名
6866	7-9	挂钩	guàgōu	动、名
6867	7-9	挂念	guàniàn	动
6868	7-9	挂失	guàshī	动
6869	7-9	乖	guāi	形
6870	7-9	乖巧	guāiqiǎo	形
6871	7-9	拐杖	guǎizhàng	名
6872	7-9	怪不得	guàibude	动、副
6873	7-9	怪物	guàiwù	名
6874	7-9	怪异	guàiyì	形、名
6875	7-9	官兵	guānbīng	名
6876	7-9	棺材	guāncái	名
6877	7-9	观测	guāncè	动
6878	7-9	观感	guāngǎn	名
6879	7-9	关节	guānjié	名
6880	7-9	官吏	guānlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6881	7-9	官僚	guānlíáo	名
6882	7-9	观摩	guānmó	动
6883	7-9	关切	guānqiè	动
6884	7-9	关税	guānshuì	名
6885	7-9	官司	guānsi	名
6886	7-9	关头	guāntóu	名
6887	7-9	观望	guānwàng	动
6888	7-9	关照	guānzhào	动
6889	7-9	管家	guǎnjiā	名
6890	7-9	管教	guǎnjiào	动、名
6891	7-9	管辖	guǎnxiá	动
6892	7-9	管用	guǎnyòng	形
6893	7-9	惯	guàn	动
6894	7-9	灌	guàn	动
6895	7-9	贯彻	guànchè	动
6896	7-9	贯穿	guànchuān	动
6897	7-9	灌溉	guàngài	动
6898	7-9	惯例	guànlì	名
6899	7-9	灌输	guànshū	动
6900	7-9	贯通	guàntōng	动
6901	7-9	罐头	guàntou	名
6902	7-9	惯性	guànxìng	名
6903	7-9	光彩	guāngcǎi	名、形
6904	7-9	光顾	guānggù	动
6905	7-9	光滑	guānghuá	形
6906	7-9	光环	guānghuán	名
6907	7-9	光辉	guānghuī	名、形
6908	7-9	光缆	guānglǎn	名
6909	7-9	光芒	guāngmáng	名
6910	7-9	光明磊落	guāngmíng-lěiluò	
6911	7-9	光盘	guāngpán	名
6912	7-9	光荣	guāngróng	形、名
6913	7-9	光泽	guāngzé	名
6914	7-9	广义	guǎngyì	名
6915	7-9	龟	guī	名
6916	7-9	瑰宝	guībǎo	名
6917	7-9	规格	guīgé	名
6918	7-9	归根到底	guīgēn-dàodǐ	
6919	7-9	归结	guījíe	动
6920	7-9	归来	guīlái	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6921	7-9	归纳	guīnà	动
6922	7-9	闺女	guīnǚ	名
6923	7-9	归属	guīshǔ	动
6924	7-9	归宿	guīsù	名
6925	7-9	归于	guīyú	动
6926	7-9	规章	guīzhāng	名
6927	7-9	鬼	guǐ	名、形
6928	7-9	轨迹	guǐjì	名
6929	7-9	诡计	guǐjì	名
6930	7-9	贵宾	guìbīn	名
6931	7-9	桂花	guìhuā	名
6932	7-9	柜台	guìtái	名
6933	7-9	贵族	guìzú	名
6934	7-9	滚动	gǔndòng	动
6935	7-9	国防	guófáng	名
6936	7-9	国徽	guóhuī	名
6937	7-9	国民	guómín	名
6938	7-9	国土	guótǔ	名
6939	7-9	国务院	guówùyuàn	名
6940	7-9	国学	guóxué	名
6941	7-9	国有	guóyǒu	动
6942	7-9	裹	guǒ	动
6943	7-9	果断	guǒduàn	形
6944	7-9	果真	guǒzhēn	副、连
6945	7-9	过意不去	guò yì bù qù	
6946	7-9	过半	guòbàn	动
6947	7-9	过不去	guòbuqù	动
6948	7-9	过错	guòcuò	名
6949	7-9	过道	guòdào	名
6950	7-9	过关	guòguān	动
6951	7-9	过奖	guòjiǎng	动
6952	7-9	过境	guòjìng	动
6953	7-9	过量	guòliàng	动
6954	7-9	过滤	guòlǜ	动
6955	7-9	过剩	guòshèng	动
6956	7-9	过失	guòshī	名
6957	7-9	过头	guòtóu	形
6958	7-9	过往	guòwǎng	动、名
6959	7-9	过问	guòwèn	动
6960	7-9	过瘾	guòyǐn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6961	7-9	过硬	guòyìng	形
6962	7-9	海报	hǎibào	名
6963	7-9	海滨	hǎibīn	名
6964	7-9	海盗	hǎidào	名
6965	7-9	海军	hǎijūn	名
6966	7-9	海量	hǎiliàng	名、形
6967	7-9	海绵	hǎimián	名
6968	7-9	海滩	hǎitān	名
6969	7-9	海豚	hǎitún	名
6970	7-9	海湾	hǎiwān	名
6971	7-9	海峡	hǎixiá	名
6972	7-9	海啸	hǎixiào	名
6973	7-9	海运	hǎiyùn	动
6974	7-9	海藻	hǎizǎo	名
6975	7-9	害虫	hài chóng	名
6976	7-9	骇人听闻	hài rén tīng wén	
6977	7-9	酣畅	hān chàng	形
6978	7-9	憨厚	hān hòu	形
6979	7-9	酣睡	hān shuì	动
6980	7-9	函	hán	名
6981	7-9	寒带	hán dài	名
6982	7-9	涵盖	hán gài	动
6983	7-9	含糊	hán hu	形
6984	7-9	含蓄	hán xù	动、形
6985	7-9	寒暄	hán xuān	动
6986	7-9	汉服	Hàn fú	名
6987	7-9	汗马功劳	hàn mǎ-gōng láo	
6988	7-9	捍卫	hàn wèi	动
6989	7-9	夯实	hāng shí	动
6990	7-9	航海	háng hái	动
6991	7-9	行家	háng jia	名
6992	7-9	行列	háng liè	名
6993	7-9	行情	háng qíng	名
6994	7-9	航天	háng tiān	动
6995	7-9	航天员	háng tiān yuán	名
6996	7-9	航行	háng xíng	动
6997	7-9	航运	háng yùn	名
6998	7-9	豪华	háo huá	形
6999	7-9	豪迈	háo mài	形
7000	7-9	好比	hǎo bǐ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7001	7-9	好歹	hǎodǎi	名、副
7002	7-9	好受	hǎoshòu	形
7003	7-9	好说	hǎoshuō	动
7004	7-9	好似	hǎosì	动
7005	7-9	好心	hǎoxīn	名
7006	7-9	好意	hǎoyì	名
7007	7-9	好在	hǎozài	副
7008	7-9	耗	hào	动
7009	7-9	号称	hàochēng	动
7010	7-9	耗费	hàofei	动
7011	7-9	浩瀚	hàohàn	形
7012	7-9	浩劫	hàojié	名
7013	7-9	好胜	hàoshèng	形
7014	7-9	耗时	hàoshí	动
7015	7-9	呵	hē	动
7016	7-9	呵护	hēhù	动
7017	7-9	何	hé	代
7018	7-9	和2	hé	形
7019	7-9	核	hé	名
7020	7-9	和蔼	hé'ǎi	形
7021	7-9	何必	hébì	副
7022	7-9	核查	héchá	动
7023	7-9	合唱	héchàng	动
7024	7-9	何等	héděng	代、副
7025	7-9	核电站	hédiànzhàn	名
7026	7-9	核对	héduì	动
7027	7-9	和好	héhǎo	形、动
7028	7-9	合乎	héhū	动
7029	7-9	荷花	héhuā	名
7030	7-9	合伙	héhuǒ	动
7031	7-9	合计	héjì	动
7032	7-9	和解	héjiě	动
7033	7-9	何苦	hékǔ	副
7034	7-9	何况	hékuàng	连
7035	7-9	禾苗	hémiáo	名
7036	7-9	和睦	hémù	形
7037	7-9	核能	hénéng	名
7038	7-9	河畔	hépàn	名
7039	7-9	和平共处	hépíng gòngchǔ	
7040	7-9	和气	héqi	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
7041	7-9	和尚	héshang	名
7042	7-9	核实	héshí	动
7043	7-9	核桃	hétao	名
7044	7-9	核武器	héwǔqì	名
7045	7-9	合约	héyuē	名
7046	7-9	何止	hézhǐ	动
7047	7-9	合资	hézī	动
7048	7-9	喝彩	hècǎi	动
7049	7-9	贺电	hèdiàn	名
7050	7-9	鹤立鸡群	hèlìjīqún	
7051	7-9	赫然	hèrán	形
7052	7-9	贺信	hèxìn	名
7053	7-9	黑客	hēikè	名
7054	7-9	黑马	hēimǎ	名
7055	7-9	黑名单	hēimíngdān	名
7056	7-9	恨不得	hènbude	动
7057	7-9	哼	hēng	动
7058	7-9	横	héng	形
7059	7-9	横向	héngxiàng	形
7060	7-9	恒星	héngxīng	名
7061	7-9	轰	hōng	拟声、动
7062	7-9	烘	hōng	动
7063	7-9	烘焙	hōngbèi	动
7064	7-9	轰动	hōngdòng	动
7065	7-9	烘干	hōnggān	动
7066	7-9	哄堂大笑	hōngtāng-dàxiào	
7067	7-9	烘托	hōngtuō	动
7068	7-9	轰炸	hōngzhà	动
7069	7-9	宏观	hóngguān	形
7070	7-9	红火	hónghuo	形
7071	7-9	红利	hónglì	名
7072	7-9	洪亮	hóngliàng	形
7073	7-9	红扑扑	hóngpūpū	形
7074	7-9	红润	hóngrùn	形
7075	7-9	红薯	hóngshǔ	名
7076	7-9	宏伟	hóngwěi	形
7077	7-9	弘扬	hóngyáng	动
7078	7-9	哄	hǒng	动
7079	7-9	喉咙	hóulóng	名
7080	7-9	吼	hǒu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7081	7-9	后备	hòubèi	形、名
7082	7-9	后备箱	hòubèixiāng	名
7083	7-9	厚道	hòudao	形
7084	7-9	后盾	hòudùn	名
7085	7-9	后顾之忧	hòugùzhīyōu	
7086	7-9	后勤	hòuqín	名
7087	7-9	后世	hòushì	名
7088	7-9	后台	hòutái	名
7089	7-9	后续	hòuxù	形
7090	7-9	候选人	hòuxuǎnrén	名
7091	7-9	后裔	hòuyì	名
7092	7-9	后遗症	hòuyízhèng	名
7093	7-9	呼	hū	动
7094	7-9	呼唤	hūhuàn	动
7095	7-9	呼救	hūjiù	动
7096	7-9	忽冷忽热	hūlěng-hūrè	
7097	7-9	呼声	hūshēng	名
7098	7-9	呼啸	hūxiào	动
7099	7-9	呼应	hūyìng	动
7100	7-9	忽悠	hūyou	动
7101	7-9	呼吁	hūyù	动
7102	7-9	糊	hú	动
7103	7-9	狐狸	húli	名
7104	7-9	胡乱	húluàn	副
7105	7-9	胡闹	húnào	动
7106	7-9	湖泊	húpō	名
7107	7-9	胡说	húshuō	动
7108	7-9	胡思乱想	húsī-luànxiǎng	
7109	7-9	糊涂	hútū	形
7110	7-9	护	hù	动
7111	7-9	互补	hùbǔ	动
7112	7-9	护理	hùlǐ	动
7113	7-9	花瓣	huābàn	名
7114	7-9	花卉	huāhuì	名
7115	7-9	花蕾	huālěi	名
7116	7-9	花纹	huāwén	名
7117	7-9	花样	huāyàng	名
7118	7-9	划不来	huábulái	形
7119	7-9	划得来	huádelái	形
7120	7-9	滑稽	huájī	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7121	7-9	华丽	huálì	形
7122	7-9	华侨	huáqiáo	名
7123	7-9	哗然	huárán	形
7124	7-9	华人	huárén	名
7125	7-9	划算	huásuàn	动、形
7126	7-9	滑梯	huátī	名
7127	7-9	华裔	huáyì	名
7128	7-9	画册	huàcè	名
7129	7-9	化肥	huàfertilizer	名
7130	7-9	化解	huàjiě	动
7131	7-9	画龙点睛	huàlóng-diǎnjīng	
7132	7-9	化身	huàshēn	名
7133	7-9	画蛇添足	huàshé-tiānzú	
7134	7-9	划时代	huàshídài	形
7135	7-9	化险为夷	huàxiǎnwéiyí	
7136	7-9	化验	huàyàn	动
7137	7-9	话语	huàyǔ	名
7138	7-9	怀抱	huáibào	动、名
7139	7-9	怀旧	huáijiù	动
7140	7-9	槐树	huáishù	名
7141	7-9	欢呼	huānhū	动
7142	7-9	欢聚	huānjù	动
7143	7-9	欢快	huānkuài	形
7144	7-9	欢声笑语	huānshēng-xiàoyǔ	
7145	7-9	环比	huánbǐ	动
7146	7-9	环球	huánqiú	动
7147	7-9	环绕	huánrào	动
7148	7-9	缓	huǎn	动
7149	7-9	缓和	huǎnhé	形、动
7150	7-9	焕发	huànffā	动
7151	7-9	幻觉	huànjué	名
7152	7-9	唤起	huànqǐ	动
7153	7-9	换取	huànqǔ	动
7154	7-9	焕然一新	huànrán-yìxīn	
7155	7-9	唤醒	huànxǐng	动
7156	7-9	幻影	huànyǐng	名
7157	7-9	荒	huāng	动
7158	7-9	慌	huāng	形
7159	7-9	荒诞	huāngdàn	形
7160	7-9	荒凉	huāngliáng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7161	7-9	慌乱	huāngluàn	形
7162	7-9	慌忙	huāngmáng	形
7163	7-9	荒谬	huāngmiù	形
7164	7-9	荒唐	huāngtāng	形
7165	7-9	慌张	huāngzhāng	形
7166	7-9	皇宫	huánggōng	名
7167	7-9	皇后	huánghòu	名
7168	7-9	黄昏	huánghūn	名
7169	7-9	皇上	huángshàng	名
7170	7-9	皇室	huángshì	名
7171	7-9	晃	huǎng	动
7172	7-9	谎话	huǎnghuà	名
7173	7-9	恍然大悟	huǎngrán-dàwù	
7174	7-9	谎言	huǎngyán	名
7175	7-9	晃	huàng	动
7176	7-9	晃荡	huàngdang	动
7177	7-9	辉煌	huīhuáng	形
7178	7-9	挥霍	huīhuò	动
7179	7-9	挥舞	huīwǔ	动
7180	7-9	回避	huíbì	动
7181	7-9	回归	huíguī	动
7182	7-9	回合	huíhé	名
7183	7-9	回馈	huíkuì	动
7184	7-9	回落	huíluò	动
7185	7-9	回升	huíshēng	动
7186	7-9	回首	huíshǒu	动
7187	7-9	回味	huíwèi	名、动
7188	7-9	回想	huíxiǎng	动
7189	7-9	回忆录	huíyìlù	名
7190	7-9	回应	huíyìng	动
7191	7-9	毁	huǐ	动
7192	7-9	悔恨	huǐhèn	动
7193	7-9	毁坏	huǐhuài	动
7194	7-9	毁灭	huǐmiè	动
7195	7-9	会场	huìchǎng	名
7196	7-9	汇合	huìhé	动
7197	7-9	汇集	huìjí	动
7198	7-9	汇聚	huìjù	动
7199	7-9	贿赂	huìlù	动、名
7200	7-9	会面	huìmiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7201	7-9	绘声绘色	huìshēng-huìsè	
7202	7-9	会谈	huìtán	动
7203	7-9	会晤	huìwù	动
7204	7-9	会意	huìyì	动
7205	7-9	会诊	huìzhěn	动
7206	7-9	绘制	huìzhì	动
7207	7-9	昏	hūn	动
7208	7-9	荤	hūn	名
7209	7-9	昏迷	hūnmí	动
7210	7-9	婚纱	hūnshā	名
7211	7-9	浑身	húnshēn	名
7212	7-9	混淆	hùnxiáo	动
7213	7-9	混浊	hùnzhúo	形
7214	7-9	豁	huō	动
7215	7-9	豁出去	huōchuqu	动
7216	7-9	活该	huógāi	动
7217	7-9	活期	huóqī	形
7218	7-9	火爆	huǒbào	形
7219	7-9	火候	huǒhou	名
7220	7-9	火花	huǒhuā	名
7221	7-9	火箭	huǒjiàn	名
7222	7-9	火炬	huǒjù	名
7223	7-9	火辣辣	huǒlàlà	形
7224	7-9	火热	huǒrè	形
7225	7-9	火山	huǒshān	名
7226	7-9	伙食	huǒshí	名
7227	7-9	火速	huǒsù	副
7228	7-9	火腿	huǒtuǐ	名
7229	7-9	火焰	huǒyàn	名
7230	7-9	豁达	huòdá	形
7231	7-9	或多或少	huòduō-huòshǎo	
7232	7-9	祸害	huòhai	名、动
7233	7-9	获悉	huòxī	动
7234	7-9	货运	huòyùn	名
7235	7-9	积	jī	动
7236	7-9	基本功	jīběngōng	名
7237	7-9	机舱	jīcāng	名
7238	7-9	基层	jīcéng	名
7239	7-9	激荡	jīdàng	动
7240	7-9	积淀	jīdiàn	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
7241	7-9	机动	jīdòng	形
7242	7-9	肌肤	jīfū	名
7243	7-9	机关	jīguān	名、形
7244	7-9	激光	jīguāng	名
7245	7-9	激化	jīhuà	动
7246	7-9	激活	jīhuó	动
7247	7-9	基建	jījiàn	名
7248	7-9	基金会	jījīnhuì	名
7249	7-9	机灵	jīlíng	形
7250	7-9	机密	jīmì	形、名
7251	7-9	激起	jīqǐ	动
7252	7-9	激素	jīsù	名
7253	7-9	讥笑	jīxiào	动
7254	7-9	畸形	jīxíng	形
7255	7-9	积蓄	jīxù	动、名
7256	7-9	基于	jīyú	介
7257	7-9	积攒	jīzǎn	动
7258	7-9	激增	jīzēng	动
7259	7-9	机智	jīzhì	形
7260	7-9	基准	jīzhǔn	名
7261	7-9	即	jí	副
7262	7-9	级别	jíbié	名
7263	7-9	急促	jícù	形
7264	7-9	极度	jídù	副
7265	7-9	嫉妒	jídù	动
7266	7-9	急功近利	jígōng-jìn lì	
7267	7-9	籍贯	jíguàn	名
7268	7-9	集会	jíhuì	动、名
7269	7-9	急剧	jíjù	形
7270	7-9	即可	jíkě	动
7271	7-9	吉利	jílì	形
7272	7-9	极力	jílì	副
7273	7-9	急迫	jípò	形
7274	7-9	汲取	jíqǔ	动
7275	7-9	即日	jírì	名
7276	7-9	即时	jíshí	副
7277	7-9	集市	jíshì	名
7278	7-9	棘手	jíshǒu	形
7279	7-9	集思广益	jístī-guǎngyì	
7280	7-9	吉他	jítā	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7281	7-9	极限	jíxiàn	名
7282	7-9	吉祥物	jíxiángwù	名
7283	7-9	急性	jíxìng	形
7284	7-9	急于	jíyú	动
7285	7-9	急于求成	jíyú-qíúchéng	
7286	7-9	急躁	jízào	形
7287	7-9	及早	jízǎo	副
7288	7-9	急中生智	jízhōng-shēngzhì	
7289	7-9	集装箱	jízhuāngxiāng	名
7290	7-9	集资	jízī	动
7291	7-9	脊梁	jǐliáng	名
7292	7-9	挤压	jǐyā	动
7293	7-9	计	jì	动、名
7294	7-9	忌	jì	动
7295	7-9	剂	jì	名、量
7296	7-9	继	jì	连
7297	7-9	祭	jì	动
7298	7-9	暨	jì	连
7299	7-9	继而	jì'ér	连
7300	7-9	计策	jícè	名
7301	7-9	祭奠	jìdiàn	动
7302	7-9	忌妒	jìdu	动
7303	7-9	继父	jìfù	名
7304	7-9	记号	jìhào	名
7305	7-9	忌讳	jìhuì	动、名
7306	7-9	计较	jìjiào	动
7307	7-9	寂静	jìjìng	形
7308	7-9	忌口	jìkǒu	动
7309	7-9	剂量	jìliàng	名
7310	7-9	继母	jìmǔ	名
7311	7-9	纪念碑	jìniànbēi	名
7312	7-9	纪实	jìshí	动、名
7313	7-9	祭祀	jìsì	动
7314	7-9	寄托	jìtuō	动
7315	7-9	迹象	jìxiàng	名
7316	7-9	绩效	jìxiào	名
7317	7-9	记性	jìxìng	名
7318	7-9	纪要	jìyào	名
7319	7-9	记忆犹新	jìyì-yóuxīn	
7320	7-9	家伙	jiāhuo	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7321	7-9	家教	jiājiào	名
7322	7-9	佳节	jiājié	名
7323	7-9	加紧	jiājǐn	动
7324	7-9	家境	jiājìng	名
7325	7-9	加盟	jiāméng	动
7326	7-9	嘉年华	jiāniánhuá	名
7327	7-9	家禽	jiāqín	名
7328	7-9	家世	jiāshì	名
7329	7-9	佳肴	jiāyáo	名
7330	7-9	家用	jiāyòng	名、形
7331	7-9	家喻户晓	jiāyù-hùxiǎo	
7332	7-9	夹杂	jiāzá	动
7333	7-9	家政	jiāzhèng	名
7334	7-9	加之	jiāzhī	连
7335	7-9	夹子	jiāzi	名
7336	7-9	家族	jiāzú	名
7337	7-9	假定	jiǎdìng	动
7338	7-9	假冒	jiǎmào	动
7339	7-9	假使	jiǎshǐ	连
7340	7-9	假装	jiǎzhuāng	动
7341	7-9	驾	jià	动、量
7342	7-9	架势	jiàshi	名
7343	7-9	价位	jiàwèi	名
7344	7-9	驾驭	jiàyù	动
7345	7-9	价值观	jiàzhíguān	名
7346	7-9	嫁妆	jiàzhuāng	名
7347	7-9	架子	jiàzi	名
7348	7-9	兼	jiān	动
7349	7-9	煎	jiān	动
7350	7-9	煎熬	jiān'áo	动
7351	7-9	监察	jiānchá	动
7352	7-9	尖端	jiānduān	名、形
7353	7-9	肩负	jiānfù	动
7354	7-9	兼顾	jiāngù	动
7355	7-9	监管	jiānguǎn	动
7356	7-9	坚果	jiānguǒ	名
7357	7-9	监护	jiānhù	动
7358	7-9	艰巨	jiānjù	形
7359	7-9	监控	jiānkòng	动
7360	7-9	歼灭	jiānmiè	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7361	7-9	坚韧	jiānrèn	形
7362	7-9	兼任	jiānrèn	动
7363	7-9	兼容	jiānróng	动
7364	7-9	尖锐	jiānrui	形
7365	7-9	坚实	jiānshí	形
7366	7-9	监视	jiānshì	动
7367	7-9	坚守	jiānshǒu	动
7368	7-9	艰险	jiānxiǎn	形
7369	7-9	坚信	jiānxìn	动
7370	7-9	监狱	jiānyù	名
7371	7-9	奸诈	jiānzhà	形
7372	7-9	拣	jiǎn	动
7373	7-9	剪彩	jiǎncǎi	动
7374	7-9	检察	jiǎnchá	动
7375	7-9	简称	jiǎnchēng	名、动
7376	7-9	简短	jiǎnduǎn	形
7377	7-9	减负	jiǎnfù	动
7378	7-9	剪辑	jiǎnjí	动
7379	7-9	简洁	jiǎnjié	形
7380	7-9	简练	jiǎnliàn	形
7381	7-9	简陋	jiǎnlòu	形
7382	7-9	减免	jiǎnmiǎn	动
7383	7-9	检讨	jiǎntǎo	动、名
7384	7-9	简体字	jiǎntǐzì	名
7385	7-9	减退	jiǎntuì	动
7386	7-9	简要	jiǎnyào	形
7387	7-9	简易	jiǎnyì	形
7388	7-9	贱	jiàn	形
7389	7-9	溅	jiàn	动
7390	7-9	鉴别	jiànbié	动
7391	7-9	间谍	jiàndié	名
7392	7-9	间断	jiànduàn	动
7393	7-9	见多识广	jiànduō-shíguǎng	
7394	7-9	见解	jiànjiě	名
7395	7-9	见利忘义	jiànlì-wàngyì	
7396	7-9	健美	jiànměi	形、名
7397	7-9	见仁见智	jiànrén-jìanzhì	
7398	7-9	鉴赏	jiànshang	动
7399	7-9	见识	jiànshi	动、名
7400	7-9	建树	jiànshù	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
7401	7-9	践踏	jiàntà	动
7402	7-9	见外	jiànwài	形
7403	7-9	见闻	jiànwén	名
7404	7-9	间隙	jiànxià	名
7405	7-9	见效	jiànxiào	动
7406	7-9	间歇	jiànxiē	动
7407	7-9	见义勇为	jiàn yì-yǒngwéi	
7408	7-9	鉴于	jiàn yú	介、连
7409	7-9	见证	jiàn zhèng	动、名
7410	7-9	健壮	jiàn zhuàng	形
7411	7-9	姜	jiāng	名
7412	7-9	僵	jiāng	形
7413	7-9	僵化	jiāng huà	动
7414	7-9	将就	jiāng jiù	动
7415	7-9	僵局	jiāng jú	名
7416	7-9	江山	jiāng shān	名
7417	7-9	僵硬	jiāng yìng	形
7418	7-9	桨	jiǎng	名
7419	7-9	奖杯	jiǎng bēi	名
7420	7-9	讲理	jiǎng lǐ	动、形
7421	7-9	奖赏	jiǎng shǎng	动
7422	7-9	奖项	jiǎng xiàng	名
7423	7-9	降临	jiàng lín	动
7424	7-9	焦	jiāo	形
7425	7-9	交叉	jiāo chā	动
7426	7-9	交代	jiāo dài	动
7427	7-9	交锋	jiāo fēng	动
7428	7-9	交付	jiāo fù	动
7429	7-9	娇惯	jiāo guàn	动
7430	7-9	交互	jiāo hù	副、动
7431	7-9	交集	jiāo jí	动
7432	7-9	焦急	jiāo jí	形
7433	7-9	交界	jiāo jiè	动
7434	7-9	交接	jiāo jiē	动
7435	7-9	交纳	jiāo nà	动
7436	7-9	胶囊	jiāo náng	名
7437	7-9	娇气	jiāo qì	形
7438	7-9	交情	jiāo qing	名
7439	7-9	交涉	jiāo shè	动
7440	7-9	礁石	jiāo shí	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7441	7-9	交替	jiāotī	动
7442	7-9	交头接耳	jiāotóu-jie'ěr	
7443	7-9	交响乐	jiāoxiǎngyuè	名
7444	7-9	郊游	jiāoyóu	动
7445	7-9	焦躁	jiāozào	形
7446	7-9	交织	jiāozhī	动
7447	7-9	嚼	jiáo	动
7448	7-9	绞	jiǎo	动
7449	7-9	搅	jiǎo	动
7450	7-9	缴	jiǎo	动
7451	7-9	搅拌	jiǎobàn	动
7452	7-9	狡猾	jiǎohuá	形
7453	7-9	缴纳	jiǎonà	动
7454	7-9	脚踏实地	jiǎotāshídì	
7455	7-9	侥幸	jiǎoxìng	形
7456	7-9	矫正	jiǎozhèng	动
7457	7-9	叫板	jiàobǎn	动
7458	7-9	轿车	jiàochē	名
7459	7-9	叫好	jiàohǎo	动
7460	7-9	较劲	jiàojìn	动
7461	7-9	教科书	jiàokēshū	名
7462	7-9	较量	jiàoliàng	动
7463	7-9	教条	jiàotiáo	名、形
7464	7-9	教养	jiàoyǎng	动、名
7465	7-9	皆	jiē	副
7466	7-9	揭	jiē	动
7467	7-9	接二连三	jiē'èr-lián sān	
7468	7-9	接班	jiēbān	动
7469	7-9	接班人	jiēbānrén	名
7470	7-9	阶层	jiēcéng	名
7471	7-9	皆大欢喜	jiēdàhuānxǐ	
7472	7-9	揭发	jiēfā	动
7473	7-9	街坊	jiēfang	名
7474	7-9	接轨	jiēguǐ	动
7475	7-9	阶级	jiējí	名
7476	7-9	接济	jiējì	动
7477	7-9	接见	jiējiàn	动
7478	7-9	接力	jiēlì	动
7479	7-9	揭露	jiēlù	动
7480	7-9	接纳	jiēnà	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7481	7-9	揭示	jiēshì	动
7482	7-9	接手	jiēshǒu	动
7483	7-9	接替	jiētì	动
7484	7-9	阶梯	jiētī	名
7485	7-9	揭晓	jiēxiǎo	动
7486	7-9	劫	jié	动
7487	7-9	截	jié	动、量
7488	7-9	洁白	jiébái	形
7489	7-9	劫持	jiéchí	动
7490	7-9	节俭	jiéjiǎn	形
7491	7-9	洁净	jiéjìng	形
7492	7-9	捷径	jiéjìng	名
7493	7-9	结晶	jiéjīng	动、名
7494	7-9	竭尽全力	jiéjìn-quánlì	
7495	7-9	结局	jiéjú	名
7496	7-9	竭力	jiélì	副
7497	7-9	节气	jiéqì	名
7498	7-9	截然不同	jiérán-bùtóng	
7499	7-9	结识	jiéshí	动
7500	7-9	结算	jiésuàn	动
7501	7-9	节衣缩食	jiéyī-suōshí	
7502	7-9	节制	jiézhì	动
7503	7-9	解除	jiěchú	动
7504	7-9	解雇	jiěgù	动
7505	7-9	解救	jiějiù	动
7506	7-9	解渴	jiěkě	动
7507	7-9	解剖	jiěpōu	动
7508	7-9	解散	jiěsàn	动
7509	7-9	解体	jiětǐ	动
7510	7-9	解脱	jiětuō	动
7511	7-9	解围	jiěwéi	动
7512	7-9	解析	jiěxī	动
7513	7-9	解约	jiěyuē	动
7514	7-9	戒	jiè	动
7515	7-9	界	jiè	名、后缀
7516	7-9	戒备	jièbèi	动
7517	7-9	界定	jièdìng	动
7518	7-9	借口	jièkǒu	名
7519	7-9	介入	jièrù	动
7520	7-9	届时	jièshí	副

序号	等级	词语	拼音	词性
7521	7-9	借条	jiètiáo	名
7522	7-9	界限	jièxiàn	名
7523	7-9	界线	jièxiàn	名
7524	7-9	介意	jièyì	动
7525	7-9	借用	jièyòng	动
7526	7-9	介于	jièyú	动
7527	7-9	筋	jīn	名
7528	7-9	禁不住	jīnbuzhù	动
7529	7-9	津津有味	jīnjīn-yǒuwèi	
7530	7-9	尽	jǐn	动、副
7531	7-9	紧凑	jǐncòu	形
7532	7-9	紧迫	jǐnpò	形
7533	7-9	锦旗	jǐnqí	名
7534	7-9	紧缺	jǐnquē	形
7535	7-9	锦上添花	jǐnshàng-tiānhuā	
7536	7-9	紧缩	jǐnsuō	动
7537	7-9	尽早	jǐnzǎo	副
7538	7-9	劲	jìn	名
7539	7-9	进程	jìnchéng	名
7540	7-9	进攻	jīngōng	动
7541	7-9	晋级	jìnjí	动
7542	7-9	禁忌	jìnjì	名、动
7543	7-9	进军	jìnjūn	动
7544	7-9	浸泡	jìnpào	动
7545	7-9	尽情	jìnqíng	副
7546	7-9	进取	jìnqǔ	动
7547	7-9	禁区	jìnqū	名
7548	7-9	晋升	jìnshēng	动
7549	7-9	尽头	jìntóu	名
7550	7-9	劲头	jìntóu	名
7551	7-9	进修	jìnxiū	动
7552	7-9	茎	jīng	名
7553	7-9	经	jīng	动
7554	7-9	精	jīng	形
7555	7-9	鲸	jīng	名
7556	7-9	精彩纷呈	jīngcǎi-fēnchéng	
7557	7-9	精打细算	jīngdǎ-xìsuàn	
7558	7-9	惊动	jīngdòng	动
7559	7-9	经度	jīngdù	名
7560	7-9	精度	jīngdù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7561	7-9	经费	jīngféi	名
7562	7-9	精华	jīnghuá	名
7563	7-9	惊慌	jīnghuāng	形
7564	7-9	惊慌失措	jīnghuāng-shīcuò	
7565	7-9	荆棘	jīngjí	名
7566	7-9	精简	jīngjiǎn	动
7567	7-9	兢兢业业	jīngjīngyèyè	形
7568	7-9	经久不息	jīngjiǔ-bùxī	
7569	7-9	精练	jīngliàn	形
7570	7-9	经贸	jīngmào	名
7571	7-9	精密	jīngmì	形
7572	7-9	精妙	jīngmiào	形
7573	7-9	精明	jīngmíng	形
7574	7-9	精疲力竭	jīngpí-líjié	
7575	7-9	精品	jīngpǐn	名
7576	7-9	惊奇	jīngqí	形
7577	7-9	精巧	jīngqiǎo	形
7578	7-9	精神	jīngshén	名
7579	7-9	精神病	jīngshénbìng	名
7580	7-9	经受	jīngshòu	动
7581	7-9	精髓	jīngsuǐ	名
7582	7-9	惊叹	jīngtàn	动
7583	7-9	惊天动地	jīngtiān-dòngdì	
7584	7-9	精细	jīngxì	形
7585	7-9	惊吓	jīngxià	动
7586	7-9	惊险	jīngxiǎn	形
7587	7-9	惊心动魄	jīngxīn-dòngpò	
7588	7-9	晶莹	jīngyíng	形
7589	7-9	精英	jīngyīng	名
7590	7-9	精益求精	jīngyìqíújīng	
7591	7-9	精湛	jīngzhàn	形
7592	7-9	警报	jǐngbào	名
7593	7-9	井底之蛙	jǐngdǐzhīwā	
7594	7-9	警戒	jǐngjiè	动
7595	7-9	警犬	jǐngquǎn	名
7596	7-9	警示	jǐngshì	动
7597	7-9	警惕	jǐngtì	动
7598	7-9	警钟	jǐngzhōng	名
7599	7-9	竟	jìng	副
7600	7-9	敬	jìng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7601	7-9	敬爱	jìng'ài	动
7602	7-9	敬而远之	jìng'éryuǎnzhī	
7603	7-9	境地	jìngdì	名
7604	7-9	净化	jìnghuà	动
7605	7-9	竞技	jìngjì	动
7606	7-9	境界	jìngjiè	名
7607	7-9	敬礼	jìnglǐ	动
7608	7-9	境内	jìngnèi	名
7609	7-9	敬佩	jìngpèi	动
7610	7-9	敬请	jìngqǐng	动
7611	7-9	境外	jìngwài	名
7612	7-9	敬畏	jìngwèi	动
7613	7-9	竞相	jìngxiāng	副
7614	7-9	竞选	jìngxuǎn	动
7615	7-9	敬业	jìngyè	动
7616	7-9	敬意	jìngyì	名
7617	7-9	境遇	jìngyù	名
7618	7-9	径直	jìngzhí	副
7619	7-9	静止	jìngzhǐ	动
7620	7-9	敬重	jìngzhòng	动
7621	7-9	窘迫	jiǒngpò	形
7622	7-9	揪	jiū	动
7623	7-9	纠缠	jiūchán	动
7624	7-9	酒楼	jiǔlóu	名
7625	7-9	久违	jiǔwéi	动
7626	7-9	久仰	jiǔyǎng	动
7627	7-9	就餐	jiùcān	动
7628	7-9	就此	jiùcǐ	副
7629	7-9	就地	jiùdì	副
7630	7-9	救济	jiùjì	动
7631	7-9	就近	jiùjìn	副
7632	7-9	就任	jiùrèn	动
7633	7-9	救死扶伤	jiùsǐ-fúshāng	
7634	7-9	就绪	jiùxù	动
7635	7-9	就医	jiùyī	动
7636	7-9	就诊	jiùzhěn	动
7637	7-9	就职	jiùzhí	动
7638	7-9	救治	jiùzhì	动
7639	7-9	就座	jiùzuò	动
7640	7-9	居安思危	jū'ān-sīwēi	

序号	等级	词语	拼音	词性
7641	7-9	居高不下	jūgāo bù xià	
7642	7-9	鞠躬	jūgōng	动
7643	7-9	拘留	jūliú	动
7644	7-9	拘束	jūshù	动、形
7645	7-9	居于	jūyú	动
7646	7-9	局部	júbù	名
7647	7-9	局势	júshì	名
7648	7-9	举报	jǔbào	动
7649	7-9	举措	jǔcuò	名
7650	7-9	咀嚼	jǔjué	动
7651	7-9	举棋不定	jǔqí-búdìng	形
7652	7-9	沮丧	jǔsàng	
7653	7-9	举世瞩目	jǔshì-zhǔmù	
7654	7-9	举一反三	jǔyī-fǎnsān	
7655	7-9	举止	jǔzhǐ	名
7656	7-9	举重	jǔzhòng	名
7657	7-9	举足轻重	jǔzú-qīngzhòng	
7658	7-9	剧变	jùbiàn	动
7659	7-9	巨额	jù'é	形
7660	7-9	聚焦	jùjiāo	动
7661	7-9	聚精会神	jùjīng-huìshén	
7662	7-9	剧目	jùmù	名
7663	7-9	剧情	jùqíng	名
7664	7-9	巨人	jùrénn	名
7665	7-9	巨头	jùtóu	名
7666	7-9	据悉	jùxī	动
7667	7-9	圈	juān	动
7668	7-9	捐献	juānxiān	动
7669	7-9	卷入	juǎnrù	动
7670	7-9	圈	juàn	名
7671	7-9	绝	jué	动、形、副
7672	7-9	绝技	juéjì	名
7673	7-9	绝迹	juéjì	动
7674	7-9	倔强	juéjiàng	形
7675	7-9	崛起	juéqǐ	动
7676	7-9	诀窍	juéqiào	名
7677	7-9	觉悟	juéwù	动、名
7678	7-9	觉醒	juéxǐng	动
7679	7-9	决议	juéyì	名
7680	7-9	绝缘	juéyuán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7681	7-9	抉择	juézé	动
7682	7-9	角逐	juézhú	动
7683	7-9	倔	juè	形
7684	7-9	均	jūn	形、动、副
7685	7-9	军官	jūnguān	名
7686	7-9	均衡	jūnhéng	形
7687	7-9	军舰	jūnjiàn	名
7688	7-9	军事	jūnshì	名
7689	7-9	君子	jūnzǐ	名
7690	7-9	俊	jùn	形
7691	7-9	竣工	jùngōng	动
7692	7-9	骏马	jùnmǎ	名
7693	7-9	俊俏	jùnqiào	形
7694	7-9	卡车	kǎchē	名
7695	7-9	卡通	kǎtōng	名
7696	7-9	开办	kāibàn	动
7697	7-9	开采	kāicǎi	动
7698	7-9	开场	kāichǎng	动
7699	7-9	开场白	kāichǎngbái	名
7700	7-9	开除	kāichú	动
7701	7-9	开动	kāidòng	动
7702	7-9	开发区	kāifāqū	名
7703	7-9	开发商	kāifāshāng	名
7704	7-9	开工	kāigōng	动
7705	7-9	开垦	kāikěn	动
7706	7-9	开阔	kāikuò	形、动
7707	7-9	开朗	kāilǎng	形
7708	7-9	开明	kāimíng	形
7709	7-9	开辟	kāipì	动
7710	7-9	开天辟地	kāitiān-pìdì	
7711	7-9	开庭	kāitíng	动
7712	7-9	开拓	kāituò	动
7713	7-9	开销	kāixiāo	动、名
7714	7-9	开张	kāizhāng	动
7715	7-9	开支	kāizhī	名
7716	7-9	楷模	kǎimó	名
7717	7-9	凯旋	kǎixuán	
7718	7-9	堪称	kānchēng	动
7719	7-9	刊登	kāndēng	动
7720	7-9	看护	kānhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7721	7-9	看守	kānshǒu	动
7722	7-9	勘探	kāntàn	动
7723	7-9	刊物	kānwù	名
7724	7-9	砍伐	kǎnfá	动
7725	7-9	侃侃而谈	kǎnkǎn'értán	
7726	7-9	坎坷	kǎnkě	形
7727	7-9	看台	kàntái	名
7728	7-9	慷慨	kāngkǎi	形
7729	7-9	看管	kānguǎn	动
7730	7-9	扛	káng	动
7731	7-9	抗衡	kànghéng	动
7732	7-9	抗拒	kàngjù	动
7733	7-9	抗生素	kàngshēngsù	名
7734	7-9	抗议	kàngyì	动
7735	7-9	抗争	kàngzhēng	动
7736	7-9	考查	kǎochá	动
7737	7-9	考量	kǎoliáng	动
7738	7-9	靠拢	kàołong	动
7739	7-9	磕	kē	动
7740	7-9	苛刻	kēkè	形
7741	7-9	颗粒	kēlì	名
7742	7-9	壳	ké	名
7743	7-9	可悲	kěbēi	形
7744	7-9	可不是	kěbúshi	副
7745	7-9	可乘之机	kěchéngzhījī	
7746	7-9	可耻	kěchǐ	形
7747	7-9	可观	kěguān	形
7748	7-9	可贵	kěguì	形
7749	7-9	可谓	kěwèi	动
7750	7-9	可恶	kěwù	形
7751	7-9	可想而知	kěxiǎng'érzhī	
7752	7-9	可笑	kěxiào	形
7753	7-9	可疑	kěyí	形
7754	7-9	刻不容缓	kèbùrónghuǎn	
7755	7-9	客房	kèfáng	名
7756	7-9	刻画	kèhuà	动
7757	7-9	客机	kèjī	名
7758	7-9	刻苦	kèkǔ	形
7759	7-9	客流	kèliú	名
7760	7-9	克隆	kèlóng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7761	7-9	刻意	kèyì	副
7762	7-9	客运	kèyùn	名
7763	7-9	克制	kèzhì	动
7764	7-9	刻舟求剑	kèzhōu-qíújiàn	
7765	7-9	啃	kěn	动
7766	7-9	恳切	kěnqiè	形
7767	7-9	恳求	kěnqiú	动
7768	7-9	坑	kēng	名、动
7769	7-9	空荡荡	kōngdàngdàng	形
7770	7-9	空洞	kōngdòng	名、形
7771	7-9	空间站	kōngjiānzhàn	名
7772	7-9	空军	kōngjūn	名
7773	7-9	空难	kōngnàn	名
7774	7-9	空前	kōngqián	动
7775	7-9	空想	kōngxiǎng	动、名
7776	7-9	空虚	kōngxū	形
7777	7-9	孔	kǒng	名
7778	7-9	恐怖	kǒngbù	形
7779	7-9	恐吓	kǒnghè	动
7780	7-9	恐慌	kǒnghuāng	形
7781	7-9	恐龙	kǒnglóng	名
7782	7-9	空白	kòngbái	名
7783	7-9	控告	kònggào	动
7784	7-9	空隙	kòngxì	名
7785	7-9	抠	kōu	动、形
7786	7-9	口岸	kǒu'àn	名
7787	7-9	口碑	kǒubēi	名
7788	7-9	口才	kǒucái	名
7789	7-9	口吃	kǒuchī	动
7790	7-9	口径	kǒujǐng	名
7791	7-9	口令	kǒulìng	名
7792	7-9	口气	kǒuqì	名
7793	7-9	口哨儿	kǒushàor	名
7794	7-9	口水	kǒushuǐ	名
7795	7-9	口头禅	kǒutóuchán	名
7796	7-9	口香糖	kǒuxiāngtáng	名
7797	7-9	口音	kǒuyīn	名
7798	7-9	口罩	kǒuzhào	名
7799	7-9	口子	kouzi	名
7800	7-9	扣除	kòuchú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7801	7-9	扣留	kòuliú	动
7802	7-9	扣人心弦	kòurénxīnxián	
7803	7-9	扣押	kòuyā	动
7804	7-9	枯竭	kūjié	形
7805	7-9	窟窿	kūlong	名
7806	7-9	哭泣	kūqì	动
7807	7-9	枯萎	kūwěi	形
7808	7-9	哭笑不得	kūxiào-bùdé	
7809	7-9	苦尽甘来	kǔjìn-gānlái	
7810	7-9	苦难	kǔnàn	名
7811	7-9	苦恼	kǔnǎo	形
7812	7-9	苦涩	kǔsè	形
7813	7-9	苦笑	kǔxiào	动
7814	7-9	苦心	kǔxīn	名、副
7815	7-9	库存	kùcún	名
7816	7-9	酷似	kùsì	动
7817	7-9	夸大	kuādà	动
7818	7-9	夸夸其谈	kuākuā-qítán	
7819	7-9	夸耀	kuāyào	动
7820	7-9	垮	kuǎ	动
7821	7-9	垮	kuà	动
7822	7-9	跨	kuà	动
7823	7-9	跨度	kuàdù	名
7824	7-9	跨国	kuàguó	动
7825	7-9	跨越	kuàyuè	动
7826	7-9	快活	kuài huo	形
7827	7-9	宽敞	kuānchang	形
7828	7-9	宽泛	kuānfàn	形
7829	7-9	宽广	kuānguǎng	形
7830	7-9	宽厚	kuānhòu	形
7831	7-9	宽阔	kuānkuò	形
7832	7-9	宽容	kuānróng	动
7833	7-9	宽恕	kuānshù	动
7834	7-9	宽松	kuānsōng	形
7835	7-9	款待	kuǎndài	动
7836	7-9	款项	kuǎnxiàng	名
7837	7-9	筐	kuāng	名
7838	7-9	狂	kuáng	形
7839	7-9	狂欢	kuánghuān	动
7840	7-9	狂热	kuángrè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7841	7-9	矿	kuàng	名
7842	7-9	框	kuàng	名、动
7843	7-9	矿藏	kuàngcáng	名
7844	7-9	矿产	kuàngchǎn	名
7845	7-9	框架	kuàngjià	名
7846	7-9	旷课	kuàngkè	动
7847	7-9	况且	kuàngqiě	连
7848	7-9	亏本	kuīběn	动
7849	7-9	亏待	kuīdài	动
7850	7-9	捆	kǔn	动、名、量
7851	7-9	困惑	kùnhuò	形、动
7852	7-9	困境	kùnjìng	名
7853	7-9	扩	kuò	动
7854	7-9	扩充	kuòchōng	动
7855	7-9	阔绰	kuòchuò	形
7856	7-9	括号	kuòhào	名
7857	7-9	扩建	kuòjiàn	动
7858	7-9	扩散	kuòsàn	动
7859	7-9	扩张	kuòzhāng	动
7860	7-9	拉动	lādòng	动
7861	7-9	啦啦队	lālāduì	名
7862	7-9	拉链	lāliàn	名
7863	7-9	拉拢	lālǒng	动
7864	7-9	喇叭	lǎba	名
7865	7-9	蜡	là	名
7866	7-9	腊月	làyuè	名
7867	7-9	蜡烛	làzhú	名
7868	7-9	来宾	lái bīn	名
7869	7-9	来电	lái diàn	动、名
7870	7-9	来访	lái fǎng	动
7871	7-9	来回	lái huí	动、名、副
7872	7-9	来历	lái lì	名
7873	7-9	来龙去脉	lái lóng-qùmài	
7874	7-9	来年	lái nián	名
7875	7-9	来之不易	lái zhī-búyì	
7876	7-9	栏杆	lán gān	名
7877	7-9	栏目	lán mù	名
7878	7-9	蓝图	lán tú	名
7879	7-9	揽	lǎn	动
7880	7-9	缆车	lǎn chē	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7881	7-9	懒得	lǎnde	动
7882	7-9	懒惰	lǎnduò	形
7883	7-9	滥用	lānyòng	动
7884	7-9	狼狈	lángbèi	形
7885	7-9	狼吞虎咽	lángtūn-húyàn	
7886	7-9	朗诵	lǎngsòng	动
7887	7-9	捞	lāo	动
7888	7-9	唠叨	láodao	动
7889	7-9	牢固	láogù	形
7890	7-9	牢记	lái jì	动
7891	7-9	劳驾	láo jià	动
7892	7-9	牢牢	láo láo	副
7893	7-9	劳累	láo lèi	形
7894	7-9	牢骚	láo sāo	名
7895	7-9	劳务	láo wù	名
7896	7-9	老伴儿	lǎobànér	名
7897	7-9	老大	lǎodà	形、副
7898	7-9	老化	lǎohuà	动
7899	7-9	老人家	lǎorenjia	名
7900	7-9	老乡	lǎoxiāng	名
7901	7-9	老字号	lǎozìhao	名
7902	7-9	涝	lào	形
7903	7-9	乐此不疲	lècǐ-bùpí	
7904	7-9	乐意	lèyi	动、形
7905	7-9	乐园	lèyuán	名
7906	7-9	勒	lēi	动
7907	7-9	雷达	léidá	名
7908	7-9	雷同	léítóng	形
7909	7-9	累赘	léizhuī	形、动、名
7910	7-9	累计	lěijì	动
7911	7-9	累积	lěijī	动
7912	7-9	棱角	léngjiǎo	名
7913	7-9	冷淡	lěngdàn	形、动
7914	7-9	冷冻	lěngdòng	动
7915	7-9	冷酷	lěngkù	形
7916	7-9	冷落	lěngluò	形、动
7917	7-9	冷门	lěngmén	名
7918	7-9	冷漠	lěngmò	形
7919	7-9	冷气	lěngqì	名
7920	7-9	冷却	lěngquè	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7921	7-9	冷战	lěngzhàn	名
7922	7-9	愣	lèng	动、形、副
7923	7-9	黎明	lí míng	名
7924	7-9	离谱儿	lí pǔr	形
7925	7-9	离奇	lí qí	形
7926	7-9	理睬	lǐ cǎi	动
7927	7-9	里程碑	lǐ chéngbēi	名
7928	7-9	礼服	lǐ fú	名
7929	7-9	理会	lǐ huì	动
7930	7-9	礼节	lǐ jié	名
7931	7-9	礼品	lǐ pǐn	名
7932	7-9	礼尚往来	lǐ shàng wǎng lái	
7933	7-9	理事	lǐ shì	动、名
7934	7-9	理所当然	lǐ suǒ dāng rán	
7935	7-9	礼堂	lǐ táng	名
7936	7-9	礼仪	lǐ yí	名
7937	7-9	鲤鱼	lǐ yú	名
7938	7-9	理智	lǐ zhì	名、形
7939	7-9	理直气壮	lǐ zhí-qì zhuàng	
7940	7-9	立案	lì àn	动
7941	7-9	利弊	lì bì	名
7942	7-9	力不从心	lì bù cóng xīn	
7943	7-9	历程	lì chéng	名
7944	7-9	历代	lì dài	名
7945	7-9	立法	lì fǎ	动
7946	7-9	立方	lì fāng	名、量
7947	7-9	立方米	lì fāng mǐ	量
7948	7-9	立功	lì gōng	动
7949	7-9	利害	lì hài	名
7950	7-9	立交桥	lì jiāo qiáo	名
7951	7-9	历届	lì jiè	形
7952	7-9	历来	lì lái	副
7953	7-9	莅临	lì lín	动
7954	7-9	利率	lì lǜ	名
7955	7-9	力求	lì qíú	动
7956	7-9	历时	lì shí	动、形
7957	7-9	利索	lì suo	形
7958	7-9	力所能及	lì suǒ néng jí	
7959	7-9	立体	lì tǐ	形、名
7960	7-9	力争	lì zhēng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7961	7-9	励志	lìzhì	动
7962	7-9	立足	lìzú	动
7963	7-9	连贯	liánɡuàn	动
7964	7-9	联欢	liánhuān	动
7965	7-9	廉价	liánjià	形
7966	7-9	廉洁	liánjié	形
7967	7-9	连连	liánlián	副
7968	7-9	联络	liánluò	动
7969	7-9	联盟	liánménɡ	名
7970	7-9	连绵	liánmián	动
7971	7-9	连年	liánnián	动
7972	7-9	连任	liánrèn	动
7973	7-9	联赛	liánsài	名
7974	7-9	联手	liánshǒu	动
7975	7-9	连锁	liánsuǒ	形
7976	7-9	连同	liántónɡ	连
7977	7-9	怜惜	liánxī	动
7978	7-9	连夜	liányè	副、动
7979	7-9	廉正	liánzhènɡ	形
7980	7-9	帘子	liánzǐ	名
7981	7-9	莲子	liánzǐ	名
7982	7-9	脸颊	liǎnjiá	名
7983	7-9	炼	liàn	动
7984	7-9	恋恋不舍	liànlìan-bùshě	
7985	7-9	良	liáng	副
7986	7-9	凉爽	liánɡshuǎnɡ	形
7987	7-9	良心	liánɡxīn	名
7988	7-9	良性	liánɡxìng	形
7989	7-9	两口子	liǎnɡkǒuzi	名
7990	7-9	两栖	liǎnɡqī	动
7991	7-9	两手	liǎnɡshǒu	名
7992	7-9	两下子	liǎnɡxiàzi	数量、名
7993	7-9	两翼	liǎnɡyì	名
7994	7-9	亮点	liàngdiǎn	名
7995	7-9	量化	liànghuà	动
7996	7-9	谅解	liàngjiě	动
7997	7-9	亮丽	liànglì	形
7998	7-9	亮相	liàngxiàng	动
7999	7-9	潦草	liáo cǎo	形
8000	7-9	疗法	liáo fǎ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8001	7-9	辽阔	liáokuò	形
8002	7-9	寥寥无几	liáoliáo-wújǐ	
8003	7-9	疗效	liáoxiào	名
8004	7-9	疗养	liáoyǎng	动
8005	7-9	了结	liǎojié	动
8006	7-9	料理	liàolǐ	动、名
8007	7-9	咧嘴	liězui	动
8008	7-9	裂	liè	动
8009	7-9	裂缝	lièfèng	动、名
8010	7-9	裂痕	lièhén	名
8011	7-9	列举	lièjǔ	动
8012	7-9	猎人	lièréng	名
8013	7-9	烈日	lièrì	名
8014	7-9	劣势	lièshì	名
8015	7-9	烈士	lièshì	名
8016	7-9	猎物	lièwù	名
8017	7-9	劣质	lièzhì	形
8018	7-9	拎	līn	动
8019	7-9	临	lín	动、介
8020	7-9	临床	línchuáng	动
8021	7-9	临街	línjiē	动
8022	7-9	临近	línjìn	动
8023	7-9	吝啬	lìnsè	形
8024	7-9	灵	líng	形、名
8025	7-9	灵感	línggǎn	名
8026	7-9	灵魂	línghún	名
8027	7-9	零件	língjiàn	名
8028	7-9	灵机一动	língjī-yídòng	
8029	7-9	灵敏	língmǐn	形
8030	7-9	灵巧	língqiǎo	形
8031	7-9	零售	língshòu	动
8032	7-9	零碎	língsuì	形、名
8033	7-9	聆听	língtīng	动
8034	7-9	灵通	língtōng	形
8035	7-9	零星	língxīng	形
8036	7-9	领队	lǐngduì	动、名
8037	7-9	领会	lǐnghuì	动
8038	7-9	领军	lǐngjūn	动
8039	7-9	领略	lǐnglüè	动
8040	7-9	领事	lǐngshì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8041	7-9	领事馆	lǐngshìguǎn	名
8042	7-9	领土	lǐngtǔ	名
8043	7-9	领悟	lǐngwù	动
8044	7-9	领袖	lǐngxiù	名
8045	7-9	领养	lǐngyǎng	动
8046	7-9	溜	liū	动
8047	7-9	溜达	liūda	动
8048	7-9	流畅	liúchàng	形
8049	7-9	流浪	liúlàng	动
8050	7-9	留恋	liúliàn	动
8051	7-9	流露	liúlù	动
8052	7-9	流氓	liúmáng	名
8053	7-9	留念	liúniàn	动
8054	7-9	流派	liúpài	名
8055	7-9	留神	liúshén	动
8056	7-9	流逝	liúshì	动
8057	7-9	流失	liúshī	动
8058	7-9	流水	liúshuǐ	名
8059	7-9	流淌	liútǎng	动
8060	7-9	流向	liúxiàng	名
8061	7-9	留心	liúxīn	动
8062	7-9	流血	liúxuè	动
8063	7-9	留意	liúyì	动
8064	7-9	流域	liúyù	名
8065	7-9	流转	liúzhuǎn	动
8066	7-9	柳树	liǔshù	名
8067	7-9	遛	liù	动
8068	7-9	聋	lóng	形
8069	7-9	龙头	lóngtóu	名
8070	7-9	隆重	lóngzhòng	形
8071	7-9	笼子	lóngzi	名
8072	7-9	垄断	lǒngduàn	动
8073	7-9	笼统	lǒngtǒng	形
8074	7-9	笼罩	lǒngzhào	动
8075	7-9	搂	lǒu	动
8076	7-9	露面	lòumiàn	动
8077	7-9	炉子	lúzi	名
8078	7-9	鲁莽	lǔmǎng	形
8079	7-9	卤味	lǔwèi	名
8080	7-9	鹿	lù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8081	7-9	露2	lù	名
8082	7-9	路段	lùduàn	名
8083	7-9	路径	lùjìng	名
8084	7-9	陆军	lùjūn	名
8085	7-9	露天	lùtiān	名、形
8086	7-9	路途	lùtú	名
8087	7-9	露营	lùyíng	动
8088	7-9	路子	lùzi	名
8089	7-9	屡	lǚ	副
8090	7-9	缕	lǚ	量
8091	7-9	屡次	lǚcì	副
8092	7-9	屡屡	lǚlǚ	副
8093	7-9	绿地	lǜdì	名
8094	7-9	绿洲	lǜzhōu	名
8095	7-9	孪生	luánshēng	形
8096	7-9	卵	luǎn	名
8097	7-9	乱七八糟	luànqībāzāo	
8098	7-9	略	lüè	形、动、副
8099	7-9	掠夺	lüèduó	动
8100	7-9	略微	lüèwēi	副
8101	7-9	抡	lūn	动
8102	7-9	轮换	lúnhuàn	动
8103	7-9	轮廓	lúnkuò	名
8104	7-9	伦理	lúnlǐ	名
8105	7-9	轮胎	lúntāi	名
8106	7-9	论述	lùnshù	动
8107	7-9	论证	lùnzhèng	动、名
8108	7-9	啰唆	luōsuo	形、动
8109	7-9	萝卜	luóbo	名
8110	7-9	螺丝	luósī	名
8111	7-9	裸	luǒ	动
8112	7-9	裸露	luǒlù	动
8113	7-9	裸体	luǒtǐ	动、名
8114	7-9	落差	luòchā	名
8115	7-9	落成	luòchéng	动
8116	7-9	落户	luòhù	动
8117	7-9	落实	luòshí	动
8118	7-9	络绎不绝	luòyì-bùjué	
8119	7-9	麻1	má	形
8120	7-9	麻2	má	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8121	7-9	麻痹	mábì	动、形
8122	7-9	麻将	májiàng	名
8123	7-9	麻辣	málà	形
8124	7-9	麻木	mámù	形
8125	7-9	麻醉	mázuì	动
8126	7-9	码1	mǎ	量
8127	7-9	码2	mǎ	动
8128	7-9	马后炮	mǎhòupào	名
8129	7-9	马力	mǎlì	量
8130	7-9	马桶	mǎtōng	名
8131	7-9	埋藏	máicáng	动
8132	7-9	埋伏	máifú	动
8133	7-9	埋没	máimò	动
8134	7-9	埋头苦干	máitóu-kǔgàn	
8135	7-9	埋葬	máizàng	动
8136	7-9	脉搏	mài bó	名
8137	7-9	脉络	mài luò	名
8138	7-9	瞒	mán	动
8139	7-9	埋怨	mányuàn	动
8140	7-9	满怀	mǎn huái	动、名
8141	7-9	漫	màn	动
8142	7-9	慢性	màn xìng	形
8143	7-9	蔓延	màn yán	动
8144	7-9	漫游	màn yóu	动
8145	7-9	忙活	máng huó	动
8146	7-9	忙乱	máng luàn	形
8147	7-9	茫茫	máng máng	形
8148	7-9	盲目	máng mù	形
8149	7-9	茫然	máng rán	形
8150	7-9	矛头	máo tóu	名
8151	7-9	冒充	mào chōng	动
8152	7-9	冒犯	mào fàn	动
8153	7-9	冒昧	mào mèi	形
8154	7-9	茂密	mào mì	形
8155	7-9	茂盛	mào shèng	形
8156	7-9	枚	méi	量
8157	7-9	媒介	méijiè	名
8158	7-9	没劲	méijìn	动、形
8159	7-9	眉开眼笑	méikāi-yǎnxiào	
8160	7-9	煤气	méiqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8161	7-9	煤炭	méitan	名
8162	7-9	没完没了	méiwán-méiliǎo	
8163	7-9	没辙	méizhé	动
8164	7-9	没准儿	méizhǔnr	动
8165	7-9	美德	měidé	名
8166	7-9	美化	měihuà	动
8167	7-9	美满	měimǎn	形
8168	7-9	美妙	měimào	形
8169	7-9	美容	měiróng	动
8170	7-9	美学	měixué	名
8171	7-9	美誉	měiyù	名
8172	7-9	美中不足	měizhōng-bùzú	
8173	7-9	美滋滋	měizīzī	形
8174	7-9	闷	mēn	形、动
8175	7-9	闷热	mēnrè	形
8176	7-9	门槛	ménkǎn	名
8177	7-9	门路	ménlu	名
8178	7-9	闷	mèn	形
8179	7-9	蒙	mēng	动
8180	7-9	蒙	méng	动
8181	7-9	萌发	méngfā	动
8182	7-9	朦胧	ménglóng	形
8183	7-9	萌芽	méngyá	动、名
8184	7-9	盟友	méngyǒu	名
8185	7-9	猛	měng	形
8186	7-9	猛烈	měngliè	形
8187	7-9	猛然	měngrán	副
8188	7-9	梦幻	mènghuàn	名
8189	7-9	梦寐以求	mèngmèiyǐqiú	
8190	7-9	眯	mī	动
8191	7-9	谜	mí	名
8192	7-9	谜底	mídǐ	名
8193	7-9	迷惑	míhuò	形、动
8194	7-9	迷恋	míliàn	动
8195	7-9	弥漫	mímàn	动
8196	7-9	迷失	míshī	动
8197	7-9	谜团	mítuán	名
8198	7-9	迷信	míxì	动
8199	7-9	谜语	míyǔ	名
8200	7-9	密布	mìbù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8201	7-9	秘方	mìfāng	名
8202	7-9	密封	mìfēng	动
8203	7-9	秘诀	mìjué	名
8204	7-9	蜜月	mìyuè	名
8205	7-9	棉花	miánhuā	名
8206	7-9	免不了	miǎnbùliǎo	动
8207	7-9	免除	miǎnchú	动
8208	7-9	免得	miǎnde	连
8209	7-9	缅怀	miǎnhuái	动
8210	7-9	勉励	miǎnlì	动
8211	7-9	腼腆	miǎntiǎn	形
8212	7-9	免职	miǎnzhí	动
8213	7-9	面红耳赤	miàn hóng - ěr chì	
8214	7-9	面孔	miàn kǒng	名
8215	7-9	面貌	miàn mào	名
8216	7-9	面面俱到	miàn miàn - jù dào	
8217	7-9	面目全非	miàn mù - quán fēi	
8218	7-9	苗	miáo	名
8219	7-9	苗条	miáo tiao	形
8220	7-9	苗头	miáo tou	名
8221	7-9	瞄准	miáo zhǔn	动
8222	7-9	藐视	miǎo shì	动
8223	7-9	渺小	miǎo xiǎo	形
8224	7-9	庙	miào	名
8225	7-9	庙会	miào huì	名
8226	7-9	灭绝	miè jué	动
8227	7-9	蔑视	miè shì	动
8228	7-9	灭亡	miè wáng	动
8229	7-9	民办	mǐn bàn	形
8230	7-9	民居	mǐn jū	名
8231	7-9	民生	mǐn shēng	名
8232	7-9	民事	mǐn shì	形
8233	7-9	民意	mǐn yì	名
8234	7-9	民营	mǐn yíng	形
8235	7-9	民用	mǐn yòng	形
8236	7-9	敏捷	mǐn jié	形
8237	7-9	敏锐	mǐn ruì	形
8238	7-9	鸣	míng	动
8239	7-9	名次	míng cì	名
8240	7-9	名副其实	míng fù qí shí	

序号	等级	词语	拼音	词性
8241	7-9	名贵	míngguì	形
8242	7-9	铭记	míngjì	动
8243	7-9	明朗	mínglǎng	形
8244	7-9	名利	mínglì	名
8245	7-9	明媚	míngmèi	形
8246	7-9	名声	míngshēng	名
8247	7-9	名言	míngyán	名
8248	7-9	名义	míngyì	名
8249	7-9	名誉	míngyù	名、形
8250	7-9	明智	míngzhì	形
8251	7-9	名著	míngzhù	名
8252	7-9	命2	mìng	动
8253	7-9	摸索	mōsuǒ	动
8254	7-9	膜	mó	名
8255	7-9	磨	mó	动
8256	7-9	摩擦	mócā	动、名
8257	7-9	魔法	mófǎ	名
8258	7-9	模范	mófàn	名、形
8259	7-9	蘑菇	mógu	名
8260	7-9	魔鬼	móguǐ	名
8261	7-9	磨合	móhé	动
8262	7-9	魔力	mólì	名
8263	7-9	磨炼	móliàn	动
8264	7-9	磨难	mónàn	名
8265	7-9	魔术	móshù	名
8266	7-9	磨损	mósǔn	动
8267	7-9	抹	mǒ	动、量
8268	7-9	抹杀	mǒshā	动
8269	7-9	墨	mò	名
8270	7-9	莫大	mòdà	形
8271	7-9	莫非	mòfēi	副
8272	7-9	茉莉	mòlì	名
8273	7-9	没落	mòluò	动
8274	7-9	莫名其妙	mòmíngqímiào	
8275	7-9	默默无闻	mòmò-wúwén	
8276	7-9	默契	mòqì	形、名
8277	7-9	漠然	mòrán	形
8278	7-9	末日	mòrì	名
8279	7-9	没收	mòshōu	动
8280	7-9	墨水	mòshuǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8281	7-9	谋害	móuhài	动
8282	7-9	谋划	móuhuà	动
8283	7-9	谋求	móuqiú	动
8284	7-9	谋取	móuqǔ	动
8285	7-9	谋生	móushēng	动
8286	7-9	亩	mǔ	量
8287	7-9	牡丹	mǔdan	名
8288	7-9	拇指	mǔzhǐ	名
8289	7-9	墓	mù	名
8290	7-9	幕	mù	量
8291	7-9	墓碑	mùbēi	名
8292	7-9	目不转睛	mùbùzhuǎnjīng	名
8293	7-9	牧场	mùchǎng	名
8294	7-9	目瞪口呆	mùdèng-kǒudāi	名
8295	7-9	墓地	mùdì	名
8296	7-9	目睹	mùdǔ	动
8297	7-9	幕后	mùhòu	名
8298	7-9	木匠	mùjiàng	名
8299	7-9	募捐	mùjuān	动
8300	7-9	牧民	mùmín	名
8301	7-9	木偶	mù'ǒu	名
8302	7-9	沐浴	mùyù	动
8303	7-9	目中无人	mùzhōng-wúrén	形
8304	7-9	拿手	náshǒu	动
8305	7-9	呐喊	nàhǎn	动
8306	7-9	纳闷儿	nàmènr	动
8307	7-9	纳入	nàrù	动
8308	7-9	纳税	nàshuì	动
8309	7-9	纳税人	nàshuìrén	名
8310	7-9	乃	nǎi	副
8311	7-9	奶酪	nǎilào	名
8312	7-9	乃至	nǎizhì	连
8313	7-9	耐	nài	动
8314	7-9	耐人寻味	nàirénxúnwèi	形
8315	7-9	耐用	nàiyòng	形
8316	7-9	难处	nánchù	名
8317	7-9	难得一见	nándé yí jiàn	名
8318	7-9	男方	nánfāng	名
8319	7-9	南瓜	nánguā	名
8320	7-9	难怪	nánguài	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
8321	7-9	难关	nánɡuān	名
8322	7-9	难堪	nánkān	动、形
8323	7-9	难能可贵	nánnéng-kěguì	
8324	7-9	难为情	nánwéiqíng	形
8325	7-9	难以置信	nányǐ-zhìxìn	
8326	7-9	南辕北辙	nányuán-běizhé	
8327	7-9	挠	náo	动
8328	7-9	脑海	nǎohǎi	名
8329	7-9	恼火	nǎohuǒ	形
8330	7-9	恼羞成怒	nǎoxiū-chéngnù	
8331	7-9	闹事	nàoshì	动
8332	7-9	内存	nèicún	名
8333	7-9	内地	nèidì	名
8334	7-9	内行	nèiháng	形、名
8335	7-9	内幕	nèimù	名
8336	7-9	内向	nèixiàng	形
8337	7-9	内需	nèixū	名
8338	7-9	内在	nèizài	形
8339	7-9	内脏	nèizàng	名
8340	7-9	嫩	nèn	形
8341	7-9	能耗	nénghào	名
8342	7-9	能耐	néngnai	名、形
8343	7-9	能人	néngrén	名
8344	7-9	泥泞	nínìng	形
8345	7-9	泥潭	nítán	名
8346	7-9	泥土	nítǔ	名
8347	7-9	拟	nǐ	动
8348	7-9	拟定	nǐdìng	动
8349	7-9	逆	nì	动
8350	7-9	逆境	nìjìng	名
8351	7-9	匿名	nìmíng	动
8352	7-9	溺水	nìshuǐ	动
8353	7-9	逆行	nìxíng	动
8354	7-9	黏	nián	形
8355	7-9	年报	niánbào	名
8356	7-9	年画	niánhuà	名
8357	7-9	年均	niánjūn	动
8358	7-9	年轮	niánlún	名
8359	7-9	年迈	niánmài	形
8360	7-9	年限	niánxiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8361	7-9	年薪	niánxīn	名
8362	7-9	撵	niǎn	动
8363	7-9	念念不忘	niànniàn-búwàng	
8364	7-9	念头	niàntou	名
8365	7-9	娘	niáng	名
8366	7-9	酿造	niàngzào	动
8367	7-9	鸟巢	niǎocháo	名
8368	7-9	尿	niào	名、动
8369	7-9	捏	niē	动
8370	7-9	拧	níng	动
8371	7-9	凝固	nínggù	动
8372	7-9	凝结	níngjié	动
8373	7-9	宁静	níngjìng	形
8374	7-9	凝聚	níngjù	动
8375	7-9	凝视	níngshì	动
8376	7-9	拧	nǐng	动
8377	7-9	宁可	nìngkě	副
8378	7-9	宁愿	nìngyuàn	副
8379	7-9	纽带	niǔdài	名
8380	7-9	纽扣	niǔkòu	名
8381	7-9	扭曲	niǔqū	动
8382	7-9	扭头	niǔtóu	动
8383	7-9	扭转	niǔzhuǎn	动
8384	7-9	农场	nóngchǎng	名
8385	7-9	农历	nónglì	名
8386	7-9	农民工	nóngmíngōng	名
8387	7-9	浓缩	nóngsuō	动
8388	7-9	浓郁	nóngyù	形
8389	7-9	浓重	nóngzhòng	形
8390	7-9	弄虚作假	nòngxū-zuòjiǎ	
8391	7-9	奴隶	núlì	名
8392	7-9	女方	nǚfāng	名
8393	7-9	女婿	nǚxu	名
8394	7-9	暖烘烘	nuǎnhōnghōng	形
8395	7-9	虐待	nüèdài	动
8396	7-9	挪	nuó	动
8397	7-9	诺言	nuòyán	名
8398	7-9	殴打	ōudǎ	动
8399	7-9	呕吐	ǒutù	动
8400	7-9	趴	pā	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8401	7-9	拍板	pāibǎn	动
8402	7-9	拍卖	pāimài	动
8403	7-9	排查	páichá	动
8404	7-9	排斥	páichì	动
8405	7-9	排行榜	páihángbǎng	名
8406	7-9	徘徊	pái huái	动
8407	7-9	牌照	pái zhào	名
8408	7-9	派别	pài bié	名
8409	7-9	派遣	pài qiǎn	动
8410	7-9	攀	pān	动
8411	7-9	攀登	pān dēng	动
8412	7-9	攀升	pān shēng	动
8413	7-9	盘算	pán suan	动
8414	7-9	盘旋	pán xuán	动
8415	7-9	判	pàn	动
8416	7-9	盼	pàn	动
8417	7-9	判处	pàn chǔ	动
8418	7-9	判定	pàn dìng	动
8419	7-9	判决	pàn jué	动
8420	7-9	叛逆	pàn nì	动、名
8421	7-9	旁人	páng rén	代
8422	7-9	螃蟹	páng xiè	名
8423	7-9	胖乎乎	pàng hū hū	形
8424	7-9	抛弃	pāo qì	动
8425	7-9	刨	páo	动
8426	7-9	跑龙套	pǎo lóngtào	
8427	7-9	炮	pào	名
8428	7-9	泡沫	pào mò	名
8429	7-9	胚胎	pēi tāi	名
8430	7-9	佩戴	pèi dài	动
8431	7-9	配方	pèi fāng	动、名
8432	7-9	配件	pèi jiàn	名
8433	7-9	配角	pèi jué	名
8434	7-9	配偶	pèi'ǒu	名
8435	7-9	配音	pèi yīn	动
8436	7-9	配置	pèi zhì	动
8437	7-9	喷泉	pēn quán	名
8438	7-9	盆地	péndì	名
8439	7-9	抨击	pēng jī	动
8440	7-9	烹饪	pēng rèn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8441	7-9	烹调	pēngtiáo	动
8442	7-9	棚	péng	名
8443	7-9	蓬勃	péngbó	形
8444	7-9	鹏程万里	péngchéng-wànlǐ	
8445	7-9	澎湃	péngpài	形
8446	7-9	膨胀	péngzhàng	动
8447	7-9	捧场	pěngchǎng	动
8448	7-9	碰钉子	pèng dīngzi	
8449	7-9	碰巧	pèngqiǎo	副
8450	7-9	劈	pī	动
8451	7-9	批发	pīfā	动
8452	7-9	披露	pīlù	动
8453	7-9	批判	pīpàn	动
8454	7-9	脾	pí	名
8455	7-9	疲惫	píbèi	形
8456	7-9	皮革	pígé	名
8457	7-9	疲倦	píjuàn	形
8458	7-9	匹配	pǐpèi	动
8459	7-9	屁股	pìgu	名
8460	7-9	僻静	pìjìng	形
8461	7-9	媲美	píměi	动
8462	7-9	譬如	pìrú	动
8463	7-9	偏	piān	形、动、副
8464	7-9	偏爱	piān'ài	动
8465	7-9	偏差	piānchā	名
8466	7-9	篇幅	piānfú	名
8467	7-9	偏见	piānjiàn	名
8468	7-9	偏离	piānlí	动
8469	7-9	偏旁	piānpáng	名
8470	7-9	偏僻	piānpì	形
8471	7-9	偏偏	piānpiān	副
8472	7-9	偏向	piānxiàng	名、动
8473	7-9	偏远	piānyuǎn	形
8474	7-9	片子	piānzi	名
8475	7-9	片段	piànduàn	名
8476	7-9	漂泊	piāobó	动
8477	7-9	飘浮	piāofú	动
8478	7-9	漂浮	piāofú	动
8479	7-9	漂流	piāoliú	动
8480	7-9	飘扬	piāoyáng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8481	7-9	票房	pìao fáng	名
8482	7-9	撇	piě	动、名
8483	7-9	拼搏	pīnbó	动
8484	7-9	拼接	pīnjiē	动
8485	7-9	拼命	pīnmìng	动、副
8486	7-9	贫乏	pín fá	形
8487	7-9	频频	pínpín	副
8488	7-9	贫穷	pínqióng	形
8489	7-9	品德	pǐndé	名
8490	7-9	品位	pǐnwèi	名
8491	7-9	品味	pǐnwèi	动、名
8492	7-9	品行	pǐnxíng	名
8493	7-9	聘	pìn	动
8494	7-9	聘任	pìn rùn	动
8495	7-9	聘用	pìn yòng	动
8496	7-9	屏蔽	píng bì	动
8497	7-9	平淡	píng dàn	形
8498	7-9	评定	píng dìng	动
8499	7-9	平房	píng fáng	名
8500	7-9	平和	píng hé	形
8501	7-9	平价	píng jià	动、名
8502	7-9	瓶颈	píng jǐng	名
8503	7-9	平面	píng miàn	名
8504	7-9	评判	píng pàn	动
8505	7-9	平日	píng rì	名
8506	7-9	评审	píng shěn	动、名
8507	7-9	萍水相逢	píng shuǐ - xiāng féng	
8508	7-9	平坦	píng tǎn	形
8509	7-9	评委	píng wěi	名
8510	7-9	平稳	píng wěn	形
8511	7-9	平息	píng xī	动
8512	7-9	平行	píng xíng	形、动
8513	7-9	平庸	píng yōng	形
8514	7-9	平原	píng yuán	名
8515	7-9	屏障	píng zhàng	名
8516	7-9	凭证	píng zhèng	名
8517	7-9	颇	pō	副
8518	7-9	泼冷水	pō lèngshuǐ	
8519	7-9	破案	pò àn	动
8520	7-9	迫不及待	pò bùjídài	

序号	等级	词语	拼音	词性
8521	7-9	破除	pòchú	动
8522	7-9	迫害	pòhài	动
8523	7-9	破解	pòjiě	动
8524	7-9	破旧	pòjiù	形
8525	7-9	破例	pòlì	动
8526	7-9	魄力	pòlì	名
8527	7-9	破裂	pòliè	动
8528	7-9	破灭	pòmiè	动
8529	7-9	迫使	pòshǐ	动
8530	7-9	破碎	pòsuì	动
8531	7-9	扑克	pūkè	名
8532	7-9	铺路	pūlù	动
8533	7-9	扑面而来	pūmiàn'érlái	
8534	7-9	菩萨	púsà	名
8535	7-9	谱	pǔ	名、动
8536	7-9	朴实	pǔshí	形
8537	7-9	瀑布	pùbù	名
8538	7-9	沏	qī	动
8539	7-9	漆	qī	名、动
8540	7-9	欺负	qīfu	动
8541	7-9	漆黑	qīhēi	形
8542	7-9	凄凉	qīliáng	形
8543	7-9	期盼	qīpàn	动
8544	7-9	蹊跷	qīqiao	形
8545	7-9	欺诈	qīzhà	动
8546	7-9	七嘴八舌	qīzuǐ-bāshé	
8547	7-9	祈祷	qídǎo	动
8548	7-9	奇观	qíguān	名
8549	7-9	奇妙	qímào	形
8550	7-9	旗袍	qípáo	名
8551	7-9	崎岖	qíqū	形
8552	7-9	歧视	qíshì	动
8553	7-9	奇特	qítè	形
8554	7-9	齐心协力	qíxīn-xiélì	
8555	7-9	旗帜	qízhì	名
8556	7-9	起步	qǐbù	动
8557	7-9	起草	qǐcǎo	动
8558	7-9	启程	qǐchéng	动
8559	7-9	起程	qǐchéng	动
8560	7-9	启迪	qǐdí	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8561	7-9	起伏	qǐfú	动
8562	7-9	乞丐	qǐgài	名
8563	7-9	起哄	qǐhòng	动
8564	7-9	起劲	qǐjìn	形
8565	7-9	起码	qǐmǎ	形
8566	7-9	启蒙	qǐméng	动
8567	7-9	起跑线	qǐpǎoxiàn	名
8568	7-9	乞求	qǐqiú	动
8569	7-9	起诉	qǐsù	动
8570	7-9	乞讨	qǐtǎo	动
8571	7-9	企图	qǐtú	动、名
8572	7-9	启用	qǐyòng	动
8573	7-9	岂有此理	qǐyǒucǐlǐ	
8574	7-9	器材	qìcái	名
8575	7-9	气愤	qìfèn	形
8576	7-9	气管	qìguǎn	名
8577	7-9	器官	qìguān	名
8578	7-9	契机	qìjī	名
8579	7-9	迄今	qìjīn	动
8580	7-9	器具	qìjù	名
8581	7-9	气流	qìliú	名
8582	7-9	气馁	qìněi	形
8583	7-9	气派	qìpài	名、形
8584	7-9	气泡	qìpào	名
8585	7-9	气魄	qìpò	名
8586	7-9	弃权	qìquán	动
8587	7-9	气色	qìsè	名
8588	7-9	气势	qìshì	名
8589	7-9	气息	qìxī	名
8590	7-9	气象	qìxiàng	名
8591	7-9	器械	qìxiè	名
8592	7-9	气压	qìyā	名
8593	7-9	契约	qìyuē	名
8594	7-9	器重	qìzhòng	动
8595	7-9	掐	qiā	动
8596	7-9	卡	qiǎ	动、名
8597	7-9	恰到好处	qiàdào-hǎochù	
8598	7-9	恰巧	qiàqiǎo	副
8599	7-9	恰如其分	qiàrú-qífèn	
8600	7-9	洽谈	qiàtán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8601	7-9	迁	qiān	动
8602	7-9	签2	qiān	名
8603	7-9	千变万化	qiānbiàn-wànhuà	
8604	7-9	牵扯	qiānchě	动
8605	7-9	千方百计	qiānfāng-bǎijì	
8606	7-9	牵挂	qiānguà	动
8607	7-9	迁就	qiānjiù	动
8608	7-9	千军万马	qiānjūn-wàn mǎ	
8609	7-9	千钧一发	qiānjūn-yífà	
8610	7-9	牵涉	qiānshè	动
8611	7-9	签署	qiānshǔ	动
8612	7-9	牵头	qiāntóu	动
8613	7-9	迁徙	qiānxǐ	动
8614	7-9	谦逊	qiānxùn	形
8615	7-9	迁移	qiānyí	动
8616	7-9	签约	qiānyuē	动
8617	7-9	牵制	qiānzhì	动
8618	7-9	千姿百态	qiānzī-bǎitài	
8619	7-9	前辈	qiánbèi	名
8620	7-9	钱财	qiáncái	名
8621	7-9	前程	qiánchéng	名
8622	7-9	虔诚	qiánchéng	形
8623	7-9	潜伏	qiánfú	动
8624	7-9	前赴后继	qiánfù-hòujì	
8625	7-9	潜能	qiánnéng	名
8626	7-9	前任	qiánrèn	名
8627	7-9	潜入	qiánrù	动
8628	7-9	潜水	qiánshuǐ	动
8629	7-9	前所未有	qiánsuǒwèiyǒu	
8630	7-9	前台	qiántái	名
8631	7-9	潜艇	qiántǐng	名
8632	7-9	前无古人	qiánwúgǔ rén	
8633	7-9	前夕	qiánxī	名
8634	7-9	前线	qiánxiàn	名
8635	7-9	潜心	qiánxīn	动
8636	7-9	前沿	qiányán	名
8637	7-9	潜移默化	qiányí-mòhuà	
8638	7-9	潜在	qiánzài	形
8639	7-9	浅显	qiǎnxiǎn	形
8640	7-9	谴责	qiǎnzé	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8641	7-9	欠缺	qiènqué	动、名
8642	7-9	欠条	qiàntiáo	名
8643	7-9	歉意	qiànyì	名
8644	7-9	呛	qiāng	动
8645	7-9	腔	qiāng	名
8646	7-9	枪毙	qiāngbì	动
8647	7-9	强盗	qiángdào	名
8648	7-9	强加	qiángjiā	动
8649	7-9	强劲	qiángjìng	形
8650	7-9	强势	qiángshì	名
8651	7-9	强项	qiángxiàng	名
8652	7-9	强行	qiángxíng	副
8653	7-9	强硬	qiángyìng	形
8654	7-9	强占	qiángzhàn	动
8655	7-9	强制	qiángzhì	动
8656	7-9	抢夺	qiǎngduó	动
8657	7-9	抢劫	qiǎngjié	动
8658	7-9	抢眼	qiǎngyǎn	形
8659	7-9	呛	qiàng	动
8660	7-9	敲诈	qiāozhà	动
8661	7-9	憔悴	qiáocuì	形
8662	7-9	巧合	qiǎohé	形
8663	7-9	翘	qiào	动
8664	7-9	撬	qiào	动
8665	7-9	窍门	qiàomén	名
8666	7-9	切除	qiēchú	动
8667	7-9	切磋	qiēcuō	动
8668	7-9	切割	qiēgē	动
8669	7-9	切换	qiēhuàn	动
8670	7-9	且	qiě	连
8671	7-9	锲而不舍	qiè'érbùshě	
8672	7-9	切记	qièjì	动
8673	7-9	切忌	qièjì	动
8674	7-9	窃取	qièqǔ	动
8675	7-9	切身	qièshēn	形
8676	7-9	惬意	qièyì	形
8677	7-9	侵犯	qīnfàn	动
8678	7-9	侵害	qīnhài	动
8679	7-9	亲和力	qīnhélì	名
8680	7-9	亲近	qīnjìn	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
8681	7-9	侵略	qīnlüè	动
8682	7-9	钦佩	qīnpèi	动
8683	7-9	侵权	qīnquán	动
8684	7-9	亲热	qīnrè	形、动
8685	7-9	亲身	qīnshēn	形
8686	7-9	亲生	qīnshēng	形
8687	7-9	亲手	qīnshǒu	副
8688	7-9	亲眼	qīnyǎn	副
8689	7-9	侵占	qīnzhàn	动
8690	7-9	勤工俭学	qíngōng-jǐānxué	
8691	7-9	勤俭	qínjiǎn	形
8692	7-9	勤快	qínkuai	形
8693	7-9	琴棋书画	qín-qí-shū-huà	
8694	7-9	寝室	qǐnshì	名
8695	7-9	轻而易举	qīng'ér yǐjǔ	
8696	7-9	清澈	qīngchè	形
8697	7-9	清除	qīngchú	动
8698	7-9	清脆	qīngcuì	形
8699	7-9	清单	qīngdān	名
8700	7-9	倾倒	qīngdǎo	动
8701	7-9	倾家荡产	qīngjiā-dàngchǎn	
8702	7-9	清静	qīngjìng	形
8703	7-9	青睐	qīnglài	动
8704	7-9	清凉	qīngliáng	形
8705	7-9	轻蔑	qīngmiè	动
8706	7-9	轻视	qīngshì	动
8707	7-9	倾诉	qīngsù	动
8708	7-9	青铜器	qīngtóngqì	名
8709	7-9	轻微	qīngwēi	形
8710	7-9	倾销	qīngxiāo	动
8711	7-9	倾斜	qīngxié	动
8712	7-9	清新	qīngxīn	形
8713	7-9	轻型	qīngxíng	形
8714	7-9	情报	qíngbào	名
8715	7-9	情不自禁	qíngbùzìjīn	
8716	7-9	情调	qíngdiào	名
8717	7-9	情怀	qínghuái	名
8718	7-9	情结	qíngjié	名
8719	7-9	情境	qíngjìng	名
8720	7-9	情理	qínglǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8721	7-9	情侣	qínglǚ	名
8722	7-9	情人	qíngrén	名
8723	7-9	情商	qíngshāng	名
8724	7-9	情谊	qíngyì	名
8725	7-9	情愿	qíngyuàn	动、副
8726	7-9	请柬	qǐngjiǎn	名
8727	7-9	请示	qǐngshì	动
8728	7-9	请帖	qǐngtiě	名
8729	7-9	庆典	qìngdiǎn	名
8730	7-9	庆贺	qìnghè	动
8731	7-9	庆幸	qìngxìng	动
8732	7-9	丘陵	qiūlíng	名
8733	7-9	囚犯	qiúfàn	名
8734	7-9	求同存异	qiútóng-cúnì	
8735	7-9	求学	qiúxué	动
8736	7-9	求医	qiúyī	动
8737	7-9	求证	qiúzhèng	动
8738	7-9	驱动	qūdòng	动
8739	7-9	屈服	qūfú	动
8740	7-9	区间	qūjiān	名
8741	7-9	区区	qūqū	形
8742	7-9	曲线	qūxiàn	名
8743	7-9	趋于	qūyú	动
8744	7-9	曲折	qūzhé	形
8745	7-9	驱逐	qūzhú	动
8746	7-9	取而代之	qǔ'ér dàizhī	
8747	7-9	取材	qǔcái	动
8748	7-9	取缔	qǔdì	动
8749	7-9	取经	qǔjīng	动
8750	7-9	取决	qǔjué	动
8751	7-9	取暖	qǔnuǎn	动
8752	7-9	取胜	qǔshèng	动
8753	7-9	取笑	qǔxiào	动
8754	7-9	曲艺	qǔyì	名
8755	7-9	去除	qùchú	动
8756	7-9	去处	qùchù	名
8757	7-9	去向	qùxiàng	名
8758	7-9	圈套	quāntào	名
8759	7-9	圈子	quānzi	名
8760	7-9	拳	quán	名、动

序号	等级	词语	拼音	词性
8761	7-9	全方位	quánfāngwèi	名
8762	7-9	权衡	quánhéng	动
8763	7-9	拳击	quánjī	名
8764	7-9	全局	quánjú	名
8765	7-9	全力以赴	quánlìyǐfù	
8766	7-9	全能	quánnéng	形
8767	7-9	全身心	quánshēnxisīn	副
8768	7-9	诠释	quánshì	动
8769	7-9	拳头	quántóu	名
8770	7-9	权威	quánwēi	名、形
8771	7-9	权限	quánxiàn	名
8772	7-9	全心全意	quánxīn-quányì	
8773	7-9	权益	quányì	名
8774	7-9	劝告	quàngào	动、名
8775	7-9	劝说	quànshuō	动
8776	7-9	劝阻	quànzǔ	动
8777	7-9	缺口	quēkǒu	名
8778	7-9	缺失	quēshī	名、动
8779	7-9	缺席	quēxí	动
8780	7-9	瘸	qué	动
8781	7-9	确切	quèqiè	形
8782	7-9	确信	quèxìn	动
8783	7-9	确凿	quèzáo	形
8784	7-9	确诊	quèzhěn	动
8785	7-9	燃放	ránfàng	动
8786	7-9	燃气	ránqì	名
8787	7-9	燃油	rányóu	名
8788	7-9	嚷	rǎng	动
8789	7-9	让步	ràngbù	动
8790	7-9	饶	ráo	动
8791	7-9	饶恕	ráoshù	动
8792	7-9	扰乱	rǎoluàn	动
8793	7-9	绕行	rào xíng	动
8794	7-9	绕远儿	rào yuǎnr	动、形
8795	7-9	惹	rě	动
8796	7-9	热潮	rècháo	名
8797	7-9	热带	rèdài	名
8798	7-9	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng	
8799	7-9	热腾腾	rèténgténg	形
8800	7-9	热销	rèxiāo	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8801	7-9	热衷	rèzhōng	动
8802	7-9	仁慈	réncí	形
8803	7-9	人次	réncì	量
8804	7-9	人道	réndào	名、形
8805	7-9	人格	réngé	名
8806	7-9	人间	rénjīān	名
8807	7-9	人品	rénpǐn	名
8808	7-9	人气	rénpì	名
8809	7-9	人情	rénpíng	名
8810	7-9	人权	rénp quán	名
8811	7-9	人身	rénp shēn	名
8812	7-9	人手	rénp shǒu	名
8813	7-9	人文	rénp wén	名
8814	7-9	人性	rénp xìng	名
8815	7-9	任性	rénp xìng	形
8816	7-9	人选	rénp xuǎn	名
8817	7-9	人缘儿	rényuánr	名
8818	7-9	人造	rénzào	形
8819	7-9	人质	rénzhì	名
8820	7-9	忍耐	rénnài	动
8821	7-9	忍心	rénxīn	动
8822	7-9	任	rèn	动、连
8823	7-9	任命	rènmìng	动
8824	7-9	任期	rènqī	名
8825	7-9	韧性	rènxìng	名
8826	7-9	任意	rènyì	副、形
8827	7-9	认证	rènzhèng	动
8828	7-9	任职	rènzhí	动
8829	7-9	任重道远	rènzhòng-dàoyuǎn	
8830	7-9	日程	rìchéng	名
8831	7-9	日复一日	rìfùyírì	
8832	7-9	日趋	rìqū	副
8833	7-9	日新月异	rìxīn-yuèyì	
8834	7-9	融	róng	动
8835	7-9	容光焕发	róngguāng-huàn fā	
8836	7-9	荣获	rónghuò	动
8837	7-9	溶解	róngjiě	动
8838	7-9	容貌	róngmào	名
8839	7-9	容纳	róngnà	动
8840	7-9	容器	róngqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8841	7-9	融洽	róngqià	形
8842	7-9	容忍	róngrěn	动
8843	7-9	荣幸	róngxìng	形
8844	7-9	容许	róngxǔ	动
8845	7-9	容颜	róngyán	名
8846	7-9	荣耀	róngyào	形
8847	7-9	融资	róngzī	动、名
8848	7-9	冗长	rǒngcháng	形
8849	7-9	揉	róu	动
8850	7-9	柔和	róuhé	形
8851	7-9	如痴如醉	rúchī-rúzuì	
8852	7-9	如期	rúqī	副
8853	7-9	如实	rúshí	副
8854	7-9	如意	rúyì	动、名
8855	7-9	如一	rúyī	动
8856	7-9	如愿以偿	rúyuàn yǐ cháng	
8857	7-9	乳制品	rǔzhìpǐn	名
8858	7-9	入场	rùchǎng	动
8859	7-9	入场券	rùchǎngquàn	名
8860	7-9	入侵	rùqīn	动
8861	7-9	入手	rùshǒu	动
8862	7-9	软弱	ruǎnruò	形
8863	7-9	软实力	ruǎnshílì	名
8864	7-9	瑞雪	ruìxuě	名
8865	7-9	润	rùn	动、形
8866	7-9	若	ruò	连
8867	7-9	若干	ruògān	代
8868	7-9	若是	ruòshì	连
8869	7-9	弱势	ruòshì	名
8870	7-9	弱项	ruòxiàng	名
8871	7-9	撒	sā	动
8872	7-9	撒谎	sāhuǎng	动
8873	7-9	赛	sài	动
8874	7-9	赛车	sàichē	动、名
8875	7-9	赛季	sàiji	名
8876	7-9	赛跑	sàipǎo	动
8877	7-9	三番五次	sānfān-wǔcì	
8878	7-9	三角	sānjiǎo	名、形
8879	7-9	三维	sānwéi	名、形
8880	7-9	散布	sànbbù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8881	7-9	散落	sànluò	动
8882	7-9	桑拿	sāngná	名
8883	7-9	嗓音	sǎngyīn	名
8884	7-9	丧生	sàngshēng	动
8885	7-9	骚乱	sāoluàn	动
8886	7-9	骚扰	sāorǎo	动
8887	7-9	扫除	sǎochú	动
8888	7-9	扫墓	sǎomù	动
8889	7-9	扫兴	sǎoxìng	形
8890	7-9	嫂子	sǎozi	名
8891	7-9	扫帚	sàozhou	名
8892	7-9	僧人	sēngrén	名
8893	7-9	纱	shā	名
8894	7-9	杀毒	shādú	动
8895	7-9	杀害	shāhài	动
8896	7-9	沙龙	shālóng	名
8897	7-9	杀手	shāshǒu	名
8898	7-9	沙滩	shātān	名
8899	7-9	傻瓜	shǎguā	名
8900	7-9	筛	shāi	动
8901	7-9	筛查	shāichá	动
8902	7-9	山川	shānchuān	名
8903	7-9	煽动	shāndòng	动
8904	7-9	山谷	shāngǔ	名
8905	7-9	山岭	shānlǐng	名
8906	7-9	山脉	shānmài	名
8907	7-9	山寨	shānzhài	名、形
8908	7-9	闪烁	shǎnshuò	动
8909	7-9	善	shàn	形
8910	7-9	膳食	shànshí	名
8911	7-9	赡养	shànyǎng	动
8912	7-9	善意	shànyì	名
8913	7-9	擅自	shànzì	副
8914	7-9	伤脑筋	shāng nǎojīn	
8915	7-9	伤残	shāngcán	动
8916	7-9	商贩	shāngfàn	名
8917	7-9	伤感	shānggǎn	形
8918	7-9	商贾	shānggǔ	名
8919	7-9	伤痕	shānghén	名
8920	7-9	商机	shāngjī	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8921	7-9	伤势	shāngshì	名
8922	7-9	商讨	shāngtǎo	动
8923	7-9	商议	shāngyì	动
8924	7-9	商用	shāngyòng	形
8925	7-9	赏识	shǎngshí	动
8926	7-9	尚	shàng	副、连
8927	7-9	上半场	shàngbànchǎng	名
8928	7-9	上报	shàngbào	动
8929	7-9	上层	shàngcéng	名
8930	7-9	上场	shàngchǎng	动
8931	7-9	上岗	shànggǎng	动
8932	7-9	上火	shànghuǒ	动
8933	7-9	上空	shàngkōng	名
8934	7-9	尚且	shàngqiè	连
8935	7-9	上任	shàngrèn	动、名
8936	7-9	上司	shàngsī	名
8937	7-9	上诉	shàngsù	动
8938	7-9	上调	shàngtiáo	动
8939	7-9	尚未	shàngwèi	副
8940	7-9	上限	shàngxiàn	名
8941	7-9	上行	shàngxíng	动
8942	7-9	上演	shàngyǎn	动
8943	7-9	上瘾	shàngyǐn	动
8944	7-9	上映	shàngyìng	动
8945	7-9	上游	shàngyóu	名
8946	7-9	捎	shāo	动
8947	7-9	稍后	shāohòu	副
8948	7-9	烧毁	shāohuǐ	动
8949	7-9	稍稍	shāoshāo	副
8950	7-9	少不了	shǎobuliǎo	动
8951	7-9	哨	shào	名
8952	7-9	少女	shàonǚ	名
8953	7-9	奢侈	shēchǐ	形
8954	7-9	奢望	shēwàng	动、名
8955	7-9	折	shé	动
8956	7-9	设	shè	动
8957	7-9	设定	shèdìng	动
8958	7-9	设法	shèfǎ	动
8959	7-9	社会主义	shèhuì zhǔyì	
8960	7-9	社交	shèjiāo	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8961	7-9	涉猎	shèliè	动
8962	7-9	社团	shètuán	名
8963	7-9	涉嫌	shèxián	动
8964	7-9	深奥	shēn'ào	形
8965	7-9	申办	shēnbàn	动
8966	7-9	申报	shēnbào	动
8967	7-9	身不由己	shēnbùyóu jǐ	形
8968	7-9	深沉	shēnchén	动
8969	7-9	深化	shēnhuà	名
8970	7-9	身价	shēnjià	名
8971	7-9	申领	shēnlǐng	动
8972	7-9	深切	shēnqiè	形
8973	7-9	深情	shēnqíng	名、形
8974	7-9	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì	名
8975	7-9	身躯	shēnqū	名
8976	7-9	深入人心	shēnrù-rénxīn	名
8977	7-9	绅士	shēnshì	名、形
8978	7-9	伸手	shēnshǒu	动
8979	7-9	深思	shēnsī	动
8980	7-9	申诉	shēnsù	动
8981	7-9	深邃	shēnsuì	形
8982	7-9	伸缩	shēnsuō	动
8983	7-9	呻吟	shēnyín	动
8984	7-9	身影	shēnyǐng	名
8985	7-9	深造	shēnzào	动
8986	7-9	伸张	shēnzhāng	动
8987	7-9	身子	shēnzi	名
8988	7-9	神气	shénqì	名、形
8989	7-9	神情	shénqíng	名
8990	7-9	神圣	shénshèng	形
8991	7-9	神态	shéntài	名
8992	7-9	神仙	shénxiān	名
8993	7-9	审	shěn	动
8994	7-9	审查	shěnchá	动
8995	7-9	审定	shěndìng	动
8996	7-9	审核	shěnhé	动
8997	7-9	审计	shěnjì	动
8998	7-9	审理	shěnlǐ	动
8999	7-9	审判	shěnpàn	动
9000	7-9	审批	shěnpī	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9001	7-9	审视	shěnshì	动
9002	7-9	肾	shèn	名
9003	7-9	渗	shèn	动
9004	7-9	渗透	shèntòu	动
9005	7-9	慎重	shènzhòng	形
9006	7-9	生产线	shēngchǎnxiàn	名
9007	7-9	声称	shēngchēng	动
9008	7-9	牲畜	shēngchù	名
9009	7-9	升华	shēnghuá	动
9010	7-9	生机	shēngjī	名
9011	7-9	生理	shēnglǐ	名
9012	7-9	声明	shēngmíng	动、名
9013	7-9	生命线	shēngmìngxiàn	名
9014	7-9	生怕	shēngpà	动
9015	7-9	生平	shēngpíng	名
9016	7-9	生前	shēngqián	名
9017	7-9	声势	shēngshì	名
9018	7-9	生疏	shēngshū	形
9019	7-9	生死	shēngsǐ	名、形
9020	7-9	声望	shēngwàng	名
9021	7-9	生效	shēngxiào	动
9022	7-9	生涯	shēngyá	名
9023	7-9	生硬	shēngyìng	形
9024	7-9	生育	shēngyù	动
9025	7-9	声誉	shēngyù	名
9026	7-9	升值	shēngzhí	动
9027	7-9	绳子	shéngzī	名
9028	7-9	省略	shěnglüè	动
9029	7-9	省事	shěngshì	动
9030	7-9	盛产	shèngchǎn	动
9031	7-9	胜出	shèngchū	动
9032	7-9	盛大	shèngdà	形
9033	7-9	胜负	shèngfù	名
9034	7-9	盛会	shènghuì	名
9035	7-9	盛开	shèngkāi	动
9036	7-9	盛气凌人	shèngqì-língrén	
9037	7-9	盛情	shèngqíng	名
9038	7-9	胜任	shèngrèn	动
9039	7-9	盛夏	shèngxià	名
9040	7-9	圣贤	shèngxián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9041	7-9	盛行	shèngxíng	动
9042	7-9	盛宴	shèngyàn	名
9043	7-9	失传	shīchuán	动
9044	7-9	湿地	shīdì	名
9045	7-9	师范	shīfàn	名
9046	7-9	施工	shīgōng	动
9047	7-9	施加	shījiā	动
9048	7-9	失控	shīkòng	动
9049	7-9	失利	shīlì	动
9050	7-9	失礼	shīlǐ	动
9051	7-9	失灵	shīlíng	动
9052	7-9	失落	shīluò	动、形
9053	7-9	失明	shīmíng	动
9054	7-9	湿润	shīrùn	形
9055	7-9	失事	shīshì	动
9056	7-9	失态	shītài	动
9057	7-9	尸体	shītǐ	名
9058	7-9	失效	shīxiào	动
9059	7-9	施行	shīxíng	动
9060	7-9	施压	shīyā	动
9061	7-9	施展	shīzhǎn	动
9062	7-9	师长	shīzhǎng	名
9063	7-9	师资	shīzī	名
9064	7-9	失踪	shīzōng	动
9065	7-9	时隔	shí gé	
9066	7-9	时而	shí'ér	副
9067	7-9	实地	shídì	名、副
9068	7-9	时段	shíduàn	名
9069	7-9	时好时坏	shíhǎo-shíhuài	
9070	7-9	实话实说	shíhuà-shíshuō	
9071	7-9	时节	shíjié	名
9072	7-9	时空	shíkōng	名
9073	7-9	实况	shíkuàng	名
9074	7-9	时髦	shímáo	形
9075	7-9	时时	shíshí	副
9076	7-9	时事	shíshì	名
9077	7-9	实事求是	shíshì-qíushì	
9078	7-9	食宿	shísù	名
9079	7-9	实体	shítǐ	名
9080	7-9	实物	shíwù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9081	7-9	时装	shízhuāng	名
9082	7-9	屎	shǐ	名
9083	7-9	使唤	shǐhuan	动
9084	7-9	使命	shǐmìng	名
9085	7-9	史无前例	shǐwúqiánlì	
9086	7-9	使者	shǐzhě	名
9087	7-9	势必	shìbì	副
9088	7-9	势不可当	shìbùkèdāng	
9089	7-9	视察	shìchá	动
9090	7-9	市场经济	shìchǎng jīngjì	
9091	7-9	世代	shìdài	名
9092	7-9	试点	shìdiǎn	动、名
9093	7-9	是非	shìfēi	名
9094	7-9	世故	shìgù	名
9095	7-9	嗜好	shìhào	名
9096	7-9	侍候	shìhòu	动
9097	7-9	事迹	shìjì	名
9098	7-9	世间	shìjiān	名
9099	7-9	视角	shìjiǎo	名
9100	7-9	适量	shìliàng	形
9101	7-9	士气	shìqì	名
9102	7-9	世人	shírén	名
9103	7-9	适时	shìshí	形
9104	7-9	逝世	shìshì	动
9105	7-9	事态	shìtài	名
9106	7-9	试探	shìtan	动
9107	7-9	势头	shítou	名
9108	7-9	示威	shìwēi	动
9109	7-9	事务所	shìwùsuǒ	名
9110	7-9	视线	shìxiàn	名
9111	7-9	试行	shìxíng	动
9112	7-9	视野	shìyě	名
9113	7-9	事宜	shìyí	名
9114	7-9	示意	shìyì	动
9115	7-9	市值	shìzhí	名
9116	7-9	柿子	shìzi	名
9117	7-9	收复	shōufù	动
9118	7-9	收割	shōugē	动
9119	7-9	收据	shōujù	名
9120	7-9	收敛	shōuliǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9121	7-9	收留	shōuliú	动
9122	7-9	收买	shōumǎi	动
9123	7-9	收视率	shōushìlǜ	名
9124	7-9	收缩	shōusuō	动
9125	7-9	收养	shōuyǎng	动
9126	7-9	收音机	shōuyīnjī	名
9127	7-9	收支	shōuzhī	名
9128	7-9	手册	shǒucè	名
9129	7-9	首创	shǒuchuàng	动
9130	7-9	手动	shǒudòng	形
9131	7-9	首付	shǒufù	名
9132	7-9	首府	shǒufǔ	名
9133	7-9	守候	shǒuhòu	动
9134	7-9	守护	shǒuhù	动
9135	7-9	手脚	shǒujǐǎo	名
9136	7-9	首脑	shǒunǎo	名
9137	7-9	手帕	shǒupà	名
9138	7-9	首批	shǒupī	数量
9139	7-9	手枪	shǒuqiāng	名
9140	7-9	首饰	shǒushí	名
9141	7-9	手头	shǒutóu	名
9142	7-9	手腕	shǒuwàn	名
9143	7-9	首席	shǒuxí	名、形
9144	7-9	守信	shǒuxìn	动
9145	7-9	手艺	shǒuyì	名
9146	7-9	手掌	shǒuzhǎng	名
9147	7-9	守株待兔	shǒuzhū-dàitù	
9148	7-9	受宠若惊	shòuchǒng-ruòjīng	
9149	7-9	受挫	shòucuò	动
9150	7-9	受害	shòuhài	动
9151	7-9	受害人	shòuhàirén	名
9152	7-9	受贿	shòuhuì	动
9153	7-9	受惊	shòujīng	动
9154	7-9	受苦	shòukǔ	动
9155	7-9	受理	shòulǐ	动
9156	7-9	受骗	shòupiàn	动
9157	7-9	授权	shòuquán	动
9158	7-9	受益	shòuyì	动
9159	7-9	受益匪浅	shòuyì-fěiqiǎn	
9160	7-9	授予	shòuyǔ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9161	7-9	受罪	shòuzuì	动
9162	7-9	梳	shū	动
9163	7-9	舒畅	shūchàng	形
9164	7-9	疏导	shūdǎo	动
9165	7-9	疏忽	shūhu	动
9166	7-9	书记	shūjì	名
9167	7-9	梳理	shūlǐ	动
9168	7-9	枢纽	shūniǔ	名
9169	7-9	抒情	shūqíng	动
9170	7-9	疏散	shūsàn	形、动
9171	7-9	疏通	shūtōng	动
9172	7-9	输血	shūxuè	动
9173	7-9	输液	shūyè	动
9174	7-9	疏远	shūyuǎn	形、动
9175	7-9	舒展	shūzhǎn	动、形
9176	7-9	梳子	shūzi	名
9177	7-9	赎	shú	动
9178	7-9	曙光	shǔguāng	名
9179	7-9	属相	shǔxiàng	名
9180	7-9	属性	shǔxìng	名
9181	7-9	数一数二	shǔyī-shǔ'èr	
9182	7-9	数额	shù'é	名
9183	7-9	束缚	shùfù	动
9184	7-9	树干	shùgàn	名
9185	7-9	数据库	shùjùkù	名
9186	7-9	竖立	shùlì	动
9187	7-9	数码	shùmǎ	形
9188	7-9	树梢	shùshāo	名
9189	7-9	束手无策	shùshǒu-wúcè	
9190	7-9	树荫	shùyīn	名
9191	7-9	刷新	shuāxīn	动
9192	7-9	耍	shuǎ	动
9193	7-9	耍赖	shuǎlài	动
9194	7-9	衰减	shuāijiǎn	动
9195	7-9	摔跤	shuāijiāo	动
9196	7-9	衰竭	shuāijié	动
9197	7-9	衰落	shuāiluò	动
9198	7-9	衰弱	shuāiruò	形
9199	7-9	衰退	shuāitui	动
9200	7-9	甩	shuǎi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9201	7-9	率	shuài	动
9202	7-9	拴	shuān	动
9203	7-9	涮	shuàn	动
9204	7-9	霜	shuāng	名
9205	7-9	双胞胎	shuāngbāotāi	名
9206	7-9	双边	shuāngbiān	形
9207	7-9	双重	shuāngchóng	形
9208	7-9	双向	shuāngxiàng	形
9209	7-9	双赢	shuāngyíng	动
9210	7-9	爽	shuǎng	形
9211	7-9	爽快	shuǎngkuai	形
9212	7-9	水产	shuǐchǎn	名
9213	7-9	水滴石穿	shuǐdī-shíchuān	
9214	7-9	水晶	shuǐjīng	名
9215	7-9	水利	shuǐlì	名
9216	7-9	水龙头	shuǐlóngtóu	名
9217	7-9	水落石出	shuǐluò-shíchū	
9218	7-9	水汽	shuǐqì	名
9219	7-9	水土	shuǐtǔ	名
9220	7-9	水域	shuǐyù	名
9221	7-9	水源	shuǐyuán	名
9222	7-9	水涨船高	shuǐzhǎng-chuángāo	
9223	7-9	水准	shuǐzhǔn	名
9224	7-9	睡袋	shuìdài	名
9225	7-9	税收	shuìshōu	名
9226	7-9	税务	shuìwù	名
9227	7-9	顺差	shùnchā	名
9228	7-9	顺畅	shùnchàng	形
9229	7-9	顺从	shùncóng	动
9230	7-9	顺理成章	shùnlǐ-chéngzhāng	
9231	7-9	顺路	shùnlù	副、形
9232	7-9	顺其自然	shùnqízìrán	
9233	7-9	顺势	shùnshì	副
9234	7-9	顺手	shùnshǒu	形、副
9235	7-9	顺心	shùnxīn	形
9236	7-9	顺延	shùnyán	动
9237	7-9	顺应	shùnyìng	动
9238	7-9	说不上	shuōbushàng	动
9239	7-9	说谎	shuōhuǎng	动
9240	7-9	说情	shuōqíng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9241	7-9	硕果	shuòguǒ	名
9242	7-9	丝	sī	名
9243	7-9	撕	sī	动
9244	7-9	丝绸	sīchóu	名
9245	7-9	司法	sīfǎ	动
9246	7-9	丝毫	sīháo	形
9247	7-9	私家车	sījiāchē	名
9248	7-9	司空见惯	sīkōng-jiànguàn	
9249	7-9	私立	sīlì	动、形
9250	7-9	司令	sīlìng	名
9251	7-9	思前想后	sīqián-xiǎnghòu	
9252	7-9	私事	sīshì	名
9253	7-9	思索	sīsuǒ	动
9254	7-9	私下	sīxià	名
9255	7-9	思绪	sīxù	名
9256	7-9	私营	sīyíng	形
9257	7-9	私有	sīyǒu	动
9258	7-9	私自	sīzì	副
9259	7-9	死心	sǐxīn	动
9260	7-9	寺	sì	名
9261	7-9	似曾相识	sìcéng-xiāngshí	
9262	7-9	四方	sìfang	名
9263	7-9	伺机	sìjī	动
9264	7-9	饲料	sìliào	名
9265	7-9	四面八方	sìmiàn-bāfāng	
9266	7-9	寺庙	sìmiào	名
9267	7-9	似是而非	sìshì-érfēi	
9268	7-9	四通八达	sìtōng-bādá	
9269	7-9	肆无忌惮	sìwú-jìdàn	
9270	7-9	饲养	sìyǎng	动
9271	7-9	四肢	sìzhī	名
9272	7-9	松弛	sōngchí	形
9273	7-9	松树	sōngshù	名
9274	7-9	松懈	sōngxiè	形、动
9275	7-9	耸	sǒng	动
9276	7-9	耸立	sǒnglì	动
9277	7-9	怂恿	sǒngyǒng	动
9278	7-9	送别	sòngbié	动
9279	7-9	送行	sòngxíng	动
9280	7-9	搜查	sōuchá	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9281	7-9	搜救	sōujū	动
9282	7-9	搜寻	sōuxún	动
9283	7-9	酥	sū	形
9284	7-9	苏醒	sūxǐng	动
9285	7-9	俗	sú	形
9286	7-9	俗称	súchēng	动、名
9287	7-9	俗话	súhuà	名
9288	7-9	俗语	súyǔ	名
9289	7-9	素	sù	形、名
9290	7-9	素不相识	sùbùxiāngshí	
9291	7-9	素材	sùcái	名
9292	7-9	诉苦	sùkǔ	动
9293	7-9	诉求	sùqiú	动、名
9294	7-9	素食	sùshí	名、动
9295	7-9	诉说	sùshuō	动
9296	7-9	诉讼	sùsòng	动
9297	7-9	素养	sùyǎng	名
9298	7-9	诉诸	sùzhū	动
9299	7-9	蒜	suàn	名
9300	7-9	算计	suànjì	动
9301	7-9	算盘	suànpán	名
9302	7-9	算数	suànshù	动
9303	7-9	算账	suànzhàng	动
9304	7-9	虽说	suīshuō	连
9305	7-9	随处可见	suíchù kě jiàn	
9306	7-9	随即	suíjí	副
9307	7-9	随机	suíjī	副、形
9308	7-9	随身	suíshēn	形
9309	7-9	随时随地	suíshí-suídì	
9310	7-9	随心所欲	suíxīnsuǒyù	
9311	7-9	隧道	suìdào	名
9312	7-9	损人利己	sǔnrén-lìjǐ	
9313	7-9	缩	suō	动
9314	7-9	缩减	suōjiǎn	动
9315	7-9	缩水	suōshuǐ	动
9316	7-9	缩影	suōyǐng	名
9317	7-9	锁定	suǒdìng	动
9318	7-9	索赔	suǒpéi	动
9319	7-9	索取	suǒqǔ	动
9320	7-9	所属	suǒshǔ	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9321	7-9	琐碎	suǒsuì	形
9322	7-9	所谓	suǒwèi	形
9323	7-9	索性	suǒxìng	副
9324	7-9	所在	suǒzài	名
9325	7-9	所作所为	suǒzuò-suǒwéi	
9326	7-9	塌	tā	动
9327	7-9	踏	tà	动
9328	7-9	胎	tāi	量、名
9329	7-9	胎儿	tāi'ér	名
9330	7-9	泰斗	tài dòu	名
9331	7-9	太极	tài jí	名
9332	7-9	太平	tài píng	形
9333	7-9	态势	tài shì	名
9334	7-9	贪	tān	动、形
9335	7-9	摊	tān	动、名、量
9336	7-9	瘫	tān	动
9337	7-9	贪吃	tān chī	形
9338	7-9	瘫痪	tān huàn	动
9339	7-9	贪婪	tān lán	形
9340	7-9	贪污	tān wū	动
9341	7-9	坛	tán	名
9342	7-9	痰	tán	名
9343	7-9	谈及	tán jí	动
9344	7-9	坦白	tǎn bái	形、动
9345	7-9	坦诚	tǎn chéng	形
9346	7-9	坦克	tǎn kè	名
9347	7-9	坦然	tǎn rán	形
9348	7-9	坦率	tǎn shuài	形
9349	7-9	坦言	tǎn yán	动、名
9350	7-9	毯子	tǎn zi	名
9351	7-9	炭	tàn	名
9352	7-9	探	tàn	动
9353	7-9	探测	tàn cè	动
9354	7-9	探究	tàn jiū	动
9355	7-9	叹气	tàn qì	动
9356	7-9	探亲	tàn qīn	动
9357	7-9	探求	tàn qiú	动
9358	7-9	探望	tàn wàng	动
9359	7-9	探险	tàn xiǎn	动
9360	7-9	堂	táng	名、量

序号	等级	词语	拼音	词性
9361	7-9	糖尿病	tángniàobìng	名
9362	7-9	淌	tǎng	动
9363	7-9	倘若	tǎngruò	连
9364	7-9	掏腰包	tāo yāobāo	
9365	7-9	滔滔不绝	tāotāo-bùjué	
9366	7-9	淘	táo	动
9367	7-9	逃避	táobì	动
9368	7-9	陶瓷	táocí	名
9369	7-9	逃生	táoshēng	动
9370	7-9	逃亡	táowáng	动
9371	7-9	陶冶	táoyě	动
9372	7-9	陶醉	táozuì	动
9373	7-9	讨	tǎo	动
9374	7-9	讨好	tǎohào	动
9375	7-9	讨价还价	tǎojià-huánjià	
9376	7-9	特此	tècǐ	副
9377	7-9	特例	tèlì	名
9378	7-9	特权	tèquán	名
9379	7-9	特邀	tèyāo	动
9380	7-9	特制	tèzhì	动
9381	7-9	特质	tèzhì	名
9382	7-9	腾	téng	动
9383	7-9	疼爱	téngài	动
9384	7-9	藤蔓	téngwàn	名
9385	7-9	剔除	tīchú	动
9386	7-9	梯子	tīzi	名
9387	7-9	提拔	tíbá	动
9388	7-9	提纲	tígāng	名
9389	7-9	提及	tíjí	动
9390	7-9	提炼	tíliàn	动
9391	7-9	提名	tímíng	动
9392	7-9	提速	tísù	动
9393	7-9	提心吊胆	tíxīn-diàodǎn	
9394	7-9	提议	tíyì	动、名
9395	7-9	体裁	tǐcái	名
9396	7-9	体谅	tǐliàng	动
9397	7-9	体面	tǐmiàn	名、形
9398	7-9	体能	tǐnéng	名
9399	7-9	体魄	tǐpò	名
9400	7-9	体态	tǐtài	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9401	7-9	体贴	tǐtiē	动
9402	7-9	体制	tǐzhì	名
9403	7-9	体质	tǐzhì	名
9404	7-9	剃	tì	动
9405	7-9	替补	tìbǔ	动、名
9406	7-9	替换	tìhuàn	动
9407	7-9	天长地久	tiāncháng-dìjiǔ	
9408	7-9	天敌	tiāndí	名
9409	7-9	天地	tiāndì	名
9410	7-9	天鹅	tiān'é	名
9411	7-9	天分	tiānfèn	名
9412	7-9	天赋	tiānfù	动、名
9413	7-9	天花板	tiānchuānbǎn	名
9414	7-9	添加剂	tiānjiājì	名
9415	7-9	天经地义	tiānjīng-dìyì	
9416	7-9	天伦之乐	tiānlúnzhīlè	
9417	7-9	天平	tiānpíng	名
9418	7-9	天桥	tiānqiáo	名
9419	7-9	天生	tiānshēng	形
9420	7-9	天使	tiānshǐ	名
9421	7-9	天堂	tiāntáng	名
9422	7-9	天线	tiānxiàn	名
9423	7-9	天性	tiānxìng	名
9424	7-9	填补	tiánbǔ	动
9425	7-9	填充	tiánchōng	动
9426	7-9	田间	tiánjiān	名
9427	7-9	甜美	tiánměi	形
9428	7-9	甜蜜	tiánmì	形
9429	7-9	田野	tiányě	名
9430	7-9	田园	tiányuán	名
9431	7-9	舔	tiǎn	动
9432	7-9	挑剔	tiāoti	动
9433	7-9	调和	tiáohé	形、动
9434	7-9	调剂	tiáo jì	动
9435	7-9	调解	tiáo jiě	动
9436	7-9	调侃	tiáokǎn	动
9437	7-9	调控	tiáokòng	动
9438	7-9	条款	tiáokuǎn	名
9439	7-9	条例	tiáolì	名
9440	7-9	条理	tiáolǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9441	7-9	调料	tiáoliào	名
9442	7-9	调试	tiáoshì	动
9443	7-9	条约	tiáoyuē	名
9444	7-9	挑	tiǎo	动
9445	7-9	挑拨	tiǎobō	动
9446	7-9	挑衅	tiǎoxìn	动
9447	7-9	跳槽	tiào cáo	动
9448	7-9	跳动	tiào dòng	动
9449	7-9	跳伞	tiào sǎn	动
9450	7-9	眺望	tiào wàng	动
9451	7-9	跳跃	tiào yuè	动
9452	7-9	贴切	tiē qìe	形
9453	7-9	铁	tiě	名、形
9454	7-9	帖子	tiě zǐ	名
9455	7-9	听从	tīng cóng	动
9456	7-9	停泊	tíng bó	动
9457	7-9	停顿	tíng dùn	动
9458	7-9	停放	tíng fàng	动
9459	7-9	停业	tíng yè	动
9460	7-9	停滞	tíng zhì	动
9461	7-9	亭子	tíng zǐ	名
9462	7-9	挺拔	tǐng bá	形
9463	7-9	通报	tōng bào	动、名
9464	7-9	通畅	tōng chàng	形
9465	7-9	通车	tōng chē	动
9466	7-9	通告	tōng gào	动、名
9467	7-9	通红	tōng hóng	形
9468	7-9	通货膨胀	tōng huò péng zhàng	
9469	7-9	通缉	tōng jī	动
9470	7-9	通顺	tōng shùn	形
9471	7-9	通俗	tōng sú	形
9472	7-9	通通	tōng tōng	副
9473	7-9	通宵	tōng xiāo	名
9474	7-9	同胞	tóng bāo	名
9475	7-9	同比	tóng bǐ	动
9476	7-9	同步	tóng bù	动
9477	7-9	同等	tóng děng	形
9478	7-9	同感	tóng gǎn	名
9479	7-9	同伙	tóng huǒ	动、名
9480	7-9	同盟	tóng ménɡ	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9481	7-9	同期	tóngqī	名
9482	7-9	同仁	tóngrén	名
9483	7-9	同志	tóngzhì	名
9484	7-9	同舟共济	tóngzhōu-gòngjì	
9485	7-9	捅	tǒng	动
9486	7-9	筒	tǒng	名
9487	7-9	统筹	tǒngchóu	动
9488	7-9	统统	tǒngtǒng	副
9489	7-9	统治	tǒngzhì	动
9490	7-9	痛心	tòngxīn	形
9491	7-9	偷窥	tōukūi	动
9492	7-9	偷懒	tōulǎn	动
9493	7-9	投奔	tóubèn	动
9494	7-9	投放	tóufàng	动
9495	7-9	投稿	tóugǎo	动
9496	7-9	头号	tóuhào	形
9497	7-9	投机	tóujī	形、动
9498	7-9	投射	tóushè	动
9499	7-9	投身	tóushēn	动
9500	7-9	头条	tóutiáo	名
9501	7-9	头头是道	tóutóu-shìdào	
9502	7-9	头衔	tóuxián	名
9503	7-9	投降	tóuxiáng	动
9504	7-9	投掷	tóuzhì	动
9505	7-9	透彻	tòuchè	形
9506	7-9	透气	tòuqì	动
9507	7-9	透支	tòuzhī	动
9508	7-9	凸	tū	形
9509	7-9	秃	tū	形
9510	7-9	突击	tūjí	动
9511	7-9	突破口	tūpòkǒu	名
9512	7-9	突如其来	tūrú-qílái	
9513	7-9	突兀	tūwù	形
9514	7-9	凸显	tūxiǎn	动
9515	7-9	涂	tú	动
9516	7-9	徒步	túbù	副
9517	7-9	徒劳	túláo	动
9518	7-9	屠杀	túshā	动
9519	7-9	图形	túxíng	名
9520	7-9	图纸	túzhǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9521	7-9	吐槽	tǔcáo	动
9522	7-9	土生土长	tǔshēng-tǔzhǎng	
9523	7-9	团伙	tuánhuǒ	名
9524	7-9	团聚	tuánjù	动
9525	7-9	团员	tuányuán	名
9526	7-9	推崇	tuīchóng	动
9527	7-9	推辞	tuīcí	动
9528	7-9	推断	tuīduàn	动
9529	7-9	推翻	tuīfān	动
9530	7-9	推理	tuīlǐ	动
9531	7-9	推论	tuīlùn	动、名
9532	7-9	推敲	tuīqiāo	动
9533	7-9	推算	tuīsuàn	动
9534	7-9	推卸	tuīxiè	动
9535	7-9	推选	tuīxuǎn	动
9536	7-9	推移	tuīyí	动
9537	7-9	颓废	tuífèi	形
9538	7-9	退步	tuìbù	动
9539	7-9	退化	tuìhuà	动
9540	7-9	退回	tuìhuí	动
9541	7-9	退却	tuìquè	动
9542	7-9	退让	tuìràng	动
9543	7-9	退缩	tuìsuō	动
9544	7-9	退役	tuìyì	动
9545	7-9	吞吞吐吐	tūntūntūtū	形
9546	7-9	臀	tún	名
9547	7-9	托	tuō	动、名
9548	7-9	托付	tuōfù	动
9549	7-9	脱节	tuōjié	动
9550	7-9	脱口而出	tuōkǒu'érchū	
9551	7-9	拖累	tuōlěi	动
9552	7-9	脱离	tuōlí	动
9553	7-9	脱落	tuōluò	动
9554	7-9	拖欠	tuōqiàn	动
9555	7-9	脱身	tuōshēn	动
9556	7-9	脱颖而出	tuōyǐng'érchū	
9557	7-9	驮	tuó	动
9558	7-9	妥	tuǒ	形
9559	7-9	妥当	tuǒdàng	形
9560	7-9	妥善	tuǒshàn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9561	7-9	妥协	tuǒxié	动
9562	7-9	椭圆	tuǒyuán	名
9563	7-9	拓宽	tuòkuān	动
9564	7-9	唾弃	tuòqì	动
9565	7-9	唾液	tuòyè	名
9566	7-9	拓展	tuòzhǎn	动
9567	7-9	挖掘	wājué	动
9568	7-9	挖苦	wāku	动
9569	7-9	瓦	wǎ	名
9570	7-9	瓦解	wǎjiě	动
9571	7-9	歪曲	wāiqū	动
9572	7-9	外币	wàibì	名
9573	7-9	外行	wàiháng	形、名
9574	7-9	外号	wàihào	名
9575	7-9	外汇	wàihuì	名
9576	7-9	外籍	wàijí	名
9577	7-9	外贸	wàimào	名
9578	7-9	外貌	wàimào	名
9579	7-9	外向	wàixiàng	形
9580	7-9	外星人	wàixīngrén	名
9581	7-9	外援	wàiyuán	名
9582	7-9	外在	wàizài	形
9583	7-9	外资	wàizī	名
9584	7-9	丸	wán	名、量
9585	7-9	完备	wánbèi	形
9586	7-9	完毕	wánbì	动
9587	7-9	顽固	wángù	形
9588	7-9	完好	wánhǎo	形
9589	7-9	玩弄	wánnòng	动
9590	7-9	顽皮	wánpí	形
9591	7-9	玩耍	wánshuǎ	动
9592	7-9	玩意儿	wányìr	名
9593	7-9	丸子	wánzi	名
9594	7-9	挽	wǎn	动
9595	7-9	挽回	wǎnhuí	动
9596	7-9	挽救	wǎnjiù	动
9597	7-9	晚年	wǎnnián	名
9598	7-9	晚期	wǎnqī	名
9599	7-9	惋惜	wǎnxī	形
9600	7-9	晚霞	wǎnxiá	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9601	7-9	万分	wàn fēn	副
9602	7-9	万能	wàn néng	形
9603	7-9	万万	wàn wàn	副
9604	7-9	万无一失	wàn wú-yì shī	
9605	7-9	汪洋	wāng yáng	形
9606	7-9	王朝	wáng cháo	名
9607	7-9	王国	wáng guó	名
9608	7-9	王牌	wáng pái	名
9609	7-9	亡羊补牢	wáng yáng-bǔ láo	
9610	7-9	往常	wǎng cháng	名
9611	7-9	网点	wǎng diǎn	名
9612	7-9	网民	wǎng mǐn	名
9613	7-9	往日	wǎng rì	名
9614	7-9	往事	wǎng shì	名
9615	7-9	旺	wàng	形
9616	7-9	旺季	wàng jì	名
9617	7-9	旺盛	wàng shèng	形
9618	7-9	妄想	wàng xiǎng	动、名
9619	7-9	望远镜	wàng yuǎn jìng	名
9620	7-9	微	wēi	副
9621	7-9	微波炉	wēi bō lú	名
9622	7-9	微不足道	wēi bù zú dào	
9623	7-9	威风	wēi fēng	名、形
9624	7-9	微观	wēi guān	形
9625	7-9	危及	wēi jí	动
9626	7-9	危急	wēi jí	形
9627	7-9	威力	wēi lì	名
9628	7-9	微妙	wēi miào	形
9629	7-9	微弱	wēi ruò	形
9630	7-9	威慑	wēi shè	动
9631	7-9	微生物	wēi shēng wù	名
9632	7-9	威望	wēi wàng	名
9633	7-9	微微	wēi wēi	形、副
9634	7-9	威信	wēi xìn	名
9635	7-9	微型	wēi xíng	形
9636	7-9	唯	wéi	副
9637	7-9	违背	wéi bì	动
9638	7-9	唯独	wéi dù	副
9639	7-9	围观	wéi guān	动
9640	7-9	围墙	wéi qiáng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9641	7-9	维权	wéiquán	动
9642	7-9	为人	wéirén	动、名
9643	7-9	唯有	wéiyǒu	连、副
9644	7-9	违约	wéiyuē	动
9645	7-9	违章	wéizhāng	动
9646	7-9	纬度	wěidù	名
9647	7-9	尾气	wěiqì	名
9648	7-9	尾声	wěishēng	名
9649	7-9	萎缩	wěisuō	动
9650	7-9	委婉	wěiwǎn	形
9651	7-9	委员	wěiyuán	名
9652	7-9	委员会	wěiyuánhuì	名
9653	7-9	伪造	wěizào	动
9654	7-9	伪装	wěizhuāng	动、名
9655	7-9	味精	wèijīng	名
9656	7-9	畏惧	wèijù	动
9657	7-9	蔚蓝	wèilán	形
9658	7-9	慰劳	wèiláo	动
9659	7-9	未免	wèimǐan	副
9660	7-9	卫视	wèishì	名
9661	7-9	畏缩	wèisuō	动
9662	7-9	慰问	wèiwèn	动
9663	7-9	卫星	wèixīng	名、形
9664	7-9	喂养	wèiyǎng	动
9665	7-9	未知数	wèizhīshù	名
9666	7-9	位子	wèizi	名
9667	7-9	温差	wēnchà	名
9668	7-9	温带	wēndài	名
9669	7-9	温度计	wēndùjì	名
9670	7-9	温泉	wēnquán	名
9671	7-9	温室	wēnshì	名
9672	7-9	温习	wēnxí	动
9673	7-9	温馨	wēnxīn	形
9674	7-9	瘟疫	wēnyì	名
9675	7-9	文	wén	名
9676	7-9	文盲	wénmáng	名
9677	7-9	文凭	wénpíng	名
9678	7-9	文人	wénrén	名
9679	7-9	文雅	wényǎ	形
9680	7-9	蚊帐	wénzhàng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9681	7-9	蚊子	wénzi	名
9682	7-9	吻	wěn	动、名
9683	7-9	稳	wěn	形、动
9684	7-9	稳固	wěngù	形、动
9685	7-9	吻合	wěnhé	形
9686	7-9	稳健	wěnjiàn	形
9687	7-9	紊乱	wěnluàn	形
9688	7-9	稳妥	wěntuǒ	形
9689	7-9	稳重	wěnzhòng	形
9690	7-9	问候	wènhòu	动
9691	7-9	问世	wènshì	动
9692	7-9	窝	wō	名、动、量
9693	7-9	卧	wò	动
9694	7-9	卧铺	wòpù	名
9695	7-9	污秽	wūhuì	形、名
9696	7-9	污蔑	wūmiè	动
9697	7-9	诬陷	wūxiàn	动
9698	7-9	屋檐	wūyán	名
9699	7-9	呜咽	wūyè	动
9700	7-9	乌云	wūyún	名
9701	7-9	无比	wúbǐ	动
9702	7-9	无边无际	wúbiān-wújì	
9703	7-9	无不	wúbù	副
9704	7-9	无偿	wúcháng	形
9705	7-9	无耻	wúchǐ	形
9706	7-9	无从	wúcóng	副
9707	7-9	无敌	wúdí	动
9708	7-9	无动于衷	wúdòngyúzhōng	
9709	7-9	无非	wúfēi	副
9710	7-9	无故	wúgù	副
9711	7-9	无辜	wúgū	形、名
9712	7-9	无关紧要	wúguān-jǐnyào	
9713	7-9	无话可说	wúhuà-kěshuō	
9714	7-9	无家可归	wújiā-kěguī	
9715	7-9	无价之宝	wújiàzhībǎo	
9716	7-9	无精打采	wújīng-dǎcǎi	
9717	7-9	无济于事	wújìyúshì	
9718	7-9	无可厚非	wúkěhòufēi	
9719	7-9	无可奈何	wúkěnài hé	
9720	7-9	无赖	wúlài	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9721	7-9	无力	wúlì	动
9722	7-9	无理	wúlǐ	动
9723	7-9	无论如何	wúlùn-rúhé	
9724	7-9	无能	wúnéng	形
9725	7-9	无能为力	wúnéngwéilì	
9726	7-9	无情	wúqíng	形
9727	7-9	无穷	wúqióng	动
9728	7-9	无私	wúsī	形
9729	7-9	无所事事	wúsuǒshìshì	
9730	7-9	无所作为	wúsuǒzuòwéi	
9731	7-9	无条件	wútiáojiàn	动
9732	7-9	无微不至	wúwēi-búzhì	
9733	7-9	无线	wúxiàn	形
9734	7-9	无形	wúxíng	形、副
9735	7-9	无须	wúxū	副
9736	7-9	无意	wúyì	动、副
9737	7-9	无忧无虑	wúyōu-wúlǜ	
9738	7-9	无缘	wúyuán	动、副
9739	7-9	无知	wúzhī	形
9740	7-9	晤	wǔ	动
9741	7-9	舞	wǔ	名、动
9742	7-9	五官	wǔguān	名
9743	7-9	五花八门	wǔhuā-bāmén	
9744	7-9	五湖四海	wǔhú-sìhǎi	
9745	7-9	武力	wǔlì	名
9746	7-9	侮辱	wǔrǔ	动
9747	7-9	武侠	wǔxiá	名
9748	7-9	武装	wǔzhuāng	名、动
9749	7-9	勿	wù	副
9750	7-9	务必	wùbì	副
9751	7-9	误差	wùchā	名
9752	7-9	误导	wùdǎo	动
9753	7-9	务工	wùgōng	动
9754	7-9	物力	wùlì	名
9755	7-9	物流	wùliú	名
9756	7-9	物美价廉	wùměi-jíalián	
9757	7-9	误区	wùqū	名
9758	7-9	物色	wùsè	动
9759	7-9	务实	wùshí	动、形
9760	7-9	物证	wùzhèng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9761	7-9	物种	wùzhǒng	名
9762	7-9	物资	wùzī	名
9763	7-9	稀	xī	形
9764	7-9	溪	xī	名
9765	7-9	吸毒	xīdú	动
9766	7-9	膝盖	xīgài	名
9767	7-9	稀罕	xīhan	形、动
9768	7-9	熄火	xīhuǒ	动
9769	7-9	犀利	xīlì	形
9770	7-9	奚落	xīluò	动
9771	7-9	熄灭	xīmiè	动
9772	7-9	吸纳	xīnà	动
9773	7-9	稀奇	xīqí	形
9774	7-9	昔日	xīrì	名
9775	7-9	稀少	xīshǎo	形
9776	7-9	牺牲	xīshēng	动
9777	7-9	嬉笑	xīxiào	动
9778	7-9	熙熙攘攘	xīxī-rǎngrǎng	形
9779	7-9	息息相关	xīxī-xiāngguān	
9780	7-9	夕阳	xīyáng	名、形
9781	7-9	稀有	xīyǒu	形
9782	7-9	锡纸	xīzhǐ	名
9783	7-9	席	xí	名、量
9784	7-9	袭击	xījī	动
9785	7-9	席位	xíwèi	名
9786	7-9	喜出望外	xǐchūwàngwài	
9787	7-9	洗涤	xǐdí	动
9788	7-9	喜好	xǐhào	动
9789	7-9	喜酒	xǐjiǔ	名
9790	7-9	洗礼	xǐlǐ	名
9791	7-9	喜怒哀乐	xǐ-nù-āi-lè	
9792	7-9	喜庆	xǐqìng	形、名
9793	7-9	喜糖	xǐtáng	名
9794	7-9	喜闻乐见	xǐwén-lèjiàn	
9795	7-9	喜洋洋	xǐyángyáng	形
9796	7-9	喜悦	xǐyuè	形
9797	7-9	细腻	xìnì	形
9798	7-9	细微	xìwēi	形
9799	7-9	虾	xiā	名
9800	7-9	瞎	xiā	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
9801	7-9	狭隘	xiá'ài	形
9802	7-9	瑕疵	xiáicī	名
9803	7-9	峡谷	xiágǔ	名
9804	7-9	辖区	xiáqū	名
9805	7-9	狭小	xiáxiǎo	形
9806	7-9	狭义	xiáyì	名
9807	7-9	狭窄	xiázhǎi	形
9808	7-9	下半场	xiàbànchǎng	名
9809	7-9	下场	xiàchǎng	名
9810	7-9	下达	xiàdá	动
9811	7-9	下跌	xiàdiē	动
9812	7-9	吓唬	xiàhu	动
9813	7-9	下滑	xiàhuá	动
9814	7-9	下级	xiàjí	名
9815	7-9	下令	xiàlìng	动
9816	7-9	下落	xiàluò	名、动
9817	7-9	吓人	xiàrén	形
9818	7-9	下手	xiàshǒu	动
9819	7-9	下属	xiàshǔ	名
9820	7-9	下台	xiàtái	动
9821	7-9	下调	xiàtiáo	动
9822	7-9	下行	xiàxíng	动
9823	7-9	下意识	xiàyìshí	名、副
9824	7-9	下游	xiàyóu	名
9825	7-9	下坠	xiàzhuì	动
9826	7-9	掀	xiān	动
9827	7-9	先锋	xiānfēng	名
9828	7-9	仙鹤	xiānhè	名
9829	7-9	鲜活	xiānhuó	形
9830	7-9	先例	xiānlì	名
9831	7-9	鲜美	xiānměi	形
9832	7-9	仙女	xiānnǚ	名
9833	7-9	掀起	xiānqǐ	动
9834	7-9	先天	xiāntiān	名
9835	7-9	纤维	xiānwéi	名
9836	7-9	鲜血	xiānxuè	名
9837	7-9	弦	xián	名
9838	7-9	闲话	xiánhuà	名、动
9839	7-9	衔接	xiánjiē	动
9840	7-9	嫌弃	xiánqì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9841	7-9	嫌疑	xiányí	名
9842	7-9	闲置	xiánzhì	动
9843	7-9	显而易见	xiǎn'ér yìjiàn	
9844	7-9	显赫	xiǎnhè	形
9845	7-9	显露	xiǎnlù	动
9846	7-9	显示器	xiǎnshìqì	名
9847	7-9	显微镜	xiǎnwēijìng	名
9848	7-9	鲜为人知	xiǎnwéirénnzhī	
9849	7-9	显现	xiǎnxiàn	动
9850	7-9	显性	xiǎnxìng	形
9851	7-9	显眼	xiǎnyǎn	形
9852	7-9	陷	xiàn	动
9853	7-9	馅	xiàn	名
9854	7-9	献	xiàn	动
9855	7-9	现成	xiànchéng	形
9856	7-9	限定	xiàndìng	动
9857	7-9	宪法	xiànfǎ	名
9858	7-9	陷害	xiànhài	动
9859	7-9	陷阱	xiànjǐng	名
9860	7-9	现任	xiànrèn	动、形
9861	7-9	线条	xiàntiáo	名
9862	7-9	现行	xiànxíng	形
9863	7-9	镶	xiāng	动
9864	7-9	相伴	xiāngbàn	动
9865	7-9	相辅相成	xiāngfǔ-xiāngchéng	
9866	7-9	相继	xiāngjì	副
9867	7-9	相近	xiāngjìn	形
9868	7-9	香料	xiāngliào	名
9869	7-9	镶嵌	xiāngqiàn	动
9870	7-9	乡亲	xiāngqīn	名
9871	7-9	相识	xiāngshí	动、名
9872	7-9	相提并论	xiāngtí-bìnglùn	
9873	7-9	相通	xiāngtōng	动
9874	7-9	乡下	xiāngxia	名
9875	7-9	香油	xiāngyóu	名
9876	7-9	相遇	xiāngyù	动
9877	7-9	相约	xiāngyuē	动
9878	7-9	祥和	xiánghé	形
9879	7-9	详尽	xiángjìn	形
9880	7-9	享	xiǎng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9881	7-9	想方设法	xiǎngfāng-shèfǎ	
9882	7-9	响亮	xiǎngliàng	形
9883	7-9	响应	xiǎngyìng	动
9884	7-9	享用	xiǎngyòng	动
9885	7-9	享有	xiǎngyǒu	动
9886	7-9	巷	xiàng	名
9887	7-9	向导	xiàngdǎo	名
9888	7-9	橡胶	xiàngjīāo	名
9889	7-9	向来	xiànglái	副
9890	7-9	相貌	xiàngmào	名
9891	7-9	像样	xiàngyàng	形
9892	7-9	消	xiāo	动
9893	7-9	销	xiāo	动
9894	7-9	削	xiāo	动
9895	7-9	消沉	xiāochén	形
9896	7-9	销毁	xiāohuǐ	动
9897	7-9	消磨	xiāomó	动
9898	7-9	消遣	xiāoqiǎn	动
9899	7-9	潇洒	xiāosǎ	形
9900	7-9	萧条	xiāotiáo	形
9901	7-9	嚣张	xiāozhāng	形
9902	7-9	小菜一碟	xiǎocài-yìdié	
9903	7-9	小丑	xiǎochǒu	名
9904	7-9	小费	xiǎofèi	名
9905	7-9	小看	xiǎokàn	动
9906	7-9	小康	xiǎokāng	形
9907	7-9	小品	xiǎopǐn	名
9908	7-9	小人	xiǎorén	名
9909	7-9	小提琴	xiǎotíqín	名
9910	7-9	小心翼翼	xiǎoxīn-yìyì	
9911	7-9	效仿	xiàofǎng	动
9912	7-9	孝敬	xiàojìng	动
9913	7-9	效力	xiàolì	动、名
9914	7-9	孝顺	xiàoshùn	动
9915	7-9	肖像	xiàoxiàng	名
9916	7-9	效益	xiàoyì	名
9917	7-9	邪	xié	形
9918	7-9	挟持	xiéchí	动
9919	7-9	协定	xiédìng	名、动
9920	7-9	邪恶	xié'è	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9921	7-9	协商	xiéshāng	动
9922	7-9	携手	xiéshǒu	动
9923	7-9	协同	xiétóng	动
9924	7-9	协作	xiézuò	动
9925	7-9	写照	xiězhào	动、名
9926	7-9	泄	xiè	动
9927	7-9	泻	xiè	动
9928	7-9	卸	xiè	动
9929	7-9	谢绝	xièjué	动
9930	7-9	泄漏	xièlòu	动
9931	7-9	泄露	xièlòu	动
9932	7-9	泄密	xièmì	动
9933	7-9	泄气	xièqì	动、形
9934	7-9	卸任	xièrèn	动
9935	7-9	卸载	xièzài	动
9936	7-9	心安理得	xīn'ān-lǐdé	
9937	7-9	心病	xīnbìng	名
9938	7-9	心肠	xīncháng	名
9939	7-9	新潮	xīncháo	名、形
9940	7-9	新陈代谢	xīnchén-dàixiè	
9941	7-9	薪酬	xīnchóu	名
9942	7-9	新春	xīnchūn	名
9943	7-9	心得	xīndé	名
9944	7-9	心甘情愿	xīngān-qíngyuàn	
9945	7-9	心慌	xīnhuāng	形
9946	7-9	心急如焚	xīnjí-rúfén	
9947	7-9	心灵手巧	xīnlíng-shǒuqiǎo	
9948	7-9	芯片	xīnpiàn	名
9949	7-9	新奇	xīnqí	形
9950	7-9	辛勤	xīnqín	形
9951	7-9	心声	xīnshēng	名
9952	7-9	新生	xīnshēng	形、名
9953	7-9	心事	xīnshì	名
9954	7-9	新式	xīnshì	形
9955	7-9	新手	xīnshǒu	名
9956	7-9	心思	xīnsi	名
9957	7-9	心酸	xīnsuān	形
9958	7-9	辛酸	xīnsuān	形
9959	7-9	欣慰	xīnwèi	形
9960	7-9	欣喜	xīnxǐ	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9961	7-9	心想事成	xīnxiǎng-shìchéng	
9962	7-9	欣欣向荣	xīnxīn-xiàngróng	
9963	7-9	心胸	xīnxiōng	名
9964	7-9	心血	xīnxuè	名
9965	7-9	心眼儿	xīnyǎnr	名
9966	7-9	心意	xīnyì	名
9967	7-9	信贷	xìndài	名
9968	7-9	信件	xìnjiàn	名
9969	7-9	信仰	xìnyǎng	动、名
9970	7-9	信誉	xìnyù	名
9971	7-9	腥	xīng	形
9972	7-9	兴奋剂	xīngfènjì	名
9973	7-9	星级	xīngjí	名、形
9974	7-9	兴建	xīngjìan	动
9975	7-9	兴隆	xīnglóng	形
9976	7-9	星球	xīngqiú	名
9977	7-9	兴盛	xīngshèng	形
9978	7-9	兴旺	xīngwàng	形
9979	7-9	星系	xīngxì	名
9980	7-9	猩猩	xīngxing	名
9981	7-9	星座	xīngzuò	名
9982	7-9	刑法	xíngfǎ	名
9983	7-9	刑事	xíngshì	形
9984	7-9	行使	xíngshǐ	动
9985	7-9	行星	xíngxīng	名
9986	7-9	形形色色	xíngxíngsè	形
9987	7-9	形影不离	xíngyǐng-bùlí	
9988	7-9	行政	xíngzhèng	动、名
9989	7-9	醒目	xǐngmù	形
9990	7-9	醒悟	xǐngwù	动
9991	7-9	幸存	xìngcún	动
9992	7-9	性感	xìnggǎn	形
9993	7-9	兴高采烈	xìnggāo-cǎiliè	
9994	7-9	幸好	xìnghǎo	副
9995	7-9	幸亏	xìngkuī	副
9996	7-9	幸免	xìngmiǎn	动
9997	7-9	性命	xìngmìng	名
9998	7-9	性情	xìngqíng	名
9999	7-9	姓氏	xìngshì	名
10000	7-9	兴致	xìngzhì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10001	7-9	凶	xiōng	形
10002	7-9	凶残	xiōngcán	形
10003	7-9	凶恶	xiōng'è	形
10004	7-9	凶狠	xiōnghěn	形
10005	7-9	胸怀	xiōnghuái	动、名
10006	7-9	凶猛	xiōngměng	形
10007	7-9	凶手	xiōngshǒu	名
10008	7-9	胸膛	xiōngtáng	名
10009	7-9	汹涌	xiōngyǒng	动
10010	7-9	胸有成竹	xiōngyǒuchéngzhú	
10011	7-9	雄厚	xiónghòu	形
10012	7-9	雄伟	xióngwěi	形
10013	7-9	雄性	xióngxìng	名
10014	7-9	修补	xiūbǔ	动
10015	7-9	修长	xiūcháng	形
10016	7-9	羞耻	xiūchǐ	形
10017	7-9	休克	xiūkè	名、动
10018	7-9	羞愧	xiūkuì	形
10019	7-9	休眠	xiūmián	动
10020	7-9	休想	xiūxiǎng	动
10021	7-9	休养	xiūyǎng	动
10022	7-9	修养	xiūyǎng	名
10023	7-9	修正	xiūzhèng	动
10024	7-9	绣	xiù	动
10025	7-9	锈	xiù	名、动
10026	7-9	嗅	xiù	动
10027	7-9	嗅觉	xiùjué	名
10028	7-9	秀丽	xiùlì	形
10029	7-9	秀美	xiùměi	形
10030	7-9	袖手旁观	xiùshǒu-pángguān	
10031	7-9	袖珍	xiùzhēn	形
10032	7-9	须	xū	动
10033	7-9	虚	xū	形、副
10034	7-9	虚构	xūgòu	动
10035	7-9	虚幻	xūhuàn	形
10036	7-9	虚假	xūjiǎ	形
10037	7-9	虚拟	xūnǐ	动、形
10038	7-9	虚荣	xūróng	名、形
10039	7-9	虚弱	xūruò	形
10040	7-9	虚伪	xūwěi	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10041	7-9	须知	xūzhī	名、动
10042	7-9	徐徐	xúxú	形
10043	7-9	许	xǔ	动、副
10044	7-9	许愿	xǔyuàn	动
10045	7-9	序	xù	名
10046	7-9	续	xù	动
10047	7-9	絮叨	xùdāo	形、动
10048	7-9	续航	xùháng	动
10049	7-9	酗酒	xùjiǔ	动
10050	7-9	序列	xùliè	名
10051	7-9	畜牧	xùmù	名
10052	7-9	序幕	xùmù	名
10053	7-9	旭日	xùrì	名
10054	7-9	序言	xùyán	名
10055	7-9	宣称	xuānchēng	动
10056	7-9	宣读	xuāndú	动
10057	7-9	宣告	xuāngào	动
10058	7-9	喧哗	xuānhuá	形、动
10059	7-9	喧闹	xuānnào	形、动
10060	7-9	宣誓	xuānshì	动
10061	7-9	宣泄	xuānxìè	动
10062	7-9	宣言	xuānyán	名、动
10063	7-9	宣扬	xuānyáng	动
10064	7-9	玄	xuán	形
10065	7-9	悬	xuán	动
10066	7-9	悬挂	xuánguà	动
10067	7-9	玄机	xuánjī	名
10068	7-9	旋律	xuánlǜ	名
10069	7-9	悬念	xuánniàn	名
10070	7-9	悬殊	xuánshū	形
10071	7-9	旋涡	xuánwō	名
10072	7-9	悬崖	xuányá	名
10073	7-9	选举	xuǎnjǔ	动
10074	7-9	选民	xuǎnmín	名
10075	7-9	选项	xuǎnxiàng	名
10076	7-9	选用	xuǎnyòng	动
10077	7-9	炫耀	xuànyào	动
10078	7-9	削减	xuējiǎn	动
10079	7-9	削弱	xuēruò	动
10080	7-9	靴子	xuēzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10081	7-9	学识	xuéshí	名
10082	7-9	学士	xuéshì	名
10083	7-9	学说	xuéshuō	名
10084	7-9	穴位	xuéwèi	名
10085	7-9	学业	xuéyè	名
10086	7-9	学子	xuézǐ	名
10087	7-9	雪山	xuěshān	名
10088	7-9	雪上加霜	xuěshàng-jiāshuāng	
10089	7-9	血脉	xuèmài	名
10090	7-9	血缘	xuèyuán	名
10091	7-9	熏	xūn	动
10092	7-9	熏陶	xūntáo	动
10093	7-9	勋章	xūnzhāng	名
10094	7-9	旬	xún	量
10095	7-9	寻	xún	动
10096	7-9	寻常	xúncháng	形
10097	7-9	巡回	xúnhuí	动
10098	7-9	巡逻	xúnluó	动
10099	7-9	寻觅	xúnmì	动
10100	7-9	巡视	xúnshì	动
10101	7-9	循序渐进	xúnxù-jiànjìn	
10102	7-9	训	xùn	动
10103	7-9	驯	xùn	动
10104	7-9	迅猛	xùnměng	形
10105	7-9	逊色	xùnsè	名、形
10106	7-9	押	yā	动
10107	7-9	压倒	yādǎo	动
10108	7-9	压迫	yāpò	动
10109	7-9	鸦雀无声	yāquè-wúshēng	
10110	7-9	丫头	yātou	名
10111	7-9	压抑	yāyì	动
10112	7-9	压榨	yāzhà	动
10113	7-9	压制	yāzhì	动
10114	7-9	压轴	yāzhòu	动、名
10115	7-9	芽	yá	名
10116	7-9	哑	yǎ	形
10117	7-9	揠苗助长	yàmiáo-zhùzhǎng	
10118	7-9	烟囱	yāncōng	名
10119	7-9	咽喉	yānhóu	名
10120	7-9	烟花	yānhuā	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10121	7-9	烟火	yān huǒ	名
10122	7-9	延	yán	动
10123	7-9	沿岸	yán'àn	名
10124	7-9	言辞	yán cí	名
10125	7-9	延缓	yán huǎn	动
10126	7-9	严谨	yán jǐn	形
10127	7-9	严峻	yán jùn	形
10128	7-9	言论	yán lùn	名
10129	7-9	严密	yán mì	形
10130	7-9	岩石	yán shí	名
10131	7-9	沿途	yán tú	名、副
10132	7-9	阎王	Yán wáng	名
10133	7-9	延误	yán wù	动
10134	7-9	沿线	yán xiàn	名
10135	7-9	言行	yán xíng	名
10136	7-9	沿用	yán yòng	动
10137	7-9	演变	yǎn biàn	动
10138	7-9	掩耳盗铃	yǎn'ěr-dào líng	
10139	7-9	掩盖	yǎng ài	动
10140	7-9	眼红	yǎnhóng	形
10141	7-9	掩护	yǎnhù	动、名
10142	7-9	演化	yǎn huà	动
10143	7-9	演技	yǎn jì	名
10144	7-9	眼界	yǎn jiè	名
10145	7-9	演练	yǎn liàn	动
10146	7-9	眼色	yǎn sè	名
10147	7-9	眼神	yǎn shén	名
10148	7-9	衍生	yǎn shēng	动
10149	7-9	掩饰	yǎn shì	动
10150	7-9	演示	yǎn shì	动
10151	7-9	演说	yǎn shuō	动、名
10152	7-9	演习	yǎn xí	动
10153	7-9	眼下	yǎn xià	名
10154	7-9	演绎	yǎn yì	动
10155	7-9	咽	yàn	动
10156	7-9	验	yàn	动
10157	7-9	厌烦	yàn fán	动
10158	7-9	厌倦	yàn juàn	动
10159	7-9	艳丽	yàn lì	形
10160	7-9	验收	yàn shōu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10161	7-9	厌恶	yànwù	动
10162	7-9	燕子	yànzi	名
10163	7-9	秧歌	yāngge	名
10164	7-9	扬	yáng	动
10165	7-9	阳历	yánglì	名
10166	7-9	杨树	yángshù	名
10167	7-9	阳性	yángxìng	名
10168	7-9	洋溢	yángyì	动
10169	7-9	养活	yǎnghuo	动
10170	7-9	养生	yǎngshēng	动
10171	7-9	仰望	yǎngwàng	动
10172	7-9	养育	yǎngyù	动
10173	7-9	养殖	yǎngzhí	动
10174	7-9	样本	yàngběn	名
10175	7-9	样品	yàngpǐn	名
10176	7-9	邀	yāo	动
10177	7-9	妖怪	yāoguài	名
10178	7-9	窑	yáo	名
10179	7-9	摇摆	yáobǎi	动
10180	7-9	摇晃	yáohuàng	动
10181	7-9	遥控	yáokòng	动
10182	7-9	摇篮	yáolán	名
10183	7-9	谣言	yáoyán	名
10184	7-9	摇摇欲坠	yáoyáo-yùzhuì	
10185	7-9	药材	yàocái	名
10186	7-9	药方	yàofāng	名
10187	7-9	要害	yàohài	名
10188	7-9	要好	yàohǎo	形
10189	7-9	要紧	yàojǐn	形
10190	7-9	要领	yào lǐng	名
10191	7-9	要命	yào mìng	动
10192	7-9	要强	yào qíáng	形
10193	7-9	耀眼	yào yǎn	形
10194	7-9	椰子	yēzi	名
10195	7-9	野餐	yěcān	动、名
10196	7-9	野蛮	yěmán	形
10197	7-9	野兽	yěshòu	名
10198	7-9	野心	yěxīn	名
10199	7-9	夜班	yèbān	名
10200	7-9	业绩	yèjì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10201	7-9	液晶	yèjīng	名
10202	7-9	夜校	yèxiào	名
10203	7-9	夜宵	yèxiāo	名
10204	7-9	夜以继日	yèyǐjìrì	
10205	7-9	依	yī	动、介
10206	7-9	依次	yīcì	副
10207	7-9	依法	yīfǎ	副
10208	7-9	依附	yīfù	动
10209	7-9	衣裳	yīshang	名
10210	7-9	依托	yītuō	动
10211	7-9	医务	yīwù	名
10212	7-9	一线	yīxiàn	名
10213	7-9	依依不舍	yīyī-bùshě	
10214	7-9	依照	yīzhào	动、介
10215	7-9	仪表	yíbiǎo	名
10216	7-9	一并	yíbìng	副
10217	7-9	疑点	yídiǎn	名
10218	7-9	一动不动	yídòng-bùdòng	
10219	7-9	一度	yí dù	数量、副
10220	7-9	一概	yígài	副
10221	7-9	一概而论	yígài'érlùn	
10222	7-9	一晃	yíhuàng	动
10223	7-9	移交	yíjiāo	动
10224	7-9	一技之长	yíjìzhīcháng	
10225	7-9	宜居	yíjū	形
10226	7-9	遗留	yíliú	动
10227	7-9	遗漏	yílòu	动
10228	7-9	疑惑	yílù	动、名
10229	7-9	一面	yímàn	名、副
10230	7-9	一目了然	yímù-liǎorán	
10231	7-9	遗弃	yíqì	动
10232	7-9	怡然自得	yírán-zìdé	
10233	7-9	宜人	yírén	形
10234	7-9	遗失	yíshī	动
10235	7-9	一事无成	yíshì-wúchéng	
10236	7-9	遗体	yítǐ	名
10237	7-9	遗忘	yíwàng	动
10238	7-9	一味	yíwèi	副
10239	7-9	遗物	yíwù	名
10240	7-9	移植	yízhí	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10241	7-9	遗嘱	yízhǔ	名
10242	7-9	矣	yǐ	助
10243	7-9	倚	yǐ	动
10244	7-9	以身作则	yǐshēn-zuòzé	
10245	7-9	以致	yǐzhì	连
10246	7-9	以至于	yǐzhìyú	连
10247	7-9	议	yì	动
10248	7-9	亦	yì	副
10249	7-9	译	yì	动
10250	7-9	溢	yì	动
10251	7-9	议程	yìchéng	名
10252	7-9	一成不变	yìchéng-búbiàn	
10253	7-9	一筹莫展	yìchóu-mòzhǎn	
10254	7-9	一干二净	yìgān-èrjìng	
10255	7-9	义工	yìgōng	名
10256	7-9	一鼓作气	yìgǔ-zuòqì	
10257	7-9	一经	yìjīng	副
10258	7-9	一举	yìjǔ	名、副
10259	7-9	一举两得	yìjǔ-liǎngdé	
10260	7-9	一举一动	yìjǔ-yídòng	
10261	7-9	异口同声	yìkǒu-tóngshēng	
10262	7-9	易拉罐	yìlāguàn	名
10263	7-9	一揽子	yìlǎnzi	形
10264	7-9	屹立	yìlì	动
10265	7-9	毅力	yìlì	名
10266	7-9	一连	yìlián	副
10267	7-9	一连串	yìliánchuàn	形
10268	7-9	意料	yìliào	动
10269	7-9	一毛不拔	yìmáo-bùbá	
10270	7-9	疫苗	yìmiáo	名
10271	7-9	一旁	yìpáng	名
10272	7-9	一齐	yìqí	副
10273	7-9	毅然	yìrán	副
10274	7-9	一如既往	yìrú-jìwǎng	
10275	7-9	一声不吭	yìshēng-bùkēng	
10276	7-9	一手	yìshǒu	名、副
10277	7-9	一丝不苟	yìsī-bùgǒu	
10278	7-9	一塌糊涂	yítāhútú	
10279	7-9	议题	yìtí	名
10280	7-9	一体	yìtǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10281	7-9	一头	yìtóu	名、副
10282	7-9	意图	yìtú	动、名
10283	7-9	亿万	yìwàn	数
10284	7-9	意味	yìwèi	名
10285	7-9	一无所有	yìwúsuǒyǒu	
10286	7-9	一无所知	yìwúsuǒzhī	
10287	7-9	意向	yìxiàng	名
10288	7-9	意想不到	yìxiǎng-búdào	
10289	7-9	异想天开	yìxiǎng-tiānkāi	
10290	7-9	一心	yìxīn	副、形
10291	7-9	一行	yìxíng	名
10292	7-9	异性	yìxìng	形、名
10293	7-9	一心一意	yìxīn-yíyì	
10294	7-9	一言不发	yìyán-bùfā	
10295	7-9	抑扬顿挫	yìyáng-dùncuò	
10296	7-9	一言一行	yìyán-yìxíng	
10297	7-9	异议	yìyì	名
10298	7-9	一应俱全	yìyīng-jùquán	
10299	7-9	抑郁	yìyù	形
10300	7-9	意愿	yìyuàn	名
10301	7-9	抑郁症	yìyùzhèng	名
10302	7-9	一早	yìzǎo	名
10303	7-9	一针见血	yìzhēn-jiànxiě	
10304	7-9	意志	yìzhì	名
10305	7-9	阴暗	yīn'àn	形
10306	7-9	因地制宜	yīndì-zhìyí	
10307	7-9	阴历	yīnlì	名
10308	7-9	阴谋	yīnmóu	动、名
10309	7-9	殷勤	yīnqín	形
10310	7-9	因人而异	yīnrén'éryì	
10311	7-9	音响	yīnxiǎng	名
10312	7-9	阴性	yīnxìng	名
10313	7-9	阴影	yīnyǐng	名
10314	7-9	银幕	yínhù	名
10315	7-9	瘾	yǐn	名
10316	7-9	隐蔽	yǐnbì	动、形
10317	7-9	隐含	yǐnhán	动
10318	7-9	隐患	yǐnhuàn	名
10319	7-9	引荐	yǐnjiàn	动
10320	7-9	引经据典	yǐnjīng-jùdiǎn	

序号	等级	词语	拼音	词性
10321	7-9	引领	yǐnlǐng	动
10322	7-9	隐瞒	yǐnmán	动
10323	7-9	引擎	yǐnqíng	名
10324	7-9	隐情	yǐnqíng	名
10325	7-9	引人入胜	yǐnrén-rùshèng	
10326	7-9	引人注目	yǐnrén-zhùmù	
10327	7-9	隐形	yǐnxíng	形
10328	7-9	隐性	yǐnxìng	形
10329	7-9	引用	yǐnyòng	动
10330	7-9	引诱	yǐnyòu	动
10331	7-9	隐约	yǐnyuē	形
10332	7-9	印章	yìnzhāng	名
10333	7-9	印证	yìnzhèng	动、名
10334	7-9	鹰	yīng	名
10335	7-9	英俊	yīngjùn	形
10336	7-9	英明	yīngmíng	形
10337	7-9	英勇	yīngyǒng	形
10338	7-9	应有尽有	yīngyǒu-jìnyǒu	
10339	7-9	荧光	yíngguāng	名
10340	7-9	迎合	yínghé	动
10341	7-9	赢家	yíngjiā	名
10342	7-9	营救	yíngjiù	动
10343	7-9	盈利	yínglì	名
10344	7-9	营利	yínglì	动
10345	7-9	迎面	yíngmiàn	副
10346	7-9	营销	yíngxiāo	动
10347	7-9	营造	yíngzào	动
10348	7-9	影像	yǐngxiàng	名
10349	7-9	应	yìng	动
10350	7-9	硬币	yìngbì	名
10351	7-9	应酬	yìngchou	动、名
10352	7-9	应付	yìngfu	动
10353	7-9	应急	yìngjí	动
10354	7-9	硬朗	yìnglang	形
10355	7-9	硬盘	yìngpán	名
10356	7-9	应邀	yìngyāo	动
10357	7-9	拥护	yōnghù	动
10358	7-9	庸俗	yōngsú	形
10359	7-9	涌	yǒng	动
10360	7-9	永恒	yǒnghéng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10361	7-9	永久	yǒngjiǔ	形
10362	7-9	勇往直前	yǒngwǎng-zhíqián	
10363	7-9	踊跃	yǒngyuè	动、形
10364	7-9	用意	yòngyì	名
10365	7-9	忧愁	yōuchóu	形
10366	7-9	忧虑	yōulǜ	动
10367	7-9	优胜劣汰	yōushèng-liètài	
10368	7-9	悠闲	yōuxián	形
10369	7-9	优雅	yōuyǎ	形
10370	7-9	忧郁	yōuyù	形
10371	7-9	优越	yōuyuè	形
10372	7-9	邮编	yóubiān	名
10373	7-9	游船	yóuchuán	名
10374	7-9	油画	yóuhuà	名
10375	7-9	油腻	yóunì	形、名
10376	7-9	油漆	yóuqī	名、动
10377	7-9	尤为	yóuwéi	副
10378	7-9	游行	yóuxíng	动
10379	7-9	犹豫不决	yóuyù-bùjué	
10380	7-9	邮政	yóuzhèng	名
10381	7-9	由衷	yóuzhōng	动
10382	7-9	有待	yǒudài	动
10383	7-9	有的放矢	yǒudì-fàngshǐ	
10384	7-9	友人	yǒurén	名
10385	7-9	友善	yǒushàn	形
10386	7-9	有声有色	yǒushēng-yǒusè	
10387	7-9	有条不紊	yǒutiáo-bùwěn	
10388	7-9	有望	yǒuwàng	动
10389	7-9	有幸	yǒuxìng	形
10390	7-9	有意	yǒuyì	动、副
10391	7-9	有朝一日	yǒuzhāo-yírì	
10392	7-9	诱饵	yòu'ěr	名
10393	7-9	诱发	yòufā	动
10394	7-9	诱惑	yòuhuò	动、名
10395	7-9	诱人	yòurén	动、形
10396	7-9	幼稚	yòuzhì	形
10397	7-9	淤泥	yūní	名
10398	7-9	余	yú	动、数
10399	7-9	渔船	yúchuán	名
10400	7-9	愚蠢	yúchǔn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10401	7-9	余地	yúdì	名
10402	7-9	愚公移山	yúgōng-yíshān	
10403	7-9	舆论	yúlùn	名
10404	7-9	愚昧	yúmèi	形
10405	7-9	渔民	yúmín	名
10406	7-9	逾期	yúqī	动
10407	7-9	愉悦	yúyuè	形
10408	7-9	与否	yǔfǒu	
10409	7-9	与日俱增	yǔrì-jùzēng	
10410	7-9	与时俱进	yǔshí-jùjìn	
10411	7-9	予以	yǔyǐ	动
10412	7-9	与众不同	yǔzhòng-bùtóng	
10413	7-9	宇宙	yǔzhòu	名
10414	7-9	玉	yù	名
10415	7-9	愈	yù	副
10416	7-9	预备	yùbèi	动
10417	7-9	预感	yùgǎn	动、名
10418	7-9	预告	yùgào	动、名
10419	7-9	愈合	yùhé	动
10420	7-9	愈加	yùjiā	副
10421	7-9	预见	yùjiàn	动、名
10422	7-9	预警	yùjǐng	动
10423	7-9	郁闷	yùmèn	形
10424	7-9	遇难	yùnàn	动
10425	7-9	预赛	yùsài	动、名
10426	7-9	预示	yùshì	动
10427	7-9	预售	yùshòu	动
10428	7-9	预算	yùsuàn	名、动
10429	7-9	遇险	yùxiǎn	动
10430	7-9	预先	yùxiān	副
10431	7-9	预言	yùyán	动、名
10432	7-9	寓言	yùyán	名
10433	7-9	愈演愈烈	yùyǎn-yùliè	
10434	7-9	寓意	yùyì	名
10435	7-9	预兆	yùzhào	名、动
10436	7-9	冤	yuān	名、形
10437	7-9	冤枉	yuānwang	形、动
10438	7-9	渊源	yuānyuán	名
10439	7-9	原创	yuánchuàng	动
10440	7-9	缘分	yuánfèn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10441	7-9	原告	yuángào	名
10442	7-9	缘故	yuángù	名
10443	7-9	元老	yuánlǎo	名
10444	7-9	园区	yuánqū	名
10445	7-9	源泉	yuánquán	名
10446	7-9	元首	yuánshǒu	名
10447	7-9	源头	yuántóu	名
10448	7-9	原型	yuánxíng	名
10449	7-9	源源不断	yuányuán-búduàn	
10450	7-9	源远流长	yuányuǎn-liúcháng	
10451	7-9	原汁原味	yuánzhī-yuánwèi	
10452	7-9	援助	yuánzhù	动
10453	7-9	原装	yuánzhuāng	形
10454	7-9	远见	yuǎnjiàn	名
10455	7-9	远近闻名	yuǎnjìn-wénmíng	
10456	7-9	怨	yuàn	动
10457	7-9	怨恨	yuàn hèn	动、名
10458	7-9	怨气	yuànqì	名
10459	7-9	院士	yuànsì	名
10460	7-9	怨言	yuànyán	名
10461	7-9	曰	yuē	动
10462	7-9	约定俗成	yuēdìng-súchéng	
10463	7-9	乐队	yuèduì	名
10464	7-9	悦耳	yuè'ěr	形
10465	7-9	越发	yuèfā	副
10466	7-9	岳父	yuèfù	名
10467	7-9	越过	yuèguò	动
10468	7-9	阅览	yuèlǎn	动
10469	7-9	阅历	yuèlì	动、名
10470	7-9	岳母	yuèmǔ	名
10471	7-9	乐谱	yuèpǔ	名
10472	7-9	晕头转向	yūntóu-zhuànxiàng	
10473	7-9	陨石	yǔnshí	名
10474	7-9	熨	yùn	动
10475	7-9	蕴藏	yùncáng	动
10476	7-9	运筹帷幄	yùnchóu-wéiwò	
10477	7-9	孕妇	yùnfù	名
10478	7-9	蕴含	yùnhán	动
10479	7-9	运河	yùnhé	名
10480	7-9	酝酿	yùnniàng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10481	7-9	运算	yùnsuàn	动
10482	7-9	韵味	yùnwèi	名
10483	7-9	孕育	yùnyù	动
10484	7-9	运转	yùnzhuǎn	动
10485	7-9	运作	yùnzuò	动
10486	7-9	砸	zá	动
10487	7-9	杂技	zájì	名
10488	7-9	杂交	zájiāo	动
10489	7-9	杂乱无章	záluàn-wúzhāng	
10490	7-9	栽	zāi	动
10491	7-9	栽培	zāipéi	动
10492	7-9	栽赃	zāizāng	动
10493	7-9	宰	zǎi	动
10494	7-9	再度	zài dù	副
10495	7-9	再接再厉	zài jíē-zài lì	
10496	7-9	在所难免	zài suǒnánmái	
10497	7-9	载体	zài tǐ	名
10498	7-9	再现	zài xiàn	动
10499	7-9	在职	zài zhí	动
10500	7-9	攒	zǎn	动
10501	7-9	暂	zàn	副
10502	7-9	赞不绝口	zàn bù jué kǒu	
10503	7-9	赞美	zàn měi	动
10504	7-9	暂且	zàn qǐe	副
10505	7-9	赞叹	zàn tàn	动
10506	7-9	赞许	zàn xǔ	动
10507	7-9	赞扬	zàn yáng	动
10508	7-9	赞助	zàn zhù	动
10509	7-9	葬	zàng	动
10510	7-9	葬礼	zàng lǐ	名
10511	7-9	糟粕	zāo pò	名
10512	7-9	糟蹋	zāo tà	动
10513	7-9	遭殃	zāo yāng	动
10514	7-9	凿	záo	动
10515	7-9	枣	zǎo	名
10516	7-9	早年	zǎonián	名
10517	7-9	早日	zǎorì	副、名
10518	7-9	灶	zào	名
10519	7-9	造福	zàofú	动
10520	7-9	造价	zàojià	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10521	7-9	造假	zàojiǎ	动
10522	7-9	造就	zàojiù	动、名
10523	7-9	则2	zé	量
10524	7-9	责备	zébèi	动
10525	7-9	责怪	zéguài	动
10526	7-9	贼	zéi	名、形
10527	7-9	增产	zēngchǎn	动
10528	7-9	增收	zēngshōu	动
10529	7-9	增速	zēngsù	动
10530	7-9	增添	zēngtiān	动
10531	7-9	增值	zēngzhí	动
10532	7-9	渣	zhā	名
10533	7-9	扎根	zhāgēn	动
10534	7-9	扎实	zhāshi	形
10535	7-9	闸	zhá	名、动
10536	7-9	眨眼	zhǎyǎn	动
10537	7-9	榨	zhà	动
10538	7-9	炸弹	zhàdàn	名
10539	7-9	诈骗	zhàpiàn	动
10540	7-9	炸药	zhàyào	名
10541	7-9	摘要	zhāiyào	动、名
10542	7-9	债	zhài	名
10543	7-9	债券	zhàiquàn	名
10544	7-9	债务	zhàiwù	名
10545	7-9	沾	zhān	动
10546	7-9	占卜	zhānbǔ	动
10547	7-9	沾光	zhānguāng	动
10548	7-9	瞻仰	zhānyǎng	动
10549	7-9	斩	zhǎn	动
10550	7-9	盏	zhǎn	量
10551	7-9	斩钉截铁	zhǎndīng-jiétiě	
10552	7-9	展望	zhǎnwàng	动
10553	7-9	辗转	zhǎnzhuǎn	动
10554	7-9	蘸	zhàn	动
10555	7-9	战场	zhànchǎng	名
10556	7-9	绽放	zhànfàng	动
10557	7-9	站立	zhànlì	动
10558	7-9	占领	zhànlǐng	动
10559	7-9	战略	zhànlüè	名
10560	7-9	战士	zhànshì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10561	7-9	战术	zhànshù	名
10562	7-9	战役	zhànyì	名
10563	7-9	占用	zhànyòng	动
10564	7-9	战友	zhànyǒu	名
10565	7-9	章程	zhāngchéng	名
10566	7-9	张灯结彩	zhāngdēng-jiécǎi	
10567	7-9	张贴	zhāngtiē	动
10568	7-9	张扬	zhāngyáng	动
10569	7-9	掌舵	zhǎngduò	动、名
10570	7-9	涨幅	zhǎngfú	名
10571	7-9	掌管	zhǎngguǎn	动
10572	7-9	长相	zhǎngxiàng	名
10573	7-9	涨	zhàng	动
10574	7-9	胀	zhàng	动、形
10575	7-9	帐篷	zhàngpeng	名
10576	7-9	招标	zhāobiāo	动
10577	7-9	招揽	zhāolǎn	动
10578	7-9	招募	zhāomù	动
10579	7-9	招牌	zhāopai	名
10580	7-9	朝气蓬勃	zhāoqì-péngbó	
10581	7-9	朝三暮四	zhāosān-mùsì	
10582	7-9	招商	zhāoshāng	动
10583	7-9	招数	zhāoshù	名
10584	7-9	朝夕相处	zhāoxī-xiāngchǔ	
10585	7-9	着迷	zháomí	动
10586	7-9	沼泽	zhǎozé	名
10587	7-9	罩	zhào	动、名
10588	7-9	照办	zhàobàn	动
10589	7-9	照常	zhàocháng	副、动
10590	7-9	召集	zhàojí	动
10591	7-9	照例	zhàolì	副
10592	7-9	照料	zhàoliào	动
10593	7-9	照射	zhàoshè	动
10594	7-9	肇事	zhàoshì	动
10595	7-9	兆头	zhàotou	名
10596	7-9	照样	zhàoyàng	副、动
10597	7-9	照耀	zhàoyào	动
10598	7-9	遮	zhē	动
10599	7-9	遮挡	zhēdǎng	动、名
10600	7-9	遮盖	zhēgài	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10601	7-9	折腾	zhēteng	动
10602	7-9	折叠	zhédié	动
10603	7-9	折合	zhéhé	动
10604	7-9	哲理	zhélǐ	名
10605	7-9	折磨	zhémó	动
10606	7-9	折射	zhéshè	动
10607	7-9	珍藏	zhēncáng	动、名
10608	7-9	侦查	zhēnchá	动
10609	7-9	针锋相对	zhēnfēng-xiāngduì	
10610	7-9	针灸	zhēnjiǔ	名
10611	7-9	真空	zhēnkōng	名
10612	7-9	真理	zhēnlǐ	名
10613	7-9	真情	zhēnqíng	名
10614	7-9	真是	zhēnshi	动
10615	7-9	珍视	zhēnshì	动
10616	7-9	侦探	zhēntān	动、名
10617	7-9	珍稀	zhēnxī	形
10618	7-9	真心	zhēnxīn	名
10619	7-9	真挚	zhēnzhì	形
10620	7-9	珍重	zhēnzhòng	动
10621	7-9	斟酌	zhēnzhúo	动
10622	7-9	枕	zhěn	动
10623	7-9	诊所	zhěnsuǒ	名
10624	7-9	震	zhèn	动
10625	7-9	震荡	zhèndàng	动
10626	7-9	阵地	zhèndì	名
10627	7-9	镇定	zhèndìng	形、动
10628	7-9	振动	zhèndòng	动
10629	7-9	震动	zhèndòng	动
10630	7-9	振奋	zhènfèn	形、动
10631	7-9	震撼	zhènhàn	动
10632	7-9	镇静	zhènjìng	形、动
10633	7-9	震惊	zhènjīng	形、动
10634	7-9	阵容	zhènróng	名
10635	7-9	振兴	zhènxīng	动
10636	7-9	阵营	zhènyíng	名
10637	7-9	振作	zhènzuò	形、动
10638	7-9	征	zhēng	动
10639	7-9	蒸	zhēng	动
10640	7-9	争辩	zhēngbiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10641	7-9	争端	zhēngduān	名
10642	7-9	蒸发	zhēngfā	动
10643	7-9	争分夺秒	zhēngfēn-duómiǎo	
10644	7-9	征服	zhēngfú	动
10645	7-9	争光	zhēngguāng	动
10646	7-9	征集	zhēngjí	动
10647	7-9	症结	zhēngjié	名
10648	7-9	争气	zhēngqì	动
10649	7-9	征收	zhēngshōu	动
10650	7-9	争相	zhēngxiāng	副
10651	7-9	争先恐后	zhēngxiān-kǒnghòu	
10652	7-9	正月	zhēngyuè	名
10653	7-9	挣扎	zhēngzhá	动
10654	7-9	争执	zhēngzhí	动
10655	7-9	整顿	zhěngdùn	动
10656	7-9	整合	zhěnghé	动
10657	7-9	整洁	zhěngjié	形
10658	7-9	拯救	zhěngjiù	动
10659	7-9	整数	zhěngshù	名
10660	7-9	整治	zhěngzhì	动
10661	7-9	正版	zhèngbǎn	名
10662	7-9	正当	zhèngdàng	形
10663	7-9	政党	zhèngdǎng	名
10664	7-9	正经	zhèngjīng	形
10665	7-9	正能量	zhèngnéngliàng	名
10666	7-9	正气	zhèngqì	名
10667	7-9	政权	zhèngquán	名
10668	7-9	证券	zhèngquàn	名
10669	7-9	证人	zhèngrén	名
10670	7-9	正视	zhèngshì	动
10671	7-9	正直	zhèngzhí	形
10672	7-9	郑重	zhèngzhòng	形
10673	7-9	正宗	zhèngzōng	名、形
10674	7-9	之2	zhī	代
10675	7-9	织	zhī	动
10676	7-9	之际	zhījì	名
10677	7-9	知己	zhījǐ	形、名
10678	7-9	支架	zhījà	名、动
10679	7-9	知觉	zhījué	名
10680	7-9	支流	zhīliú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10681	7-9	芝麻	zhīma	名
10682	7-9	支配	zhīpèi	动
10683	7-9	支票	zhīpiào	名
10684	7-9	知识分子	zhīshi fènzhī	
10685	7-9	肢体	zhītǐ	名
10686	7-9	支援	zhīyuán	动
10687	7-9	支柱	zhīzhù	名
10688	7-9	知足	zhīzú	形
10689	7-9	知足常乐	zhīzú-chánglè	
10690	7-9	职称	zhíchēng	名
10691	7-9	直达	zhídá	动
10692	7-9	执法	zhífǎ	动
10693	7-9	直观	zhíguān	形
10694	7-9	直径	zhíjìng	名
10695	7-9	直觉	zhíjué	名
10696	7-9	职能	zhínéng	名
10697	7-9	值钱	zhíqián	形
10698	7-9	直升机	zhíshēngjī	名
10699	7-9	直视	zhíshí	动
10700	7-9	直线	zhíxiàn	名、形
10701	7-9	直辖市	zhíxiáshì	名
10702	7-9	执意	zhíyì	副
10703	7-9	执照	zhízhào	名
10704	7-9	直至	zhízhì	动
10705	7-9	执着	zhízhuó	形
10706	7-9	纸币	zhǐbì	名
10707	7-9	指标	zhǐbiāo	名
10708	7-9	止步	zhǐbù	动
10709	7-9	指点	zhǐdiǎn	动
10710	7-9	只管	zhǐguǎn	副
10711	7-9	指甲	zhǐjia	名
10712	7-9	指教	zhǐjiào	动
10713	7-9	指控	zhǐkòng	动
10714	7-9	指令	zhǐlìng	动、名
10715	7-9	指南	zhǐnán	名
10716	7-9	纸上谈兵	zhǐshàng-tánbīng	
10717	7-9	指手画脚	zhǐshǒu-huàjiǎo	
10718	7-9	指数	zhǐshù	名
10719	7-9	指望	zhǐwàng	动、名
10720	7-9	指纹	zhǐwén	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10721	7-9	指向	zhǐxiàng	动、名
10722	7-9	指引	zhǐyǐn	动
10723	7-9	旨在	zhǐzài	动
10724	7-9	致	zhì	动
10725	7-9	置	zhì	动
10726	7-9	治安	zhì'ān	名
10727	7-9	制裁	zhìcái	动
10728	7-9	致辞	zhìcí	动
10729	7-9	至此	zhìcǐ	动
10730	7-9	质地	zhìdì	名
10731	7-9	制服1	zhìfú	名
10732	7-9	制服2	zhìfú	动
10733	7-9	致富	zhìfù	动
10734	7-9	滞后	zhìhòu	动
10735	7-9	致敬	zhìjìng	动
10736	7-9	滞留	zhìliú	动
10737	7-9	致力于	zhìlìyú	动
10738	7-9	致命	zhìmìng	动
10739	7-9	稚嫩	zhìnèn	形
10740	7-9	质朴	zhìpǔ	形
10741	7-9	志气	zhìqì	名
10742	7-9	智商	zhìshāng	名
10743	7-9	致使	zhìshǐ	动、连
10744	7-9	质问	zhìwèn	动
10745	7-9	窒息	zhìxī	动
10746	7-9	志向	zhìxiàng	名
10747	7-9	治愈	zhìyù	动
10748	7-9	志愿	zhìyuàn	名、动
10749	7-9	制约	zhìyuē	动
10750	7-9	制止	zhìzhǐ	动
10751	7-9	钟	zhōng	名
10752	7-9	忠诚	zhōngchéng	形
10753	7-9	终端	zhōngduān	名
10754	7-9	忠告	zhōnggào	动、名
10755	7-9	终极	zhōngjí	名
10756	7-9	终结	zhōngjié	动
10757	7-9	终究	zhōngjiū	副
10758	7-9	中立	zhōnglì	动
10759	7-9	终生	zhōngshēng	名
10760	7-9	忠实	zhōngshí	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
10761	7-9	中途	zhōngtú	名
10762	7-9	忠心	zhōngxīn	名
10763	7-9	衷心	zhōngxīn	形
10764	7-9	中性	zhōngxìng	名、形
10765	7-9	中叶	zhōngyè	名
10766	7-9	中庸	zhōngyōng	名、形
10767	7-9	忠于	zhōngyú	动
10768	7-9	忠贞	zhōngzhēn	形
10769	7-9	中止	zhōngzhǐ	动
10770	7-9	终止	zhōngzhǐ	动
10771	7-9	肿瘤	zhǒngliú	名
10772	7-9	种族	zhǒngzú	名
10773	7-9	仲裁	zhòngcái	动
10774	7-9	重创	zhòngchuāng	动
10775	7-9	重量级	zhòngliàngjí	形
10776	7-9	重任	zhònggrèn	名
10777	7-9	重型	zhòngxíng	形
10778	7-9	重用	zhòngyòng	动
10779	7-9	众志成城	zhòngzhì-chéngchéng	
10780	7-9	重中之重	zhòngzhōngzhīzhòng	
10781	7-9	周密	zhōumì	形
10782	7-9	周岁	zhōusuì	名
10783	7-9	周旋	zhōuxuán	动
10784	7-9	周折	zhōuzhé	名
10785	7-9	周转	zhōuzhuǎn	动
10786	7-9	皱	zhòu	名、动
10787	7-9	骤然	zhòurán	副
10788	7-9	皱纹	zhòuwén	名
10789	7-9	昼夜	zhòuyè	名
10790	7-9	朱红	zhūhóng	形
10791	7-9	诸如此类	zhūrú-cǐlèi	
10792	7-9	诸位	zhūwèi	代
10793	7-9	竹竿	zhúgān	名
10794	7-9	逐年	zhúnián	副
10795	7-9	逐一	zhúyī	副
10796	7-9	拄	zhǔ	动
10797	7-9	主编	zhǔbiān	动、名
10798	7-9	主打	zhǔdǎ	动
10799	7-9	嘱咐	zhǔfù	动
10800	7-9	主力	zhǔlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10801	7-9	主权	zhǔquán	名
10802	7-9	主人公	zhǔréngōng	名
10803	7-9	主体	zhǔtǐ	名
10804	7-9	主题曲	zhǔtíqǔ	名
10805	7-9	嘱托	zhǔtuō	动
10806	7-9	主页	zhǔyè	名
10807	7-9	主义	zhǔyì	名
10808	7-9	主宰	zhǔzài	动、名
10809	7-9	注	zhù	动、名
10810	7-9	驻	zhù	动
10811	7-9	筑	zhù	动
10812	7-9	贮藏	zhùcáng	动
10813	7-9	著称	zhùchēng	动
10814	7-9	住处	zhùchù	名
10815	7-9	注定	zhùdìng	动
10816	7-9	住户	zhùhù	名
10817	7-9	助力	zhùlì	动、名
10818	7-9	注射	zhùshè	动
10819	7-9	注视	zhùshì	动
10820	7-9	注释	zhùshì	动、名
10821	7-9	助威	zhùwēi	动
10822	7-9	注销	zhùxiāo	动
10823	7-9	蛀牙	zhùyá	名
10824	7-9	铸造	zhùzào	动
10825	7-9	驻扎	zhùzhā	动
10826	7-9	柱子	zhùzi	名
10827	7-9	驻足	zhùzú	动
10828	7-9	爪子	zhuǎzi	名
10829	7-9	拽	zhuài	动
10830	7-9	专长	zhuāncháng	名
10831	7-9	专程	zhuānchéng	副
10832	7-9	专柜	zhuānguì	名
10833	7-9	专辑	zhuānjí	名
10834	7-9	专栏	zhuānlán	名
10835	7-9	专卖	zhuānmài	动
10836	7-9	专人	zhuānrén	名
10837	7-9	专项	zhuānxiàng	名
10838	7-9	专职	zhuānzhí	名
10839	7-9	专制	zhuānzhì	动、形
10840	7-9	专著	zhuānzhù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10841	7-9	转播	zhuǎnbō	动
10842	7-9	转达	zhuǎndá	动
10843	7-9	转化	zhuǎnhuà	动
10844	7-9	转机2	zhuǎnjī	名
10845	7-9	转型	zhuǎnxíng	动
10846	7-9	转眼	zhuǎnyǎn	动
10847	7-9	转载	zhuǎnzài	动
10848	7-9	转折	zhuǎnzhé	动
10849	7-9	转折点	zhuǎnzhédiǎn	名
10850	7-9	传	zhuàn	名
10851	7-9	传记	zhuànjì	名
10852	7-9	撰写	zhuànxíě	动
10853	7-9	转悠	zhuànyou	动
10854	7-9	桩	zhuāng	名、量
10855	7-9	装扮	zhuāngbàn	动
10856	7-9	庄严	zhuāngyán	形
10857	7-9	庄园	zhuāngyuán	名
10858	7-9	装置	zhuāngzhì	动、名
10859	7-9	庄重	zhuāngzhòng	形
10860	7-9	幢	zhuàng	量
10861	7-9	壮	zhuàng	形、动
10862	7-9	壮大	zhuàngdà	形、动
10863	7-9	壮观	zhuàngguān	名、形
10864	7-9	撞击	zhuàngjī	动
10865	7-9	壮丽	zhuànglì	形
10866	7-9	壮烈	zhuàngliè	形
10867	7-9	状元	zhuàngyuán	名
10868	7-9	追悼	zhuīdào	动
10869	7-9	追赶	zhuīgǎn	动
10870	7-9	追捧	zhuīpěng	动
10871	7-9	追溯	zhuīsù	动
10872	7-9	追随	zhuīsuí	动
10873	7-9	追尾	zhuīwěi	动
10874	7-9	追问	zhuīwèn	动
10875	7-9	追逐	zhuīzhú	动
10876	7-9	追踪	zhuīzōng	动
10877	7-9	坠	zhuì	动、名
10878	7-9	坠落	zhuìluò	动
10879	7-9	准许	zhǔnxǔ	动
10880	7-9	准则	zhǔnzé	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10881	7-9	拙劣	zhuōliè	形
10882	7-9	捉迷藏	zhuōmímáng	
10883	7-9	着力	zhuólì	动
10884	7-9	着落	zhuóluò	名
10885	7-9	酌情	zhuóqíng	动
10886	7-9	灼热	zhuórè	形
10887	7-9	着实	zhuóshí	副
10888	7-9	着手	zhuóshǒu	动
10889	7-9	着想	zhuóxiǎng	动
10890	7-9	着眼	zhuóyǎn	动
10891	7-9	卓越	zhuóyuè	形
10892	7-9	着重	zhuózhòng	动
10893	7-9	茁壮	zhuózhuàng	形
10894	7-9	兹	zī	代
10895	7-9	资本主义	zīběn zhūyì	
10896	7-9	资历	zīlì	名
10897	7-9	滋润	zīrùn	形、动
10898	7-9	资深	zīshēn	形
10899	7-9	滋生	zīshēng	动
10900	7-9	姿态	zītài	名
10901	7-9	滋味	zīwèi	名
10902	7-9	资讯	zīxùn	名
10903	7-9	资质	zīzhì	名
10904	7-9	资助	zīzhù	动
10905	7-9	籽	zǐ	名
10906	7-9	子弹	zǐdàn	名
10907	7-9	子弟	zǐdì	名
10908	7-9	子孙	zǐsūn	名
10909	7-9	自卑	zìbēi	形
10910	7-9	自称	zìchēng	动、名
10911	7-9	自发	zìfā	形
10912	7-9	自费	zìfèi	动
10913	7-9	自负1	zìfù	动
10914	7-9	自负2	zìfù	形
10915	7-9	字迹	zìjì	名
10916	7-9	自立	zìlì	动
10917	7-9	自理	zìlǐ	动
10918	7-9	自力更生	zìlì-gēngshēng	
10919	7-9	自满	zìmǎn	形
10920	7-9	自强不息	zìqiáng-bùxī	

序号	等级	词语	拼音	词性
10921	7-9	自然而然	zìrán'érrán	
10922	7-9	自然界	zìránjìè	名
10923	7-9	自如	zìrú	形
10924	7-9	自始至终	zìshǐ-zhìzhōng	
10925	7-9	自首	zìshǒu	动
10926	7-9	自私	zìsī	形
10927	7-9	字体	zìtǐ	名
10928	7-9	自卫	zìwèi	动
10929	7-9	自相矛盾	zìxiāng-máodùn	
10930	7-9	自行	zìxíng	副
10931	7-9	字眼	zìyǎn	名
10932	7-9	自以为是	zìyíwéishì	
10933	7-9	自在	zìzài	形
10934	7-9	自责	zìzé	动
10935	7-9	自治区	zìzhìqū	名
10936	7-9	自主	zìzhǔ	动
10937	7-9	自尊	zìzūn	动
10938	7-9	宗	zōng	量
10939	7-9	踪迹	zōngjì	名
10940	7-9	宗教	zōngjiào	名
10941	7-9	综艺	zōngyì	名
10942	7-9	宗旨	zōngzhǐ	名
10943	7-9	总额	zōng'é	名
10944	7-9	总而言之	zōng'éryánzhī	
10945	7-9	总和	zǒnghé	名
10946	7-9	纵观	zòngguān	动
10947	7-9	纵横	zònghéng	形、动
10948	7-9	纵然	zòngrán	连
10949	7-9	纵容	zòngróng	动
10950	7-9	纵深	zòngshēn	名
10951	7-9	走过场	zǒu guòchǎng	
10952	7-9	走弯路	zǒu wānlù	
10953	7-9	走漏	zǒulòu	动
10954	7-9	走势	zǒushì	名
10955	7-9	走私	zǒusī	动
10956	7-9	走投无路	zǒutóu-wúlù	
10957	7-9	走向	zǒuxiàng	名
10958	7-9	揍	zòu	动
10959	7-9	奏效	zòuxiào	动
10960	7-9	租赁	zūlìn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10961	7-9	足不出户	zúbùchūhù	
10962	7-9	足迹	zújì	名
10963	7-9	足智多谋	zúzhì-duōmóu	
10964	7-9	祖传	zǔchuán	动
10965	7-9	祖父	zǔfù	名
10966	7-9	祖籍	zǔjí	名
10967	7-9	组建	zǔjiàn	动
10968	7-9	阻拦	zǔlán	动
10969	7-9	阻力	zǔlì	名
10970	7-9	祖母	zǔmǔ	名
10971	7-9	阻挠	zǔnáo	动
10972	7-9	组装	zǔzhuāng	动
10973	7-9	祖宗	zǔzong	名
10974	7-9	钻空子	zuān kòngzi	
10975	7-9	钻研	zuānyán	动
10976	7-9	钻石	zuànshí	名
10977	7-9	嘴唇	zuǐchún	名
10978	7-9	罪犯	zuìfàn	名
10979	7-9	罪魁祸首	zuìkuí-huòshǒu	
10980	7-9	尊贵	zūnguì	形
10981	7-9	遵循	zūnxún	动
10982	7-9	尊严	zūnyán	名
10983	7-9	遵照	zūnzhào	动
10984	7-9	琢磨	zuómo	动
10985	7-9	左顾右盼	zuǒgù-yòupàn	
10986	7-9	作弊	zuòbì	动
10987	7-9	作对	zuòduì	动
10988	7-9	作废	zuòfèi	动
10989	7-9	作风	zuòfēng	名
10990	7-9	作客	zuòkè	动
10991	7-9	作料	zuòliào	名
10992	7-9	坐落	zuòluò	动
10993	7-9	座谈	zuòtán	动
10994	7-9	作为2	zuòwéi	名、动
10995	7-9	作物	zuòwù	名
10996	7-9	作息	zuòxī	动
10997	7-9	座右铭	zuòyòumíng	名
10998	7-9	作战	zuòzhàn	动
10999	7-9	做证	zuòzhèng	动
11000	7-9	做主	zuòzhǔ	动

# 汉字大纲

## HSK (一级) 认读字

1. 爱	43. 二	85. 姐	127. 年
2. 八	44. 饭	86. 今	128. 您
3. 爸	45. 房	87. 九	129. 牛
4. 吧	46. 飞	88. 觉	130. 女
5. 白	47. 非	89. 开	131. 朋
6. 百	48. 分	90. 看	132. 漂
7. 班	49. 服	91. 可	133. 莹
8. 半	50. 高	92. 客	134. 七
9. 包	51. 哥	93. 课	135. 期
10. 杯	52. 歌	94. 口	136. 起
11. 本	53. 个	95. 块	137. 气
12. 边	54. 给	96. 来	138. 千
13. 便	55. 工	97. 老	139. 前
14. 痘	56. 公	98. 了	140. 钱
15. 不	57. 狗	99. 冷	141. 请
16. 菜	58. 关	100. 里	142. 去
17. 茶	59. 贵	101. 两	143. 热
18. 常	60. 国	102. 亮	144. 人
19. 唱	61. 果	103. 零	145. 认
20. 超	62. 还	104. 六	146. 日
21. 车	63. 孩	105. 妈	147. 三
22. 吃	64. 汉	106. 吗	148. 商
23. 出	65. 好	107. 买	149. 上
24. 穿	66. 号	108. 卖	150. 少
25. 床	67. 喝	109. 忙	151. 谁
26. 打	68. 和	110. 猫	152. 什
27. 大	69. 很	111. 么	153. 生
28. 蛋	70. 后	112. 没	154. 师
29. 到	71. 候	113. 妹	155. 十
30. 道	72. 话	114. 们	156. 时
31. 得	73. 欢	115. 米	157. 识
32. 的	74. 回	116. 面	158. 士
33. 弟	75. 会	117. 名	159. 市
34. 第	76. 火	118. 明	160. 事
35. 点	77. 机	119. 哪	161. 视
36. 电	78. 鸡	120. 那	162. 是
37. 东	79. 几	121. 奶	163. 手
38. 都	80. 家	122. 男	164. 书
39. 读	81. 间	123. 脑	165. 水
40. 对	82. 见	124. 呢	166. 睡
41. 多	83. 件	125. 能	167. 说
42. 儿	84. 叫	126. 你	168. 司

- |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|
| 169.四 | 189.西 | 209.样 | 229.怎 |
| 170.岁 | 190.息 | 210.要 | 230.找 |
| 171.他 | 191.习 | 211.也 | 231.这 |
| 172.它 | 192.喜 | 212.一 | 232.真 |
| 173.她 | 193.系 | 213.衣 | 233.正 |
| 174.太 | 194.下 | 214.医 | 234.知 |
| 175.题 | 195.先 | 215.宜 | 235.只 |
| 176.天 | 196.现 | 216.以 | 236.中 |
| 177.条 | 197.想 | 217.椅 | 237.钟 |
| 178.听 | 198.小 | 218.影 | 238.住 |
| 179.同 | 199.校 | 219.友 | 239.桌 |
| 180.外 | 200.些 | 220.有 | 240.子 |
| 181.玩 | 201.写 | 221.雨 | 241.字 |
| 182.晚 | 202.谢 | 222.语 | 242.租 |
| 183.喂 | 203.新 | 223.元 | 243.昨 |
| 184.文 | 204.星 | 224.院 | 244.作 |
| 185.问 | 205.兴 | 225.月 | 245.坐 |
| 186.我 | 206.休 | 226.再 | 246.做 |
| 187.五 | 207.学 | 227.在 |       |
| 188.午 | 208.雪 | 228.早 |       |

## HSK (二级) 认读字

1. 啊	33. 交	65. 晴	97. 希
2. 帮	34. 教	66. 球	98. 洗
3. 备	35. 介	67. 然	99. 笑
4. 比	36. 进	68. 让	100. 姓
5. 笔	37. 近	69. 肉	101. 颜
6. 表	38. 经	70. 色	102. 眼
7. 别	39. 睛	71. 绍	103. 药
8. 步	40. 酒	72. 身	104. 爷
9. 场	41. 就	73. 始	105. 已
10. 词	42. 咖	74. 试	106. 意
11. 次	43. 考	75. 室	107. 因
12. 从	44. 裤	76. 舒	108. 阴
13. 错	45. 快	77. 思	109. 泳
14. 但	46. 篮	78. 送	110. 游
15. 地	47. 乐	79. 诉	111. 右
16. 等	48. 累	80. 虽	112. 鱼
17. 店	49. 离	81. 所	113. 远
18. 懂	50. 留	82. 疼	114. 运
19. 动	51. 楼	83. 踢	115. 站
20. 啡	52. 路	84. 体	116. 长
21. 夫	53. 旅	85. 跳	117. 丈
22. 告	54. 绿	86. 铁	118. 周
23. 跟	55. 慢	87. 头	119. 着
24. 馆	56. 每	88. 完	120. 准
25. 过	57. 门	89. 万	121. 自
26. 黑	58. 拿	90. 网	122. 走
27. 红	59. 鸟	91. 往	123. 足
28. 花	60. 旁	92. 忘	124. 最
29. 画	61. 跑	93. 望	125. 左
30. 坏	62. 票	94. 为	
31. 已	63. 妻	95. 位	
32. 记	64. 情	96. 舞	

### HSK (三级) 认读字

1. 阿	43. 典	85. 环	127. 康
2. 矮	44. 调	86. 换	128. 渴
3. 安	45. 定	87. 黄	129. 刻
4. 把	46. 丢	88. 婚	130. 空
5. 般	47. 冬	89. 活	131. 哭
6. 搬	48. 短	90. 或	132. 簠
7. 板	49. 段	91. 激	133. 矿
8. 办	50. 锻	92. 级	134. 蓝
9. 饱	51. 朵	93. 极	135. 礼
10. 报	52. 饿	94. 急	136. 李
11. 北	53. 而	95. 季	137. 理
12. 被	54. 耳	96. 绩	138. 力
13. 必	55. 发	97. 加	139. 历
14. 变	56. 法	98. 假	140. 脸
15. 遍	57. 方	99. 坚	141. 练
16. 宾	58. 放	100. 检	142. 炼
17. 冰	59. 风	101. 简	143. 凉
18. 才	60. 封	102. 健	144. 辆
19. 参	61. 附	103. 讲	145. 聊
20. 草	62. 复	104. 蕉	146. 料
21. 层	63. 该	105. 角	147. 邻
22. 查	64. 概	106. 饺	148. 凌
23. 差	65. 感	107. 脚	149. 马
24. 尝	66. 干	108. 较	150. 码
25. 衬	67. 刚	109. 接	151. 满
26. 成	68. 糕	110. 街	152. 毛
27. 城	69. 根	111. 节	153. 冒
28. 迟	70. 更	112. 结	154. 末
29. 持	71. 共	113. 解	155. 目
30. 初	72. 故	114. 界	156. 南
31. 除	73. 顾	115. 借	157. 难
32. 楚	74. 瓜	116. 斤	158. 努
33. 处	75. 刮	117. 净	159. 爬
34. 船	76. 怪	118. 静	160. 怕
35. 春	77. 惯	119. 境	161. 拍
36. 聪	78. 海	120. 久	162. 盘
37. 答	79. 害	121. 旧	163. 胖
38. 带	80. 合	122. 居	164. 啤
39. 担	81. 河	123. 句	165. 片
40. 单	82. 乎	124. 据	166. 平
41. 当	83. 护	125. 决	167. 瓶
42. 灯	84. 化	126. 卡	168. 其

169.奇	198.收	227.香	256.用
170.骑	199.受	228.箱	257.邮
171.汽	200.瘦	229.响	258.又
172.铅	201.叔	230.向	259.于
173.且	202.束	231.像	260.羽
174.轻	203.树	232.鞋	261.育
175.清	204.数	233.心	262.遇
176.秋	205.刷	234.信	263.园
177.求	206.双	235.行	264.员
178.区	207.算	236.熊	265.愿
179.趣	208.糖	237.须	266.越
180.全	209.特	238.需	267.咱
181.泉	210.梯	239.选	268.脏
182.裙	211.提	240.牙	269.澡
183.容	212.甜	241.言	270.择
184.如	213.挺	242.演	271.展
185.赛	214.突	243.羊	272.张
186.伞	215.图	244.阳	273.照
187.扫	216.腿	245.养	274.者
188.沙	217.碗	246.业	275.直
189.山	218.卫	247.页	276.纸
190.衫	219.闻	248.姨	277.终
191.烧	220.屋	249.议	278.种
192.勺	221.务	250.易	279.重
193.声	222.物	251.音	280.主
194.实	223.戏	252.银	281.助
195.史	224.夏	253.饮	282.注
196.世	225.鲜	254.应	283.总
197.适	226.相	255.迎	284.嘴

## HSK (四级) 认读字

1. 按	43. 达	85. 膏	127. 即
2. 案	44. 待	86. 脱	128. 箕
3. 傲	45. 袋	87. 格	129. 计
4. 巴	46. 戴	88. 各	130. 纪
5. 败	47. 弹	89. 功	131. 技
6. 棒	48. 刀	90. 供	132. 际
7. 保	49. 导	91. 购	133. 济
8. 抱	50. 倒	92. 够	134. 既
9. 背	51. 登	93. 估	135. 继
10. 倍	52. 低	94. 姑	136. 寄
11. 笨	53. 底	95. 鼓	137. 价
12. 鼻	54. 递	96. 挂	138. 减
13. 毕	55. 掉	97. 观	139. 建
14. 标	56. 订	98. 管	140. 键
15. 饼	57. 堵	99. 光	141. 江
16. 并	58. 肚	100. 广	142. 将
17. 播	59. 度	101. 逛	143. 奖
18. 博	60. 断	102. 规	144. 降
19. 脖	61. 队	103. 咳	145. 郊
20. 部	62. 顿	104. 寒	146. 骄
21. 擦	63. 尔	105. 喊	147. 巾
22. 猜	64. 翻	106. 汗	148. 金
23. 材	65. 烦	107. 航	149. 仅
24. 彩	66. 反	108. 何	150. 尽
25. 餐	67. 费	109. 盒	151. 紧
26. 操	68. 份	110. 贺	152. 禁
27. 厕	69. 奋	111. 厚	153. 京
28. 察	70. 丰	112. 呼	154. 惊
29. 产	71. 否	113. 忽	155. 精
30. 厂	72. 肤	114. 虎	156. 景
31. 晨	73. 符	115. 互	157. 警
32. 诚	74. 幅	116. 户	158. 竞
33. 乘	75. 福	117. 划	159. 竟
34. 程	76. 父	118. 怀	160. 镜
35. 厨	77. 付	119. 悔	161. 究
36. 础	78. 负	120. 伙	162. 举
37. 窗	79. 傅	121. 货	163. 拒
38. 吹	80. 富	122. 获	164. 具
39. 此	81. 改	123. 极	165. 剧
40. 粗	82. 赶	124. 积	166. 距
41. 村	83. 敢	125. 基	167. 聚
42. 存	84. 钢	126. 及	168. 绝

169. 烤	213. 秒	257. 琴	301. 死
170. 科	214. 民	258. 青	302. 松
171. 棵	215. 命	259. 庆	303. 噥
172. 克	216. 默	260. 取	304. 速
173. 肯	217. 母	261. 缺	305. 塑
174. 恐	218. 慕	262. 却	306. 酸
175. 苦	219. 耐	263. 确	307. 随
176. 况	220. 恼	264. 染	308. 孙
177. 困	221. 闹	265. 扰	309. 台
178. 垣	222. 内	266. 任	310. 抬
179. 拉	223. 噩	267. 扔	311. 态
180. 辣	224. 娘	268. 仍	312. 谈
181. 懒	225. 农	269. 入	313. 汤
182. 浪	226. 弄	270. 散	314. 躺
183. 厉	227. 暖	271. 森	315. 趟
184. 丽	228. 偶	272. 伤	316. 葡
185. 励	229. 排	273. 稍	317. 讨
186. 利	230. 牌	274. 社	318. 套
187. 例	231. 判	275. 摄	319. 堂
188. 倆	232. 兵	276. 申	320. 填
189. 连	233. 陪	277. 深	321. 厅
190. 联	234. 批	278. 甚	322. 庭
191. 谅	235. 皮	279. 省	323. 停
192. 量	236. 脾	280. 剩	324. 通
193. 列	237. 篇	281. 失	325. 童
194. 林	238. 频	282. 拾	326. 桶
195. 龄	239. 品	283. 食	327. 痛
196. 另	240. 聘	284. 使	328. 土
197. 流	241. 兵	285. 氏	329. 推
198. 乱	242. 评	286. 示	330. 脱
199. 论	243. 泼	287. 式	331. 袜
200. 落	244. 破	288. 柿	332. 危
201. 律	245. 葡	289. 释	333. 微
202. 虑	246. 普	290. 匙	334. 围
203. 麻	247. 戚	291. 首	335. 味
204. 慢	248. 弃	292. 授	336. 温
205. 漫	249. 签	293. 售	337. 污
206. 帽	250. 歉	294. 输	338. 无
207. 貌	251. 强	295. 熟	339. 误
208. 美	252. 敲	296. 暑	340. 吸
209. 梦	253. 桥	297. 术	341. 悉
210. 迷	254. 巧	298. 帅	342. 惜
211. 密	255. 切	299. 顺	343. 细
212. 免	256. 亲	300. 硕	344. 咸

345.险	370.研	395.愉	420.值
346.线	371.盐	396.与	421.职
347.羨	372.厌	397.预	422.植
348.乡	373.验	398.原	423.止
349.详	374.扬	399.约	424.址
350.项	375.洋	400.阅	425.指
351.象	376.邀	401.云	426.至
352.消	377.钥	402.允	427.志
353.效	378.叶	403.杂	428.质
354.辛	379.夜	404.仔	429.众
355.醒	380.疑	405.暂	430.洲
356.幸	381.艺	406.则	431.祝
357.性	382.忆	407.责	432.著
358.兄	383.译	408.增	433.专
359.修	384.谊	409.章	434.转
360.羞	385.引	410.账	435.赚
361.秀	386.印	411.招	436.装
362.许	387.赢	412.折	437.资
363.序	388.永	413.针	438.族
364.续	389.勇	414.争	439.组
365.血	390.优	415.整	440.尊
366.压	391.幽	416.证	441.座
367.亚	392.尤	417.之	
368.烟	393.由	418.支	
369.严	394.油	419.汁	

## HSK（五级）认读字

1. 哎	43. 翅	85. 仿	127. 汇
2. 唉	44. 冲	86. 访	128. 惠
3. 暗	45. 充	87. 肥	129. 慧
4. 熬	46. 虫	88. 纷	130. 祸
5. 版	47. 宠	89. 疯	131. 肌
6. 扮	48. 抽	90. 扶	132. 疾
7. 伴	49. 丑	91. 佛	133. 集
8. 膀	50. 臭	92. 府	134. 辑
9. 傍	51. 触	93. 腐	135. 挤
10. 薄	52. 传	94. 妇	136. 迹
11. 宝	53. 创	95. 副	137. 佳
12. 暴	54. 辞	96. 盖	138. 嘉
13. 贝	55. 刺	97. 搞	139. 甲
14. 彼	56. 促	98. 革	140. 驾
15. 币	57. 催	99. 隔	141. 架
16. 闭	58. 措	100. 恭	142. 艰
17. 避	59. 代	101. 贡	143. 捡
18. 拨	60. 胆	102. 沟	144. 剪
19. 玻	61. 旦	103. 构	145. 荐
20. 补	62. 淡	104. 古	146. 渐
21. 布	63. 挡	105. 固	147. 践
22. 裁	64. 档	106. 冠	148. 浆
23. 采	65. 蹞	107. 瑰	149. 浇
24. 藏	66. 敌	108. 柜	150. 阶
25. 册	67. 蝶	109. 滚	151. 届
26. 测	68. 冻	110. 锅	152. 谨
27. 曾	69. 洞	111. 裹	153. 敬
28. 叉	70. 斗	112. 哈	154. 救
29. 插	71. 豆	113. 含	155. 局
30. 拆	72. 独	114. 憾	156. 橘
31. 倡	73. 堆	115. 衡	157. 巨
32. 朝	74. 吨	116. 猴	158. 捐
33. 吵	75. 盾	117. 胡	159. 卷
34. 炒	76. 躲	118. 湖	160. 军
35. 彻	77. 乏	119. 蝴	161. 均
36. 沉	78. 罚	120. 糊	162. 靠
37. 称	79. 番	121. 华	163. 颗
38. 承	80. 繁	122. 滑	164. 控
39. 橙	81. 返	123. 缓	165. 扣
40. 池	82. 泛	124. 灰	166. 库
41. 尺	83. 范	125. 挥	167. 宽
42. 齿	84. 防	126. 恢	168. 款

169.狂	213.模	257.润	301.索
170.亏	214.陌	258.弱	302.锁
171.昆	215.漠	259.洒	303.桃
172.扩	216.某	260.傻	304.替
173.括	217.木	261.夏	305.挑
174.览	218.幕	262.晒	306.贴
175.郎	219.奈	263.删	307.统
176.劳	220.念	264.扇	308.投
177.姥	221.浓	265.善	309.途
178.泪	222.哦	266.擅	310.兔
179.类	223.欧	267.赏	311.团
180.厘	224.派	268.蛇	312.退
181.梨	225.培	269.舍	313.拖
182.璃	226.赔	270.设	314.弯
183.立	227.配	271.伸	315.威
184.恋	228.盆	272.神	316.违
185.良	229.碰	273.慎	317.唯
186.粮	230.匹	274.升	318.维
187.疗	231.骗	275.胜	319.伟
188.烈	232.拼	276.诗	320.尾
189.临	233.凭	277.施	321.未
190.灵	234.屏	278.湿	322.胃
191.铃	235.婆	279.石	323.慰
192.领	236.齐	280.驶	324.稳
193.令	237.企	281.似	325.卧
194.浏	238.器	282.势	326.握
195.龙	239.浅	283.饰	327.伍
196.漏	240.欠	284.守	328.武
197.陆	241.墙	285.殊	329.雾
198.录	242.抢	286.蔬	330.夕
199.碌	243.悄	287.属	331.析
200.逻	244.茄	288.鼠	332.席
201.络	245.勤	289.述	333.闲
202.率	246.穷	290.摔	334.显
203.骂	247.曲	291.税	335.县
204.矛	248.趋	292.私	336.限
205.玫	249.权	293.搜	337.献
206.媒	250.劝	294.俗	338.厢
207.魅	251.群	295.肃	339.享
208.秘	252.燃	296.素	340.橡
209.眠	253.绕	297.宿	341.销
210.描	254.忍	298.碎	342.肖
211.敏	255.荣	299.损	343.协
212.摸	256.软	300.缩	344.胁

345.斜	367.乙	389.贊	411.制
346.欣	368.亿	390.糟	412.治
347.形	369.义	391.造	413.致
348.型	370.益	392.贈	414.智
349.虚	371.营	393.炸	415.置
350.緒	372.映	394.摘	416.猪
351.宣	373.硬	395.窄	417.竹
352.寻	374.拥	396.占	418.逐
353.询	375.悠	397.战	419.煮
354.训	376.犹	398.涨	420.筑
355.迅	377.幼	399.掌	421.抓
356.押	378.余	400.召	422.状
357.鸭	379.娛	401.哲	423.撞
358.呀	380.玉	402.珍	424.追
359.延	381.域	403.诊	425.咨
360.沿	382.喻	404.阵	426.姿
361.腰	383.寓	405.震	427.紫
362.摇	384.豫	406.征	428.综
363.咬	385.圆	407.挣	429.阻
364.依	386.源	408.政	430.醉
365.移	387.怨	409.织	431.遵
366.遗	388.载	410.执	

## HSK (六级) 认读字

1. 碍	43. 储	85. 氚	127. 恨
2. 岸	44. 串	86. 粉	128. 橫
3. 昂	45. 闯	87. 憎	129. 宏
4. 拔	46. 垂	88. 峰	130. 虹
5. 摆	47. 纯	89. 蜂	131. 洪
6. 拜	48. 瓷	90. 奉	132. 壶
7. 榜	49. 匆	91. 浮	133. 幻
8. 胞	50. 醋	92. 辅	134. 患
9. 爆	51. 脆	93. 赋	135. 皇
10. 悲	52. 寸	94. 覆	136. 绘
11. 辈	53. 挫	95. 尬	137. 混
12. 奔	54. 搭	96. 肝	138. 惑
13. 逼	55. 呆	97. 尴	139. 击
14. 壁	56. 贷	98. 岗	140. 饥
15. 臂	57. 耽	99. 港	141. 吉
16. 编	58. 诞	100. 稿	142. 寂
17. 兵	59. 岛	101. 割	143. 夹
18. 脖	60. 稻	102. 攻	144. 嫁
19. 捕	61. 德	103. 宫	145. 稼
20. 财	62. 滴	104. 巩	146. 尖
21. 踩	63. 抵	105. 孤	147. 肩
22. 残	64. 帝	106. 股	148. 监
23. 仓	65. 吊	107. 骨	149. 兼
24. 侧	66. 钓	108. 拐	150. 剑
25. 策	67. 跌	109. 官	151. 鉴
26. 柴	68. 顶	110. 贯	152. 箭
27. 肠	69. 栋	111. 罐	153. 酱
28. 偿	70. 逗	112. 归	154. 胶
29. 畅	71. 督	113. 龟	155. 椒
30. 抄	72. 毒	114. 轨	156. 焦
31. 嘲	73. 渡	115. 跪	157. 杰
32. 潮	74. 端	116. 棍	158. 洁
33. 撤	75. 蹲	117. 涵	159. 捷
34. 臣	76. 夺	118. 罅	160. 截
35. 尘	77. 额	119. 旱	161. 戒
36. 趁	78. 恶	120. 毫	162. 劲
37. 撑	79. 帆	121. 豪	163. 井
38. 呈	80. 凡	122. 耗	164. 颈
39. 惩	81. 犯	123. 核	165. 径
40. 崇	82. 妨	124. 嘿	166. 纠
41. 愁	83. 肋	125. 痕	167. 翼
42. 筹	84. 肺	126. 狠	168. 菊

169.矩	213.煤	257.渠	301.铜
170.俱	214.弥	258.娶	302.筒
171.惧	215.蜜	259.圈	303.偷
172.菌	216.棉	260.券	304.透
173.刊	217.勉	261.壤	305.徒
174.砍	218.妙	262.绒	306.吐
175.抗	219.灭	263.融	307.吞
176.枯	220.摩	264.柔	308.托
177.酷	221.寞	265.撒	309.挖
178.夸	222.纳	266.塞	310.娃
179.馈	223.泥	267.嗓	311.哇
180.阔	224.拟	268.丧	312.歪
181.啦	225.扭	269.杀	313.顽
182.赖	226.怒	270.刹	314.亡
183.兰	227.诺	271.鲨	315.王
184.拦	228.盼	272.筛	316.委
185.栏	229.庞	273.闪	317.谓
186.烂	230.抛	274.尚	318.沃
187.狼	231.泡	275.舌	319.鸟
188.廊	232.佩	276.射	320.晰
189.朗	233.喷	277.涉	321.媳
190.牢	234.捧	278.审	322.吓
191.雷	235.披	279.甥	323.嫌
192.粒	236.疲	280.盛	324.陷
193.怜	237.飘	281.狮	325.祥
194.链	238.贫	282.寿	326.宵
195.梁	239.坡	283.薯	327.歇
196.晾	240.迫	284.竖	328.谐
197.劣	241.扑	285.漱	329.携
198.淋	242.朴	286.衰	330.械
199.笼	243.铺	287.瞬	331.薪
200.露	244.欺	288.艘	332.胸
201.轮	245.棋	289.塔	333.雄
202.履	246.旗	290.踏	334.袖
203.略	247.启	291.汰	335.叙
204.蚂	248.恰	292.坛	336.蓄
205.嘛	249.牵	293.探	337.旋
206.埋	250.谦	294.碳	338.旬
207.迈	251.潜	295.烫	339.循
208.麦	252.枪	296.掏	340.讯
209.盲	253.腔	297.逃	341.讶
210.贸	254.瞧	298.淘	342.淹
211.眉	255.倾	299.添	343.炎
212.梅	256.屈	300.田	344.艳

345.宴	363.涌	381.粘	399.株
346.央	364.忧	382.崭	400.诸
347.仰	365.予	383.仗	401.砖
348.氧	366.浴	384.障	402.妝
349.痒	367.欲	385.枕	403.庄
350.遙	368.裕	386.镇	404.壯
351.野	369.誉	387.睸	405.椎
352.液	370.援	388.症	406.捉
353.仪	371.跃	389.枝	407.棕
354.蚁	372.晕	390.脂	408.踪
355.异	373.匀	391.侄	409.粽
356.抑	374.孕	392.殖	410.奏
357.疫	375.灾	393.秩	411.祖
358.姻	376.遭	394.肿	412.钻
359.隱	377.噪	395.州	413.罪
360.英	378.燥	396.粥	
361.嬰	379.扎	397.驟	
362.颖	380.宅	398.珠	

## HSK (七—九级) 认读字

1. 哀	43. 鄙	85. 噪	127. 簇
2. 挨	44. 庇	86. 槽	128. 揣
3. 瘤	45. 肆	87. 蹤	129. 踏
4. 蔼	46. 痢	88. 岔	130. 川
5. 艾	47. 碧	89. 谛	131. 喘
6. 隘	48. 蔽	90. 掺	132. 幢
7. 暖	49. 弊	91. 摹	133. 炊
8. 凹	50. 鞭	92. 嫌	134. 捶
9. 奥	51. 贬	93. 禅	135. 锤
10. 扒	52. 扁	94. 缢	136. 唇
11. 叻	53. 辨	95. 铛	137. 淳
12. 芭	54. 辩	96. 阐	138. 醇
13. 疣	55. 辫	97. 颠	139. 蠕
14. 靶	56. 飙	98. 昌	140. 戳
15. 坝	57. 懈	99. 猥	141. 绰
16. 罢	58. 彬	100. 敝	142. 疢
17. 霸	59. 滨	101. 钞	143. 慈
18. 瓣	60. 缤	102. 巢	144. 磁
19. 柏	61. 濱	103. 扯	145. 雌
20. 扱	62. 丙	104. 澈	146. 同
21. 颁	63. 秉	105. 辰	147. 賜
22. 斑	64. 柄	106. 陈	148. 囱
23. 拌	65. 波	107. 澄	149. 葱
24. 绊	66. 剥	108. 逞	150. 丛
25. 瓣	67. 伯	109. 秤	151. 淮
26. 绑	68. 驳	110. 痴	152. 簇
27. 谤	69. 勃	111. 弛	153. 窜
28. 磅	70. 舶	112. 驰	154. 摧
29. 燊	71. 搏	113. 夭	155. 璀
30. 褒	72. 簸	114. 耻	156. 悚
31. 髹	73. 卜	115. 斥	157. 粹
32. 堡	74. 哺	116. 赤	158. 翠
33. 豹	75. 怖	117. 憮	159. 搓
34. 卑	76. 瞩	118. 仇	160. 磕
35. 碑	77. 惭	119. 绸	161. 瘪
36. 狥	78. 惨	120. 眇	162. 犁
37. 瘫	79. 灿	121. 酬	163. 逮
38. 焙	80. 璞	122. 稠	164. 忒
39. 崩	81. 苍	123. 瞥	165. 丹
40. 绷	82. 沧	124. 锄	166. 懈
41. 迸	83. 舱	125. 橱	167. 党
42. 蹦	84. 糙	126. 畜	168. 荡

169.叨	213.妒	257.辐	301.鬼
170.搥	214.兑	258.抚	302.桂
171.祷	215.敦	259.斧	303.骇
172.盜	216.盹	260.俯	304.酣
173.悼	217.炖	261.咐	305.愍
174.蹠	218.钝	262.赴	306.函
175.凳	219.哆	263.腹	307.捍
176.瞪	220.舵	264.缚	308.撼
177.堤	221.墮	265.丐	309.瀚
178.迪	222.惰	266.钙	310.夯
179.涤	223.讹	267.溉	311.浩
180.笛	224.鹅	268.甘	312.呵
181.嘀	225.厄	269.杆	313.禾
182.蒂	226.遏	270.竿	314.阂
183.缔	227.噩	271.纲	315.荷
184.颠	228.鳄	272.缸	316.赫
185.巅	229.恩	273.杠	317.鹤
186.甸	230.饵	274.戈	318.哼
187.垫	231.伐	275.疙	319.恒
188.淀	232.阀	276.鸽	320.轰
189.惦	233.贩	277.搁	321.哄
190.奠	234.坊	278.阁	322.烘
191.殿	235.芳	279.骼	323.弘
192.刁	236.纺	280.耕	324.喉
193.叼	237.绯	281.耿	325.吼
194.凋	238.匪	282.哽	326.狐
195.雕	239.诽	283.弓	327.曉
196.爹	240.废	284.躬	328.哗
197.迭	241.沸	285.拱	329.猾
198.谍	242.芬	286.勾	330.徊
199.叠	243.吩	287.钩	331.槐
200.碟	244.坟	288.苟	332.唤
201.丁	245.焚	289.咕	333.煥
202.叮	246.粪	290.菇	334.瘼
203.盯	247.锋	291.辜	335.荒
204.钉	248.逢	292.谷	336.慌
205.鼎	249.讽	293.雇	337.凰
206.董	250.凤	294.寡	338.煌
207.兜	251.缝	295.卦	339.恍
208.抖	252.孵	296.乖	340.晃
209.陡	253.敷	297.棺	341.谎
210.赌	254.伏	298.灌	342.辉
211.睹	255.俘	299.闺	343.徽
212.杜	256.袱	300.诡	344.毀

345.卉	389.矫	433.慨	477.嘒
346.讳	390.搅	434.楷	478.澆
347.贿	391.缴	435.勘	479.酩
348.秽	392.矫	436.堪	480.勒
349.昏	393.醇	437.坎	481.垒
350.荤	394.訾	438.侃	482.磊
351.浑	395.揭	439.槛	483.蓄
352.魂	396.劫	440.慷	484.棱
353.豁	397.竭	441.扛	485.愣
354.霍	398.诫	442.苛	486.狸
355.讥	399.津	443.磕	487.黎
356.缉	400.筋	444.壳	488.鲤
357.畸	401.锦	445.坷	489.吏
358.稽	402.晋	446.垦	490.隶
359.汲	403.浸	447.恳	491.莉
360.棘	404.茎	448.啃	492.莅
361.嫉	405.荆	449.坑	493.帘
362.脊	406.晶	450.吭	494.莲
363.忌	407.兢	451.孔	495.廉
364.剂	408.鲸	452.抠	496.敛
365.祭	409.阱	453.窟	497.辽
366.暨	410.憬	454.垮	498.僚
367.颊	411.窘	455.挎	499.寥
368.贾	412.揪	456.跨	500.潦
369.奸	413.灸	457.筐	501.咧
370.歼	414.拘	458.旷	502.猎
371.煎	415.鞠	459.框	503.裂
372.拣	416.咀	460.眶	504.拎
373.柬	417.沮	461.窥	505.麟
374.俭	418.炬	462.魁	506.吝
375.贱	419.倦	463.溃	507.赁
376.舰	420.诀	464.愧	508.陵
377.溅	421.抉	465.捆	509.聆
378.姜	422.倔	466.廓	510.岭
379.僵	423.掘	467.喇	511.溜
380.疆	424.崛	468.腊	512.瘤
381.桨	425.嚼	469.蜡	513.柳
382.匠	426.君	470.睐	514.遛
383.娇	427.筠	471.婪	515.咙
384.跤	428.俊	472.澜	516.胧
385.礁	429.峻	473.揽	517.聋
386.侥	430.骏	474.缆	518.隆
387.狡	431.竣	475.滥	519.窿
388.绞	432.凯	476.捞	520.拢

521. 垄	565. 眇	609. 腻	653. 譬
522. 搂	566. 谜	610. 溺	654. 偏
523. 陋	567. 觅	611. 黏	655. 撇
524. 炉	568. 泌	612. 摧	656. 坪
525. 卦	569. 缊	613. 酿	657. 萍
526. 虔	570. 缅	614. 尿	658. 泊
527. 鲁	571. 脳	615. 捏	659. 颇
528. 赂	572. 苗	616. 宁	660. 粶
529. 鹿	573. 瞠	617. 拎	661. 魄
530. 孛	574. 渺	618. 凝	662. 剖
531. 卯	575. 蕤	619. 淦	663. 仆
532. 抠	576. 庙	620. 纽	664. 菩
533. 伦	577. 稗	621. 钮	665. 谱
534. 啟	578. 鸣	622. 奴	666. 瀑
535. 罗	579. 铭	623. 虐	667. 曝
536. 萝	580. 谬	624. 挪	668. 漉
537. 螺	581. 膜	625. 殚	669. 栖
538. 裸	582. 磨	626. 呕	670. 凄
539. 侷	583. 磨	627. 趴	671. 漆
540. 屢	584. 魔	628. 帕	672. 蹤
541. 缕	585. 抹	629. 徊	673. 歧
542. 濾	586. 茉	630. 涕	674. 祈
543. 掠	587. 沫	631. 攀	675. 崎
544. 脉	588. 莫	632. 叛	676. 乞
545. 蛮	589. 墨	633. 畔	677. 岌
546. 瞒	590. 谋	634. 蠠	678. 迄
547. 蔓	591. 牡	635. 刎	679. 泣
548. 芒	592. 苗	636. 袍	680. 契
549. 淚	593. 母	637. 炮	681. 砌
550. 茫	594. 姆	638. 胚	682. 挈
551. 莽	595. 沐	639. 沫	683. 沽
552. 髢	596. 牧	640. 抨	684. 迁
553. 茂	597. 募	641. 烹	685. 虔
554. 枷	598. 墓	642. 棚	686. 遣
555. 霉	599. 睞	643. 蓬	687. 谴
556. 眇	600. 暮	644. 鵬	688. 嵌
557. 眇	601. 呐	645. 澎	689. 呛
558. 媚	602. 乃	646. 篷	690. 跷
559. 犀	603. 囊	647. 膨	691. 侨
560. 萌	604. 挠	648. 劈	692. 憇
561. 蒙	605. 饷	649. 屁	693. 俏
562. 盟	606. 嫩	650. 辟	694. 峭
563. 瞠	607. 逆	651. 媲	695. 窃
564. 猛	608. 匪	652. 僨	696. 翘

697. 撓	741. 煽	785. 祀	829. 剔
698. 怯	742. 膳	786. 饲	830. 屐
699. 窃	743. 膻	787. 肆	831. 剡
700. 惨	744. 裳	788. 淙	832. 涕
701. 镗	745. 捎	789. 箸	833. 悅
702. 钦	746. 梢	790. 讼	834. 嘘
703. 侵	747. 哮	791. 诵	835. 腴
704. 禽	748. 奢	792. 颂	836. 舔
705. 寢	749. 慑	793. 苏	837. 眇
706. 擧	750. 呻	794. 酥	838. 帖
707. 倾	751. 绅	795. 溯	839. 廷
708. 丘	752. 肾	796. 蒜	840. 亭
709. 囚	753. 渗	797. 體	841. 艇
710. 嵴	754. 牝	798. 隧	842. 捅
711. 驱	755. 绳	799. 遄	843. 凸
712. 躯	756. 圣	800. 峻	844. 禿
713. 诠	757. 尸	801. 梭	845. 涂
714. 拳	758. 蚀	802. 噤	846. 屠
715. 犬	759. 矢	803. 琐	847. 颓
716. 瘊	760. 犀	804. 塌	848. 豚
717. 雀	761. 侍	805. 拓	849. 臀
718. 攘	762. 逝	806. 蹤	850. 驮
719. 嘘	763. 嗜	807. 胎	851. 妥
720. 饶	764. 誓	808. 泰	852. 楞
721. 惹	765. 兽	809. 贪	853. 唾
722. 仁	766. 抒	810. 摊	854. 蛙
723. 韧	767. 枢	811. 滩	855. 瓦
724. 饪	768. 梳	812. 瘫	856. 湾
725. 溶	769. 疏	813. 痰	857. 丸
726. 冗	770. 贼	814. 谭	858. 挽
727. 揉	771. 署	815. 坦	859. 懊
728. 乳	772. 曙	816. 毯	860. 婉
729. 辱	773. 恕	817. 叹	861. 腕
730. 锐	774. 墅	818. 炭	862. 汪
731. 瑞	775. 耍	819. 唐	863. 杠
732. 若	776. 甩	820. 塘	864. 妄
733. 萨	777. 挞	821. 膛	865. 旺
734. 桑	778. 涎	822. 倘	866. 帷
735. 骚	779. 霜	823. 淳	867. 伪
736. 嫂	780. 爽	824. 涛	868. 纬
737. 涕	781. 烩	825. 滔	869. 萎
738. 酗	782. 丝	826. 陶	870. 畏
739. 僧	783. 撕	827. 膳	871. 蔚
740. 纱	784. 寺	828. 蕩	872. 瘟

873. 纹	917. 宪	961. 炫	1005. 役
874. 蚊	918. 馅	962. 削	1006. 绳
875. 吻	919. 镶	963. 鞍	1007. 弃
876. 索	920. 翔	964. 穴	1008. 逸
877. 翁	921. 巷	965. 勋	1009. 肴
878. 涡	922. 萧	966. 熏	1010. 溢
879. 窠	923. 潘	967. 巡	1011. 毅
880. 帷	924. 囂	968. 汛	1012. 翼
881. 鸣	925. 潘	969. 驯	1013. 荫
882. 诬	926. 晓	970. 逊	1014. 殷
883. 侮	927. 孝	971. 丫	1015. 吟
884. 捂	928. 啜	972. 鸱	1016. 癖
885. 兮	929. 邪	973. 芽	1017. 鹰
886. 勿	930. 挾	974. 崖	1018. 荧
887. 悟	931. 泄	975. 涯	1019. 盈
888. 晤	932. 泗	976. 哑	1020. 莹
889. 昔	933. 卸	977. 雅	1021. 蝇
890. 牮	934. 屑	978. 握	1022. 佣
891. 奚	935. 懈	979. 岩	1023. 庸
892. 稀	936. 蟹	980. 阖	1024. 惠
893. 犀	937. 芯	981. 檐	1025. 踊
894. 锡	938. 馨	982. 衍	1026. 佑
895. 溪	939. 畔	983. 掩	1027. 诱
896. 熙	940. 猩	984. 咽	1028. 淪
897. 熽	941. 胭	985. 雁	1029. 渔
898. 膝	942. 刑	986. 焰	1030. 逾
899. 嬉	943. 凶	987. 燕	1031. 愚
900. 袭	944. 汗	988. 殽	1032. 舆
901. 徙	945. 朽	989. 秧	1033. 岬
902. 隙	946. 绣	990. 杨	1034. 宇
903. 虾	947. 锈	991. 漾	1035. 驭
904. 瞎	948. 嗥	992. 妖	1036. 郁
905. 侠	949. 吼	993. 眇	1037. 狱
906. 峡	950. 墟	994. 窑	1038. 御
907. 狹	951. 徐	995. 谣	1039. 愈
908. 瑕	952. 旭	996. 耀	1040. 宦
909. 辄	953. 恤	997. 椰	1041. 淵
910. 霞	954. 酣	998. 治	1042. 缘
911. 仙	955. 翟	999. 夷	1043. 辄
912. 纤	956. 婢	1000. 怡	1044. 曰
913. 掀	957. 噪	1001. 矣	1045. 岳
914. 贤	958. 噪	1002. 倚	1046. 悅
915. 弦	959. 玄	1003. 岐	1047. 耘
916. 衡	960. 悬	1004. 亦	1048. 阖

1049.	酝	1074.	沾	1099.	拯	1124.	瞩
1050.	韵	1075.	瞻	1100.	郑	1125.	贮
1051.	蕴	1076.	斩	1101.	芝	1126.	驻
1052.	熨	1077.	盍	1102.	肢	1127.	柱
1053.	砸	1078.	辗	1103.	旨	1128.	蛀
1054.	栽	1079.	绽	1104.	帜	1129.	铸
1055.	宰	1080.	湛	1105.	峙	1130.	拽
1056.	攒	1081.	蘸	1106.	挚	1131.	撰
1057.	赃	1082.	彰	1107.	掷	1132.	桩
1058.	葬	1083.	杖	1108.	窒	1133.	坠
1059.	凿	1084.	帐	1109.	滞	1134.	缀
1060.	枣	1085.	胀	1110.	稚	1135.	贅
1061.	藻	1086.	爪	1111.	忠	1136.	拙
1062.	皂	1087.	沼	1112.	衷	1137.	灼
1063.	灶	1088.	兆	1113.	仲	1138.	茁
1064.	躁	1089.	罩	1114.	舟	1139.	卓
1065.	泽	1090.	肇	1115.	轴	1140.	浊
1066.	贼	1091.	遮	1116.	昂	1141.	酌
1067.	渣	1092.	辙	1117.	宙	1142.	兹
1068.	闸	1093.	贞	1118.	昼	1143.	滋
1069.	眨	1094.	侦	1119.	皱	1144.	籽
1070.	诈	1095.	斟	1120.	朱	1145.	宗
1071.	榨	1096.	振	1121.	烛	1146.	纵
1072.	债	1097.	筝	1122.	拄	1147.	揍
1073.	寨	1098.	蒸	1123.	嘱	1148.	琢

## HSK (一级) ~ (二级) 书写字

- |       |       |       |        |
|-------|-------|-------|--------|
| 1. 爱  | 26. 还 | 51. 名 | 76. 文  |
| 2. 八  | 27. 汉 | 52. 那 | 77. 我  |
| 3. 爸  | 28. 好 | 53. 你 | 78. 五  |
| 4. 百  | 29. 和 | 54. 年 | 79. 午  |
| 5. 半  | 30. 很 | 55. 七 | 80. 习  |
| 6. 比  | 31. 后 | 56. 去 | 81. 下  |
| 7. 边  | 32. 会 | 57. 人 | 82. 小  |
| 8. 不  | 33. 几 | 58. 日 | 83. 现  |
| 9. 茶  | 34. 家 | 59. 三 | 84. 写  |
| 10. 打 | 35. 间 | 60. 少 | 85. 学  |
| 11. 大 | 36. 叫 | 61. 上 | 86. 要  |
| 12. 地 | 37. 姐 | 62. 什 | 87. 也  |
| 13. 的 | 38. 今 | 63. 生 | 88. 一  |
| 14. 点 | 39. 男 | 64. 十 | 89. 以  |
| 15. 对 | 40. 九 | 65. 时 | 90. 有  |
| 16. 多 | 41. 可 | 66. 是 | 91. 语  |
| 17. 儿 | 42. 来 | 67. 书 | 92. 月  |
| 18. 二 | 43. 了 | 68. 说 | 93. 在  |
| 19. 分 | 44. 两 | 69. 四 | 94. 长  |
| 20. 哥 | 45. 六 | 70. 岁 | 95. 这  |
| 21. 个 | 46. 妈 | 71. 他 | 96. 中  |
| 22. 工 | 47. 吗 | 72. 她 | 97. 子  |
| 23. 口 | 48. 么 | 73. 天 | 98. 女  |
| 24. 国 | 49. 没 | 74. 同 | 99. 字  |
| 25. 过 | 50. 们 | 75. 为 | 100. 作 |

### HSK (三级) 书写字

1. 安	39. 方	77. 礼	115. 务
2. 把	40. 放	78. 李	116. 物
3. 般	41. 风	79. 力	117. 夏
4. 板	42. 复	80. 练	118. 相
5. 办	43. 该	81. 凉	119. 香
6. 饱	44. 干	82. 马	120. 响
7. 报	45. 刚	83. 毛	121. 向
8. 北	46. 更	84. 目	122. 心
9. 被	47. 共	85. 南	123. 信
10. 必	48. 故	86. 难	124. 行
11. 变	49. 瓜	87. 努	125. 须
12. 冰	50. 海	88. 怕	126. 选
13. 才	51. 合	89. 胖	127. 牙
14. 参	52. 河	90. 片	128. 言
15. 草	53. 护	91. 平	129. 羊
16. 层	54. 化	92. 瓶	130. 阳
17. 查	55. 换	93. 其	131. 养
18. 差	56. 活	94. 汽	132. 业
19. 成	57. 或	95. 且	133. 页
20. 城	58. 级	96. 轻	134. 音
21. 除	59. 急	97. 秋	135. 饮
22. 处	60. 加	98. 求	136. 应
23. 春	61. 假	99. 区	137. 用
24. 答	62. 讲	100. 全	138. 又
25. 带	63. 角	101. 如	139. 于
26. 单	64. 饺	102. 伞	140. 育
27. 当	65. 节	103. 山	141. 咱
28. 灯	66. 结	104. 勺	142. 张
29. 典	67. 借	105. 声	143. 者
30. 调	68. 斤	106. 实	144. 直
31. 定	69. 净	107. 适	145. 纸
32. 丢	70. 久	108. 收	146. 种
33. 冬	71. 句	109. 受	147. 重
34. 段	72. 卡	110. 树	148. 主
35. 而	73. 渴	111. 特	149. 助
36. 耳	74. 刻	112. 挺	150. 总
37. 发	75. 空	113. 图	
38. 法	76. 哭	114. 闻	

## HSK (四级) 书写字

1. 巴	39. 忽	77. 牌	115. 无
2. 保	40. 虎	78. 篇	116. 误
3. 抱	41. 划	79. 品	117. 线
4. 背	42. 基	80. 普	118. 象
5. 标	43. 及	81. 强	119. 性
6. 并	44. 计	82. 青	120. 兄
7. 部	45. 技	83. 取	121. 许
8. 餐	46. 际	84. 确	122. 血
9. 产	47. 济	85. 任	123. 压
10. 厂	48. 寄	86. 扔	124. 亚
11. 晨	49. 建	87. 入	125. 研
12. 程	50. 江	88. 社	126. 验
13. 吹	51. 将	89. 深	127. 夜
14. 此	52. 金	90. 省	128. 印
15. 村	53. 京	91. 食	129. 永
16. 达	54. 究	92. 使	130. 由
17. 刀	55. 举	93. 示	131. 油
18. 导	56. 科	94. 式	132. 与
19. 倒	57. 克	95. 输	133. 原
20. 低	58. 况	96. 熟	134. 约
21. 掉	59. 困	97. 术	135. 云
22. 度	60. 拉	98. 顺	136. 增
23. 断	61. 利	99. 随	137. 章
24. 队	62. 例	100. 台	138. 之
25. 烦	63. 俩	101. 态	139. 支
26. 反	64. 连	102. 谈	140. 止
27. 份	65. 联	103. 汤	141. 指
28. 否	66. 量	104. 堂	142. 至
29. 父	67. 另	105. 讨	143. 志
30. 改	68. 流	106. 套	144. 众
31. 敢	69. 论	107. 庭	145. 专
32. 各	70. 麻	108. 停	146. 转
33. 够	71. 美	109. 通	147. 装
34. 挂	72. 民	110. 痛	148. 资
35. 观	73. 内	111. 土	149. 组
36. 管	74. 农	112. 推	150. 座
37. 广	75. 弄	113. 味	
38. 喊	76. 排	114. 温	

## HSK（五级）书写字

1. 版	39. 访	77. 陆	115. 胃
2. 扮	40. 疯	78. 录	116. 武
3. 伴	41. 佛	79. 骂	117. 夕
4. 宝	42. 府	80. 秘	118. 析
5. 贝	43. 姥	81. 某	119. 席
6. 币	44. 搞	82. 念	120. 闲
7. 闭	45. 贡	83. 派	121. 显
8. 补	46. 构	84. 配	122. 县
9. 布	47. 吉	85. 盆	123. 形
10. 采	48. 柜	86. 碰	124. 宣
11. 册	49. 哈	87. 匹	125. 寻
12. 测	50. 含	88. 拼	126. 训
13. 叉	51. 胡	89. 齐	127. 咬
14. 吵	52. 湖	90. 欠	128. 依
15. 沉	53. 华	91. 曲	129. 乙
16. 称	54. 挥	92. 权	130. 亿
17. 承	55. 挤	93. 劝	131. 义
18. 尺	56. 甲	94. 忍	132. 益
19. 冲	57. 架	95. 晒	133. 映
20. 充	58. 艰	96. 舍	134. 余
21. 虫	59. 局	97. 设	135. 玉
22. 抽	60. 巨	98. 神	136. 圆
23. 丑	61. 军	99. 升	137. 载
24. 臭	62. 均	100. 胜	138. 造
25. 传	63. 靠	101. 诗	139. 占
26. 创	64. 宽	102. 石	140. 召
27. 代	65. 亏	103. 似	141. 政
28. 胆	66. 括	104. 势	142. 织
29. 旦	67. 劳	105. 守	143. 制
30. 挡	68. 泪	106. 私	144. 治
31. 敌	69. 类	107. 素	145. 致
32. 冻	70. 立	108. 宿	146. 猪
33. 斗	71. 良	109. 挑	147. 竹
34. 豆	72. 疗	110. 团	148. 抓
35. 独	73. 烈	111. 退	149. 状
36. 吨	74. 领	112. 拖	150. 追
37. 范	75. 令	113. 伟	
38. 防	76. 龙	114. 未	

## HSK (六级) 书写字

1. 岸	39. 氚	77. 拦	115. 坛
2. 昂	40. 奉	78. 牢	116. 吐
3. 拔	41. 辅	79. 雷	117. 吞
4. 摆	42. 肝	80. 劣	118. 托
5. 悲	43. 岗	81. 轮	119. 亡
6. 奔	44. 攻	82. 迈	120. 委
7. 编	45. 巩	83. 麦	121. 谓
8. 兵	46. 孤	84. 盲	122. 沃
9. 财	47. 股	85. 贸	123. 乌
10. 仓	48. 骨	86. 妙	124. 吓
11. 侧	49. 拐	87. 灭	125. 雄
12. 策	50. 官	88. 纳	126. 句
13. 肠	51. 贯	89. 泥	127. 讯
14. 畅	52. 归	90. 拟	128. 讶
15. 抄	53. 龟	91. 扭	129. 炎
16. 臣	54. 轨	92. 盼	130. 央
17. 尘	55. 罕	93. 抛	131. 仰
18. 呈	56. 旱	94. 泡	132. 仪
19. 愁	57. 恨	95. 佩	133. 异
20. 串	58. 宏	96. 披	134. 抑
21. 闯	59. 幻	97. 贫	135. 英
22. 纯	60. 皇	98. 坡	136. 忧
23. 匆	61. 击	99. 迫	137. 予
24. 寸	62. 饥	100. 扑	138. 晕
25. 呆	63. 吉	101. 朴	139. 匀
26. 诞	64. 夹	102. 启	140. 孕
27. 岛	65. 尖	103. 枪	141. 灾
28. 德	66. 肩	104. 瞧	142. 扎
29. 抵	67. 杰	105. 圈	143. 宅
30. 吊	68. 戒	106. 券	144. 仗
31. 顶	69. 劲	107. 丧	145. 枝
32. 夺	70. 井	108. 杀	146. 肿
33. 恶	71. 径	109. 闪	147. 州
34. 帆	72. 纠	110. 尚	148. 妆
35. 凡	73. 刊	111. 舌	149. 庄
36. 犯	74. 抗	112. 审	150. 壮
37. 妨	75. 夸	113. 寿	
38. 肺	76. 兰	114. 汰	

## HSK (七—九级) 书写字

1. 挨	43. 扯	85. 爹	127. 钩
2. 瘤	44. 陈	86. 叠	128. 谷
3. 疤	45. 秤	87. 碟	129. 雇
4. 坝	46. 痴	88. 丁	130. 乖
5. 罢	47. 耻	89. 盯	131. 灌
6. 辩	48. 赤	90. 钉	132. 鬼
7. 扳	49. 仇	91. 董	133. 函
8. 颁	50. 绸	92. 兜	134. 撼
9. 拌	51. 眇	93. 抖	135. 呵
10. 绊	52. 酬	94. 陡	136. 禾
11. 绑	53. 稠	95. 赌	137. 哮
12. 磅	54. 瞅	96. 嫉	138. 恒
13. 烧	55. 锄	97. 兑	139. 轰
14. 卑	56. 揣	98. 炖	140. 哄
15. 碑	57. 踹	99. 鹅	141. 烘
16. 绷	58. 喘	100. 遏	142. 弘
17. 蹦	59. 幢	101. 恩	143. 吼
18. 弊	60. 捶	102. 伐	144. 唤
19. 贬	61. 锤	103. 废	145. 焕
20. 扁	62. 蠢	104. 沸	146. 荒
21. 辨	63. 戳	105. 坟	147. 慌
22. 辩	64. 慈	106. 粪	148. 凰
23. 憔	65. 賜	107. 锋	149. 煌
24. 丙	66. 葱	108. 逢	150. 晁
25. 波	67. 丛	109. 凤	151. 谎
26. 剥	68. 凑	110. 缝	152. 辉
27. 伯	69. 窜	111. 敷	153. 毁
28. 勃	70. 粹	112. 伏	154. 昏
29. 搏	71. 搓	113. 辐	155. 萍
30. 卜	72. 逮	114. 抚	156. 魂
31. 怖	73. 党	115. 赴	157. 豫
32. 惨	74. 荡	116. 腹	158. 稽
33. 灿	75. 盜	117. 钙	159. 忌
34. 蹠	76. 蹤	118. 甘	160. 剂
35. 岔	77. 瞪	119. 杆	161. 祭
36. 掺	78. 堤	120. 纲	162. 暨
37. 搀	79. 颠	121. 缸	163. 煎
38. 嫌	80. 垫	122. 搁	164. 拣
39. 缢	81. 淀	123. 耕	165. 儉
40. 铲	82. 奠	124. 弓	166. 贱
41. 阖	83. 叻	125. 拱	167. 溅
42. 昌	84. 雕	126. 勾	168. 姜

169.僵	213.勒	257.莫	301.翹
170.漿	214.愣	258.墨	302.攏
171.匠	215.廉	259.謀	303.侵
172.绞	216.咧	260.亩	304.擎
173.搅	217.猎	261.牧	305.驅
174.繳	218.裂	262.募	306.詮
175.皆	219.拎	263.墓	307.拳
176.揭	220.赁	264.乃	308.癟
177.劫	221.聆	265.挠	309.嚷
178.竭	222.溜	266.嫩	310.饶
179.筋	223.瘤	267.逆	311.惹
180.茎	224.遛	268.膩	312.仁
181.晶	225.聳	269.黏	313.饪
182.鯨	226.隆	270.撵	314.揉
183.揪	227.搂	271.尿	315.若
184.倔	228.陋	272.捏	316.桑
185.掘	229.鹿	273.宁	317.騷
186.崛	230.卵	274.凝	318.紗
187.嚼	231.抡	275.纽	319.捎
188.俊	232.萝	276.钮	320.哨
189.峻	233.裸	277.挪	321.肾
190.慨	234.屢	278.趴	322.滲
191.堪	235.缕	279.攀	323.牲
192.侃	236.脉	280.畔	324.圣
193.槛	237.瞒	281.刨	325.屎
194.扛	238.蔓	282.炮	326.逝
195.磕	239.茫	283.烹	327.梳
196.壳	240.枚	284.棚	328.疏
197.恳	241.昧	285.蓬	329.赎
198.啃	242.闷	286.劈	330.署
199.坑	243.蒙	287.辟	331.墅
200.孔	244.盟	288.偏	332.耍
201.抠	245.猛	289.泊	333.甩
202.垮	246.眯	290.颇	334.拴
203.垮	247.谜	291.魄	335.涮
204.跨	248.泌	292.谱	336.霜
205.筐	249.苗	293.曝	337.爽
206.框	250.庙	294.沏	338.丝
207.愧	251.蔑	295.漆	339.撕
208.捆	252.鸣	296.乞	340.寺
209.蜡	253.膜	297.契	341.肆
210.揽	254.磨	298.掐	342.耸
211.捞	255.魔	299.迁	343.讼
212.涝	256.抹	300.呛	344.苏

345.酥	389.狭	433.溢	477.振
346.蒜	390.辖	434.翼	478.蒸
347.塌	391.仙	435.瘾	479.旨
348.拓	392.纤	436.鷹	480.帜
349.胎	393.掀	437.盈	481.滞
350.贪	394.弦	438.庸	482.忠
351.摊	395.衔	439.诱	483.衷
352.滩	396.宪	440.愚	484.宙
353.瘫	397.鑲	441.舆	485.皱
354.痰	398.巷	442.屿	486.烛
355.坦	399.邪	443.宇	487.拄
356.叹	400.泄	444.郁	488.嘱
357.炭	401.泻	445.御	489.驻
358.淌	402.卸	446.愈	490.拽
359.陶	403.懈	447.冤	491.撰
360.腾	404.馨	448.缘	492.桩
361.剃	405.腥	449.曰	493.坠
362.舔	406.刑	450.悦	494.卓
363.捅	407.凶	451.蕴	495.兹
364.凸	408.绣	452.熨	496.滋
365.禿	409.锈	453.砸	497.籽
366.涂	410.嗅	454.裁	498.宗
367.臀	411.吁	455.宰	499.纵
368.驮	412.玄	456.攒	500.揍
369.妥	413.悬	457.葬	
370.瓦	414.削	458.凿	
371.丸	415.穴	459.枣	
372.挽	416.熏	460.灶	
373.旺	417.巡	461.躁	
374.伪	418.驯	462.贼	
375.畏	419.芽	463.渣	
376.纹	420.涯	464.闸	
377.吻	421.哑	465.诈	
378.窝	422.雅	466.榨	
379.捂	423.衍	467.债	
380.勿	424.掩	468.沾	
381.悟	425.咽	469.斩	
382.牺	426.窑	470.盞	
383.稀	427.耀	471.绽	
384.溪	428.矣	472.蘸	
385.袭	429.倚	473.彰	
386.虾	430.亦	474.胀	
387.瞎	431.役	475.罩	
388.峡	432.绎	476.遮	

# 语法大纲

## HSK (一级) 语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	前缀		小一、第一
	后缀		一们、一边
词类	名词	方位名词	上、下、里、外、前、后
	动词	能愿动词	会、能
			想、要
			可以
	代词	离合词	看病、睡觉、说话、上课、下课、上班、下班、生病
		疑问代词	多、多少、几、哪、哪儿、哪里、哪些、什么、谁、怎么、怎么样
		人称代词	我、你、您、他、她、我们、你们、他们、她们、它、它们、大家
	数词	指示代词	这、那、这儿、那儿、这里、那里、这些、那些、有的、这个、那个、有些
			一、二/两、三、四、五、六、七、八、九、零、十、百、半、千
	量词	名量词	(1) 专用名量词：本、个、家、口、块、件、只、元
			(2) 借用名量词：杯
		时量词	日、号、岁、点、分、年、天
副词	副词	程度副词	非常、很、太、真、有(一)点儿
		范围副词	都 <sup>1</sup>
		时间副词	在、正在
		频率副词	再 <sup>1</sup>
		关联副词	还 <sup>1</sup> 、也
		否定副词	不、没(有)、不要
	介词	引出时间、处所	在
		引出对象	和 <sup>1</sup> 、对
	连词	连接词语或短语	和 <sup>2</sup>
	助词	结构助词	的 <sup>1</sup>
		动态助词	了 <sup>1</sup>
		语气助词	吧 <sup>1</sup> 、了 <sup>2</sup> 、吗、呢 <sup>1</sup> 、呢 <sup>2</sup> 、呢 <sup>3</sup>
	叹词		喂

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	结构类型	基本结构类型	(1) 联合短语
			(2) 偏正短语
			(3) 动宾短语
			(4) 主谓短语
	其他结构类型	(1) 数量短语	(1) 数量短语
			(2) 介宾短语
			(3) 方位短语
句子成分	主语		名词、代词或名词性短语作主语
	谓语		名词、代词、数词或数量短语作谓语
			动词或动词性短语、形容词或形容词性短语作谓语
	宾语		名词、代词或名词性短语作宾语
	定语		名词性词语、形容词性短语、数量短语作定语
	状语		副词、形容词作状语 表示时间、处所的词语作状语
	补语	数量补语1	动词+动量补语
句子的类型	句型	单句	主谓句1：动词谓语句
			主谓句2：形容词谓语句
			主谓句3：名词谓语句
			非主谓句
	句类	陈述句	
		疑问句	(1) 是非问句
			(2) 特指问句
			(3) 正反问句
		祈使句	
	特殊句型	感叹句	
		“是”字句1	表示等同或类属
		“有”字句1	表示领有
		存现句1	(1) 所处+是+名词
			(2) 处所+有+数量短语+名词
		连动句1	(1) 前后动作先后发生，后一动作是前一动作的目的
			(2) 前一动作是后一动作的方式
		双宾语句1	主语+动词+宾语1+宾语2

类别	类别名称	细目	语法内容
动作的态	复句	不用关联词语的复句	
		并列复句	....., 也.....
			....., 还.....
	数的表达法 时间表示法	完成态	用动态助词“了 <sup>1</sup> ”表示
		变化态	用动态助词“了 <sup>2</sup> ”表示
		进行态	(1) .....在/正在+动词
			(2) .....在/正在+动词.....+呢
			(3) .....呢
特殊表达法	数的表达法		钱数表示法
			序数表达法1：第+数词
	时间表示法		(1) 年、月、日、星期表示法
			(2) 钟点表示法

## HSK (二级) 语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	后缀		面
词类	名词	方位名词	左、右
	动词	动词重叠	AA、A一A、A了A、ABAB
		能愿动词	可能
		离合词	帮忙、游泳、跳舞、跑步
	代词	疑问代词	为什么
		人称代词	自己
		指示代词	那么、那样、这么、这样、每
	形容词	形容词重叠	AA、AABB
	数词		万、好多、多
	量词	名量词	(1) 专用名量词：条、位、间、名
			(2) 借用名量词：包
		动量词	次
虚词	副词	程度副词	多、好、最
		范围副词	一起
		时间副词	还 <sup>2</sup> 、已经、有时(候)、快、快要、正
		频率副词	常、经常
		否定副词	别
		关联副词	再 <sup>2</sup> 、就 <sup>1</sup>
		语气副词	都 <sup>2</sup> 、就 <sup>2</sup> 、还是 <sup>1</sup>
	介词	引出时间、处所	从 <sup>1</sup>
		引出方向、路径	往
			从 <sup>2</sup>
		引出对象	给
			比
			跟 <sup>1</sup>
		引出原因	因为 <sup>1</sup>
	连词	连接词或短语	跟 <sup>2</sup>
		连接分句或者句子	但、但是、那、虽然、还是 <sup>2</sup> 、因为 <sup>2</sup> 、所以
	助词	结构助词	得、地
		动态助词	过
		动态助词	着
		语气助词	呢 <sup>4</sup> 、吧 <sup>2</sup> 、的 <sup>2</sup> 、啊 <sup>1</sup>
		基本结构类型	动补短语1

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	结构类型	其他结构类型	(1) “的”字短语
			(2) 连谓短语
			(3) 兼语短语
	功能类型	名词性短语	
		动词性短语	
		形容词性短语	
	固定短语	其他	什么的
固定格式			还是……吧
			要/快要/就要……了
			都……了
句子成分	主语		受事主语
	谓语		名词性短语作谓语
	定语		动词或动词性短语、主谓短语作定语
	补语	结果补语1	动词+错/懂/好/会/完
		趋向补语1	简单趋向补语的趋向意义用法：(1) 动词+来/去
			(2) 动词+上/下/进/出/过/回
		状态补语1	复合趋向补语的趋向意义用法：动词+出来/出去/过来/过去/回来/回去/进来/进去/起来/上来/上去/下来/下去
			动词+得+形容词性短语
		数量补语2	(1) 表示动作持续的时间
			(2) 形容词+数量补语
句子的类型	句型	单句	主谓句4：主谓谓语句
		疑问句	用“还是”连接的选择问句
		祈使句	用“别”的祈使句
	特殊句式	“是”字句2	表示说明或特征
		“有”字句2	表示达到
		存现句2	处所+动词+着(+数量短语)+名词
		比较句1	(1) A比B+形容词
			(2) A比B+形容词+数量补语/程度补语
			(3) A有/没有B (+这么/那么) +形容词
			(4) A比B+动词+得+形容词/A+动词+得+比+B+形容词
		“是……的”句1	强调时间、地点、方式、动作者

类别	类别名称	细目	语法内容
		兼语句1	表使令：主语+请/叫/让……+宾语1+动词+宾语2
		双宾语句2	主语+动词+给+宾语1+宾语2
	复句	选择复句	(是)……，还是……
		转折复句	虽然……，但是……
		因果复句	因为……，所以……
		紧缩复句	一……就……
动作的态		持续态	动词+着：(1) 表示状态的持续
			(2) 表示动作的持续
		经历态	用动态助词“过”表示
特殊表达法	数的表达法		序数表示法2：数词+量词
			概数表达法1：(1) 用“几”表示概数
			(2) 数词+多+量词
			(3) 数词+量词+多

## HSK (三级) 语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	前缀		老—
	后缀		一家、一子、一员
词类	名词	方位名词	东、南、西、北、北方、东方、南方、西方、中间
	动词	能愿动词	需要、该、应该、愿意、得
		离合词	动宾式离合词：放假、见面、结婚、洗澡 动补式离合词：离开、完成、分开
	代词	疑问代词	怎样 疑问代词的非疑问用法： (1) 任指用法：① 疑问代词+都…… ② 疑问代词+疑问代词 (2) 不定指用法
			别人、咱们
		指示代词	别的、其他
	量词	名量词	(1) 专用名量词：把、双、张、种、层、封、页、辆、节、所、班、段、头、句 公斤、斤、角、毛、刻、米 (2) 借用名量词：碗、盘
			口、回、遍、声
		量词重叠	个个、张张
副词	程度副词		比较、还 <sup>3</sup> 、更、特别、挺、有些、越、极
	范围副词		就 <sup>3</sup> 、一块儿、一共、只、到处、只是
	时间副词		才 <sup>1</sup> 、马上、先、一会儿、刚、刚刚、一直
	频率副词		总、总是、又、常常
	关联副词		一边
	情态副词		大概、必须、差不多、一定、好像、几乎
	语气副词		当然、其实、终于、才 <sup>2</sup> 、才 <sup>3</sup> 、就 <sup>4</sup>
	否定副词		不必、不用
介词	引出对象		为 <sup>1</sup> 、向 <sup>1</sup> 、关于
	引出方向、路径		向 <sup>2</sup>
	引出目的、原因		为了、为 <sup>2</sup>
	引出施事、受事		把、被
	引出凭借、依据		根据
连词	连接词或者短语		或、或者
	连接分句或句子		只有、只要、不但、而且、如果、可 <sup>1</sup> 、可是、然后
	助词	其他助词	的话

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	结构类型	其他结构类型	同位短语
			动补短语2
			数量重叠：数词+量词+数词+量词
	固定短语	四字格 其他	不A不B
			不一会儿
			看来
			在……看来
			越来越
			看起来
			看上去
			一般来说
			不怎么样
固定格式			除了……（以外），……还/也/都……
			从……起
			对……来说
			一……也/都+不/没……
			一点儿也不
			越……越……
			（在）……以前/以后/前/后
			X什么（啊）
			该……了
			在……上/下/中
句子成分	主语		动词或动词性短语、形容词或形容词性短语作主语
			主谓短语作主语
	定语		多项定语
	补语	结果补语2	动词+到/住/走/上
		趋向补语2	趋向补语的引申用法：（1）表示结果意义： 动词+出/起/下
			（2）表示动作行为的开始：动词+上/起来
			（3）表示动作行为的持续：动词+下去/下来
		可能补语1	动词+得/不+动词/形容词
		程度补语1	（1）形容词+得很
			（2）形容词/动词+极了/坏了
		数量补语3	表示动作结束到某个时间点的间隔时间

类别	类别名称	细目	语法内容
句子的类型	句类	疑问句	“怎样+动词”的特指问句
		反问句1	用反问句表示强调：不是……吗？
	特殊句型	“把”字句1	(1) 主语+把+宾语+动词+在/到+处所 (2) 主语+把+宾语1+动词(+给)+宾语2 (3) 主语+把+宾语+动词+结果补语/趋向补语/状态补语
			(1) 主语+被+宾语+动词+其他成分 (2) 主语+被+动词+其他成分
		连动句2	“着”表示动作的伴随：动词1+着+动词2 (1) A比B+更/还+形容词 (2) A跟B一样 (3) A跟B一样+形容词 (4) A不比B+形容词 (5) A比B+多/少/早/晚+动词+数量短语
		存现句3	(1) 表示出现：处所词+动词+趋向补语/结果补语+动态助词(了)+数量短语+人/物 (2) 表示消失：处所词+动词+结果补语+动态助词(了)+数量短语+人/物
			“是……的”句2 强调说话人的看法或态度
		重动句	主语+动词+宾语+动词+补语
	复句	承接复句	先……，再/然后……
		选择复句	或者……，或者……
		并列复句	一会儿……，一会儿…… 又……，又…… 一边……，一边……
			递进复句 不但……，而且……
			转折复句 虽然……，可是……
		假设复句	如果……，就…… ……的话，就……
			条件复句 只有……，才…… 只要……，就……
		目的复句	为了……，……
		紧缩复句	……了……(就)……
		数的表达法	概数表达法2：(1)用“大概”表示概数 (2)相邻数词连用表示概数

## HSK (四级) 语法

类别	类别名称	细目	语法内容
词类	动词	能愿动词	敢
	代词	指示代词	各、各位、各种、任何、此
	量词	名量词	(1) 专用名量词：打、袋、棵、台、幅
			(2) 借用名量词：脸、手、盒、屋子、桌子
	副词	动量词	场、顿、趟
		程度副词	十分、更加、稍、稍微、尤其、多么
		范围副词	共、全、光、仅、仅仅、至少
		时间副词	按时、从来、赶紧、赶快、已、忽然、将、将要、从、本来
		频率副词	重新、往往、偶尔、再次、老
		方式副词	故意、互相、相互
		关联副词	却
		情态副词	也许、恐怕
	介词	语气副词	才 <sup>4</sup> 、就 <sup>5</sup> 、并 <sup>1</sup> 、还 <sup>4</sup> 、竟然、究竟、正好、到底、难道、千万、确实、只好、差（一）点儿
		引出时间、处所	自、当、由 <sup>1</sup> 、随着、等 <sup>1</sup>
		引出施事、受事	将、由 <sup>2</sup> 、叫、让
		引出原因	由于 <sup>1</sup>
		引出对象	对于、与 <sup>1</sup>
	连词	引出凭借、依据	作为、按、按照
		连接词或词组	并 <sup>2</sup> 、而 <sup>1</sup> 、与 <sup>2</sup>
		连接分句或句子	此外、而 <sup>2</sup> 、既然、甚至、不过、并且
			不光、不仅、另外、要是、因此、由于 <sup>2</sup> 、加上
		助词	其他助词
			等 <sup>2</sup> 、者、之、就是
		叹词	啊、嗯
短语	结构类型		数词+形容词+量词
	固定短语	四字格	一A一B
			无A无B
			有A有B
		其他	来得及/来不及
			有的是
			说不定
			不怎么
			就是说/这就是说

类别	类别名称	细目	语法内容
固定格式			一+量词+比+一+量词
			在……方面
			够……的
			拿……来说
			再也不/没……
			怎么都/也+不/没……
			为了……而……
			动词+一X是一X
			(没)有什么(好)X的
			X是X, Y是Y
			X也得X, 不X也得X
			X就是了
			还X呢
			你X你的吧
			让/叫你X你就X
			说什么/怎么(着)也得X
			X就X(点儿)吧
			X是X
			句子成分
可能补语2	动词+得/不+了		
特殊句型	句类	反问句2	难道……吗?
			由疑问代词构成的反问句
	“把”字句2	(1) 主语+把+宾语+动词(+一/了)+动词	
		(2) 主语+把+宾语+动词+了	
		(3) 主语+把+宾语+动词+动量补语/时量补语	
		(4) 主语+把+宾语+状语+动词	
	被动句2	主语+叫/让+宾语+动词+其他成分	
		(1) 表爱憎义: 主语+表扬/批评+宾语1+动词+宾语2	
	兼语句2	(2) 表称谓或认定义: 主语+收/选+宾语1+做/当/为+宾语2	
		(3) 表致使: 主语+使/让+人称代词+动词短语	

类别	类别名称	细目	语法内容	
句子的类型	复句	比较句3	(1) A不如B (+形容词) (2) 跟……相比	
			双重否定句 用双重否定表示强调	
		并列复句	不是……，而是…… 既……，又/也…… 一方面……，另一方面……	
			承接复句	首先……，其次…… 首先……，然后…… ……，于是……
		递进复句	……，甚至…… 不仅/不光……，还/而且…… ……，并且…… 连……也/都……，……更……	
			选择复句	不是……，就是……
		转折复句	尽管……，但是/可是…… ……，然而…… ……，不过…… ……X是X，就是/不过……	
		假设复句	……，否则…… 要是……，就…… 要是……，(就)……，否则……	
			条件复句	不管……，都/也…… 无论……，都/也……
		因果复句	既然……，就…… (由于)……，因此……	
		目的复句	……，好……	
		让步复句	即使……，也…… 就是……，也……	
			紧缩复句	无标记 不……也……
特殊表达法	数的表示法		概数表示法3：数词+来+量词	
			用“大约、左右、前后”表示概数	
			小数、分数、百分数、倍数的表示法	

## HSK (五级) 语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	后缀		一头
词类	代词	指示代词	彼此、如此、本
	量词	名量词	册、朵、届、颗、匹、行、架、群、支、根、批、束、副、集、周
		动量词	眼
	副词	程度副词	过于、相当、较 <sup>1</sup> 、可 <sup>2</sup> 、格外、极其
		时间副词	时刻、曾经、立刻、连忙、始终、早已、即将、急忙、渐渐、尽快、早晚
		频率副词	老是、通常、时常
		方式副词	尽量、亲自
		关联副词	便、一旦
		情态副词	似乎、仿佛
		语气副词	毕竟、居然、反正、根本、果然、简直、绝对、的确、反而、白、刚好、可 <sup>3</sup>
		引出时间、处所	自从
短语	介词	引出方向、路径	朝、沿(着)
		引出对象	替、同 <sup>1</sup> 、较 <sup>2</sup>
		引出凭借、依据	凭
			据
			依据
	连词	连接词或词组	以及、同 <sup>2</sup>
		连接分句或句子	从而、可见、假如、总之
	助词	其他助词	似的
	固定短语	四字格	A来A去
			A着A着
			没A没B
			说A就A
		其他	不得了
			用不着
			从……来看
			A的A, B的B
			(自)……以来
			由……组成
			X也不是, Y也不是
			X也X不得, Y也Y不得

类别	类别名称	细目	语法内容
固定格式			X是它，Y也是它
			X着也是X着
			不管怎样说
			真有你/他/她的
			X什么X
			什么X不X(的)
			不X白不X
			X来X去，都是/就是……
句子成分	状语		多项状语
	补语	可能补语2	动词+得/不得
		程度补语2	形容词/心理动词+得+不得了
		趋向补语3	趋向补语的引申用法：表示状态意义：动词/形容词+下来/下去/起来/过来/过去
		状态补语2	(1) 动词/形容词+得+动词短语
			(2) 动词/形容词+得+主谓短语
			(3) 动词/形容词+得+固定短语
句子的类型	特殊句型	“有”字句3	(1) 表示存在、具有：主语+有+着+宾语 (2) 表示附着：主语+动词+有+宾语
		“把”字句3	(1) 主语+把+宾语+一+动词 (2) 主语+把+宾语1+动词+宾语2
		连动句3	前后两个动词性词语具有因果、转折、条件关系
		比较句4	A+形容词+B+数量补语
		被动句3	主语+被/叫/让+宾语+给+动词+其他成分
	复句	承接复句	……，便……
		选择复句	或是……，或是……
		假设复句	一旦……，就…… 假如……，(就)…… 万一……，(就)…… ……，要不然/不然……
			……，因而……
			……，可见……
		让步复句	哪怕……，也……
		递进复句	不但不/不但没有……，反而……
			不是……，还/还是……

类别	类别名称	细目	语法内容
		目的复句	....., 为的是.....
			没有.....就没有.....
	紧缩复句		不.....不.....
			再.....也.....

## HSK (六级) 语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	类前缀		超一、多一、反一、无一、亚一、准一
	类后缀		一化、一式、一型、一性
词类	代词	人称代词	人家
	量词	名量词	专用名量词：串、滴、枝、扇、卷 <sup>1</sup> 、卷 <sup>2</sup>
		动量词	番
	副词	程度副词	特、异常、较为
		范围副词	净、一同、大都
		时间副词	一时、不时、仍旧、依旧、一向
		频率副词	一再、再三
		方式副词	不禁、赶忙、特地、特意、偷偷
		否定副词	未必
		语气副词	恰好、倒是、干脆、明明、总算
	介词	引出时间、处所	于
		引出对象	至于
		引出目的、原因	因
		表示排除	除
	连词	连接分句或句子	不料
	助词	结构助词	所
		语气助词	啦、嘛
		其他助词	也好
短语	固定短语	四字格	A这A那
			左A右B
		其他	好(不)容易
			那倒(也)是
			算了
			得了
固定格式			A一+量词, B一+量词
			东一A, 西一A
			到……为止
			X到Y头上了
			不X不……, 一X……
			好你个X
			早(也)不X, 晚(也)不X
			看/瞧+把+宾语(施事)+X得

			放着X不Y X了就X了，（没）有…… 这/那也不X，那/这也不Y X归X，Y归Y 看你X的/瞧他X的
句子成分	补语	程度补语3	动词/形容词+透+了
句子的类型	特殊句型	“把”字句4	(1) 主语（非生物体）+把+宾语+动词+其他成分 (2) 主语+把+宾语（施事）+动词+其他成分
			并列复句 一时……一时…… 选择复句 要么……，要么…… 转折复句 虽……，但/可/却/也……
	复句	条件复句	凡是……，都…… 除非……，才…… 除非……，否则/不然…… 让步复句 就算……，也……
			目的复句 ……，以便……

## HSK (七—九级) 语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	类前缀		后一、亲一
	类后缀		一观、一鬼、一界、一然、一坛、一为、一制
词类	动词		巴不得、并非、除外、犯不着、犯得着、恨不得、可否、可谓、免不了、所谓、有所、予以
	代词	人称代词	我
		指示代词	彼、这么着、兹
		疑问代词	何、怎么着
	量词	数量代词	若干
		名量词	重、截、缕、码、枚、摊、丸、则、幢、宗
		动量词	通
	副词	复合量词	人次
		程度副词	大为、分外、何等、极度、极力、略、略微、颇、稍稍、万分、微、尤为、愈加、越发
		范围副词	大体、概、皆、尽、均、通通、统统、唯、唯独、唯有、无非、一概
		时间副词	姑且、即、即时、届时、尽早、就此、历来、尚、随即、向来、一经、暂且、早日
		频率副词	连连、屡次、屡屡、频、时而、时时、相继、一个劲（儿）、一连、再度
		方式副词	按理、按说、百般、不由得、趁机、趁早、大肆、断然、公然、火速、截然、竭力、尽情、就近、刻意、拼命、强行、任意、日趋、如期、擅自、私自、特此、瞎、一并、一举、一手、毅然、有意、照常、照例、照样、执意、骤然、逐一、专程
		否定副词	不见得、绝不、无从、无须、无可、勿
		语气副词	必定、必将、不妨、不免、反倒、非得、分明、怪不得、果真、好在、何必、竟、愣、莫非、难怪、宁可、宁愿、碰巧、偏偏、恰巧、切、情愿、势必、索性、万万、未免、务必、幸好、幸亏、终究、何不、何尝、何苦
		判断副词	乃
介词	引出时间、处所		打
	引出对象		当着、就 <sup>6</sup>
	引出凭借、依据		本着、基于、鉴于 <sup>1</sup> 、经、依
连词	连接分句或句子		鉴于 <sup>2</sup> 、况且、免得、若、倘若、以防
	连接词或词组以及分句或句子		加之、乃至、且
助词	语气助词		罢了、也罢、矣

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	固定短语	四字格	爱A不A 半A半B 不A不B 不A而B 东A西B 非A非B 忽A忽B 或A或B 可A可B 连A带B 七A八B 时A时B 无A不B 无A可B 自A自B
			不瞒你说 不是 不是我说你 反过来（说） 概括来说 归根到底 话是这么说 话（又）说回来 换句话说 简（而）言之 可不（是嘛） 老实说 (你)还别说 你看你 说到哪儿去了 说真的 退一步说 无论如何 要（让）我说 这不 这样一来

类别	类别名称	细目	语法内容
			真是的
			综上所述
			总的来说
			总而言之
固定格式			X到这个地步/份上
			X得要命/要死
			X都不/没X
			X就X个Y
			X了Y, Y了X
			X也好, Y也罢
			别提 (有) 多+形容词+了
			不亚于.....
			不知X是/才好
			动不动就.....
			动词+得个.....
			动词+个X
			该X(就) X, 该Y(就) Y
			何至于.....
			仅次于X
			看在X的面子上
			没什么+动词+头儿
			没什么好+动词+的
			莫过于.....
			你说你一个X, .....
			什么A的B的
			视.....而定
			谈何.....
			无非/不过/只是.....罢了/而已
			想X之所想, 急X之所急
			向.....致以.....
			要X有/没X, 要Y有/没Y
			因.....而.....
			有何X
			有什么+动词+头儿
			(在) .....之余
			值此.....之际, .....

类别	类别名称	细目	语法内容
句子的类型	特殊句型	比较句5	A+形容词+于/过+B
		并列复句	一来……，二来……，三来…… 一则……，二则……，三则……
		解说复句	所谓……，就是……
		选择复句	或……，或…… 宁可/宁愿……，也不…… 与其……，宁愿/宁可……
		转折复句	X（倒）是X（了），…… 别看……，…… 虽说……，但/可……
			无论……与否，都…… 凡……（者），均（可）……
		条件复句	假若/假使……，…… 幸亏/幸好……，不然/否则…… 纵然/纵使……，也……
			（因）……，故…… ……，以至（于）……
		递进复句	别说……，都/也…… ……不说，还…… 连……都……，更不用说……了 ……尚且……，（更）何况……
			……，更不用说……了
		目的复句	为（了）……起见，…… ……，以……
			非得……才…… 任……也……
	多重复句		多重并列复句
			多重转折复句
			多重假设复句
			多重因果复句
			多重递进复句
语段（句群）			时间顺序
			空间顺序
			逻辑顺序
			话题延伸
			话题转换
			承前省略
			蒙后省略